

CHU TRỌNG HUYỀN

HỒ CHÍ MINH THỜI TRẺ

(TRUYỆN)

NHÀ XUẤT BẢN NGHỆ AN - 2007

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cuộc đời cao đẹp của Chủ tịch Hồ Chí Minh là đề tài vô tận đối với văn nghệ sĩ. Biết bao nhà văn, nhà thơ đã dành nhiều tâm huyết để khắc họa hình ảnh lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở nhiều giai đoạn và phương diện khác nhau.

Chu Trọng Huyền là cây bút được bạn đọc biết đến qua nhiều tác phẩm viết về danh nhân. Lâu nay, ông thường thổ lộ nỗi niềm, ước vọng của mình với mọi người là muốn viết về cuộc đời vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Quãng thời gian - theo ông, hết sức quan trọng, giữ vai trò mở đường cho toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng của Người là thời kỳ đầu. Đây là giai đoạn từ lúc Người chào đời đến khi Người rời Pari để sang Nga - quê hương của cách mạng vô sản, tiếp tục cuộc hành trình về phương Đông.

Với tình cảm kính yêu đối với lãnh tụ, sau một thời gian khá dài sưu tầm tư liệu và ngẫm nghĩ phương thức thể hiện, nhân dịp kỷ niệm 110 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, tác giả Chu Trọng Huyền cho ra mắt bạn đọc cuốn truyện “HỒ CHÍ MINH THỜI TRẺ”.

Bằng nhiều chi tiết mới lạ, ngôn ngữ bình dị, cuốn sách giúp mọi người hiểu thêm về gia thế, về tư chất khi còn nhỏ, về tấm lòng yêu nước thương dân và quyết tâm vượt mọi khó

khăn gian khổ trên hành trình tìm đường cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đồng thời, dõi theo cuộc hành trình đặc biệt của Nguyễn Tất Thành - Văn Ba - Nguyễn Ái Quốc, tác giả sẽ đưa bạn đọc tới những xứ sở xa lạ của nhiều châu lục với bao phong cảnh nên thơ kỳ vĩ và những vùng đất đầy dấu tích lịch sử, văn hóa của các dân tộc khác nhau.

Sau khi được xuất bản “Hồ Chí Minh thời trẻ” đã được đông đảo bạn đọc hoan nghênh. Nay để đón chào những ngày kỷ niệm lớn trong các năm 2004, 2005, đặc biệt là kỷ niệm 115 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Nghệ An được phép tái bản để phục vụ đông đảo bạn đọc gần xa.

Dù tác giả và Nhà xuất bản đã có nhiều cố gắng nhưng tập sách không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp thêm của độc giả mọi miền đất nước để tác phẩm ngày càng có chất lượng cao hơn.

NHÀ XUẤT BẢN NGHỆ AN

CHƯƠNG I

CỘI NGUỒN

Mỗi ngày, khi mặt trời vừa tắt thì mảnh sân đất, chiếc chõng tre và cây đàn nguyệt là không gian và tiện nghi dành để chuyển ông Hà Văn Cận, từ bậc lão nông sang một lĩnh vực khác, là nghệ nhân nơi dân dã.

Ấy là khi ánh trăng hoặc những ông sao đã lấp ló soi mình vào đáy chiếc chén sứ mắt trâu lóng lánh mấy giọt rượu rót từ chiếc be củ hành. Trải bao vui buồn, biến cải, đã mấy đời những lớp người tóc bạc thay nhau làm chủ cái cơ ngơi này, mà bộ đồ uống rượu vốn được gom góp lại, mang những hoa văn là dấu hiệu các thời Vĩnh Lạc, Cảnh Thái của gia tộc ông thì vẫn còn. Chúng được đặt vào trong một khay gỗ kèm theo chiếc đĩa cũng bé xiu đựng muối trắng và mấy quả ớt mọi chỉ thiên còn xanh, hái từ trong vườn. Ông cứ thỉnh thoảng tạm dừng cây đàn, nâng chén, nhấp từng ngụm rượu, mỗi lần ước chưa đầy vỏ hến, tay kia cầm đứng quả ớt, chấm vào muối trắng rồi đưa lên miệng, tưởng như con giọt hành uống sương lúc trời khuya. Có người hỏi:

- Sao chỉ ăn ớt xanh? Cay lắm?

Ông đáp:

- Ớt mọi chỉ thiên, nó chỉ thơm lúc còn xanh, và đòn ngang với muối trắng để cùng tan ra chậm chậm, khiến cho vị rượu thêm nồng.

Cái ông cần lúc đó không phải là sự no nê, túy lúy mà là thi vị, thanh sắc của trần gian. Lại hỏi:

- Người ta nói rượu ngon phải có bạn hiền, sao ông chỉ ngồi một mình.

Ông trả lời:

- Khi không có bạn đến, thì đã có cây đàn.

Mặt tròn như ông trăng, cây cần dài ngoẵng, hai sợi dây tơ néo căng trên mặt hàng phím cao gỗ, đơn sơ, khô khát, thế mà qua những ngón tay nhấn xuống, dạo lên của ông, lúc trầm hòa, khi réo rắt, âm hưởng của khúc đàn vọng tới những cõi xa xăm, có ngời ca, có oán thán. “Lưu thủy”, “Hành vân”, “Trương Chi”, “Chiêu Quân”, “Phượng Cầu”... những người dân xung quanh phần nhiều chẳng hiểu là gì. Nhưng nghe “họ, xự, xàng, xé, cống, lúu”, thì tin rằng tiếng đàn của ông Cận đang nói hộ tâm tư của mình. Họ cầu mong sự yên bình, no đủ, khỏi dối nát, tối tăm.

Bà Cận cũng là một trong số những người đó. Bà biết ông nhà tuổi chưa già là mấy nhưng vẫn được dân làng coi là bậc đạo cao đức trọng. Kể về mặt sản xuất trong gia đình ông chỉ đầy được ba đường cày còn những lo toan khi ruộng cạn má ống, nông vụ tẩn thì đều là việc của những người khác. Về phần ông, ông giành thì giờ để đọc sách và làm những việc khác theo sở thích. Thế nhưng dân làng Sài vẫn coi ông là người biết đất, biết trời. Bao giờ thì bắc mạ? Dịp nào tria bông? Sắp tới tình hình bão lụt rồi sẽ ra sao? Nhiều việc người

ta hỏi đến ý kiến của ông. Và xem ra, những điều ông nói thường là đúng.

Riêng cách chỉ vẽ về nông lịch của ông Cận, trong xóm thôn, người này cho là lạ, người khác lại bảo đó là chuyện tất nhiên vì ông nghiệm theo sự đúc kết của dân gian, dựa vào cách báo hiệu lập đi lập lại của thời tiết. Song, các bạn canh điền cũng đã không khỏi đối đáp nhau:

- Thì cũng phải nhờ đâu ông Cận mới nói được điều nào ra điều ấy.

- Hẳn là như vậy. Tuy không đỗ đạt gì nhưng cũng đã từng là nho sinh văn hay chữ tốt và cho đến bây giờ ông vẫn thích sách đèn. Ông cứ luôn luôn bảo là phải suy xét để hiểu thêm về lòng người và lẽ trời.

- Sống như ông cũng hay. Ngày ba bữa chỉ cần dưa muối, cơm khoai đủ để cày, để đọc và còn có phần để chơi. Bà Cận không phản bác những điều đó. Cũng như đối với lĩnh vực hoạt động nghệ thuật, bà không hề phủ nhận năng khiếu của chồng và con gái. Nhưng thường ngày ông Cận lại chơi đàn ngay ở trong nhà mình nên ở bà không sao tránh khỏi có những suy nghĩ riêng. Tuy nhiên, bà vẫn tôn trọng và chăm sóc ông. Còn về phương diện cầm ca thì trong nhà, người hiểu ông nhiều nhất có lẽ là cô con gái, cô Hà Thị Hy. Cô ở trong đội múa đèn của thôn. Những đêm hội làng có trình diễn vũ điệu ấy thì nhà chức trách phải nhờ ông Cận đến đệm đàn. Có vậy, các nghệ nhân nam nữ múa mới say. Khi đó, bầu trời thôn quê như vút cao, bay bổng, bù lại những buổi đầu tắt, mặt tối bởi nông vụ tấp thì, cũng như lúc mệt mỏi vì sưu cao, thuế nặng.

Những buổi tan hội trở về, bà Cận lại không khỏi nhìn con gái với những suy nghĩ riêng của mình.

Thuở đó, Hy là một cô gái đẹp của làng Sài. Dáng người dong dỏng cao. Mái tóc quá dài so với vành khăn để lộ dải seo gà đung đưa khiến cho khuôn mặt trái xoan thêm anh thư, nền nã. Lớn lên trong một gia đình như vậy, cô phải sớm san sẻ gánh nặng cho mẹ, sớm chịu tất bật, lam lũ. Hy khéo tay trong nhiều công việc, từ may vá đến kho nấu những thức ăn lấy từ ruộng đồng, vườn tược. Làng Sài tuy nghèo nhưng mỗi năm hai vụ cấy gặt, những buổi sinh hoạt văn hóa đã cùng gia đình nuôi Hy lớn lên với vẻ duyên dáng, dung hạnh, đoan trang. Trai làng không ít anh bảnh bao, trắng kiện, học hay, cày giỏi nhảm nhe, nhờ người đưa mối nhưng Hy đều từ chối.

Làm mẹ, khi con gái đã bắt đầu lớn là mong cho nó mau có cửa nhà. Nên trước thái độ của Hy, bà Cận lấy làm lạ. Người làng thì không phải ai cũng như ai. Có kẻ nói xa: *“Đàn bầu ai gảy nấy nghe, làm thân con gái chớ nghe đàn bầu”*; có kẻ nói gần: *“Xướng ca vô loại, vũ nữ nan trinh”*, bà nghe mà náo lòng. Bấy giờ bà mới suy nghĩ đến cách chọn thú vui chơi của ông nhà và chuyện mai sau của con gái. Chẳng thà chỉ biết cày sâu cuốc bẫm, tối đến ăn no, uống đủ, có chuyện gì thì bàn bạc với nhau, sau đó ngủ say, sáng dậy ra đồng thể mà vô sự, yên thân. Đằng này, ông nhà cứ lo đàn địch, thi phú nên con cái mới trác lạc làm vậy. Biết đâu, chữ tài lại chẳng đi với chữ tai. Xa xôi đâu không biết chứ trước mắt, rõ ràng vì thế mà con mình nó đâm ra cao số, rồi làm sao mà tránh được cái long đong.

Ông Cận không suy nghĩ như bà nhà nhưng sự thật thì ông cũng không hiểu nổi tâm tình của người con gái vốn hợp tính với ông ở chỗ hướng tới cái hay, cái đẹp.

Thời gian qua đi, hết đám này đến đám khác tới cầu hôn, gia đình thì ưng ý mà Hy cứ lắc đầu, bà Cận thêm bản khoản nên gắng hỏi, Hy thưa:

- Lấy chồng để có một cuộc sống yên ổn, tạm đủ ăn, đủ mặc rồi sinh ra những đứa con cũng tâm thường như mình thì chẳng khó.

- Vậy con muốn gì?

- Xin bố mẹ cho con được lựa chọn.

- Ôi, bướm đi tìm hoa chứ hoa đâu có tìm được bướm. Chẳng phải là cổ nhân đã nói : *"Con gái mà tự đi tìm tơ duyên thì có khác chi người đánh bạc"*.

- Theo con, trai đã có quyền đi kén vợ thì chắc là gái cũng được phép chọn bạn trăm năm.

Không kìm được nữa, bà Cận đứng lên:

- Nói chuyện với mày chẳng khác chi múc nước mà đổ lá môn.

Lúc đó, bà không thể không nói với chồng bằng những lời giận dữ. Ông Cận ôn tồn bảo:

- Thôi thì tùy con. Chưa chắc đó đã là chuyện không hay.

Bọn trai làng thì họ còn trù tính quá những điều mà thiên hạ đã mĩa mai, dè bủ. Họ đứng về phía những chàng đã ngỏ lời với Hy mà bị đánh trượt kia, và y ước với nhau là quyết không để cho cô đi lấy chồng ra ngoại thôn. Nhưng đến khi biết Hy nhận lời lấy Nhậm ở làng Sen thì bọn họ đó người, cho rằng, té ra, cô ả đi chọn một anh chàng là *"nong nia cạp"*

lại”. Thế là họ đành phải thủ tiêu cái âm mưu đã cùng trù liệu. Tuy nhiên, cũng có anh chàng vẫn còn nuối tiếc nên buông lời hờn dỗi:

*“Ba bốn nơi đến hỏi không màng
Chờ nơi chết vợ sẵn sàng qui mô.
Nõn hồng sánh quả mướp khô
Thương ai rượu hót⁽¹⁾ rót vô be sành”*

Nhưng không có gì làm lay chuyển được Hy. Cô dựa vào cái ý trách móc kia để đáp lại:

*“Rượu ngon chẳng quản be sành
Áo rách khéo vá hơn lành vớ⁽²⁾ may”*

Thế là, thêm một lần nữa, các chàng trai kia phải khoanh tay đứng nhìn.

Bà Cạn cũng lạ lùng đến ngao ngán, Hy động viên mẹ:

- Thế tục thường bảo là chọn bạn trăm năm nhưng theo con, cuộc đời con người dù có ngắn mà sống có ích thì cũng hơn lê thê mà buồn tẻ.

Bà lại chỉ biết tâm sự với chồng. Bà nhận ra, lâu nay mình thâm trách ông nhà như vậy là không đúng, vì đối với con cái. “cha mẹ sinh người, trời sinh tính”. Ông Cạn thì ông thấy rõ hơn những ý tưởng mới trong người con gái của mình, nên ông thêm thương, thêm trọng và nói với bà:

- Theo tôi nghĩ, ta đừng can thiệp nhiều vào đời riêng của con.

*

* *

(1) “Rượu hót” cũng là rượu bọt, tức rượu lấy nước đầu, ngon nhất, “Rượu trên be, chè dưới ẩm”.

(2) “Vớ” là vụng. Trên kia là những câu ca dao xứ Nghệ.

Dòng họ Nguyễn đến lập nghiệp ở làng Sen tính đến ông Nhậm là đã hơn mười đời, khi làng mới nổi lên như một cồn đất, cũng gọi là Cồn Sen. Ông tổ đầu tiên của dòng họ là Nguyễn Bá Phổ. Trải mấy đời nối tiếp, người họ Nguyễn đã cùng các tộc đảng ở đây tiếp tục khai phá, bồi đắp lập nên làng mạc ngày một trù phú. Với sự chăm chỉ, gắng công ấy, bà con họ Nguyễn Bá ngày một mến yêu thôn ố, nơi cha ông mình đã chọn để cư ngụ. Đến thế hệ thứ tư là ông Dân thì đổi họ thành Nguyễn Sinh. Qua các thế kỷ, trải hơn hai trăm năm, họ Nguyễn Sinh đã có nhiều người thành đạt về khoa danh và võ nghiệp. Đến đời thứ chín trở về sau, chi họ này lại chia ra làm nhiều nhánh. Vì cuộc sống khó khăn, một số phải chuyển đi làm ăn xa. Dòng chính là nhánh của ông Nhậm thì vẫn ở lại làng Sen.

Nguyễn Sinh Nhậm là người có học, thạo nghề nông và sẵn lòng giúp đỡ bà con xóm xã. Ông vốn đã lập gia đình nhưng khi có được một người con trai là Nguyễn Sinh Trợ thì bà vợ mất. Ông gắng nuôi Trợ khôn lớn, xây dựng gia thất cho con rồi mới tục huyền với bà Hy. Như vậy là hai người cách nhau khá xa về tuổi nhưng họ đã sống với nhau rất hạnh phúc. Bà Hy coi Trợ như con đẻ của mình. Và hai năm sau⁽¹⁾, bà đã sinh được một con trai là Nguyễn Sinh Sắc.

Nhưng quãng đời làm vợ rồi làm mẹ của bà Hy không được dài. Khi Sắc lên ba tuổi thì bà mất chồng và một năm sau đó thì bà cũng tạ thế. Bấy giờ, bà mới hơn ba mươi tuổi.

(1) Tức năm Quý Hợi 1863.

Bà chưa đủ sức để đoán rõ những chuyện mai sau. Trước khi nhắm mắt, bà chỉ mới biết mình tồn tại trên đời không được lâu nhưng đã có những ngày đáng sống. Bà mang theo một ước muốn tốt lành không sao cắt nghĩa nổi nhưng thiêng liêng lắm.

*

* *

Thuở xưa, ở các làng quê xứ Nghệ, dù nghèo, sau tết Nguyên đán cũng là dịp để người ta đi lại thăm hỏi nhau khi mà những ngày chính Chạp họ bận đón ông bà ông vải và trực việc hương đèn. Cho nên, phải đến Mừng năm Tết, ông Hoàng Đường mới lên lễ tổ ở bên ngoại. Ông trở về khi trời đã chiều. Một tay ông phải giữ cho tà áo kép khỏi bị gió thổi bạt đi ; còn tay kia ông kéo nghiêng chiếc nón gò găng xuống, nhằm che những làn mưa bụi. Gió cứ mỗi lúc một mạnh. Đồng rất vắng, thỉnh thoảng mới có người qua lại, ai ai cũng vội vội trong thế co ro, dù đã mặc ấm hơn những ngày thường.

Về đến Dăm Quan, ông gặp một con trâu từ trong bụi rậm bước ra chặn ngang lối đi. Trên mình trâu, một cậu con trai thu mình trong chiếc tời lá, tay cầm cuốn sách. Thật là chuyện bất ngờ, ông liền hỏi:

- Mới Mừng năm tết, mà trời lạnh quá, sao cháu chưa về?

Cậu bé chào đáp lại rồi cứ nhìn mãi người đi đường. Chắc vì câu hỏi của ông Đường đầy ân cần nên cái nhìn của cậu cũng thật kính cần. Đoạn cậu lại chăm chú nhìn vào cuốn sách đã gần như nhàu nát.

Đã bước đi được một đoạn, ông Đường còn ngoái đầu lại mà nói thêm:

- Thôi cháu, về đi kéo tối, lạnh.

- Dạ, cháu xin chào ông. Cậu bé đáp xong, lại nhìn vào sách.

Khi đã bước xuống giữa cánh đồng Phú Đám, ông Đường vẫn còn quay người nhìn tiếp. Con trâu cứ phe phẩy đuôi, hiền lành gặm cỏ và người chủ nhỏ bé của nó lúc ấy mới thúc gót chân mình vào bên hông con vật, bảo nó đi về.

Tối đến, khi ngồi bên bếp lửa, ông Đường đem câu chuyện gặp gỡ ban chiều kể cho bà nghe rồi bảo: “Thật đã lâu năm trong nghề dạy học, tôi mới gặp một trẻ chăm đọc sách như vậy”. Nhìn ông qua ánh lửa, bà thêm hiểu rõ về lòng nhân ái và tâm tư của người chồng.

Bà là con của nhà nho Nguyễn Văn Giáp ở Kẻ Sía, Hưng Nguyên. Ông Giáp đi thi mãi, bốn lần mà đều chỉ đỗ tú tài. Mỗi mọt với lều chõng, ông trở về mở trường dạy học. Khi ông đỗ khoa thứ hai thì một người con gái ra đời nên được lấy tên là Nguyễn Thị Kép⁽¹⁾

Tìm ngược cội nguồn thì bà cụ cố của cô Kép là người họ Phạm, dòng dõi Phạm Công Trị. Mà Phạm Công Trị là cháu đằng ngoại, bài vai với anh em nhà Tây Sơn. Vì có diện mạo giống Nguyễn Huệ nên Phạm Công Trị đã được đóng giả vai hoàng đế Quang Trung, đi sứ nhà Thanh hồi cuối thế kỷ Mười tám.

Trong một lần kéo lều chõng đến trường thi, ông Giáp đã gặp một sĩ tử cùng hoàn cảnh là Hoàng Xuân Cận, người làng Chùa, tức Hoàng Trù cũng thuộc tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn.

(1) Nhân ông Giáp đỗ tú tài lần thứ hai được gọi là ông Kép.

Dòng tộc của ông Cận vốn ở làng Hoàng Vân, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam ⁽¹⁾. Tính đến cuối thời Lê sơ, dòng họ này đã có hai mươi bảy người được phong tước công và tước hầu, phần lớn là những bậc văn võ kiêm toàn. Đến thời Nam - Bắc triều, bởi hoàn cảnh chiến chinh, người của dòng họ này đã di chuyển đến nhiều nơi.

Bậc tiên tổ của họ Hoàng này khi mới vào đất Nghệ là một vị tướng với chức Võ ban. Ông vâng lệnh triều Lê Trung hưng đi đánh bọn cuồng khấu ở vùng Thuận Quảng. Khi trở về, Võ ban tướng công trú quân ở xã Nghĩa Liệt, phủ Hưng Nguyên rồi cưới vợ ở đấy, sinh ra Hoàng Chung. Khi người con trai lên tám thì Võ ban tướng công về triều rồi trở lại quê cũ. Tướng quân phu nhân không về Hoàng Vân theo chồng mà xin ở lại Nghĩa Liệt. Rồi hậu duệ của Hoàng Chung là Hoàng Bá Tộ đến định cư ở làng Chùa. Năm Mậu Tý (1648), triều Lê Chân Tông, ở Nam Hà có giặc Quảng Hóa, ông Tộ được sung chức Vệ úy đem quân tòng chinh giúp Đông Triều hầu. Khi ra đi, ông để vợ và con trai là Hoàng Đình ở lại làng Chùa. Giặc bị đánh tan nhưng ông không trở về. Đó là ông tổ tám đời của Hoàng Xuân Cận.

Với khoa thi mà họ gặp rồi quen biết nhau ấy, Hoàng Xuân Cận lên chức ông Kép, còn Nguyễn Văn Giáp thì lên chức ông Mền ⁽²⁾. Khoa Mậu Thân (1848) cả hai lại cùng đi thi và lại cũng đều chỉ đỗ tú tài. Từ đó, họ bỏ hẳn lều chõng. Nhưng đó cũng là lúc từ bạn sĩ tử mà chẳng gặp hội rông mây,

(1) Nay là xã Hoàng Vân, huyện Kim Thi, tỉnh Hưng Yên.

(2) Đỗ tú tài từ ba khóa trở lên (tức không đỗ cử nhân) thì gọi là ông Mền.

họ trở thành bạn thông gia. Ông Cận ngỡ ý dạm cô con gái Nguyễn Thị Kép cho con trai của mình là Hoàng Đường.

Văn hay chữ tốt ở đâu chẳng biết, mấy chục năm dùi mài kinh sử, rốt cuộc chọ chỉ là những người đàn ông hồng thi. Đã lo đọc sách và mài bút trên giấy thì thôi phần cuộc xới trên đất nên họ phải chấp nhận cuộc sống bán bạc. May nhờ có mấy sào ruộng của ông cha để lại và vài vạt công điền của làng cấp, trên đó vợ con đổ hết công sức, mồ hôi ra vun trồng mới có bữa đói, bữa no. Cảnh nhà như vậy là giống nhau, chỉ hiếm một nổi là cách huyên, xa đường.

Dân tình, thời nào cũng tốt nhưng thường thì, trước một cuộc hôn nhân khi mới bắt đầu, nhiều người “cuộc vào” nhưng cũng không tránh khỏi có kẻ “cào ra”... Bà Giáp phải nghe: “*Con gái mà lấy chồng xa, cầm bằng con lợn khải tha lên rừng*”. Hết ngăn đoán, người ta lại chỉ vẽ: “*Con gái mà lấy chồng gần, có bát canh cần nó cũng đem cho*”. Ông Giáp ôn tồn bảo bà: Tiếng ong, tiếng ve là chuyện tất nhiên của người đời. Minh thì “*bụng cứ rồn*”. Ai cũng nói: “*Con gái mà gả trong làng bằng cục vàng chôn đầu cửa ngõ*” nhưng biết bao nhiêu đôi trai gái kẻ sân gần cửa lấy nhau mà cha mẹ có được nhờ gì đâu vì “*con khó thì con bất nghĩa*”. Bình thường thì chớ. Có chàng rể khi vợ đại, nó lại cố tình kêu ông bà gia mà chửi. Lúc đó, vàng bạc đâu chả biết, người ta lại nghĩ, thà gả con gái đi xa cho khuất mắt, khỏi phải bịt hai cái lỗ tai. Cho nên, việc dựng vợ, gả chồng, cái cần nhất là dòng dõi, gia phong. Việc hòa huyết, pha trộn giống nòi thì càng cách xa nhau càng tốt, hay gì ở chỗ cứ khép kín trong bốn lũy tre làng. Còn về tương lai, cốt ở sự lo toan, chí thú làm ăn của mỗi con người. Có phúc thì có phần.

Kể thì cũng chẳng mấy ai dụng tâm “phá đám”, chỉ vì thói đời, chuyện ngoài đồng, ngoài bãi, cứ đua nhau một cách vô thức. Còn, xong rồi là thôi, mấy “*ai nở nắm tay tới ngày*”. Riêng có mẹ mối, vì không được gia đình ông Giáp nhờ đến, nên mẹ cứ cố bòn chuyện đêm pha. Nhưng bà Giáp đã có cách.

Một buổi sáng, bà đến gặp mẹ mối. Mẹ nghĩ như thế là chủ nhà đã phải hạ mình nên tự nói: “Ồ, phải biết điều như vậy mới được chứ!”. Bộ mặt vốn lạnh đanh của mẹ bỗng khởi sắc. Bà Giáp ngỏ ý nhờ mẹ cùng đi xuống chợ Phủ bói cho một quẻ. Mẹ mối càng làm cao, vắn vẹo bảo là còn bận đi chỗ này, lại còn vì đã hứa với ai nên phải đi đến một chỗ khác. Nhưng cuối cùng thì mẹ đã đi theo bà Giáp. Bà đưa mẹ vào ngôi quán ven đường. Sau vài chén rượu và bát bún riêu được thết đãi, tinh thần mẹ phấn chấn hẳn lên nên bước đi thật hăng hái.

Ông thầy bói ở Chợ Phủ cũng hớn hỏ không kém gì mẹ mối. Cũng với cặp kính đen không cần nhìn ai, cũng khăn thơm, áo thơm, tráp gỗ và cây gậy sòn mòn, cẩu bẩn, thầy gieo quẻ, đằng hắng mấy hơi để lấy giọng. Xong, thầy phán:

- À, cô nhà tuổi Thìn, “*cầm tinh con rồng*”. Lại Bính Thìn. Bính mệnh “*hỏa*”. Con rồng này không chịu sự tù hãm, thích bay xa để phun mưa, dội nước. Thế là phải lấy chồng cách huyện mới nên cửa, nên nhà, phát lộc, phát phúc.

Bà Giáp cũng làm ra dáng buồn bực không kém gì mẹ mối. Chuyện đó thầy bói không cần nhìn thấy. Thầy chỉ biết trách nhiệm của mình là không thể nói khác. Vì một quẻ đoán vờ vịt mà thầy được lấy những hai lần tiền. Mới hôm trước, Kép cũng đã đến bán cau ở chợ này. Cau ngon và đẹp nhưng cô bán rẻ, người mua “*đếm nhầm*” lấy thêm năm, bảy quả cô

cũng chẳng hay, cốt cho mau xong việc để ghé vào chỗ thầy bói, dúm vào tay thầy mấy đồng tiền và bảo: “Khi nào có hai người đàn bà đến bói về tuổi Bính Thìn thì cứ bảo là tuổi ấy không lấy được chồng trong huyện”. Đoạn, cô vội vã đi ra, cốt để chẳng người quen nào nhìn thấy.

Kép dám làm như vậy, vì cô thấy tình duyên giữa mình với người con trai họ Hoàng là không thể chia cắt. Trong tâm linh, cô còn nhận ra, có một điều gì đó ngoài những chuyện bình thường mà trần gian này ai cũng trải. Cô hiểu, điều đó đang chờ đón nếu cả hai đủ sức vượt qua những trở lực trước mắt. Cô lo cho cả ý trung nhân của mình, sợ có thể vì những khó khăn bởi miệng thế mà bên đó nản lòng. Nên những lúc có anh Nho Đường ⁽¹⁾ xuống chơi, Kép liền dành lấy việc bế em nhỏ và chủ động ngồi lên võng, cất lời ru:

“Xa xôi xích lại cho gần

Làm thân con nhận biết mấy lần chẳng tơ”

Anh Nho dễ nhận ra đó là “thông điệp” tốt lành, chỉ cần bên phía mình giữ chí cho bền. Và họ đã cùng nhau vững bước. Rồi loan phượng được sánh vai để có ngày hôm nay.

*

* *

Sau câu chuyện mà vợ chồng ông Đường trao đổi với nhau vào buổi tối ngày Mừng năm tết hôm ấy, ông còn có vài dịp qua lại nơi cậu bé chân trâu và hỏi ra thì biết đó là cậu Nguyễn Sinh Sắc.

Mẹ mất rồi, Sắc sống với anh là Nguyễn Sinh Trọ, cùng chị dâu. Sau hai cái đại tang gần như liên tiếp, cảnh nhà thêm khó

(1) “Nho” là tiếng dành cho những người con trai có học khi đã trưởng thành

khăn. Lên sáu, bảy tuổi, Sắc đã phải chăn trâu, cắt cỏ. Có hôm giữa mùa trồng tría, trâu phải kéo cày mệt nhọc mà cỏ của Sắc kiếm được thì ít, cậu đã đứng khóc, phần vì sợ anh chị không vui lòng, phần vì thương trâu đói. Về nhà, cậu còn phải vớt bèo, thái rau, giúp vào việc nuôi lợn. Người chị dâu rất thương em chồng nhưng có lúc vì tham công, tiếc việc mà đã hối thúc một cách nặng lời, nhưng khi thấy em khóc thì chị cũng rung rung nước mắt và từ đó chị đối xử với em lại ân cần hơn xưa.

Đến tuổi đi học, Sắc nghĩ, ước chi mình được như các bạn đang cắp sách tới lớp dù chỉ mỗi ngày một buổi. Nhưng anh chị còn nghèo và thiếu người làm lụng, cậu không nỡ thổ lộ ra điều đó. Song mình không thể không biết chữ, Sắc nghĩ như vậy. Rồi cậu tìm cách gần các bạn để học mót. Điều đó không phải dễ vì chữ thì khó và chưa hẳn các bạn đều đã sẵn lòng bày cho mình nên Sắc phải thật nhẫn nại, kiên trì. Có điều, ai bày cho chữ nào là cậu cố học thuộc ngay chữ ấy rồi vẽ lên cát, lên đất, cố tập viết cho kỳ được. Nhờ đó, Sắc đã tranh thủ được cảm tình của nhiều bạn. Cũng không ít bạn, Sắc đã kiếm thêm dây thừng dài, cọc trâu ngoài bãi dăm để có điều kiện nấp sau lớp học của các bạn mà nghe trộm thầy giảng bài. Biết được như vậy thì không mấy ai còn khe khắt với “*Người Thừa Cung*” của làng Sen. Có bạn còn cho Sắc mượn sách đem về nhà mà tập đọc.

Hiểu rõ hoàn cảnh ấy, ông Đường mới bàn với bà Kép lên làng Sen xin đem Sắc về nuôi để có thể giúp cậu học hành.

Nhớ khi Sắc lên năm tuổi thì bà Kép cũng sinh cô con gái đầu lòng là Hoàng Thị Loan.

*
* *

Loan ra đời và lớn lên trong cảnh nhà có nhiều thuận lợi hơn. Ông nội, ông ngoại và bố đều là những nhà nho, mẹ cũng là một người phụ nữ có một nhân cách đầy bản lĩnh. Về quê hương thì hồi còn ở quê nhà, Phan Bội Châu đã viết “*Anh không biết sao, đất Nam Xuân, Nam Đàn từ xưa đã là nơi có nhiều danh sĩ*”⁽¹⁾. Quả vậy, Nam Đàn có làng Sen, làng Chùa là đất học hành, khoa cử và xuất hiện nhiều bậc hiền tài, thuận lợi cho những trẻ thơ sáng dạ như Loan tiếp thu, phát triển.

Chín năm sau ngày có Loan mẹ mới sinh thêm một em gái và đó cũng là lần ở cữ cuối cùng của bà. Tuổi thơ của Loan dễ được bố mẹ và gia đình nuông chiều nhưng cô không hay nũng nịu, vòi vĩnh. Cô sớm biết tự lo liệu lấy những cái gì là cần thiết cho bản thân mình. Hình như để bù vào chỗ mẹ muộn sinh em, Loan thích ngày ngày có các bạn trẻ trong xóm đến chơi, cũng như ham được nghe chuyện cổ tích. Chuyện, người lớn kể đến đâu, cô nhớ đến đó dù chỉ mới được nghe một lần. Vì nhà neo người nên mới lên tám, lên chín Loan đã quen với việc dọn dẹp nhà cửa và tập nấu nướng giúp mẹ.

Có lớp học của bố ở trong nhà, đi ra, đi vào đều được nghe giảng sách mà mình không biết học thì cũng uống. Nghĩ như vậy, ngoài việc học một, Loan đòi bố dạy theo từng bài, từng chương.

Chuyện dạy cho con gái học tại một nơi thôn quê nghèo như ở làng Chùa lúc bấy giờ là điều lạ, dư luận của tập tục phong kiến khó chấp nhận. Thời Lý - Trần, một vài phụ nữ để

(1) Nguyên văn chữ Hán “*Quân bất kiến Nam Xuân tự cổ đa danh sĩ*”.

được vào trường thì đã phải cải dạng làm trai. Biết vậy, nhưng ông Đường không thể không đáp ứng chút yêu cầu chính đáng đó của con gái. Cứ mỗi buổi tối, lúc đã về khuya, thì lớp học đặc biệt, một thầy, một trò ấy bắt đầu.

Cái lệ thôn quê xứ Nghệ, việc bày dạy cho con gái là thiên chức của người mẹ. Nghĩ như vậy, bà Kép can:

- Ấy, con có học lỏm, học mót được chữ nào thì tùy, chứ mình đừng trực tiếp dạy bảo, kéo rỗi ra, khi con gái mình cũng chẳng có gì hơn người, thì xóm giềng lại bảo là muốn chơi trội mà nỏ ăn thua.

Ông Đường bảo:

- Mình là thầy đồ mà con trong nhà nó thiết học, lẽ nào lại chối từ. Cốt cho con có hiểu biết chữ cần chi thì thố tài năng, nên cứ dẫu cái chuyện học trên sách, trên vở của nó đi là được.

Chẳng ngập ngừng, lạ lẫm, Loan học tóa và tập viết thì mau thuộc. Các nét ngang bằng, số thẳng, móc, phẩy, hất lên, tay cô đưa bút thật mềm mại. Ông Đường nhận ra, quả là ít có những đứa trẻ sáng dạ và dẻo tay như con gái mình.

Thấy việc đã xuôi xuôi, bà Kép cũng ưng thuận. Không những thế, qua việc học của con, bà cũng có dịp để ôn lại nhiều chữ, nhiều câu mà trước kia bà đã có biết phần nào.

Tưởng rằng, việc cha dạy con chỉ là chuyện người trong nhà biết với nhau, không ngờ một buổi trưa, ông bác họ đi sang, đột nhiên hỏi:

- Chú dạy cho con bé Loan học à? Ồi dào, con trai chà nát đưng quân, dào nát kinh sử, học cho đến già chẳng đồ đạt gì, tìm chẳng ra nơi dạy học mà kiếm miếng cơm, nói gì đến con

gái, đàn bà. Dạy cho nó biết thêm dăm bảy cái chữ, không khéo hợn con trai chúng sợ gái khôn hơn chồng, thế rồi chẳng đứa nào dám hỏi, dăm ra ế...

Đó chỉ mới là chỗ thân tình, còn xóm mạc nhiều người họ coi con gái mà đi học là ăn vụng chữ thánh hiền.

Trước mặt người bác, ông Đường phải vâng vâng, dạ dạ, còn trong lòng, ông thấy cũng thật khó xử. Hiểu được phần nào tâm tư của bố, Loan nói:

- Có học được hay không là cốt ở con. Có bố trực tiếp giảng bày thì con hiểu được căn kẽ, thấu đáo hơn. Nếu không, ngày nào, bố chẳng dạy bảo cho học trò, con nghe đi, nghe lại, tập viết lần này, lần khác, nhắm mãi từng chữ, từng nghĩa, từng nét bút, là chấp vá, chậm chạp nhưng cứ bòn mót dần thì sẽ có vốn. Con cũng chẳng ao ước gì hơn.

Nghe con nói vậy, ông chẳng nỡ bỏ việc giữa chừng. Và ông đã càng ngày một ngạc nhiên trước trí nhớ của con. Các sách “Ấu học”, “Luận ngữ”⁽¹⁾, Loan học đến đâu, thuộc đến đó. Đến “Trung dung”, “Mạnh Tử”⁽²⁾, khi được nghe giảng, cô suy nghĩ đến từng ý, từng lời. Việc học không khỏi gọi cho cô trí tò mò, cô còn lục trên gác sách của bố để xem các cuốn thơ, cuốn truyện. Có khi không hiểu hết, nhưng cô cứ thích nhìn. Khi Loan đang say mê với những bức họa trong sách “Thiên gia thi” thì bà Kép bắt gặp. Bà hỏi:

- Ôi, con gái của mẹ cũng thích hội họa lắm sao?

(1) “Ấu học” là sách giáo khoa cho học trò nhỏ tuổi. “Luận ngữ” cũng gọi là “Lô luận”, sách ghi chép những ngôn hạnh của Khổng Tử.

(2) “Trung dung” là sách của Tử Tư, “Mạnh Tử” là sách của Mạnh Kha. Họ đều là học trò của Khổng Tử.

Loan then, định gấp sách nhưng bà mẹ kịp đưa tay giữ lại, như ý buộc con phải trả lời. Và cô nói:

- Thừa mẹ, những người làm sách này họ vẽ giỏi thật và con nghĩ, ở đời nếu có năng lực mà gửi được ý mình vào trong từng bức họa thì cũng là quý giá.

Bà Kép nghĩ, cái Loan còn bé thế mà mình cũng không đủ sức hiểu nó.

Quả vậy, trong nhà bố thì bận lo sách vở, dạy bảo học trò, Loan sớm trở thành người bạn nhỏ đủ sức tâm tình và có lúc tranh luận với mẹ cả về ý nghĩa của từng câu sách. Gặp trường hợp chẳng ai chịu ai thì lúc đó, họ phải nhờ ông Đường phân xử. Và khi có việc xảy ra như thế thì phần thắng thường thuộc về Loan. Nhưng bà Kép không vì vậy mà bức mình. Ngược lại, bà thật sướng bụng. Rồi bà nhìn đứa con gái đang ở tuổi hoa niên của mình, gương mặt sáng, gò má cao thanh thoát, hứa hẹn một vẻ đẹp đầy đặn, trang nhã và phúc hậu. Bà thầm mong đừng có trắc trở gì xảy ra.

Rồi Sắc về ở với gia đình ông Đường. Việc có nên cho học chữ hay không, bây giờ lại là chuyện đặt ra đối với người con trai.

“Ai lại đem người về nuôi để rồi cho đi học bao giờ?”. Vào thuở ấy thì đó là chuyện lạ nên xóm giềng cứ đàn trâu và có người đã thốt ra câu hỏi như vậy. Bà Đường đã nghe được, rồi về nhà kể với ông. Bà định nói thêm rằng chắt chua nhất lại là lời của những con người mà gần đây mới tỏ ra thân mật với gia đình mình. Nhưng bà sợ nói ra như vậy thì sẽ làm chồng thêm phiền lòng.

Song chỉ chừng ấy thôi, cũng đủ cho ông Đường phải ngẫm nghĩ. Hiểu rõ nỗi băn khoăn của bà, ông nói:

- Bà con thân thuộc, ai chưa hiểu thì rồi dần dần họ sẽ hiểu. Còn ta, thấy việc đáng làm thì cứ làm. Cuộc đời của con người là có hạn. Chúng ta rồi sẽ lần lượt ra đi, cái luật của tạo hóa là vậy. Việc đưa bé Sác về ở với ta không phải là nhằm để rồi nó nối dõi tông đường. Theo tục lệ, khi nào chúng ta sắp nhắm mắt thì các bác, các chú trong đại gia tộc sẽ kiếm người thừa tự, nghĩa vụ nào kèm theo quyền lợi ấy. Vài gian nhà, mấy thửa ruộng, khi chết ta cũng chẳng mang theo thì để mặc cho những người đang sống phân xử. Còn Sác, cậu ấy phải có cuộc sống của riêng mình. Cậu ấy phải được học hành. Điều ấy cũng đúng, vì cậu có thiên tư. Rồi cậu ấy phải tự lo lấy cuộc đời. Ta chỉ giúp được những cái gì có thể.

Bà Kép mỗi ngày càng thấy thêm ở chồng mình những nét mới đáng quý về đạo đức.

Bà chỉ sinh được hai con gái. Khi chưa có Sác về, người trong họ cứ bàn ông Đường nên nhập thêm thứ thất để kiếm chút con trai. Về phần bà Kép, có lúc, tự trong sâu thẳm của lòng mình, bà cũng đã khuyên chồng như vậy. Thì ngay lúc đó ông đã trở mặt hỏi lại: “Đến cả bà nữa, bà cũng không hiểu cho bụng dạ của tôi sao”. Tất cả, trước sau, những lời khuyên như thế đều bị ông nhẹ nhàng cự tuyệt. Ông nói với bà: *“Trai gái là con, nếp lòn là của”*. Ta nuôi cho hai trẻ lớn lên thành người thế là đủ.

Lâu nay người ta cứ tưởng một người đọc nhiều sách thánh hiền, là ông thầy truyền thụ đạo Nho thì sẽ đặt yêu cầu gắt gao về việc hương khói. Nhưng nào ngờ, sự suy nghĩ và cách xử sự của ông đối với việc nhà mình lại bình dị thanh thoát như vậy. Bà con xóm xã, ai cũng vì thế mà càng quý trọng

ông. Bà Kép cũng chưa hiểu hết ý tứ trong câu nói của chồng rằng, cậu Sắc, cậu ấy phải tự lo lấy cuộc đời, hay cậu ấy phải có cuộc sống của riêng mình nhưng bà tin vào tấm lòng nhân hậu của ông. Thế nào ông cũng chăm lo, thu xếp cho Sắc trên con đường mà cậu đang dần bước.

Trường học của ông Đường có hai lớp cao thấp khác nhau cùng đặt ở mấy gian nhà ngoài. Khi các môn sinh đạt đến một trình độ nào đó thì ông khuyên họ tìm những thầy giáo giỏi hơn mà tập bài để rồi đi thi. Và phần đông số học trò từ đây ra đi để học lên đều thành tài. Đối với Sắc, đầu tiên ông cho học ở lớp thấp. Nhưng cũng đến đây ông Đường mới hiểu thêm nghị lực của người con trai sau một quá trình “học mót”, học trên lưng trâu và bên cối giã gạo. Sắc lại có chữ viết chân phương, mềm mại. Được ngồi đường hoàng trong lớp học, ngang hàng, sánh vai cùng các bạn, cậu tự thấy hãnh diện và càng cố công tập rèn. Sau một thời gian không dài, ông Đường đã phải xếp cho cậu theo học ở lớp trên. Trong lớp học này, lúc đó có Nguyễn Đạm Tài được tiếng là học giỏi. Nhưng chẳng bao lâu, cũng từ đây đã truyền đến các thôn xã câu nói “Sắc Tài ai kém ai đâu”.

Lại thêm một lần đứng trước lớp học trò mà mình không còn đủ sức để dạy họ nữa rồi. Ông Đường đón bà từ ngoài đồng trở về mà mách bảo như vậy. Gương mặt ông vừa khiêm tốn, vừa kiêu hãnh. Đó cũng là lời mở đầu cho câu chuyện ông sẽ hàn với bà để cho Nguyễn Sinh Sắc vận lương⁽¹⁾ xuống học ở dưới làng Đông Chũ, huyện Nghi Lộc.

(1) Có nghĩa là mang cơm gạo đi trọ học ở xa.

Làng Đông Chũ nghèo nhưng được gần xa biết đến một phần vì có trường học của cụ Nguyễn Thức Tự.

Cử nhân Nguyễn Thức Tự thi đỗ từ năm 1868, nhưng mười năm sau mới được chính thức bổ làm tri huyện Thạch Hà. Chưa đầy một năm thì ông lại bị sai đi phụ việc ở những phủ huyện khác rồi đến năm 1883 thì đổi sang ngạch võ quan, làm Chánh sơn phòng sứ Hà Tĩnh. Người ta bảo có chuyện đó vì chị ruột ông là Nguyễn Thị Quỳnh lấy Hoàng Phan Thái, người đã có gan chống lại triều Tự Đức nên bị giết. Người đời thường nhảm thơ Hoàng Phan Thái và cả chuyện đời của ông với Cao Bá Quát. Mỗi khi nhắc đến ông, người mà Phan Bội Châu coi là vị tổ mở đường cho cách mạng chống quân quyền, là nhắc đến một khí phách, khí phách Hoàng Phan Thái. Kề ra, Tự Đức gồm sợ những người là bà con của Hoàng Phan Thái thì cũng dễ hiểu. Nhưng đối với Nguyễn Thức Tự thì triều đình không phải dè giữ chi nhiều. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai buộc triều Nguyễn ký hàng ước Ác-măng (1883) thì cũng là lúc thân mẫu ông ốm nặng. Ông xin cáo quan về chăm sóc mẹ rồi nghỉ luôn tại nhà mà mở trường dạy học. Nguyễn Sinh Sắc thuộc lớp học trò đầu tiên của cử nhân Nguyễn Thức Tự.

Thời học trò, ông Tự đã *“thích sách, mải chí vào nghiên bút”*. Bây giờ ông mong *“Đạo đầy đủ bởi ngậm được nay, nuốt cả xưa... Giáo dục con trẻ có hướng, có phương, dạy dỗ người đời không chán, không mệt (để) trong danh giáo (có) được niềm vui”* ⁽¹⁾. Trong truyền thụ, ông coi giáo dục chữ

(1) Trích bức trường học trò mừng thọ cụ 60 tuổi.

“*nhân*” làm trọng⁽¹⁾ bởi tấm lòng đạo nghĩa đó nên tuy ông tuổi chưa cao, mà môn sinh và làng nước vẫn lấy chức Sơn phòng sứ mà tôn gọi là cụ Sơn. Họ vẫn ca ngợi trường học của cụ Sơn. Học trò của cụ có rất nhiều người đỗ đạt cao, và thành danh. Ông Hoàng Đường cho Nguyễn Sinh Sắc đến thụ giáo ở đấy là một nỗ lực và cũng là một cách biết nhìn xa.

Không những bà con làng Chùa mà cả các nhà hào phú trong tổng cũng ngạc nhiên trước việc làm như vậy của gia đình ông Đường. Từ chỗ cho rằng Sắc là đứa ở, đến sự suy đoán đó là con nuôi và cho đến lúc này thì họ chẳng hiểu ra sao nữa! Con nuôi sao lại được vận lương đi học cách huyện? Họ Hoàng đông con trai là thế. Trong nội chi, thúc bá cũng nhiều anh sáng sủa, sao ông không lấy một ai cho ăn học để sau mà chọn làm thừa tự? Đằng này lại cho một đứa nhật tự đâu về được hưởng cái điểm phúc đó. Người bác họ là cụ Chánh lại sang. Sau khi kể lể những lời đồn đại về chuyện ông Đường cho Sắc đi học xa, cụ hỏi:

- Sao chú lại đi làm cái việc trái khoáy thế?

Ông Đường nhẹ nhàng đáp:

- Thưa bác, vì cháu Sắc ở trong nhà, chúng tôi gần gũi cháu, thấy cháu có thiên tư.

Cụ Chánh hỏi thêm:

- Thế trong nội tộc mình không một ai là người có thiên tư hay sao? Tôi nghĩ, chú cứ chọn đi một đứa cho học mãi rồi khắc sẽ giỏi “*Ngọc có mài mới sáng*”.

(1) Cụ nói với người học trò yêu của mình là Phan Bội Châu: “*Kinh sư dĩ đức, nhân sư nan tầm*”, nghĩa là: thầy dạy sách vở dễ gặp còn thầy dạy điều nhân thì khó tìm.

Ông Đường vẫn ôn tồn :

- Thưa bác, nhưng giá, đó không phải là ngọc thì sao? Có mài mấy cũng không sáng được.

Cụ Chánh cứ khư khư với ý của mình:

- Đó là chú bỏ anh em gần đi nhận người lạ đằng xa nên mới nói vậy!

Ông Đường cố thanh minh:

- Thưa bác, không phải thế đâu. Bác cứ cho người xuống hỏi cụ Sơn. Nếu Sắc là đứa súc học chỉ bình thường, khó có cơ thành đạt thì tôi sẽ gọi cháu về ngay để lo cày ruộng.

Cụ Chánh không kìm nổi sự bực mình nên cật vấn:

- Chú có tin chắc rồi cậu bé mồ côi ấy sẽ làm được cái điều chú tin không?

Ông Đường vẫn bình tĩnh:

- Đã đến tuổi này, không biết rồi mình có được nhìn thấy ngày đó, chứ việc tin thì tôi tin.

Cụ Chánh tỏ ra giận dữ:

- Ý chú đã nhất quyết là vậy thì thôi, tôi về.

Ông Đường kính cẩn tiễn người anh họ ra đến cổng nhà.

Thật chưa bao giờ ông Đường tự nhủ mình là phải can đảm lên như lúc này. Xóm giềng thương nhau là thế. Quả cau bữa tư không đủ thì bữa sáu, bữa tám, bát canh đưa qua bờ dậu, một trái mít chín bới, cả xóm cùng chia mùi thơm, nhưng lại không muốn cho trắng ai sáng hơn trắng nhà mình. Thương yêu đùm bọc là bản chất thì ghen ghét cũng là chuyện thường

tình của những con người ở bất cứ ở một cộng đồng nào. Nhưng nhìn lại, đức độ, đạo nghĩa vẫn là phẩm chất chung.

*
* *

Chỉ việc Loan học thêm dăm ba trang sách mà đã làm cho ông Đường khó xử rồi, chuyện tình duyên của cô thì đến cả hàng xã có tiếng đồn.

Chợ Cầu chỉ họp cách nhà một thôi đường, mà khi bà Kép trở về, ông tưởng như bà đã đi cách tỉnh, cách xứ. Bà không nén được nổi lo:

- Ông có biết không, người ta đang đồn âm lên là con Loan nó phải lòng thằng Sác đấy.

Như mọi ngày, về đến nhà là bà liền lúi xúi lo kho con cá, con tép cho tươi, rồi ra vườn hái rau, vào chum củ đun bếp, hứa hẹn một bữa cơm lành canh ngọt. Nhưng hôm nay, bà cứ ngồi thừ dẫu trong lòng rất thương con gái, và quý mến cả người con trai Nguyễn Sinh Sác. Thật bụng bà cũng chẳng oán trách chi chồng. Còn ông Đường, ông vẫn trầm ngâm rồi nói thong thả:

- Thì trai gái phải lòng nhau là chuyện bình thường. Ngày trước, hai chúng mình cũng phải lòng nhau, rồi bà phải dùng mẹo, nên chúng ta nên vợ nên chồng được đấy thôi.

Nói xong, ông mỉm một nụ cười tự tin. Bà giận dỗi:

- Ông lại còn cười được à! Người làng họ bảo cả xã này hết sạch con trai rồi sao mà đi gả con cho một thằng ở!

Đến chỗ này thì ông Đường đáp ngay:

- Nói bậy nào. Sác học hay, cày biết, lễ độ và tỏ ra có chí. Con trai làng, ít đứa được như nó.

Bà Kép nói nhỏ nhưng giọng vẫn căng:

- Nhưng người ta bảo nó là đứa ở.

Ông Đường càng ôn tồn:

- Ủ, có kẻ bảo vậy nhưng chúng mình xưa nay vẫn thương và trọng nó. Nay nó lại học hành tử tế, chữ nghĩa giỏi giang. Người ta sang miệng khinh nó là đứa ở hay thấy nó có tương lai mà đem lòng ghen ghét. Bà phải nhìn cho đúng.

Nghĩ đến thói đời và tâm lý thường tình của phụ nữ, ông Đường giấu một nụ cười ý nhị. Còn phần bà Kép, nói thì nói vậy nhưng vẫn dò xem thái độ của chồng ra sao:

- Ấy, ông lại cứ cười, làm như nhà chẳng có chuyện gì đáng lo!

Nói xong câu đó, bà liền quay đi. Ông Đường vẫn nhẹ nhàng. Đối với vợ, ông luôn luôn có sự vỗ về, an ủi:

- Thì sao bà lại cấm tôi vui khi thấy con nó đã trưởng thành? Bà có giận, nhưng chính bà cũng đang vui đấy thôi.

Đến lúc này thì bà nhận ra là mình cũng vô lý nhưng vẫn quy trách nhiệm cho chồng:

- Cũng là tại ở ông cả; Chuyện cho con Loan học chữ; Chuyện cho thằng Sắc đi tập bài cách huyện rồi chuyện này nữa!

Ông Đường vẫn cười vui:

- Đàn bà được trời phú cho cái khôn ở chỗ, khi trong nhà có chuyện gì khó xử là trút trách nhiệm cho đàn ông tất. Thì cũng được, nhưng hai tội đầu là tôi chịu, còn điều thứ ba, việc hai đứa có phải lòng nhau hay không thì quyết không phải là tội của tôi đâu nhé.

Bà Kép che giấu một nụ cười rồi làm dáng ngúng nguẩy như thời thơ trẻ:

- Thì đầu dây, mũi nhựa cũng là tự ở ông, do từ chỗ ông đón thằng Sác về.

Trong nhà, những chuyện không hại gì đến gia đình và xã hội thì đàn ông để “hàng phục” vợ nhưng chuyện này thì ông Đường cũng muốn bà rõ thêm:

- Chuyện hai đứa có nên vợ, nên chồng hay không là hoàn toàn ngoài ý muốn của chúng ta. Nhưng giả dụ hồi nào trong sơ tâm tôi có ý định đó thì cũng không phải là tội, nếu như bây giờ hai đứa *tự nguyện* đến với nhau và thấy là hạnh phúc khi được kết làm bạn đời. Bà thuộc “*Kiểu*”, mà chẳng nhớ cụ Nguyễn Du viết: “*Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều*” đó sao.

Bà Kép nghĩ, chữ nghĩa vào bụng những người như ông nhà quả chẳng có chút nào uống phí.

Vừa lúc đó, Sác và Loan, hai người đi theo hai cửa nhưng cùng bước vào nhà một lần. Bà Kép nhìn đôi lứa, lòng vừa giận vừa thương.

Số là sáng nay, mẹ sai Loan đi làm cỏ ngô. Có những chỗ đáng được dây cỏ trước nhưng cô chọn đám ruộng ngô ở đồng ngoài, cạnh con đường cái quan. Vì như đã hẹn trước, gặp buổi nghỉ, trưa nay, Sác sẽ từ lớp học ở Đông Chủ mà đi về nhà. Ruộng đang sạch cỏ, bề mặt lại hẹp, đáng ra đã xong từ lâu, nhưng Loan lại cứ bẫm thêm đất, vun thêm gốc cho cây, cốt để chờ Sác, và bây giờ thì họ đã cùng có mặt ở nhà.

Không cãi được với chồng, bà Kép giận lây thêm con gái. Loan lại mềm mỏng, nhẹ nhàng và ngoan ngoãn hơn. Bà hờn dỗi:

- Ủ, cô đã lớn, đủ lông, đủ cánh rồi, cứ thế mà bay, nhưng mai sau, nếu khổ thì đừng có kêu van.

Loan nài nỉ:

- Mẹ ơi, thế gian từng bảo nhau:

*“Đã nguyên kết nghĩa tao khang
Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau”*

Bà nhìn thẳng vào Loan:

- Ghê nhỉ!

Bà định “xỉa xối” thêm vài câu. Nhưng nhìn vào gương mặt của cô, bà lại thấy con gái của mình dễ thương hơn bất cứ bao giờ nên không nở lời.

Bà liền bước ra trước luỹ tre làng, hóng gió cho đỡ bức bối. Lại từ phía đông xa vọng đến một giọng hò rất nhẹ và rất sâu:

*“Tay cặp cái rổ
Tay cắt cái cổ con dê
Đôi ta ngâm huyết ăn thể
Sống không làm được bạn, chết nằm kề bên nhau”.*

Không chỉ người trong nhà mà những kẻ tận đầu, tận đầu cũng như cứ trâu tặc mình. Bà Kép nghĩ như vậy rồi trở về, vào buồng nghỉ cho thư thái một chút.

Với những chuyện vừa xảy ra, khiến bà Kép nghĩ không thì ít, nghĩ đại thì nhiều và tự thấy không khéo mình làm lỡ việc. Thời gian và thực tế đã làm cho bà hồi tưởng lại cái thuở gieo cầu của mình nên đã bớt dần đi những suy nghĩ xa xôi không cần thiết. Bà Kép tin chồng, tin con nhưng vẫn thấy lòng không thanh thoát, nên phải về bên ngoại hỏi thêm ý

kiến của cụ Mền. Cụ bảo: “Ta già yếu lắm rồi. Trước đây, công việc của các con, ta đã chẳng đủ sức lo thì nay sao mà lo nổi cho các cháu! Ta chỉ mong các con giúp cho chúng nó có được một cảnh nhà dù thanh bạch mà ý hợp tâm đầu còn hơn là chung đỉnh mà đồng sàng dị mộng. Con hãy tin vào người chồng của con. Khi các con chỉ có hai đứa con gái, nhiều người cứ xỉa xối: *“Bất hiếu hữu tam, vô hậu chi đại”*, buộc phải hỏi vợ lẽ để có con trai nhưng anh ấy cứ quyết giữ cái đạo *nhất phu, nhất phụ*. Cái bản lĩnh ấy, ở Á Đông này không phải ai cũng có được”. Bà Kép hiểu thêm một điều tuy bố mình không nói ra, rằng bà rất may mắn vì có được một người chồng là chỗ dựa về tư tưởng.

Không biết do ai mách bảo mà ông Nguyễn Sinh Trợ đã biện được buồng cau, chai rượu xuống nhà ông Đường xin đặt lễ tác thành cho em trai. Bên ngoài người ta vẫn bàn tán. Có kẻ đến mách chuyện với cụ Hàn Hoàng. Cụ vuốt râu cười sáng khoái và nói với mọi người xung quanh: “Đức tính trung thực, lễ nghĩa của nhà nho trong cái cốt cách mộc mạc, bên bĩ của người dân cày, ta nghiệm ra, nó sắc son hơn bất cứ một lời thề khoa trương nào”.

Thế là đôi trai gái nên duyên chồng vợ : Nguyễn Sinh Sắc và Hoàng Thị Loan.

Năm 1884 (Giáp Thân) họ sinh con đầu lòng Nguyễn Thị Thanh tức Bạch Liên ; năm 1888 (Mậu Tý) sinh Nguyễn Sinh Khiêm. Và năm Canh Dần ngày 19-5-1890, người con trai Nguyễn Sinh Cung ra đời.

Bây giờ cụ Hoàng Đường đã mất. Đúng như lời cụ nói với ông bác họ thuở nào: “Không biết mình có được nhìn thấy

ngày đó”, tức ngày đỗ đạt của người con rể. Ngày bố thi đỗ cử nhân, khoa Giáp Ngọ 1894, Nguyễn Sinh Cung mới bốn tuổi, đứng vào dịp giỗ đầu của cụ Hoàng Đường.

*
* *

Ông ngoại mất sớm. Về sau, cậu Cung chỉ hình dung người ông của mình có vầng trán cao, cằm râu phủ xuống ngực như một búp sen trắng và luôn luôn có ngọn bút lông cài ở mé tai. Song có một câu chuyện nhỏ thì cậu nhớ mãi. Bấy giờ cậu vừa tròn ba tuổi. Vào một buổi sáng mùa hè, cậu dậy sớm hơn mọi hôm, lon ton đi ra trước hàng hiên thì thấy ông ngoại đã đứng giữa sân, đang đưa mắt nhìn về phía đằng đông. Nơi đó vùng chân trời từ xanh trong cứ chuyển dần thành rực hồng và xung quanh thì tiếng chim riu ra trên cành. Cậu hỏi:

- A, ông ngoại cũng dậy sớm!

Ông ngoại không ngoảnh lại nhìn cháu nhưng kịp trả lời:

- Ông thích dậy sớm để hưởng thú vui buổi sáng.

Cậu Cung không ngờ đó là câu nói trong những ngày cuối đời ở người ông thánh thiện của mình.

Có lẽ vì không trò chuyện thêm nhiều được với ông ngoại trong cái buổi mai kỳ lạ ấy nên cậu Cung thường đặt câu hỏi trước những hiện tượng của tự nhiên.

Trời sắp nổi cơn giông, có sấm. Những người khác thì chạy mưa. Còn cậu, cậu nín lấy thân áo mẹ mà hỏi:

- Sấm ở đâu mà ra?

Mẹ vội vàng nói:

- Sấm ở trên trời.

- Trên trời có sấm và còn có gì nữa?

- Có chớp - Bà mẹ vội trả lời, muốn cho xong việc để chạy mưa. Nhưng cậu con vẫn không chịu buông tay, mà còn hỏi tiếp:

- Ngoài sấm chớp, còn có gì ở trên ấy?

- Còn trăng sao, như đêm đêm con vẫn nhìn thấy đó.

Cậu bé làm cho mẹ không thể kiên nhẫn thêm được nữa. Nhưng cũng may, trời chỉ vân vũ, âm ỉ lên thế thôi, chứ không có hạt mưa nào rơi xuống nên những nong khoai, nong đậu chưa cất kịp cũng không bị ướt.

Bà Loan tưởng chuyện về sấm chớp, trăng sao đối với người con nhỏ của mình chỉ có thể là rồi qua đi. Không ngờ, cái thế giới thiên hà mông lung kia đã mãi gọi tò mò trong trí cậu bé. Đến hôm sau, khi đã thu xếp xong các công việc, bà cho bắc chõng ra giữa sân, cùng con hóng mát. Đôi mắt cậu lại dõi lên trời cao mà hỏi.

- Hôm trước ngồi ở đây uống nước, chú Khôi nói mùa này trên trời đã có giải ngân hà. Thế ngân hà là gì, từ đâu sinh ra nó hả mẹ?

- Điều đó sau này lớn lên khi đủ sức, con hỏi các ông thầy giỏi về thiên văn thì sẽ rõ chứ mẹ biết làm sao được.

- Thấy giỏi thiên văn là người như thế nào?

- Là người xem vị trí và sự chuyển động của các ngôi sao để đoán sự việc.

- Thế các bà thường vãi cú hát: "*Thương tình ả Chức chàng Ngưu*". Chàng Ngưu và ả Chức là những người như thế nào? Mà chú Khôi chú ấy bảo vì họ mà sinh ra ngân hà. Có phải như thế không? Mẹ nói cho con biết đi nào!

Có cái lệ là lâu nay, đứa con nhỏ của bà cứ bắt người lớn kể chuyện hay đọc thơ rồi mới chịu ngủ nên bà Loan đành phải cố nhớ mà kể lại để chiều con. Bà nói:

- Chuyện trăng sao là vậy, mẹ không hiểu gì mấy. Còn “*Chàng Ngưu ả Chức*” thì chỉ là chuyện dân gian người ta kể cho vui thôi mà .

- Nhưng con muốn nghe, mẹ cứ kể đi!

- Ừ thì kể - Bà mẹ phải chiều theo ý con:

- Ngày xưa, ngày xưa, vua trời tức Thiên hoàng có một người con gái xinh đẹp. Ngài rất yêu quý. Nàng thông minh và giỏi dệt cửi nên gọi là ả Chức. Lớn lên, nàng đem lòng yêu một anh con trai làm nghề chăn trâu gọi là chàng Ngưu. Thiên hoàng cả giận nhưng chưa trách móc gì. Ngài phong cho con gái chức *Nữ thiên tôn*, là tước vị cao nhất dành cho các công chúa. Và cấm không cho nàng được liên lạc với chàng Ngưu. Nhưng tôn nữ không nghe cứ cố tìm cách gặp cho được người mình yêu. Thiên hoàng quở mắng thì nàng thưa: “Con là gái dệt cửi, chàng là trai chăn trâu, hai bên kết duyên với nhau, như vậy là xứng đôi”. Thiên hoàng càng giận, bèn đẩy ả Chức và chàng Ngưu mỗi người về một phía chân trời. Thế rồi người con gái hóa thành sao Chức và chàng trai hoá thành sao Ngưu để đêm đêm cứ dõi nhìn về nhau. Thiên hoàng càng giận thêm, nên tạo ra giữa khoảng cách của hai người một con sông. Nhưng rồi hàng hà sa số những ngôi sao đã ùa vào con sông ấy. Bởi vậy, sông mang tên là Ngân Hà. Dù đã nhìn thấy nhau tượng trưng bằng hai ánh sao nhưng ả Chức vẫn rất nhớ và muốn được gặp chàng Ngưu. Đàn chim ô biết thế, nên thương tình, bèn rủ nhau tụ tập về đội đá bắc cầu qua sông Ngân để hai người được gặp nhau. Cầu đó cũng gọi là cầu Ô.

- Thế là họ luôn luôn được ở bên nhau mẹ nhỉ! - Bé Cung hỏi và bà mẹ trả lời:

- Không, vì chim ô chỉ bay về theo mùa. Chúng bắt xong cầu vào ngày mừng Bảy tháng Bảy hàng năm. Á Chúc và chàng Ngưu gặp nhau xong, khi mỗi người một nơi thì cầu lại tan và sang năm, phải bắt lại.

- Thế có nghĩa là mỗi năm, á Chúc và chàng Ngưu chỉ gặp nhau được mỗi một lần!

- Phải, đó là buổi đêm của ngày Mừng bảy tháng Bảy hàng năm, nên cũng gọi là đêm Thất tịch.

Bé Cung nằm im, bà mẹ cũng phải lim dim đôi mắt vì đã thấm mệt bởi công việc của cả một ngày. Đến tận khuya thì bỗng, cậu con lại hỏi:

- Chim ô là loại chim như thế nào hả mẹ?

Bà mẹ ngập nhẹ, cố tránh cho con không biết mình đã mệt mỏi, rồi trả lời:

- Sách viết là chim ô thước. Còn dân gian thì chỉ gọi là chim ô. Khi trai gái được gặp nhau thì họ nói: “*Sông Ngân đã bắc cầu Ô*”. Ô là con quạ, còn thước là con chim khách. Khách bé hơn mấy lần so với quạ. Nhưng ô và thước đi với nhau thì người ta cũng hiểu đó là con quạ.

- Thế là con quạ cũng có tình thương, có nghĩa với con người. Sao ta lại ghét chúng nó?

Thức càng lâu càng mệt và buồn ngủ nhưng trước câu hỏi có lý của con trai, bà bỗng vui và trả lời:

- Giống quạ màu đen, hình thù xấu xí. Ngoài việc hay phá hoa quả ở trên đồng chúng cũng ham xâu xé những động vật

chết khi đã thối rữa nên dễ có mùi hôi. Còn tiếng quạ kêu “quạc quạc” thì bị người ta coi là nó báo điều chẳng lành. Vì thế người đời không có cảm tình với loài chim ấy. Nhưng đối với đồng loại thì quạ là con vật có nghĩa: Hầu hết các loài chim khi đủ lông cánh, được tập tành xong là bay luôn, chẳng biết mẹ mình là ai. Riêng giống quạ, khi mẹ nó đã già yếu, nó vẫn nhận ra và đi tìm thức ăn về bón cho mẹ. Vì thế mà sách có chữ “Ô bố” nghĩa là biết báo ơn cha mẹ như con chim quạ.

- Vậy, quạ cũng không phải hoàn toàn là xấu - Nói xong câu đó thì bé Cung quàng tay ôm lấy cổ mẹ, mà ngủ liền.

Rồi một buổi trưa vào độ mở cày, bà Loan cùng mấy người hàng xóm gặp nhau bên chiếc cầu ao. Ngoài chuyện cấy cày, chợ búa là họ hỏi thăm nhau về con cái. Đến lượt mình, bà Loan lắc đầu:

- Ôi, tôi thì luôn mệt mỏi bởi những câu lục vấn của thằng bé lên năm!

Vừa lúc, ông Nho Phong đi tới, nghe vậy, liền góp ý:

- Trả lời hết được những điều con trẻ tò mò thì cũng mệt thật. Nhưng đời sẽ hết vui nếu không có ai đặt ra những câu hỏi.

*
* *

Năm trước mới mừng vì ông Sắc đỗ hương thì năm nay lại không vui vì ông trượt thi hội. Riêng cậu Cung vì chưa biết gì mấy nên hỏi nhỏ:

- Thi không đậu thì có chi mà buồn?

Bà ngoại sợ con rể mình nghe thấy nên vội bế Cung ra ngoài. Nhưng bà cũng không biết giải thích như thế nào cho cháu mình thỏa mãn.

Ông Sắc hồng thi hội ở bài thi thứ hai, như thế là đã qua được một kỳ nên đủ tiêu chuẩn để theo học ở trường Quốc tử giám (thường gọi là Giám).

Đã hơn mười năm, người Pháp đến cai trị ở xứ này. Họ đang có ý định bỏ các khoa thi chữ Hán. Số sinh viên Việt Nam du học ở Pháp về với các học vị cử nhân, tiến sĩ Luật khoa cũng như số được đào tạo từ Trường thuộc địa Pa-ri về nước ngày một nhiều. Họ thạo tiếng Pháp. Lớp tân học Âu hóa ấy dễ dàng được bổ nhiệm giữ các trọng trách. Nên, những người như ông Sắc, chỉ với mảnh bằng cử nhân, lại không có thế lực và nơi nương tựa thì rất khó được bổ làm quan. Nguyễn Thượng Hiền đỗ Hoàng giáp từ hơn mười năm trước, là con trai Nguyễn Thượng Phiến, cũng đỗ Hoàng giáp làm quan đến chức án sát mà ông Hiền cũng chỉ được giữ chức toàn tu ở Quốc sử quán. Ông Trần Quý Cáp đỗ tiến sĩ cũng chỉ làm giáo thụ, là chức quan coi việc học ở một phủ. Cho nên, lớp như ông Sắc, phải đỗ hội mới may chỉ được xuất chính. Nhưng làm quan, điều đó không phải là mục đích của ông Sắc. Ông chỉ nghĩ đã học thì phải học cho đến nơi đến chốn, cũng là một cách đền đáp nợ áo cơm. Người ta nói việc đỗ cử nhân vừa rồi là cử chỉ báo hiếu của ông đối với nhạc phụ. Và sự thể hiện tình cảm đó không dừng lại ở học vị ấy. Nên tạm thời ông phải xin học Giám, mong được hưởng chút phụ cấp để tiếp tục sách đèn. Nhưng như ông thì chỉ có học bổng loại hai tức mỗi tháng được hai quan tiền và hai phương gạo, cho miệng

ăn của người lớn cũng không đủ, nói gì đến dầu, giấy, áo quần và tiền trợ.

Biết làm sao đây? Sau một thời gian cả nhà cùng suy nghĩ, Bà Loan đưa ra ý kiến:

- Chúng ta cùng vào Kinh.

Ông Sắc trở mặt:

- Chúng ta? Sao? Nhà cùng đi?

Bà Loan vẫn điềm tĩnh, tự tin:

- Không những riêng tôi mà cả hai đứa con nhỏ cùng vào.

- Thế còn con chị? Ông Sắc hỏi và bà Loan đáp:

- Bé Thanh sẽ ở nhà với bà ngoại.

Ông Sắc vẫn không hết thắc mắc:

- Vậy, chúng ta làm gì để sinh sống ở nơi đế đô?

Bà Loan trả lời:

- Tôi cứ dệt vải. Chúng ta sẽ làm lụng thêm.

Ông Sắc vẫn không hết lo lắng. Cụ Kép nhìn lên đôi vai thon nhỏ cùng hai cánh tay gầy guộc của con gái mình, nghĩ đến cảnh : "*Chân sơn bến đá*" "*Đường xa, dặm thẳng*", liệu rồi có nuôi nổi chồng và hai đứa con nhỏ ở nơi người lạ, xứ xa. Nhưng cũng vào lúc đó từ trong cuộc sống từng trải, cụ nhận ra đối với người đàn bà, khi đã có ý định gì rồi thì chẳng có ai làm cho họ thay đổi được. Còn ông Sắc, thêm một lần nữa, ông nhận ra ở người vợ mảnh mai của mình một sức can trường mà sơ tâm không bao giờ ông nghĩ tới. Những trắc trở từ lúc hai người mới có ý định nối tóc ở đời với nhau, trải những thiếu thốn, gay căng, những gian hiểm, ngặt nghèo rồi

ông hỏng kỳ thi hương đầu, nay lại thi trượt thi hội, bao phen lận đận tưởng như không vượt qua nổi ấy thì chính ở bà, trí tuệ lại xuất thân và tâm hồn lại tỏa sáng để xóa đi sự trắc trở bằng một nghị lực khác thường mà ông không sao ngờ tới. Thì ra, hạnh phúc không phải là một cái gì có sẵn mà chính là ở trong sự gắng gỏi từ khối óc, trái tim và đôi bàn tay của bản thân mình và của những người thân.

CHƯƠNG II

MỘT TRÍ TUỆ LẠ LÙNG

Với chân trần, khăn gói khoác vai và đôi quang gánh, họ đã chuyển cả tư cơ lên đường.

Bé Cung hết được bố công sau lưng lại ngồi vào đầu gánh của mẹ. Chưa biết gì mấy về những lo toan cũng như nỗi nhọc nhằn của bố mẹ trên cuộc hành trình, cậu chỉ vui vì trước mắt mở ra những khoảng trời mới, núi sông, đồng điền, làng mạc. Mỗi nơi có một cách quần tụ và xây cất nhà cửa khác nhau, nhưng cũng tiếng mõ trâu lóc cóc trên đường về thôn và những sợi khói mang màu lam bốc lên từ mái rạ và tiếng ới ới gọi nhau khi chiều xuống. Qua những bận ăn đường, những đêm ngủ trọ trong quán nhỏ, cậu bé nhớ nhà, nhớ bà ngoại, nhớ chị cả ở làng quê. Cậu vẫn hình dung ra làng Chùa của cậu nép mình dưới chân núi Chung. Có bờ tre ở rìa làng soi bóng xuống hồ Cự Thủy. Theo cậu, nơi ấy không có đâu đẹp bằng. Làm sao mà cậu quên được những đồng lúa hun khói của các anh chị chân trâu đốt lên giữa những chiều mùa đông gió rét cũng như con diều sáo chao liệng trên quãng trời hè, không ngớt tiếng vi vu. Cậu thèm được theo gót mẹ và chị mà bước đi giữa đồng làng hay trèo lên sườn non rồi đêm về lại mơ bắt được cào cào và hái được nhiều hoa mua. Làng quê như còn nhắc nhở cậu đi nhanh lên rồi mau trở về.

Nhưng ngày đó chắc còn lâu. Trước mắt, cậu đang theo bố mẹ qua những chặng đường cheo leo bên bờ biển thẳm. Những ngọn buồm, những cánh hải âu thấp thoáng mờ xa.

Đèo Ngang với cửa quan Hoàn Sơn rồi Côn Tiên, Dốc Miếu, Đông Hà... mỗi dặm đường, lòng một nôn nao. Nhờ tổ tiên và nhân quần phù hộ được “chân cứng đá mềm”, hết sông Gianh, sông Thạch Hãn và đã đến bờ sông Hương.

Ở thượng nguồn của dòng sông này có loại cây thạch xương bồ, rễ và hoa của nó tiết ra vị hương ngấm vào mạch nước. Sông chở mùi thơm ấy về xuôi nên có tên là Hương Giang. Một bận nghe ông ngoại giảng bài cho học trò, hồi đó cậu mới qua tuổi lên ba nhưng lại là vào một ngày cuối đời của ngoại nên cậu nhớ mãi. Ông ngoại nói: “Người đàn ông chỉ chịu lụy hai thứ là quỳ xuống để hứng nước nguồn và quỳ xuống để thưởng hoa”. Thì đây, người ở hạ lưu sông Hương đã nhận được cả hai thứ đó tự chân núi của Trường Sơn tỏa về.

Nghe kể về sự thu nhận và sự đem cho của dòng Hương Giang, cậu Cung xin mẹ xuống sông tắm. Mẹ vui lòng. Thế là lần đầu tiên, cậu được tắm mát nơi dòng sông chảy tuôn về biển. Mẹ ghì Cung vào cánh tay để kỳ cọ da dẻ cho cậu. Cung nhận thấy rõ, nước sông Hương rất trong, rất mát và cảm động vì tình thương bao la của mẹ đang bù trừ cho con cái, cần mẫn như dòng chảy của sông Hương.

Sông Hương soi bóng những thành quách lâu đài là cung vua, phủ chúa cũng như những ngôi nhà tân thời cao sang của người Tây. Chưa hiểu thế nào là kinh kỳ, đô thị, cũng chưa biết phân tích đánh giá về các công trình kiến trúc nhưng cậu Cung đã biết Huế rất đẹp và cậu càng thương vùng quê

lam lũ của mình ở xứ Nghệ. Nơi đó nghèo đến nỗi Kim Liên thì bị người ta gọi là làng “Đai Khố” vì đa số đàn ông không đủ vải may quần mà phải đóng khố. Và trong vùng có làng Cương Kỵ ở cách làng Chùa không xa mà mỗi khi nhắc đến, người ta nhớ ra là “Cương Kỵ mang bị ăn mày”. Thế nhưng dễ gì mà quên được cái vùng quê khốn khó ấy. Chẳng lẽ các bác thợ cày phải đóng khố kia lại oai hơn những khách mũ cao áo dài ; những người đàn bà làng Chùa còm cõi vì lo miếng ăn, tấm mặc cho chồng con lại đẹp hơn những ả, những mẹ xúng xính với bông bèo, nguyệt bạch mà xứ Huế không sao lấn át được cái làng Chùa bần bạc ở trong trí của cậu. Phải lâu lắm cậu mới bớt nhớ bà ngoại, chị Thanh, thím An và các bạn bè cùng chơi trò đuổi bắt, cùng tập làm người lớn ở quê nhà. Cậu cứ nhớ nhiều về cái tổ ấm ấy, nơi bố mẹ đã cho cậu hình hài, lông cánh để đến bây giờ cậu tập bay. Và cũng như chim ấy, càng bay cao lên một tý thì lại càng dễ nhìn rõ cái tổ của mình.

Tuổi thơ thật nặng những nhớ mong. Nhưng tuổi thơ cũng dễ qua đi một cách chóng vánh. Những người nghèo ở quê cậu lúc còn trẻ không được ăn no, không được vui chơi nên khi lớn lên, phần nhiều họ dễ quên đi cái quá khứ là tuổi hoa của mình. Bà Loan hiểu ra như vậy nên đã sớm thu xếp việc học cho hai trẻ.

Hôm trên đường vào, đến quá trường Nhà Hồ thì gia đình cậu Cung gặp được ông Nguyễn Thượng Hiền cũng đang đi về Kinh. Ông dừng lại đấy để rồi đổi từ đi cáng sang đi xe ngựa, còn ông bà ông Sắc thì phải tạm nghỉ, vì lại đã đi thêm được một quãng đường dài. Họ làm quen với nhau. Nhờ đó, mà vào đây gia đình cậu Cung được tạm nấu mình trong một

căn buồng ở cạnh kho mộc bản của Quốc sử quán. Đó là kết quả do ông hoàng giáp họ Nguyễn thương lượng với quan tổng tài. Nhờ có chỗ trú chân tạm thời đó mà ông Sắc có thời gian nhờ người tìm cho nơi họ đang ở vốn là căn kho của đội lính Tuyên phong chuyên bảo vệ kinh thành trước kia. Nó nằm ở cạnh Viện đô sát cũ ⁽¹⁾. Căn nhà nhỏ hẹp, mái thấp, tiện nghi chẳng có gì đáng kể nhưng nhờ bàn tay khéo sửa sang, bài trí của bà Loan nên trở thành dễ coi, ấm cúng. Thời gian còn dài, cảnh ở nhờ, ở độ không sao tránh khỏi chuyện phải xê dịch nhưng căn nhà thứ hai trong tuổi thơ này của cậu Nguyễn Sinh Cung là nơi cậu bắt đầu nhìn vào trang sách và cầm lên tay cây bút lông dưới sự truyền thụ, uốn nắn của người mẹ.

Trong nhà như đã ngầm có sự phân công. Khi các trẻ chưa đến tuổi nhập học ở trường thì việc bày dạy cho các con là của bà Loan. Cho trẻ học được nhiều hay ít, dung lượng, mức độ như thế nào là do bà định liệu. Nhưng bà cũng có quyền đặt ra một điều kiện:

- Nhà đã giao việc đó cho tôi thì tôi phải làm nhưng khi tôi bày bảo, có lỗi nào sai thì nhà có trách nhiệm phải uốn nắn lại.

Ông Sắc đồng ý.

Buổi khai tâm của cậu Cung, bà Loan dạy cho con ba chữ đọc âm và đơn nghĩa: “*Nhất*”, “*Nhị*” và “*Tam*”. Học thuộc và viết trâm ba chữ này đối với cậu Cung là chuyện dễ ợt.

- Có cách nào viết khác không, hả mẹ? Cậu Cung hỏi và được bà Loan trả lời:

(1) Nay nằm trên đường Mai Thúc Loan, Huế.

- Đó là cách viết đơn. Mỗi chữ còn có một cách viết khác là viết kép. Cách viết ấy khó vì lắm nét, sau này con sẽ học.

- Chữ “*Nhị*” hai nét, chữ “*Tam*” ba nét, vậy có phải chữ “*Tứ*” là bốn nét? Cậu Cung hỏi xong, ngược nhìn mẹ, vẻ nghi hoặc. Bà Loan đoán biết ý con, Bà vừa vạch lên giấy vừa nói:

- Chữ “*Tứ*” có những năm nét kia, ông tướng ạ!

- Lạ nhỉ. Cung vừa vò đầu vừa nói. Bà mẹ cười bảo:

- Nghe cha kể chuyện “*Tam quốc*”, con còn nhớ Lưu Bị ba lần đến lều cỏ tìm gặp Gia Cát Lượng?

Cung đáp liền:

- Có ạ!

Mẹ hỏi tiếp:

- Thế sao không phải là hai và cũng không phải là bốn?

Cung lắc đầu, tỏ ý không hiểu.

Bà mẹ giải thích:

- Chỉ hai lần thôi thì chưa đủ sự kiên nhẫn. Mà đến bốn lần thì chuyện sẽ mất hay. Vì người xưa cho rằng, số ba cũng là số đủ : “*Kiểm ba chân*”, “*Ba người cùng đi đường, trong đó tất có kẻ là bậc thầy của họ*”. Chuyện chiến chinh ở nước Tàu thời trước cũng phải đến lúc tạo ra thế chân vạc Ngụy - Thục - Ngô thì mới tạm yên. Cũng như thế, khi phải đến cầu cạnh, kêu xin nhau thì không nên để sự việc diễn ra quá ba lần. Như thế không bên này thì bên kia sẽ chán nản. Cho nên lối viết cộng thêm nét ngang chỉ đến chữ “*Tam*” thôi, còn sau đó là phá lệ. Đến chữ “*Tứ*” thì có nhiều cách viết, chúng cùng đồng âm nhưng mỗi chữ mang một nghĩa khác nhau.

Cậu Cung nghĩ, những người đã biết đặt ra chữ nghĩa, họ có ý, có tứ thật.

Bài kế tiếp, bà dạy cho con hai chữ “*Nhân*”: “*Nhân*” là người và “*Nhân*” là điều nhân. Cậu bé hỏi:

- Tại sao chữ “*Nhân*” là người cũng hai nét?

Bà mẹ hỏi lại:

- Con thấy hai nét ấy được viết như thế nào?

- Chúng chụm đầu vào nhau.

- Phải, nhưng vì sao?

- Con không biết ạ!

- Là thế này. Con người khi được sinh ra là phải có bảy, đàn, phải cùm nhau lại mà sống, dù chỉ có hai người. Và con xem, ngoài hiện tượng cùm vào nhau, hai nét chữ ấy còn có điều gì đáng chú ý?

- Chúng rẽ ra hai phía đối lập nhau.

- Đúng lắm, đó là biểu thị nhất âm, nhất dương, nói lên cái ý sẽ sinh sôi, nảy nở.

- Còn chữ “*Nhân*” là điều nhân hay lòng nhân kia, sao lại có thêm chữ “*Nhị*”.

- Đọc từ phải sang trái là nhị nhân, tức hai người. Ngụ ý rằng, đã là con người thì phải có trách nhiệm với nhau. Việc một mình mình làm thế nào rồi cũng có ít nhất là một người khác biết, nên phải làm cho đúng. Gốc của lòng nhân là ở chỗ đó.

Tuy đã giao khoán việc dạy các con ở trong buổi ban đầu này cho bà Loan nhưng ông Sắc cũng theo dõi rất sát sao những điều mà bà dạy cho bọn trẻ. Một bận cùng ngồi với nhau, ông nói:

- Vốn chữ nghĩa thì nhà không nhiều bằng tôi. Nhưng về ý tứ thì có chỗ tôi còn phải học ở nhà.

Bà Sắc cúi đầu, về e lệ. Chiếc cổ cao, mái tóc búi rất gọn làm nổi gương mặt trái xoan của người mẹ trẻ, trông thanh thoát và trên vùng trán có thoáng hiện những nét trầm tư. Bà nói:

- Có thêm được chút ý tứ nào, một phần cũng là do thằng cu em nó gợi ra đấy. Mà sao, cứ nhìn vào mặt nó, nghe nó hỏi là mình lại nghĩ ra được những điều mới, có lý.

Thì ra, đem theo các con vào Kinh, không chỉ nhằm tiện nuôi chồng ăn học mà bà Loan còn muốn san bớt phần trách nhiệm cho chồng và được góp phần tập rèn cho con từ buổi ấu thơ. Thuở đó có ai biết trong căn nhà chật hẹp tại Đông Ba, xứ Huế mà gia đình ông cử Nghệ thuê ở tạm là nơi ươm mầm một trí tuệ lạ lùng của một cuộc đời, một sự nghiệp lạ lùng ⁽¹⁾

Sự “*lạ lùng*” của người con trai ấy có sự chấp cánh ước mơ của người mẹ.

Bà Sắc ngày ngày dệt vải, nhưng loại vải do bà làm ra khó bán ở đất đế đô này. Cô Linh Phụng, con gái của viên quan thị lang họ Trần thường sang chơi, thấy cảnh nhà bà Loan như vậy thì đến nhờ người dì của mình là Linh Ngọc tập cho bà Loan dệt gấm để có thêm thu nhập. Khi bà Loan làm đã thành thạo, dì Linh Ngọc cho bà mượn luôn cả khung dệt gấm, mang về nhà. Vì vừa rồi dì gặp một trận đau phải dưỡng

(1) Lấy ý trong “*Điện gửi Hội thảo Khoa học tư tưởng Hồ Chí Minh*” lần thứ I tại Thừa Thiên - Huế 8-5-1993 của đồng chí Phạm Văn Đồng.

sức, và lại tuổi đời cũng đã cao, đời còn phải nghỉ ngơi một thời gian dài.

Ông Sắc mỗi tháng phải hai lần đến trường Giám nghe giảng và tập bài. Trường ở Đại Lộc, phía trên Văn Miếu, cách thành nội đến sáu, bảy cây số mà ông vẫn phải bước bộ đi về. Nhưng thời gian được ở lại nhà cũng khá khá. Ông phải nhận tài liệu về chép thuê. Sự thật thì ông viết không được nhanh nhưng chữ đẹp và cẩn thận, ai cũng muốn nhờ. Song rồi người thuê cứ thưa dần. Tiền công dệt cửi của bà mẹ vẫn là nguồn thu nhập quan trọng nhất. Những giá cả đắt đỏ, nhu cầu của các con ngày một tăng. Về quần áo, mỗi người chỉ không quá hai bộ đồ vải để đổi thay. Có lúc, vì đùa nghịch cậu Cung liên tiếp bị ướt áo. Cậu phải mặc nhờ của anh, chân áo dài đến chấm gối. Cả nhà nhìn, phải nín cười. Cậu biết ý, nói vui:

- Mặc vào thế này mới rõ là mình còn thấp lắm, phải lo ăn no, chóng lớn cho cao kịp bằng anh.

Ông Sắc nói với bà:

- Con mình còn nhỏ thế mà đã biết pha trò.

Bà Loan cũng cười, sung sướng, nhưng nhìn kỹ thì thấy ở hai khoé mắt của bà ngân ngấn nước.

Ông Sắc đặt nhiều hy vọng vào khoa thi hội Mậu Tuất (1898). Nhưng kết quả ông đã bị đánh trượt vì bài làm ý đã hơi ngang, lại có chỗ phạm húy. Ba năm nữa mới lại có khoa thi, ông phải tìm nơi dạy học để đỡ phần thiếu thốn cho gia đình.

Ông Nguyễn Viết Chuyên, làm việc ở bộ Hình hiểu rõ hoàn cảnh của ông Sắc bèn giới thiệu ông xuống dạy học ở

làng Dương Nỗ, bên bờ con sông Phổ Lợi thuộc huyện Phú Vang. Lúc đầu, ông ngồi tại nhà ông Khóa Kiện để dạy cho cậu con trai là Nguyễn Hoàng. Nhưng rồi vì một lý do nào đó, ông Nguyễn Độ đến bàn với thầy học và chủ nhà để ông đón ông Sắc về nuôi và bày dạy cho các con của mình.

Ông Độ có một ngôi nhà tranh ba gian, hai chái, lâu nay được dùng như là ngôi nhà thờ. Đó là nhà của nhạc mẫu ông Độ, vợ thứ của viên quan lang trung làm ra để giao cho con gái mình thờ phụng họ hàng bên ngoại. Nay vợ chồng ông Độ bố trí để ông Sắc ăn nghỉ và dạy học tại đó. Ngôi nhà nhỏ gọn thoáng mát, nhìn ra cánh đồng phù sa do con sông Hương và sông Phổ Lợi bồi đắp, bốn mùa xanh những lúa, khoai, đậu, bắp. Ông Độ còn nhận chu cấp ăn uống sinh hoạt cho hai con trai của thầy. Vì thế, ông Sắc trở về Huế, bàn với bà Loan, để đưa Khiêm và Cung cùng xuống Dương Nỗ với mình. Vì trước đó, gia đình ông Sắc đã không được ở trong căn nhà tại Đông Ba nữa mà phải thuê một nơi khác ở Ngã tư Âm Hồn. Bà Loan chấp nhận cảnh quanh vắng tại một nơi ở mới, để cho các con được gần cha, tiện việc sách đèn.

Ông Sắc bận dạy cho những học trò lớn tuổi, trong đó có 3 người con trai của ông Độ và nhiều môn sinh ở trong vùng cùng tới thụ giáo. Họ là những anh nho, anh khóa đang cần luyện tập thêm để dự thi hương. Ông chỉ kèm dạy cho con trai vào những lúc rảnh rỗi. Cậu Cung học với bạn, với các anh ở lớp trên là chính và sức học thật mau tủa. Nhưng tính cậu vẫn thích đi thăm thú cảnh vật, chẳng sợ gì lạ lẫm. Một buổi trưa, cậu xuống dòng Phổ Lợi trong xanh tấp nập rồi đến một ngôi am thờ Phật, gọi là Am Bà ở làng Nam bên cạnh để chơi.

Sau khi quan sát đó đây, thấy nền am sạch và mát, cậu nằm ngủ luôn tại đây. Mấy người làng đi qua cửa am, thường phải cúi đầu vì am nổi tiếng là thiêng. Nhưng vừa qua khỏi cổng, nhìn vào thấy một cậu bé đang nằm ghếch cẳng lên mà ngủ thì họ giật mình. Ai cũng bảo, thế là cậu sẽ “mắc tội”. Nhưng mãi về sau, cậu vẫn vui chơi bình thường. Tuy nhiên, chiều hôm đó, ông Sắc đã nhờ anh Khuyến, con trai ông Độ kiểm tra hộ bài học trong ngày của Cung, với ý định nếu cậu không thuộc thì sẽ phạt nặng. Đó là một thiên trong sách “*Luận ngữ*” gồm tám tờ, mỗi tờ mười sáu hàng. Thế nhưng khi hỏi đến thì cậu đọc lầu lầu từ đầu đến cuối. Hỏi nghĩa đến đâu, cậu trả lời thông tỏ đến đó.

Nhiều hôm, cậu đã cùng anh trai đi bộ về thăm mẹ và vào chơi trong thành nội, cùng các bạn khác hái nhãn, đào ổi. Có chiều mãi chơi, khi nghe trống trên cửa Ngọ Môn giục, các cậu mới giật mình. Họ vội chạy, ra đến cửa Thượng Tứ thì cổng thành đã đóng. Thường thì sau giờ đó, chỉ khi có lệnh của quan trên các bác lính canh mới được phép mở cổng. Những bạn khác lo sợ, có cậu muốn khóc. Cậu Cung đến nói với bác cai, hứa về sau không trễ giờ như thế nữa. Nhìn thấy cậu bé sáng sủa, chân tình, bác cai nói:

- Cậu chắc cũng bằng lứa tuổi với con của ta ở nhà. Lần này ta giúp, còn lần sau nếu thế này nữa thì ngủ đói lại đây, nghe chưa?

Các bạn hú vía, cảm ơn bác cai, cảm ơn cậu Cung.

Lại một bận, cậu cùng các bạn ngồi chơi ở thềm nhà Lương Tà ngắm lên núi Ngự Bình. Đột nhiên, cậu hỏi:

- Vì sao núi lại có tên là Ngự Bình?

Sau khi được giải thích rằng, núi ấy có tác dụng chắn gió cho kinh thành nên gọi là Bình tức bức bình phong, lại là nơi các vua thường lên đó ngắm cảnh nên được mang tên là Ngự Bình, thì cậu Cung chỉ vào bậc đá nơi cậu cùng các bạn ngồi mà nói tiếp:

- Thế chừ đặt cho nơi bọn mình đang ngồi đây cái tên là gì?

Mọi người còn ngơ ngác chưa nghĩ ra thì Cung đã tự trả lời:

- Thôi, ta đặt cho nơi này là Ngự Đồng vậy.

Công tôn nữ Huệ Minh lớn hơn Cung vài tuổi, cùng đi chơi trong đoàn, hỏi:

- Bến Ngự Đồng là sao hả Công ⁽¹⁾?

Cậu giải thích:

- Bến Ngự Đồng là nơi bọn trẻ chễm chệ ngồi chơi hóng mát.

Cô gái Huệ Minh trở mặt:

- Nhưng Ngự là tiếng để dành cho nhà vua mà. Gọi thế không được!

Cung cười và đáp lại:

- Thì ta gọi là bến Đồng Tọa vậy. Đồng Tọa là trẻ con ngồi. Vì chúng ta cũng là người mà!

Cả những người lớn đứng cạnh cũng đều phục ở sự nhanh trí và cứng cỏi của cậu con trai đến từ đất Nghệ.

(1) Tiếng "Cung" cũng như "Công" ở Huệ gọi trạch là "Cồông"

Nhưng những buổi vui chơi, tắm mát trên các dòng Hương Giang, Phố Lợi, bắt bướm trong vườn Thường Uyển cũng như đào để gáy dưới chân Hoàng Thành không còn có nhiều đối với cậu Cung.

Những học sinh tọa Giám đã trúng hương thí mà thực sự có năng lực thì dễ được bộ Học chọn đi phục vụ các kỳ thi hương. Ông Nguyễn Sinh Sắc được cử đi làm việc đó Tại trường thi Thanh Hóa vào khoa Canh Tý (1900). Thế là ông và hai con phải xa nhà ông Độ và làng Dương. Ông mang theo người con trai lớn. Còn cậu Cung thì ở lại Huế cùng mẹ và đứa em trai nhỏ mới sinh.

Thời gian qua, phần vì nhớ mẹ và bé Thanh ở quê, phần lo cho chồng và con trai lớn ở Thanh Hóa, lại bởi lao động cực nhọc, sức lực của bà Loan như đã vắt kiệt cho thai nhi nhưng chất bồi bổ vẫn không đủ. Đứa con nhỏ lúc sinh ra thiếu tháng và mẹ không có sữa, phải xin bú nhờ người khác. Để nhớ ơn về sự cứu mạng, chia sẻ ấy, tiếng nựng con của bà đã thành lời đặt tên cho đứa bé là Xin. Nguyễn Sinh Xin.

Bà Loan những tưởng như mọi lần sinh nở trước, khi đây cũ là bà đủ sức làm lụng và dệt cửi, cuộc sống sẽ giữ được mức bình thường. Không ngờ, con chẳng có sữa trong để nuôi, còn bà thì mắc chứng hậu sản. Vốn có sức vượt lên mọi trở lực nên bà đã gắng gượng, nhưng người bà cứ xanh xao, gầy guộc, nhiều lúc tưởng như không còn cất nổi bước chân. Từng buổi, từng buổi, cậu Cung phải ôm em đi xin sữa hàng xóm. Bọn con trai chưa có ý tứ gì mấy nhưng các bạn

gái như Huệ Minh, Mỹ Hạnh thì sớm biết thương người nên đã đỡ dần cho Cung ít nhiều. Tuy nhiên, việc đó cũng chỉ rất có hạn. Chủ yếu là Cung phải tự lo lấy. Mà cũng không thể cứ mãi bế em đi xin sữa ngày ba, bốn bận được. Cậu phải nấu cháo loãng, bít miếng vải thưa trên miệng bát, lấy thìa vừa quấy vừa chà cho nó lọt xuống dưới để có được một thứ nước sền sệt như quấy hồ mà bón cho em. Cậu cũng hy vọng rồi mẹ sẽ bình phục. Mẹ lại có đôi bầu sữa ngọt lành. Em mình cũng được ôm lấy mà bú thỏa thích như những đứa bé hàng xóm cùng tháng tuổi. Nhưng sức lực mẹ vẫn không khá lên được.

Ông Sắc ra đi từ tháng Tám, vì cùng lo phần tổ chức kỳ thi nên phải ở lại thanh toán cho tròn mọi khoản, đến hết tháng Chín mới xong việc ở Thanh. Ông cùng con trai ghé về làng Chùa. Những mái rạ đã đến kỳ phải thay. Cần lo đủ từng chiếc tranh, cơn rui, từng sợi lạt rồi nhờ người đến lợp giúp. Sau đó đến việc sửa sang, che chắn lại các bức vách. Còn đường học vấn, khoa cử, chẳng biết rồi có khá hơn. Học phải tài nhưng thi thì có phận! Ngày về chưa biết là khi nào. Nốt thế, ông phải ở lại thêm thời gian để lo sang tiểu và xây cất mấy ngôi mộ nội ngoại cho yên bề, nên thời gian lưu lại làng Chùa của ông cứ kéo dài.

Ở Huế bà Loan lại thêm thương Xin và Cung ở cạnh mình, và càng nhớ lo cho mẹ, cho chồng cùng các con ở ngoài đó. Nhà có một ít ruộng thì đã bán dần vì việc ma chay của bố và vì sinh hoạt của vợ chồng ông Sắc, một ít cho dì An, coi như cũng gần hết. Bà ngoại, sau tang chồng là phải lo cho con lớn, con nhỏ, cứ như con tằm bị rút ruột.

Một hôm vì mệt, nằm thiếp đi, bà Loan mơ thấy bé Xin đã khỏe mạnh, hồng hào bà đang trên đường bế nó, cùng với Cung về thăm bà ngoại của các con, thăm làng Chùa. Nhưng tỉnh dậy, liền nghe bé Xin khóc thét lên vì khát sữa và tiếng ru em trong sự mệt mỏi, buồn ngủ của Cung, ruột bà thất lại. Người bà càng mệt hơn.

Như mọi bận thì Cung nhóm củi bắc nồi, chờ cơm sôi chắt nước bón cho em rồi đợi chín sẽ xới cho mẹ ăn trước. Nhưng bé Xin cứ khóc dai mãi. Đã quá buổi, bà Loan bảo cậu mang liền đi ra quán mà mua cho tiện. Bé Xin được đặt nằm bên cạnh bà. Nhân lúc Huệ Minh sang thăm, cậu nhờ cô bạn trông coi giúp. Vì Cung tới trễ, quán đã hết đợt cơm nấu lần đầu. Cậu phải chờ cho họ nấu tiếp. Hôm đó vừa mưa xong, củi ướt, chủ quán cho hun đốt mãi mới chín được nồi cơm. Cung lại đợi để được lấy cơm giữa nồi, có phần dẻo hơn cho mẹ dễ ăn. Liền cơm và đĩa thức ăn được đặt trong chiếc giồng giảnh mà xách. Cung bước đi cẩn thận vì đường trơn. Về đến gần ngõ xóm nhìn thấy Út Huệ chạy hốt hải từ xa. Cung nhìn, mặt cô cắt không ra một hạt máu và tiếng nói thì lú lú cả lưỡi: “M.. mẹ của Cung chè... chế... chết mất rồi”. Cả liền cơm từ tay cậu rơi xuống vỡ tung toé trên mặt đường lấp dấp nước. Cậu nấc lên, ôm mặt khóc, chạy về nhà. Tung cửa liếp đâm bổ như một mũi tên bắn, cậu chồm người, đặt tai lên ngực mẹ. Tim Người đã không đập nữa! Hôm ấy là ngày Hai mươi hai tháng Chạp năm Canh Tý ⁽¹⁾. Cậu xếp duỗi tay chân rồi vuốt mắt cho mẹ và bế em ra khỏi nơi mẹ nằm.

(1) Tức ngày 10-2-1901

Với tiếng kêu hốt hoảng của Huệ Minh, các cô bác ở xung quanh xúm lại. Họ sững sờ trước thảm cảnh của một gia đình tang tóc mà nỗi bất hạnh thật đến bước cùng cực.

Lệ triều đình cấm cư dân trong thành nội không được khóc thành tiếng khi gia đình có người chết. Một vài người nói nhỏ với cậu Cung như vậy nhưng không ai ngăn cấm được điều đó trước tình cảnh của một thiếu niên mười tuổi lúc này. Người lớn lâm cảnh tang gia cũng bối rối hướng chỉ là đối với cậu và một đứa em nhỏ bợt bèo, yếu đuối giữa nơi đất khách quê người. Thôi thì mỗi nhà góp lại một ít để giúp cậu mua hòm gỗ, lo việc mai táng. Đường ăn nết ở của bà Loan lúc sinh thời đã làm cho mọi người cảm mến thì đến cảnh tình này, sự tiếc thương, đau xót của họ càng gấp bội. Họ giúp đỡ hết lòng.

Cũng là phép tắc của triều đình, các đám tang của dân thành nội không được đi qua các cổng lớn và phải âm thầm, kín đáo để khỏi ảnh hưởng đến sự yên vui của đế đô. Quan tài bà Loan có người con trai mười tuổi đội mũ rơm, chống gậy tre khóc không thành tiếng đi thụt lùi ở phía trước. Chốc chốc cậu lại quỳ xuống nằm vật vã giữa đường, mọi người đành phải lách chân để bước qua. Má Phương bế giùm trên tay bé Xin nhỏ gầy, xanh xạm, đắp một miếng vải xô gai bước theo sau cổ quan tài cùng với nhân dân lối phố. Bà con, cô bác chuyển tay nhau đưa linh cữu người đàn bà xinh đẹp, tài năng, nhân hậu mà phải lìa đời quá sớm, cho luôn qua cổng Lương Y. Phía bên kia đã có những chiếc thuyền đón đợi. Chiếc đi đầu chở ông già tự nguyện làm người điều hành lễ tang, mấy người trai tráng mang xẻng cuốc để đào huyệt

và mấy chị lo nước nôi, trâu thuốc. Chiếc thứ hai đặt cổ quan tài vào giữa lòng thuyền, phía trên thấp đĩa đèn dầu hạt gạo to ngọn để gió khỏi làm tắt. Những người thân thuộc là bạn bè của gia đình và học trò ông Sắc gần xa kéo tới ngồi chật hai bên mạn và phía sau con thuyền. Cậu Cung cứ nằm sấp người lên quan tài của mẹ mà gào khóc, nghe đau xé cả ruột. Hai bác đàn ông phải ôm giữ cậu để tránh chuyện quá xúc động. Thuyền thứ ba dành cho bà con lối xóm và dân phố. Khi trên thuyền đã chật như nêm mà người người cứ muốn ùa xuống nữa. Một cụ già phải ngăn lại rồi cho nhỏ sào kéo xảy ra sự nguy hiểm. Nhiều thuyền chài, thuyền buôn cũng chèo ngược theo, đưa tiễn một quãng. Trời nặng một màu chì. Không chỉ dân kinh thành mà cả non nước, cỏ cây cũng chia nỗi đau tang tóc. Mộ bà Hoàng Thị Loan được đặt ở chân núi Ba Tàng, thuộc dãy Ngự Bình. Năm ấy, bà mới bước sang tuổi ba mươi ba.

Chỗ đặt giường mẹ nằm nay đã lập lên đó một bàn thờ đặt bài vị của mẹ, một bình hương, ngọn đèn, chén nước trong và đĩa trái cây do các bạn của cậu Cung mang lại. Nay cậu phải hoàn toàn thay mẹ nuôi em. Út Huệ cũng như nhiều cô thím muốn đón anh em cậu về nhà nhưng Cung xin ở lại cái phòng của mình. Vì đây là nơi mẹ đã làm việc, tần tảo, nơi bố mẹ nói điều chia tay và cũng là lời vĩnh biệt và vì ở nơi này, mẹ đã trút hơi thở cuối cùng. Những bạn cùng lứa thay nhau đến giúp đỡ Cung. Các dì, các má cũng lui tới thăm nom hai trẻ mồ côi với nỗi lòng xót xa, thê thảm.

Ông Sắc ở làng Chùa. Trước mắt chỉ còn vài chục ngày nữa là hết năm. Bà cụ Kép thúc ông phải vào kinh để lo việc

nhà. Ông để Khiêm ở lại với bà và chị, còn mình thì đi tất tả ngày đêm. Vào tới nơi thì cơ sự đã là vậy! Nhìn đứa con nhỏ xanh như tàu lá nằm trong vòng tay người anh mười tuổi, ông cũng khóc to như một đứa trẻ mất mẹ. Ông lên núi Ba Tang thắp hương quỳ khóc, vật vã trước mộ vợ. Về lại ngôi nhà tăm tối nhìn lên bàn thờ vợ, ông có cảm giác là nó hoang vắng như chốn âm ti. Mới ba mươi tám tuổi đời mà ông thấy sức lực mình lúc này như một ông già kiệt quệ. Ông nghĩ mình phải làm gì để trả nghĩa người bạn đời, một con người tuyệt thế về dung hạnh, về sự vun đắp cho đời ông, cho các con và cũng là đối với nhân gian. Ông an ủi, động viên Cung, gắng lo thuốc men, cháo sữa cho bé Xin có thêm chút da, chút thịt, đi cảm ơn các cô, các bác, bạn bè, thắp hương khấn vợ, gửi lại nhà rồi bố con thu xếp hành lý kéo nhau về lại làng Chùa, sống nhờ vào bà ngoại.

Sự trở về báo hiệu bằng những vành khăn tang trên đầu con rể và cháu ngoại, cụ Kép biết việc gì đã xảy ra. Cụ ngắt xiếu ngay ở ngõ sân. Cả xóm cùng dìu cụ vào nhà, đốt than sưởi, xoa bóp mãi. Vừa mới tỉnh lại cụ đã kêu lên: "*Lá vàng thì ở trên cây...*"⁽¹⁾ rồi ôm mặt khóc nức nở. Thanh, Khiêm ôm chầm lấy Cung và Xin mà kêu van thảm thiết: "Mẹ ơi, sao mẹ nỡ bỏ các con mà đi mẹ ơi!"; "Cha và chúng con biết sống ra sao khi không còn mẹ nữa, mẹ ơi!".

Khác với dịp trở lại Huế vừa rồi, lúc này ông Sắc đã giữ được can đảm. Ông ôm lấy hai vai nhạc mẫu:

(1) Chỉ cảnh trẻ mất trước già "*Lá vàng thì ở trên cây,*

Lá xanh rụng xuống, cảnh đây thương đau".

(Ca dao xứ Nghệ)

- Không, mẹ ơi. Bây giờ mẹ là cây cù mộc. Mẹ cần đứng vững để che chở cho con cháu qua những cơn bão tố. Con xin lay mẹ hãy bảo trọng, để con cháu được nhờ.

Mấy người trong họ giúp thiết lập bàn thờ bà Loan bên nhà, nơi cụ Đường làm cho ông bà Sắc khi họ ra ở riêng. Nhìn nén hương bốc khói trước hiệu bụt của người đàn bà xấu số, là dòng chữ do người chồng viết trên mặt giấy điều, lòng ai cũng quặn đau.

- Rồi cụ Kép đã đứng dậy. Người đàn bà trải nhiều truân chuyên đã đến tuổi thất tuần, tự ý thức được trách nhiệm của mình lúc này, nuốt nước mắt nói với bé Thanh:

- Thôi, đành cắn răng mà chịu. Cháu hãy cùng dì lo cơm nước để cha và các em ăn kéo liệt sức, luội người. "*Họa* (thường là) *vô đơn chi*", cháu ơi.

Cụ nén giữ để khỏi bật thành tiếng khóc khi thấy nước mắt lại đã trào ra! Lời cụ cũng là tiếng kêu xé lòng nhưng qua đó ai cũng tự thấy mình phải nén đau thương để đứng vững lúc này. Dầu vậy, chị em cậu Cung, tuy đã dằn lòng mà đang lúc làm việc lại vẫn cứ chốc chốc nấc lên thành tiếng "Mẹ ơi!".

Cụ Kép lại phải thay con gái, thìa hồ, thìa thuốc chăm nuôi cháu nhỏ và săn sóc các cháu lớn. Nhưng ít lâu sau thì bé Xin đã bỏ cụ mà đi. Tang tóc lại chồng thêm trên đầu mỗi người trong gia đình. Ông Sắc thấy đời mình chưa bao giờ phải chịu những đen đủi dồn dập đến vậy. Trong chịu đựng, Thanh, Khiêm và Cung càng thương nhau, thương cha, thương bà vô hạn. Xót đau và oán hận, trách ông trời sao cứ

đồn dập đẩy những khổ buồn đến thất riết lấy tấm thân còm cõi của bà mình.

*

* *

Đợi một thời gian cho gia đình ông Sắc nguôi ngoai chút ít rồi bà con trong vùng lại đưa trẻ đến nhờ ông bày bảo hộ. Ông nói:

- Hiện giờ, tâm trí tôi còn nhiều nỗi phân mang, vả thời gian cũng không có nhiều, công việc của tôi đang đang dở.

Người đại diện cho các phụ huynh trình bày:

- Thì miễn là các cháu được trực tiếp với thầy, được nghe vài câu giảng cho có khước cũng là quý.

Vốn đã chịu ơn nhiều ở bà con nên ông cử Sắc phải nhận lời.

Các phụ huynh mượn mấy gian nhà ngoài của ông Hương Nhân dùng cho việc đặt lớp học. Cung cũng được nhập vào đấy để khỏi quên mất chữ nghĩa. Một bận trong giờ dạy làm câu đối ứng khẩu, ông Cử ra: "*Bạch thanh nhãn*". Cả lớp còn loay hoay chưa tìm ra câu đáp. Vừa thấy trong lớp có một học trò vì đau mắt mà trước trán phải che tấm khăn vải tây điều, cậu Cung lấy đó ứng khẩu ngay: "*Hồng hắc dẫu!*", "Mắt vừa xanh vừa trong", đối với câu "Đầu vừa đỏ vừa đen", lời khá chỉnh má ý lại dí dỏm. Ai cũng cười. Cả cậu con trai đau mắt cũng cười thoải mái. Ông Sắc nghiêm nét mặt nhìn cậu Cung với ý bảo nghịch như vậy là dễ làm cho bạn mất lòng. Nhưng mặt khác ông cũng mừng vì con trai mình tỏ ra là nhanh trí và biết cách đối đáp.

Đúng như lời ông Sắc đã nói, thời gian để ông bày bảo cho các cháu ở đây không được lâu. Theo sự động viên của cụ Kép, của bạn bè và họ hàng, ông phải vào kinh ôn tập ở trường Giám rồi dự tiếp kỳ thi hội. Lần này, ông đi lủi thủi một mình.

Ông đi buổi sáng thì chiều tối, cụ Kép thắp lên bàn thờ người con gái quá cố của mình một nén hương mà than: “Trời làm con thiệt phận nên các cháu chịu cảnh mồ côi và chồng của con *“nửa đường đứt gánh”*. Anh ấy mới ba mươi tám tuổi *“trẻ chưa qua, già chưa đến”*, thật lỗ làng. Chỉ mong khoa này, anh ấy dính được bằng vàng để rồi tục huyền mà sống ở đời. May chi mấy đứa nhỏ của con gặp người kế mẫu cũng có lòng nhân từ”. Cũng vào thời điểm ấy, sau vất vả bởi một ngày đi bộ ông Sắc đã dừng lại, nghỉ đúng vào nơi mà sáu năm về trước, ông cùng vợ và các con đã trú nhờ. Nằm trên cánh phản của nhà trọ, ông nghĩ khoa thi tới, mình lại ứng thí là để đền ơn vợ. Mình chỉ mong trúng tuyển để rồi lại về làng Chùa. Mình sẽ ở vậy, thay cả phần trách nhiệm của vợ trong việc chăm sóc mẹ già, nuôi dạy các con và lo khói hương cho những người đã khuất.

Ở làng Chùa, cụ Kép cố sức để tạo cho các cháu ngoại của mình đỡ phần buồn tủi. Cậu Cung trở thành người nhỏ nhất nhà, được vui chơi nhiều hơn. Mùa hè ở đây gió nam thổi lồng lộng, bọn trẻ thích nhất là thả thả diều. Cậu Cung cùng các bạn Luốc và Nam sau bao buổi loay hoay cũng đã kết nan và phết xong một con diều giấy. Họ mang ra nương ông Bật để thả. Sự thật thì đó là một vùng gồm cả các khu vườn cũ của ông Ín, ông Thờng và bà Đoái. Tất cả liền bờ

với nhau thành một khu đất rộng có đến sáu, bảy sào. Dịp ấy, nơi đây còn để không, đợi mưa xuống thì trồng lúa mùa nên bọn trẻ tha hồ chạy nhảy, nô đùa. Chỉ tiếc là con điều của các cậu làm ra khi tung lên thì cứ quay mòng mòng rồi rớt. Luốc và Nam bàn phá đi để làm con khác, nhưng cậu Cung bảo khoan đã, cứ từ từ. Mỗi lần tung điều lên, cậu nhìn thật kỹ rồi khi rớt xuống, cậu hết bớt đầu, thêm đuôi, lại gia cánh phải, giảm cánh trái. Mổ hơi ướt cả lưng áo. Trời nắng, phải nheo mắt mà ngược nhìn nhưng cậu vẫn kiên trì sửa. Một số bạn khác đã kéo đến, cốt để coi cậu Cung làm ăn như thế nào. Họ chỉ đứng trong bóng râm mà nhìn ra nhưng nhiều cậu cũng đã chán nản bỏ về. Bỗng, đến lúc Luốc phải nheo mắt cười và cả Nam nữa, đã reo lên khi thấy chính con điều mà họ vừa bảo phá đi ấy đã bay được lên cao. Mấy bạn vừa bỏ về, nay nghe tiếng reo, lại đã kéo nhau ra nhìn và cùng tấm tắc.

Muốn điều bay cao lên nữa thì phải có thêm dây. Ở làng Chùa, loại cây có vỏ để xe thành sợi mềm và bền thì tốt nhất là cây tra. Nên khi mùa hè đến, những cành non loại cây ấy ở các nơi đều đã bị bọn trẻ chặt trụi. Duy chỉ có vườn ông Ớn là còn kha khá, Luốc và Nam định vào xin nhưng khốn nỗi, vườn ông ở phía cuối chiều gió, mỗi khi điều của họ bị rơi thì cứ cắm cổ xuống đó. Họ phải chui vào vườn nhặt, làm cho chó sủa inh tai. Ông Ớn đã rượt đuổi mấy lần, nên nay họ không dám vào xin mà định đến chặt trộm. Nam đã mang theo một con dao to. Cậu Cung hỏi và biết rõ sự tình, liền bảo: “Muốn người ta khỏi biết thì phải lấy liềm mà ngoặt cho êm, chứ vác dao chặt rầm rầm thì có khác chi kêu cho họ biết là chúng tôi đang chặt cây của nhà ông đây này”. Mấy

cậu nghe ra, bèn thay đổi cách làm nên đã trót lọt. Nhưng cũng sau đợt đó, cậu Cung bảo: “Từ nay, khi thấy cần thì cứ vào mà xin cho đường hoàng. Mình mà nói có đầu có đuôi, chắc chủ nhà chẳng hẹp”.

Những buổi nắng gió thất thường, không thả được điều thì họ đi câu cá. Cậu Cung cũng tập xe chỉ, uốn lưỡi câu và kiếm mỗi buồng xuống nước, nhưng cá chưa đớp lần nào. Câu của Luốc thì động đây luôn. Một lần, Luốc giật mạnh nhưng không được cá mà lưỡi câu lại ngoắc vào mé tai cậu Cung làm rách một tý ở mép vành. Luốc phát hoảng, dăm ra luống cuống, nhưng Cung đã kịp học theo cách chữa của mẹ khi người còn sống, cậu bình tĩnh bảo: “Lấy mấy ngọn lá niệt nhai cho nhuyễn mà đặt vào”. Quả nhiên, chỗ bị đau liền cầm máu và khô hết dần. Luốc bảo Cung: “Về nhà khi ngồi với ai thì ngoảnh mà tránh đi kẻo họ nhìn thấy”. Cậu Cung cười nói: “Chỉ rách một tý bé xiu, không hề gì. Và mình cứ cố thu thu, dẫu dẫu thì không khéo, người ta lại dễ nhận ra”. Luốc cho là phải, cười tít cả hai con mắt.

Có lúc Cung theo các anh chèo trâu lên Rú Chung hái củi rồi cùng chơi trốn tìm, kéo co. Buổi đầu vừa trèo được một quãng, cậu liền nhận ra có tới chân núi thì mới biết núi cao, cây cối chen chúc và lối đi nhiều đường, lăm nẻo. Các bạn chèo bò giỏi, họ thuộc đường quanh các sườn núi như thuộc gan bàn tay. Theo họ, cậu leo lên cao hơn nữa, thấy có những nền đất tuy gồ ghề nhưng rộng như sân đá bóng. Chả trách mà hồi Tây mới vào tỉnh Nghệ, tú tài Vương Thúc Mậu dấy quân đuổi đánh, ông đã làm lễ tế cờ và lập căn cứ ở đây. Trai tráng đi theo, được gọi là Chung nghĩa binh. Bây giờ thì một số bạn trẻ là cháu con của họ lại lên đây tập trận giả, kéo co.

Chỉ sau vài buổi là cậu Cung nhập cuộc. Cậu ở trong phe Hoàng Trù - Ngọc Đình, đối địch với phe Tính Lý - Văn Hội⁽¹⁾. Bên họ nhiều người khoẻ và chơi hiểm. Qua vài trận thua, cậu Cung nghĩ kế và ra hiệu, làm sao để khi cùng kéo thì hướng cho bên kia ngoảnh lưng vào một cái hố. Cậu bảo thăm đồng đội của mình: “Họ dùng sức thì ta dùng mẹo”. Trên môi cậu lúc đó kín đáo dấu một nụ cười tinh nghịch. Cậu cho phe của mình kéo căng từ đầu nhưng rồi giả vờ thua. Phía bên kia đắc thắng, càng ra sức kéo, nên hăng đà. Kẽ sau kế tiếp người trước ngã tụt xuống hố nằm xìa tiền lên nhau. Rồi họ lớp ngóp dậy, kẻ đấm lưng, kẻ xoa đầu gối, người lại bóp khuỷu tay trông bộ cứ nửa khóc, nửa cười. Bên phe cậu Cung ai cũng ôm bụng, cố nhịn, rồi rủ nhau chạy sang thăm hỏi, cùng xoa bóp cho những bạn bị ngã đau. Cậu giả vờ trách: “Khi đã biết chắc là thắng rồi thì hãm sức lại, đằng này các ông kéo tất lực quá, định bắt hết tội tôi làm tù binh mà”. Bọn họ còn nhăn nhó nhưng cũng phải nói chữa thẹn: “Không, không, không việc gì”.

Hôm sau, khi mọi người đã đến đủ, cả đám cùng bàn nhau chia đều quân cho cân sức, có như thế cuộc thi mới hay. Thế là đôi bên chơi vẫn hăng, vẫn mưu mẹo. Và sau mỗi trận, bên thua cũng vui hồ hởi như bên thắng.

Cũng gặp hôm ít có bạn trẻ lên núi, không bày được trò chơi kéo co, đánh giặc giả. Sau khi bó củi kiếm được đã khá, cậu Cung chọn nơi ngồi hóng mát, và đưa mắt nhìn đó đây. Cậu thường nhờ người lớn chỉ vẽ cho mình biết về những

(1) Tên các làng ở trong xã Chung Cự.

núi non, làng mạc ở xung quanh, đâu là núi Độc Lôi, đâu là nơi Vua Mai khởi nghĩa, những chốn nào nhà Hồ, nhà Lê xây thành chống giặc Minh và con đường thượng đạo mà vua Quang Trung hành quân ra bắc nằm ở phía nào... Rồi đề ngăn lũ, rồi hồ, đập trữ nước chống hạn. Tất cả đều do công sức con người, khí phách của cha ông. Cậu chỉ buồn vì nơi nơi còn có quá đông người nghèo khổ.

Ở làng, các bạn trẻ cũng thích rủ cậu Cung đi chơi. Một hôm cậu theo đến nhà ông Độ⁽¹⁾. Ông đã ngoài bốn mươi tuổi nhưng cũng đang cố học để tiếp tục thi hương. Tính ông hiền hậu, mến yêu bọn trẻ. Khi Cung vào thì nhà đã có mấy anh đang bàn chuyện học hành và hỏi nhau lớn lên thì làm gì. Họ trao đổi rất hăng và coi chừng không ai chịu ai. Cậu Cung chăm chú nghe nhưng cũng đưa mắt nhìn lên xà nhà, nơi có dòng chữ "*Thao tâm cần khổ, hảo ái nhân quần*". Cậu chỉ đọc và hiểu được về đại thể. Vừa lúc ấy, ông Độ về đến nhà. Cậu nhờ ông giảng cho nghe.

Biết đó là người con trai nhỏ của ông cử Sắc, ông Độ liền thăm hỏi từ việc chơi đến việc học. Cậu Cung nói rõ là mình đã được bố và mẹ dạy cho ít nhiều. Ông lại thử sức bằng cách hỏi để biết cậu hiểu được như thế nào về mấy chữ đó. Cậu trả lời:

- Thưa thầy, chữ đầu tiên có phải là "*Thao*" không ạ!

Ông Độ gật đầu và cười, có ý khen:

- Phải.

(1) Vương Thúc Độ, người làng Chùa, cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

- Vậy "*Thao tâm*" là gì ạ?

Ông Độ giải thích:

- Nghĩa là chịu khó trong lo nghĩ để giữ cho được ý chí.
Còn chữ "*Cần khổ*" thì trò hiểu được chứ?

Cậu gật đầu:

- Dạ con hiểu.

- Cả vế sau: "*Hảo ái nhân quần!*" - Ông hỏi tiếp và cậu
Cung thưa:

- Dạ cũng hiểu được. Cái khó là ý tứ của câu văn.

Ông Độ lại gật đầu:

- Thế đấy, phải "*thao tâm*", chịu khó về tâm trí; "*cần khổ*", chịu đựng về thân xác và thật sự thương yêu người
lành thì mới nên thân và nên sự nghiệp.

Cả bọn con trai cùng ngồi nghe. Cậu Cung nhìn họ cười.
Họ nhận ra sự chú ý của Cung và lời giải thích của ông Độ từ
mấy chữ ghi trên xà nhà vốn đã trả lời và hướng giúp họ
cách học cũng như việc cần làm cho mai sau.

Rồi một buổi, ông Độ gặp cụ Kép. Ông đem chuyện đó
kể cho cụ nghe. Ông khuyên cụ nên cho cậu Cung theo học
với thầy cử Hoàng Phan Quỳnh. Điều đó cũng hợp với ý muốn
của cụ Kép. Vì, để đợi ông Sắc trở về, cụ đã định phải cho
người cháu nhỏ đi học nhưng cụ chưa biết gửi cháu mình
đến ông thầy nào.

Thầy cử Hoàng Phan Quỳnh cũng là người làng Chùa.
Thầy đỗ hương khoa Canh Thân (1884), đã xuất chính nhưng
rồi thầy cáo quan về dạy học ở quê vợ là làng Hữu Biệt. Từ

làng Chùa sang đấy hơi xa nhưng trong xóm cũng có mấy em qua đó học nên cụ Kép để cậu Cung đi theo cùng. Như thế là cụ cũng an tâm.

Tuy đỗ hương trước ông Sắc mười năm nhưng thầy Cử Hoàng rất biết người con rể đó của làng Chùa. Nay sự chăm chú của người học trò mới Nguyễn Sinh Cung đã làm cho ông Cử phải để tâm từ đầu nhưng ngài cũng chưa hề nghĩ đến một điều bất ngờ như thế. Đó là khi nghe giảng xong một đoạn trong sách “*Mạnh Tử*” thì cậu Cung hỏi:

- Thưa thầy, sách nói “*làm điều lành thì được trả điều lành, làm điều ác thì phải chịu điều ác. Nếu chưa thấy vậy là do thời gian chưa đến*”. Thế ta, những người làm điều lành cứ ngồi mà đợi, như ở buổi nì thì biết khi nào mới được đền trả?

Ai cũng lấy làm lạ vì thuở ấy, người học trò chỉ được hỏi nghĩa của câu này là gì, chứ không được hỏi tại sao nghĩa là thế này mà lại không phải là thế khác.

Đến giờ chơi, các bạn vây lấy cậu Cung mà hỏi:

- Ở trong Kinh, học trò cũng hay hỏi thầy như thế à?

Cậu đáp:

- Mình chưa rõ mấy vì chỉ mới học ở nhà. Nhưng cứ nghĩ, người học trò hỏi thầy giáo về những điều mình chưa hiểu hoặc khó hiểu là việc cần thiết.

Lại nói về thầy cử Hoàng. Với câu hỏi của cậu Cung, thầy không những không bực mình mà lại còn phấn khởi. Từ chỗ cố công học hành, thi đỗ, ra làm quan rồi trở về dạy học, thực tế đủ giúp thầy nhận ra ý nghĩa trong câu hỏi của trò

Cung đối với câu sách. Trò ấy quả đã có khối óc hiểm thấy so với lứa tuổi. Thấy ngẫm nghĩ, mình và bà con của mình đã làm biết bao nhiêu điều lành mà đâu có phải đã được đền đáp bằng những điều lành. Còn những kẻ làm điều ác thì vẫn ngang nhiên sung sướng. Lý thuyết của đạo Nho chỉ khuyên các lớp người bị áp bức chờ đợi trong sự chịu đựng, hàng phục. Nay bất chợt được nghe một câu hỏi như vậy, nhà khoa bảng họ Hoàng rất vui, vì có một học trò mới, mang trong mình những suy nghĩ mới.

Từ đó, thầy mời cậu Cung trọ lại với thầy để cùng học với hai con của mình là Trông và Mộng ⁽¹⁾.

Nể thầy và được bà ngoại động viên, cậu Cung nhận lời. Trông và Mộng bấy lâu ham câu cá, bắt chim nhiều hơn là lo học. Cậu Cung thì khác, khi được chơi thì cậu chơi thả sức còn đã học thì học chăm chú, say mê. Từ ngày có Cung ở bên cạnh, Trông và Mộng học ngày một tấn tới. Thấy cử Hoàng mừng lắm, ngài dạy bảo học trò càng thêm công phu.

Về phần ông Sắc, ông đã vượt qua được những ngày một mình cô thân, chích ảnh trên đường đi cũng như lúc đã vào Huế. Khoa thi hội Tân Sửu năm đó (1901), ông đỗ phó bảng ⁽²⁾. Khi ứng thí, ông cải tên là Nguyễn Sinh Huy nhưng địa phương vẫn gọi ông là Nguyễn Sinh Sắc.

(1) Tên thật của Trông là Hoàng Phan Kính, Mộng là Hoàng Phan Soan.

(2) Với điểm thi ấy, thời Lê trở về trước gọi là tam Trảng thi hội, không phải là một học vị, đến năm Minh Mệnh thứ 12, triều Nguyễn mới lấy số người như thế (répêcher) vào bảng Ất, tức phó bảng. Họ chỉ được cấp biển "Ấn tứ ninh gia", không được hàng tống rước như những người đỗ tiến sĩ trở lên.

Cũng khoa thi ấy, cách Hoàng Trù mấy làng về phía trên có Nguyễn Đình Diễm đỗ tiến sĩ, có biển “*vinh quy*”, được hàng tổng rước, còn ông Sắc với học vị phó bảng, chỉ được biển “*Ân tứ ninh gia*” tức vua ban cho về ăn mừng trong gia tộc. Huyện Nam Đàn cũng là đất học, khoa thi hội nào cũng có người đỗ đại khoa nên thể lệ đón rước, tổ chức ăn mừng với học vị nào thì như thế nào, các tổng lý đều thông thuộc và không dám đơn sai. Riêng xã Chung Cự vì từ xưa tới nay mới có ông Sắc đỗ phó bảng, là học vị cao nhất, nên dân xã đã tự ý góp tiền để tổ chức đón rước. Nhưng đoàn của xã vừa xuống quá cầu Mượu thì đã thấy ông Sắc đi bộ về, ông khoát tay cho mọi người trở lui mà nói: “Cuốn cờ lại, lặng trống đi, nếu thi đậu mà có ích thì chỉ ích cho riêng tôi chứ ích chi cho làng xã mà bà con phải đi rước”.

Nể làng xã, ông cùng đoàn đi về nhà văn thánh chung vui trâu nước với các vị tiên chỉ, lý hương và dân chúng rồi về nhà chào cụ Kép, thấp hương khấn trước bàn thờ bà Loan như báo tin trước linh hồn vợ là mình đã phân nào đền đáp được công ơn nuôi nấng, dạy bảo, tác thành của đôi bên nội ngoại cũng như cái nghĩa lớn “*dấu gạo chéo khăn*” giúp chống ăn học của người bạn đời son sắt.

*

* *

Nhiều người cho rằng, lâu nay đối với làng Sen, ông Sắc như người mặc áo gấm đi đêm. Cho nên sau khi ông đỗ cử nhân, các vị huynh thứ trên đó đã ngỏ ý mời ông trở lại nguyên quán. Nhưng ông xin cứ để ông được ở làng Chùa. Nay ông đã đỗ đại khoa thì việc rước ông trở về quê nội là

điều lý hương ở trên ấy quyết làm cho kỳ được. Họ cử người xuống trình bày rõ yêu cầu đó với cụ Kép. Trọng làng Sen, thương con rể và các cháu, cụ đã bằng lòng. Ông Sác rất quyến luyến quê vợ nhưng cũng đành phải nghe theo.

Làng Sen tổ chức ăn mừng. Họ đặt thêu một lá cờ lớn với bốn chữ “*Phó bằng phát khoa*”. Cử nhân Vương Thúc Quý được làng nhờ viết bức trướng văn: “... *Thương Hiền Thai⁽¹⁾ từ Phú Xuân mà quay ra Bắc, mang vợ con lại trở vào Nam. Nhà chốn Ngự Bình, thân nơi trường Giám. Cơm củi Hứa Hành⁽²⁾ Cháo rau Phạm Trọng⁽³⁾. Điều tồn đạt thật lớn lao, nghiệp kỳ khôi thêm đẹp tốt. Đầu nặng văn chương lòng thanh thản sạch; bụng nhiều lo lắng ý vằng vặc trong... Những tưởng ước may thì hên cùng sẽ gặp may, nháy bay đà phỉ chí giao long; chỉ vì vốn hay văn mà ý chẳng (được đưa) vào văn, suy ra bởi thói đòi ong, kiến⁽⁴⁾. Lửa nắng rân rật, cây ngô đông đà héo lá nhưng kìa gặp có buổi thu sang; núi rét căm căm, gốc mai vẫn ngẩng đầu và đang đợi mùa xuân tới. Đất Nhị Giáp⁽⁵⁾ tiếp thu truyền thống tự ngàn xưa; bảng tam trảng sáng soi dãi dòng cho nghiệp trước. Hả lòng người vì thế vận văn chương muôn nỗi mừng vui; kịp vận Nho cho triều đình hương dãi, bội phần gặp dịp...*”⁽⁶⁾.

(1) Hiền Thai: tiếng của các bạn đồng học, đồng hương dùng để gọi ông Sác.

(2) Hứa Hành người đời Tống, tự hái củi, thổi cơm ăn mà học.

(3) Phạm Trọng Yêm, cũng đời Tống, cháo rau ăn học mà đỗ Trạng.

(4) Ý nói vì quá nặng nghĩa vua tôi (đàn ong, đàn kiến đối với con chúa).

(5) Làng Sen thuở đó chia làm hai giáp: Đông Liên và Tây Liên.

(6) Trích bài phú “*Kim Liên phó bằng trướng văn*” của Vương Thúc Quý soạn. Cán bộ Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ An sưu tầm và dịch năm 1969, trưng bày tại Bảo tàng Kim Liên, 1970.

Các vị chức sắc trong làng lại gặp ông Sắc, bàn chuyện tổ chức ăn mừng. Ông phân trần, viện cố vợ mới mất, các con mình còn có đại tang để xin từ chối. Nhưng ông Lý trưởng lập luận rằng việc có người đổ phớ bắng là một vinh dự lớn của làng, không thể coi nhẹ, làng vẫn trích ra hai trăm quan tiền quỹ để lo việc đó.

Nghe nói vậy, ông Sắc hỏi:

- Thì bây giờ, ta làm như thế nào?

Lý trưởng vốn chậm hiểu, tưởng ông Sắc bảo số tiền như vậy là ít, khó bày biện nên thưa rằng:

- Dạ, cũng biết với việc lớn thế này mà số tiền chỉ lo được như vậy là nỏ thấm tháp vào đâu, nên ta cứ tính toán các khoản chi, thiếu bao nhiêu nữa, làng sẽ liệu thêm.

Ông Sắc cười động viên:

- Không phải, làng ta nghèo, số tiền bỏ ra như vậy là quá sức của dân. Tôi đề nghị dành lại mười quan mua trâu chèo để bà con chung vui. Còn nữa, ta chia theo số hộ người nghèo từng xóm, dành khoản tiền ấy cho bà con mua sắm dụng cụ, vật liệu mà may vá, đan lát vào những buổi nông nhàn để kiếm thêm đồng tiền chi tiêu.

Lý trưởng ngả người ra, nghĩ rằng, ông Sắc chưa về Kim Liên mà đã hiểu thấu tình cảnh của làng. Đồng điền ở đây phần nhiều khô cằn kém khả năng giữ nước nên gọi là đất gan gà, chưa mưa đã úng, chưa nắng đã khô. Xong mùa là người cày hết thóc, lại thiếu nghề phụ làm ăn nên ngày ba, tháng tám phần đông chỉ biết ngồi nhìn nhau. Nay, ông Sắc có ý như vậy là hay lắm. Nhưng chỉ bỏ ra mười quan để lo

việc ăn mừng cho một người đỗ phó bảng thì quá ít nên lý trưởng cứ bán khoán. Ông Sắc bảo:

- Thế theo ý nguyện của các ông thì ta mời bà con ngồi lại một tí cho vui. Nhiều no, ít đủ mà, thưa ông lý.

Thế là mỗi xóm có được một số tiền làm vốn để hỗ trợ nhau khi ai đó gặp cảnh quá quẩn bách. Khi qua cơn hoạn nạn rồi thì họ đem trả lại cho quỹ. Cứ như thế khoản tiền ấy không mất đi ⁽¹⁾.

Bà con Kim Liên đã cho người vào tận làng Xuân La mua được một ngôi nhà tranh năm gian mà họ ưng ý đem về dựng lên ở thôn Phú Đám. Ông Nguyễn Sinh Trợ cũng san sẻ, bằng cách cho chuyển ngôi nhà ngang của mình sang dựng kèm sát vào đó để ông Sắc làm nhà bếp. Khu vườn rộng, xung quanh bờ trồng tre và cây lấy gỗ, được khép lại bằng chiếc cổng cũng làm bằng tre. Ông Sắc và các con của mình đã có được một nơi ở ấm cúng, thoáng đãng, cận tiện và đủ chỗ để đón tiếp khách bạn.

Tuy là vậy nhưng nhà bốn miệng ăn, lại không quen cày cuốc, buổi đầu lấy gì mà sống. Có người vì lo cho gia đình ông Sắc mà nói vậy. Nhưng lại có ý kiến bảo rằng, ở đời, kẻ *“đã có gan ăn muốn, thì có gan lội hồ”*, họ chưa quen chân tay nơi đồng áng nhưng họ có chữ nghĩa. Quả là cậu Cung

(1) Trong tập tư liệu được khai thác để xây dựng khu lưu niệm Kim Liên (1969) có ghi lời kể của các cụ Nguyễn Hữu Tường và Vương Thúc Oánh. Các cụ cho biết, hồi đó ai gặp khó khăn mà quá nghèo thì được vay một quan hai; người đỡ nghèo hơn một chút thì được vay sáu tiền. Món quỹ ấy còn giữ được cho đến tận ngày cách mạng thành công.

cùng chị và anh Khiêm đã mau hòa mình vào cuộc sống của các bạn bè ở làng Sen.

Làng cấp cho ông Sắc mấy sào ruộng học điền. Bà con trong họ và xóm giềng giúp việc cày cấy. Đó là nguồn sinh nhai chính của gia đình. Nhưng thời gian đầu họ chưa có mùa màng. Cô Thanh và mấy em của mình cũng phải ra đồng mót lúa. Song kết quả của thu về thì phần của người chị là chủ yếu. Có bữa cô Thanh đứng trên ruộng chờ người em nhỏ mà cũng phải bật cười. Bữa đó trời đã trưa, nắng như thiêu, như đốt. Cậu Cung mặt đỏ hây hây, mồ hôi tuôn ra như tắm. Tay ôm món lúa mới mót được, cậu mong bước nhanh lên bờ để kịp cùng chị đi về. Thì bỗng, cách mấy thửa ruộng gần đấy có một em bé cũng trạc bằng tuổi cậu òa lên khóc. Cậu bước trở sang thì biết em đó vừa mót lúa, vừa chân trâu. Cuối buổi trâu tháo chạy, em phải đuổi bắt. Lúc quay trở lại thì món lúa lẫn vào đâu trong các khóm rạ, tìm mãi chẳng thấy nên em bật khóc. Cậu Cung nhìn, lòng rất thương cậu ta rồi trao cả phần lúa của mình mà động viên: “Món lúa kia thế nào rồi cũng có người nhìn thấy, chẳng mất đi đâu. Thôi, cứ coi đây là lúa của bạn, mau cho trâu về đi kéo nắng”. Về nhà, cô Thanh đem chuyện đó mách với bố. Ông Sắc bước đến xoa đầu cậu Cung mà cười: “Thế là tốt con ạ. Ta đã có phần của chị Thanh và của anh Khiêm, ăn ít mà no nhiều”.

Khi chưa có lúa của nhà là vậy. Nhưng khi đã có mùa màng để thu hoạch từ ruộng riêng rồi thì gia đình cậu Cung thường cùng với hàng xóm trao đổi, sẻ chia, khi thiếu thì cùng thiếu với nhau.

*

* *

Một ngày vào tiết tháng tám, ông Phạm Khắc Doãn (quê ở làng Kẻ Thượng, Đức Thọ) ghé thăm. Hai người quen biết nhau trong dịp cùng kéo lều chõng đi thi hương. Ông Doãn đỗ trước, đã từng đi làm quan đến chức tri phủ nhưng rồi lại bị đổi sang làm giáo thụ. Mà làm bên chính chức thì bổng lộc rất nhiều, chứ bên giáo chức thì chẳng ăn thua gì. Người đời nói “*Huấn đạo hữu công thặng để lại*”. Từ huấn đạo là chức quan coi việc học của một huyện mà được chuyển đi làm để lại là một chân thư ký của quan huyện thì cũng là người “có công to” mới được hưởng cái may đó! Đằng này lại từ tri phủ chuyển đi làm giáo thụ là chức quan coi việc học ở phủ, chịu sự sai bảo của tri phủ. Thế nhưng chuyện đó đối với ông Phạm Khắc Doãn thì ông lại thích. Cũng vì thế mà ông tìm đến chơi nhà ông Sắc.

Tới nơi nhìn thấy hai con trai của chủ nhà sáng sủa, ông Doãn hỏi với ý “tâng bốc” vui vui:

- Quý danh của hai công tử là gì vậy?

Ông Sắc cũng trả lời dí dỏm. Chỉ người anh, ông bảo đây là “*Khơm*” (tiếng gọi trịch của “*Khiêm*”) và chỉ người em mà nói đây là “*Công*”⁽¹⁾. Rồi ông giải thích theo cách nói lái của người Nghệ: “*Khơm Công*” là “*Không cơm*” đó thưa ngài.

Ông Doãn phụ họa vào:

- Dân chúng đang đói thì cánh chúng mình no làm sao được!

(1) Ở vùng này, thừa đó quan lại và những nhà khoa bảng kể cả con của họ cũng được kiêng tên húy. Ở đây, “*Khiêm*” được gọi trịch thành “*Khơm*” và “*Cung*” được gọi trịch là “*Công*”.

Cả hai cùng cười vui và lại đi vào chuyện văn chương sử sách.

Khi nơi ăn, chốn ở mới cũng như những nhu cầu cho một cuộc sống đạm bạc đã tạm ổn, ông Sắc lo sắp xếp việc học cho các con trai, và ông nghĩ ngay đến lớp học của cử nhân Vương Thúc Quý, người đã viết bức trướng mừng khi ông đỗ hội. Ông Quý là con trai của tú tài Vương Thúc Mậu, người làng Hoàng Trù ⁽¹⁾. Ông Tú Mậu nhận cờ và chúc phong Bang biện quân vụ của vua Hàm Nghi từ Sơn phòng Quảng Bình rồi về tổ chức nhân dân hàng tổng đứng lên chống Pháp.

Nghĩa quân đã giao chiến với giặc nhiều trận, làm cho chúng phải lao đao. Nhưng rồi thế giặc mạnh, khi túng thế, ông phải kéo quân lên một cơ sở đã được chuẩn bị sẵn ở thôn Phú Đám, làng Sen rồi bị giặc vây tại đấy. Khi bọn lính ập đến, ông phải nhảy xuống ao để dấu mình, khiến cho kẻ địch mất phương hướng. Sau đó, ông được Nguyễn Sinh Quyền, một cộng sự đắc lực đưa về chăm sóc. Nhưng cũng từ đó, ông lâm bệnh. Trước lúc qua đời (1886), ông vẫn không ngớt tiếng lên án quân cướp nước. Mến phục vị lãnh tụ Cần Vương Vương Thúc Mậu và ghi nhớ nơi ông đã chiến đấu đến phút cuối cùng, nhà nho Vương Công San đã làm câu đối điệu:

*“Nước giọt bờ ao vọng tiếng gọi quân;
Gió rung ngọn cây ảm câu chữ giặc” ⁽²⁾.*

(1) Quê cũ là làng Văn Hội, sau chuyển đến Hoàng Trù. Trong “*Hương khoa lục*” quê quán của Vương Thúc Quý được ghi là làng Hoàng Trù.

(2) Nguyễn văn chữ Hán: “*Trì biên thủy trích hô quân lệ;
Thụ thượng phong xuy mạt tặc thanh*”.

Cậu Cung được ngồi học ngay trước bàn thờ sĩ phu Vương Thúc Mậu. Vào những ngày lễ, trước lúc lên lớp, thầy Cử Quý thấp hương lên bàn thờ của ngài. Đèn thờ hồi đó là một đĩa dầu hạt đặt trên một chiếc cọc gỗ. Vì dầu trong đĩa sóng sánh, có mấy giọt nhỏ xuống đế đèn. Nhân thế, thầy Cử ra cho các học trò câu đối: *"Thắp đèn lên, dầu vương ra đế"*. Cả lớp thi nhau tìm câu đáp. Mấy phút im lặng qua đi, một bạn đọc: *"Đốt nhang rồi, gió quạt tàn bay"*. Thầy cho là lời đối tự nhiên nhưng ý không được mạnh. Thầy nói: *"Gió quạt tàn bay"* chỉ một cái gì tiêu tan, mất mát, không nên! Lại một khoảng khắc im lặng khác, lâu hơn. Bỗng có tiếng đáp như reo: *"Cuối ngựa dong thẳng Tấn lên Đường"* ⁽¹⁾. Đó là tiếng của cậu Cung. Thầy Cử cười, cảm khoái rồi rung đùi nhắc lại: *"Thẳng tiến lên đường"*, được, được, có khí thế lắm".

Cậu Cung được theo học ông cử Quý thật là chuyện trò gặp thầy, thầy gặp trò nhưng hoàn cảnh thuận lợi ấy cũng mau kết thúc vì lúc này thầy phải cùng các chiến hữu khác lo chuẩn bị cho việc đi vào Nam rồi thành lập Hội Duy Tân của Phan Bội Châu. Ông Sắc cho cậu sang học với thầy đồ Trần Thân ở làng Ngọc Đình.

Làng này ở dưới chân một mái núi nên cũng được gọi là Ngọc Đình Rú. Vách nhà và thềm sân của thầy được ghép bằng những phiến đá ong. Những phiến đá nơi thềm sân, thềm nhà đã vệt mòn, cong xuống bởi bước chân của biết bao thế hệ học trò. Ngôi nhà tranh với tường đá ong rêu phong

(1) *"Tấn"* là nhà Tấn, *"Đường"* là nhà Đường. *"Tấn"* thổ âm xứ Nghệ cũng là tiến, như *"Đường"* là "đường đi".

này đã là nơi dạy học của cả ông nội rồi đến thân phụ của thầy Trần Thân.

Cũng đã mấy đời nhân dân gọi các cụ là “bồ chữ” nhưng trong họ không có ai đi thi mà chỉ thích nghề dạy học. Thầy Trần của cậu Cung cũng đã giữ được cái gia phong đó của nghiệp nhà. Cho nên chuyện lưu lại đậm nhất trong ba gian nhà tranh của thầy cũng là chuyện về thiên tư của những lớp học trò.

Điều làm cho thầy Trần dễ nhận ra là cậu học trò Cung có cách tiếp thụ riêng, khác với nhiều bạn. Có lần cậu đã thổ lộ với thầy rằng, những kiến thức trong sách vở yên ổn quá. Nhiều điều sách nói không giống như các sự việc đang diễn ra ở xung quanh chúng ta.

Nghe tin ở dưới Vinh có cửa hàng bán cuốn sách “Lịch sử nước Nam”, cậu rủ mấy người bạn cùng đi xuống đó xem để mua. Thuốc và Điền cũng đi với cậu. Quả là cậu Cung đã cầm được sách trên tay. Sách dày, in đẹp nhưng nhiều tiền, cả ba người lục túi mình góp lại vẫn không đủ để mua. Tiếc quá, cậu Cung cứ nấn ná đọc thêm mãi. Chủ quán thấy vậy cũng chưa nỡ đòi sách vội. Còn Thuốc và Điền thì đi xem phố xá để đợi cậu Cung. Khi trời đã chiều hẳn, cậu đành phải trả sách và nói lời cảm ơn đối với chủ quán. Thế rồi mấy ngày sau, ông Sắc bắt gặp ở đầu phố nằm của người con trai nhỏ cuốn sổ, trong đó ghi những lời tóm tắt về Lịch sử nước nhà.

Thầy Trần có biết chuyện mấy trò đi xuống Vinh mà không mua được sách như họ muốn. Thầy có ý bù lại phần nào bằng cách kể chuyện và soạn ra những bài nói về tổ tiên

người Việt mình đánh giặc, chống hạn, chống lũ để bảo vệ cuộc sống như thế nào nhưng việc đó vẫn không đáp ứng được sự ham hiểu biết của một người con trai như cậu Cung.

Nhiều buổi thầy lại thử sức học trò bằng cách bảo mấy cậu cùng ngồi với nhau. Thầy chọn một chương sách đã dạy để họ lần lượt kể về nội dung của nó. Thời gian được hạn định cho mỗi người là thắp cháy một đoạn trên cây hương. Ai kể đầy đủ mà hương chưa cháy đến nơi thì người đó thắng. Và những lần thầy thử sức như vậy, cậu Cung đều đoạt giải quán quân.

Một nhất là việc trả lời những điều Cung hỏi về thiên văn, về tư tưởng. Rồi một hôm thầy đến nhà gặp ông Sắc nói rõ là thầy xin thôi, không dạy cậu Cung nữa. Ông Sắc tưởng con mình có điều gì thất lễ với thầy nên lo sợ, nói lời xin lỗi trước. Nhưng thầy Trần đã ngăn lại mà nhẹ nhàng thưa:

- Cậu Cung nhà ta có bộ óc to và giàu hơn so với tuổi, tôi không còn đủ sức để dạy được nữa. Ngài nên cho cậu theo học với các danh sư uyên bác hơn để được mở mang, phát triển trí lực đúng như sự đòi hỏi chính đáng của cậu.

Khi trao đổi như vậy, có một điều thầy Trần không dám nói ra, đó là cái ý bảo rằng, ông Sắc thừa sức và rất đủ tư cách tự dạy cho con mình. Ông Sắc cũng tự nhận ra điều đó nên không dám nói thêm gì mà chỉ tỏ lòng biết ơn đối với thầy đồ Trần Thân. Về phần ông Sắc thì cũng có một điều lạ là ông không muốn trực tiếp dạy con mình bằng bài bản chính quy. Những lúc chung sống với các con, ông cũng ít nói về kinh điển mà chỉ trả lời giải thích cho họ những câu hỏi nào thấy thật cần thiết.

Trong thời gian chờ đợi để được theo học với một thầy giáo mới, cậu Cung hòa cuộc sống vui chơi với các bạn trẻ trong làng.

Nơi cậu thích lui tới là chiếc lò rèn ở gần nhà. Người chưa đủ cao nhưng để có dịp là cậu đứng dưới người lên để thụt bễ, cho nên gió thổi ra cứ nhất được nhất mất. Chủ lò rèn là ông Điền bực mình nhưng cũng bật cười bảo: “Đừng vội để cho bọn ông làm việc kéo trưạ”. Nhưng cậu Cung cứ nài: “Xin ông cứ để cháu thổi cho quen”. Vốn dễ tính, và thấy cậu Cung cũng vui vui nên ông Điền tạm nhượng bộ. Nhưng khách hàng đang ngồi chờ, họ muốn cho mau xong việc. Có lúc ông Điền đã cầm búa dặt dặt lên đe mà thổi sắt trong bếp vẫn chưa chịu đỏ. Đến lúc đó thì ông tỏ ý bực mình. Biết thế cậu càng dưới người lên, dùng hai tay đẩy mạnh, mong thổi thật nhanh thật đều, khiến mọi người phải bật cười. Thế mà sau mấy buổi tập làm vọc vạch, cậu đã giúp ông Điền được đôi tý việc. Chưa buông tay bễ, cậu đã nắm cán búa. Ông Điền lại lắc đầu mỉm cười: “Cậu này thật *hết buông dầm lại cầm chèo*”. Những lúc tay bễ, tay búa đều đã có người lo, không còn cơ may để vọc vạch thì cậu lại nhặt những mảnh sắt vụn vốn chưa có vóc dáng gì đem gò dũa thành những hình con trâu, cái kiếm bé tí, tuy đường nét mới vỡ vạc nhưng trông ngộ ngộ, vui vui. Ông Điền cứ tấm tắc: “Cậu bé thật nhanh trí, khéo tay”.

Việc bắt chước của cậu có cản trở ít nhiều đến việc làm của ông Điền nhưng cũng không làm cho ông khó nghĩ bằng những điều cậu hỏi.

Như chuyện cái giếng của làng ở cạnh lò rèn, có nước trong và ngọt, bà con ở xa cũng đến mức về làm tương. Người ta chỉ biết vậy chứ không ai nghĩ đến lai lịch của giếng. Thế nhưng một buổi, cùng ông Điền ngồi nhìn ra nơi đó, cậu hỏi: “Sao gọi là giếng Cốc? Nó có tự thuở nào”. Ông Điền lắc đầu nói: “Tóc ta đã gần bạc đến sợi cuối cùng mà cũng chưa thấy ai hỏi và ai mách cho biết những điều đó!”. Rồi một hôm, cậu trở lại khoe với ông Điền rằng, cụ thủ chỉ của làng Sen nói cho biết, cách đây gần hai trăm năm, ông Nguyễn Danh Cốc, một người có lưng vốn trong làng bỏ tiền thuê người đào giếng này. Biết ơn ông, từ hồi đó, bà con dân làng đã đặt tên cho cái giếng của mình là giếng Cốc.

Ông Điền rời chiếc búa, lật ngửa bàn tay lấm lem than bụi, gạt mồ hôi trên trán, cười nheo cả các khoé mắt mà nói: “Già này xin chịu cái tài tầm nguyên ⁽¹⁾ của cậu đi thôi”.

Nhưng rồi cậu lại hỏi:

- Nghe nói trước đây người ta dấu vũ khí xuống đáy giếng đó phải không?

Ông Điền đáp:

- Phải, sau khi cụ Bang ⁽²⁾ mất, nghĩa quân tan rã, nhiều người đã ném vũ khí xuống đó để mong có dịp lại cầm lấy mà đứng lên.

Cậu Cung muốn biết ngay:

(1) Tầm nguyên tức tìm về cội nguồn những điều mình muốn biết.

(2) Cụ Bang hay Cố Bang là tiếng chỉ Bang biện quân vụ Vương Thúc Mậu.

- Vậy thưa ông, vũ khí gồm những gì? Đã có súng chưa?

Ông Điền không ngờ cậu hỏi cặn kẽ đến như thế nên đã trả lời:

- Chỉ có kiếm, kích, phạng, đại đao, những thứ được coi là binh khí thì phải thu dấu. Còn súng nếu có cũng không ném xuống đó, vì lâu ngày nó sẽ hỏng.

Cậu Cung nhớ ra cho là phải, rồi cậu lại lục vấn sang chuyện khác.

- Lò rèn của ông có làm được súng không?

Ông Điền trả lời ngay:

- Đúc súng khó lắm, lò rèn nhà quê ta làm chỉ được!

- Phải, rèn súng rất khó - Cậu Cung nói thế nhưng lại gật đầu rồi tiếp - Cháu nghĩ cứ tập mãi thì rồi cũng cứ làm được.

Ông Điền nghe rồi tự nghĩ đến cái lỗi an phận thủ thường của mình trong nghề cầm búa. Sao mình không làm được như những người thợ rèn trên sơn trại Ngàn Trươi của cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng trước đây. Và ông nhận ra, cậu khôi của cậu Cung đã xối lên trong tâm trí mình, người thợ già ở làng này những điều suy nghĩ mạnh.

Ông Điền còn có một thú chơi mà cậu Cung cũng rất muốn được tham gia, đó là việc đi bẫy chim cuốc.

Trong các loại chim thì cuốc là con vật khó săn bắt nhất vì nó giỏi bươn chải để lẩn tránh. Người xứ Nghệ khi chê trách một ai hết bươn đến nơi này lại tháo đến nơi khác thì thường nói "*lủi như cuốc*". Cho nên, muốn bắt được loại chim này, phải chăng bẫy trong bụi rậm và đặt thật sát mặt đất. Hôm đó

không ngờ có một chú chim như thế thò đầu vào cái vòng do ⁽¹⁾ của chiếc bẫy do ông Điền đặt. Nhưng rồi nó nhận ra, định rút cổ lại thì trong nháy mắt, cậu Cung đã đứng tấn ở phía sau. Chú chim kia chỉ có tiến chứ không còn đường lui và cũng chẳng kịp cất cánh nên bị chiếc thông lọng siết vào cổ.

Hôm đó, khi trời đã chiều hẳn, cậu Khiêm mấy lần ra ngô trông, mãi đến chập tối mới thấy em về, với đôi ống quần bê bết đất và bám đầy cỏ may. Còn Cung vừa nhìn thấy anh thì liền cười thoải mái và mách chuyện ông Điền bẫy được chim cuốc. Rồi bên nhà ông Điền khi làm thịt chim, ông cứ tay vật lông, miệng nói: “Nhờ có cậu Cung, cậu ấy nhanh nhẹn, nếu không, con cuốc này nó đã tẩu thoát” ⁽²⁾.

Bọn trẻ cũng không để gì để cậu Cung một mình được đi theo người lớn như vậy. Đám tụ họp nào mà vắng cậu là thường kém vui vì cậu khéo làm những trò chơi mới.

Hồi ở Huế, những khi qua nhà bưu chính cũng như nhìn vào các công sở của Pháp, cậu thấy họ dùng điện thoại. Về đây cậu dùng hai ống nứa cắt ngắn, lấy giấy bịt lại và cho nối nhau bằng một sợi dây tơ dài. Mỗi người một đầu đứng cách xa nhau, đem áp nó vào tai, kẻ này nói thầm, kẻ kia cũng nghe rõ.

Cái “máy điện thoại” thô sơ ấy đã thu hút đông đảo bạn trẻ. Từng đôi một các cậu thi nhau nói và nghe. Thế là đủ cách, lời hiền hòa cũng như lời nghịch ngợm. Không lâu, đã có những bạn thui nhau vì việc nói khích. Họ nghịch luôn cả

(1) Vòng do là cái thông lọng, tiếng Nghệ.

(2) Trước đây các cụ cao tuổi ở làng Sen cho biết, thuở đó cậu Cung có làm bài “Phủ sản cuốc” nhưng đã thất truyền.

với cậu Cung và cậu cũng nghịch lại. Đến khi có bạn nói với cậu một câu quá tục tĩu, cậu liền buông ống nghe, không chơi nữa. Bạn kia phải xin lỗi và hứa sẽ chơi tử tế. Cậu Cung tán thành và bảo thật rằng: Nếu còn nói bẩn và trêu chọc nhau thì mình sẽ cuộn “ống nghe”, cất đi. Từ đó các buổi chơi vẫn vui nhộn nhưng lành mạnh. Về sau loại “ống nghe” như thế xuất hiện ngày một nhiều.

Thỉnh thoảng, cậu Cung lại về chơi làng Sài. Ông bà cụ cố Hà Văn Cận qua đời đã lâu, cậu thường đến nhà ông Phong là người cháu, trưởng chi họ, đang trông coi khói hương của gia tộc. Cậu Cung chỉ tưởng tượng được dung nhan bà nội qua lời kể của các bậc cao niên. Và bây giờ nhìn cậu Cung, cậu Khiêm, cô Thanh con của vị Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc thì dân làng Sài càng hiểu thêm về bà Hà Thị Hy ngày nào. Trong họ đã xóa hết mọi định kiến đối với một phụ nữ “cao số” có tài hát ả đào và múa đèn nổi tiếng, mà họ càng xót thương, coi trọng về cuộc đời ngắn ngủi nhưng đã lóe sáng của một nữ khách cầm ca. Ông cụ Thắng, một thi nhân đồng quê đã nói về họ:

“Chẳng song thì cũng treo đòi⁽¹⁾

Có dòng nghệ sĩ, có nòi thi thư”.

Làng Sài không giàu nhưng có ngôi đền cổ kính, góp phần tạo nên một phong cảnh đẹp. Đền ngoảnh ra cánh đồng rộng, xung quanh có nhiều cây cối xum xuê. Hai cột quyết trước cổng, ngày xưa được khắc hai câu đối do một ông thầy địa lý người Tàu làm:

(1) Song và treo đòi là những cây leo ở rừng, cùng thuộc họ cây mây nhưng thân to hơn, có thể làm dây để néo cột buồm của những thuyền lớn.

*"Khoa hoạn khó bì truyền đất Bắc
Đức tài khôn sánh trị trời Nam"*

Năm Giáp Ngọ, sau khi ông Sắc đồ cử nhân thì cũng là lúc gặp bão lớn, tam quan và hai cây cột quyết của đền bị sạt lở nặng nên phải đắp lại. Các vị trưởng lão nhờ ông Cử tân khoa là cháu ngoại của làng viết lại đôi câu đối đó để thợ nề nhấc lên mặt cột mới xây. Ông Sắc ngẫm nghĩ một lúc rồi thưa với các cụ:

- Đôi câu đối trước đây, khi viết nó, ông thấy địa lý kia có ý coi thường dân ta. Họ cho đất Bắc mới là đất có khoa hoạn và người phương Bắc có đủ tài để cai trị dân mình. Nay ta phải sửa lại.

- Vậy sửa như thế nào? Các cụ hỏi

Ông Sắc lẩm nhẩm thêm một tý nữa rồi đọc câu đối mới (có nghĩa là):

*"Của sang vật hèn người ta đã gạn lọc mà đưa về đất Bắc;
Lối cũ cách mới nhân quần còn chọn lựa để giữ lại
trời Nam".*

Điều đó ít ai biết. Phải đến lúc người anh họ là Hà Toán dẫn đến gặp cụ thủ từ, cụ nói rõ lai lịch, cậu Cung mới hay. Cụ cho biết, ông thầy địa lý người Tàu kia cho rằng, đền này thờ một vị thần họ Cao, người phương Bắc đã truyền nghề rèn sắt vào đây nên ông thầy đó mới đề câu đối như vậy. Nhưng rồi cụ nói:

- Từ phả ⁽¹⁾ ở đây thì ghi tên đến ba, bốn vị thần là những người có công mở mang nghề nông tại đất này, gốc tích ở Bắc có, ở Nam có. Dân ta vốn giàu lòng tri ân.

(1) Là bản phổ ký ghi tên các vị thần ở một ngôi đền.

Cụ lắm nhảm, gật đầu rồi nói tiếp:

- Trọng thần, quý mình; biết người; biết ta; xem ra, đó là ý tứ của ông phó bảng Sắc trong đôi câu đối này. Và tôi nghiệm thấy đó cũng là tâm niệm chung của những người đến đây thắp hương. Mà phải là như thế mới được.

Lúc trở ra, cậu Cung ghé tai ông anh họ nói:

- Người ta bảo "*Lữ dư như ông từ vào đến*", nhưng ông từ của ta ở đây linh hoạt và hay chữ lắm lắm.

Chia tay bà con làng Sài trở về, lòng cậu Cung cứ nghĩ mãi về đôi câu đối mà thân phụ mình đã viết để khắc lên cột quyết của đền ở làng quê bà nội ⁽¹⁾.

*

* *

Mấy người đang bước trên đoạn đường men theo chân núi của làng Chi Cơ. Mép đường trông gần như thẳng đứng với mặt nước sông Lam.

- Khiêm và Cung hãy đi cho vững nhé!

Đã để cho các con đi trước nhưng người cha vẫn luôn luôn phải nhắc nhở như vậy.

Đường từ thị trấn Sa Nam về thôn Chi Cơ của tổng Xuân Khoa nơi nào cũng đẹp nhưng hùng vĩ nhất vẫn là khoảng này. Người đi đường tưởng chừng giờ cao tay là với được mây và khỏa chân xuống là khoát được nước. Bên kia sông, núi cũng dựng sát bờ. Khe bờ đáí trút một cột nước trắng

(1) Năm 1958, đồng chí Bí thư Đảng ủy Nam Liên ra gặp Bác Hồ. Bác hỏi: "Đến làng Sài có còn nữa không?"

phau, dội tiếng róc rách. Phía sau ngọn khe ấy là núi Thiên Nhân, nơi mới tháng trước, nhân được bố dẫn sang chơi làng quê các cụ Thám nhất, Thám nhì ⁽¹⁾, cậu Cung đã vào thăm. Cậu đã bước đi trong vùng thành Lục Niên do Lê Lợi và Nguyễn Trãi cho đắp để chống lại giặc Minh. Hồi đó thành chưa sụp lở mấy, nhiều đoạn bờ lũy còn nguyên.

Buổi ấy, cậu Cung cũng thích đi hái sim, nhặt sơn như các bạn trẻ khác nhưng trong tâm trí, cậu lại nghĩ đến những điều xa xôi hơn. Có lúc, cậu mãi nhìn sang phía bên kia sông Cả, nơi tướng giặc Minh là Trương Phụ đã từng đóng đại bản doanh. Một bạn hỏi: “Anh nhìn chi bên đó mà nhìn ghê vậy?”. Cậu chỉ tay: “Từ lâu đã nghe nói bên kia là chỗ đối địch một mất một còn với bên này. Hôm nay lên đây, mắt trông càng rõ”. Trả lời bạn xong, cậu Cung lại tự đặt câu hỏi trong sự suy nghĩ của mình. Ai mất, ai còn? Giang sơn này mất, tiếng thơm của đất Hồng Lam mất hay mộng bá quyền của Đại Minh sụp đổ? Hiểu sao hết được về thế đất và lòng người ở đây? Ai đã làm xoay chuyển tình thế để đem lại sự vĩnh tồn cho giang sơn Đại Việt? Có phải như Nguyễn Chích, vị tướng chân đất, quen cầm cày hơn cầm kiếm, người đã đề nghị các lãnh tụ khởi nghĩa Lam Sơn vào lập căn cứ ở trong này? Có phải đó cũng là Đặng Dung vị lão tướng ngồi mài kiếm ở dưới trăng, xót xa vì nỗi chưa trừ khử được giặc nước mà tóc trên đầu mình đã bạc? Có phải đó cũng là Nguyễn Biểu dám cả gan ăn cổ đầu người

(1) Tức Nguyễn Đức Đạt và Nguyễn Văn Giao, cùng tổng, cùng đỗ thám hoa khoa Quý Sửu (1853).

để độ sức với giặc Ngô... và biết bao nhiêu những con người quyết sống chết với đất Hồng Lam?

Rồi đến khi giặc Pháp sang cướp nước. Biết bao sĩ phu đã ôm hận trên đất này. Cái gì đã gò bó cản trở họ? Cậu nhớ mãi bài thơ “*Lời chim cu*” của cụ Thám nhì Nguyễn Văn Giao khi được nghe đọc lại ở làng Trung Cấn:

*“Hay gù hay gáy, lại hay hay
Lỡ bước cho nên phải thế này
Xin chừa thả lỏng xem thử sức
Cất mình bay bổng chín tầng mây”.*

Đang mãi hồi tưởng như vậy thì đã tới bến đò. Bên kia đã là làng Khả Lãm. Sông gần như bao bọc, biến làng thành một cù lao. Cậu Cung sẽ theo bố và anh băng qua cái cù lao xanh ấy, để vượt đò Kẽ Kía mà đi lên làng Tú Viên, đất Chợ Cồn. Từ đấy, ba người lại vượt đò Rồng mà đi sang Chợ Rộ. Nơi đó có những người hiếu học đang đón chờ một bậc đức rộng, học cao.

Có một lối đi khác, đó là đường vượt Trùng Đồ nhưng nó đơn điệu nên ông Sắc chọn con đường mà họ đã đi. Nhờ đó, cậu Cung được qua lại trên nhiều chặng của con sông quê nhà. Vết tích của một mùa lụt “*Trống đánh lũng da bò da trâu; nước chảy dút đuôi rồng, đuôi rắn*” vẫn còn. Đó là những vết bùn bám vào lá cây treo lơ lửng trên đỉnh đầu, những ruộng lúa ngậm dòng chết rục, những căn nhà xiêu nát chưa được sửa sang.

Hạn rồi lụt vừa qua khỏi, đồng điền chưa kịp hồi sinh. Mỗi bữa ăn, rau trai, rau má còn nhiều hơn ngô khoai nhưng bước đến cổng làng là nghe tiếng trẻ học và tiếng bà ru cháu

bằng những câu sách, những tích truyện. Người dân sông Lam không chỉ chịu nhọc nhằn lam lũ để làm ra bát cơm, manh áo mà còn cần mẫn, dùi mài, kiếm dăm ba chữ để làm người. Ở vùng quê này, ranh giới giữa người học và người cày thật khó phân biệt.

Bảy giờ thì thấy đồ làng Sen là ông phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đang trên đường đến nơi cần chữ.

Vai mang khăn gói đi dạy học, lòng ông bộn bề tư lự. Thi đậu rồi thì làm gì bảy giờ? Đó là câu hỏi mà nhiều sĩ phu khoa bảng có tâm huyết cùng đặt ra lúc này. Khi bà con Võ Liệt cử người xuống mời, ông Sắc đã nhận lời đi dạy học. Nhờ vậy mà cậu Cung được đi Thanh Chương, nơi mà mấy năm trước đó, ông Phan Bội Châu tên thường gọi là Đâu xứ San cũng đã đến với nghề “gõ đầu trẻ”. Cũng do ông Phan giới thiệu, người Võ Liệt mới tìm xuống làng Sen.

Lên đây, ông Sắc cũng không trực tiếp dạy các con. Ông mở lớp tại nhà cụ Nguyễn Thế Ván, thôn Hạ. Cậu Cung ở trong nhà ông Phan Sĩ Mầu, thôn Hoàng Cẩn. Còn cậu Khiêm thì ông gửi sang bên kia sông, nhà cụ Bá ở làng Nguyệt Bổng. Nơi đó cũng nuôi thầy..

Ông Sắc trao đổi với ông Mầu, nhờ giúp cho việc học của cậu Cung. Thỉnh thoảng cậu mới đến nơi ông Sắc dạy học. Thường thì cậu ngồi ở nhà trong nghe giảng. Gặp những chữ khó cậu cứ lẩm nhẩm rồi viết lên lòng bàn tay. Bà Ván là chủ nhà tưởng cậu thiếu giấy bút nên đã mua giúp nhưng cậu không ghi chép chi nhiều. Cậu chẳng học theo lớp, theo năm mà hầu như lúc nào cậu cũng nghiền ngẫm, suy tư về chữ nghĩa, về những điều sách nói.

Khu vườn nhà ông Vấn rộng, rợp bóng của những cây cao và của các tán lá cọ. Những gốc quýt lâu năm mang trên vỏ những lớp mốc meo bạc trắng, là dấu ấn của thời gian. Những chùm hoa dẻ tỏa hương về mùa hạ. Từ những khóm lá xanh mướt ấy nghe râm ran tiếng ve. Cả những buổi chiều khi nắng buông xuống bên sông Lam, nơi đón nước Rào Rộ để lũ trẻ tập bơi, tập bắt hến, đều đã hấp dẫn rất nhiều đối với cậu Cung.

Tắm xong rồi lên bờ cát, cậu cùng các bạn Kháng, Thứ, Chế... dùng vỏ hến, mảnh sành tập xếp hình để chơi. Cậu xếp nhanh và mau tạo ra được hình dáng, khi thì ngôi nhà, khi thì con trâu, có lúc lại là ông tướng. Xếp xong, cậu bảo bạn xóa đi mà tập xếp lại. Phải nhiều lần tập làm mới có bạn xếp được những cái hình tương tự rồi nhờ cậu uốn nắn, sửa sang lại hộ. Những người lớn đứng xem, cứ tấm tắc khen là cậu khéo tay, có khiếu.

Vườn dôi ở Thanh Chương nhiều khoai từ, khoai vạc. Có bài ca dành riêng cho các loại khoai này: *"Từ từ, vạc vạc, bỏ sác gánh về..."*. Phần nhiều, chúng được bới dỡ vào dịp giáp tết. Khoai vạc leo lên cao, chúng thường cho những củ dềo⁽¹⁾ ở trên cây, to khoảng bằng quả trứng vịt, vỏ mỏng, nấu chín thì bột trắng như vôi, thơm phức. Cứ mùa lạnh đến thì bọn trẻ đua nhau đi tìm. Vườn rộng, cây nhiều nên lá và cành khô thì sẵn, họ tập nhóm lửa nướng khoai ngay tại chỗ. Có bạn muốn tỏ ra mình biết hơn người khác nên vùi khoai vào bếp chưa lâu thì đã toan bươi ra. Cậu Cung cười, ngăn lại:

(1) "Củ dềo" tiếng địa phương gọi là củ khoai vạc

“Ấy, đừng nóng, ăn ‘*khoai thơm, cơm dẻo*’, cứ nghe thơm là khác chín”. Những việc nhỏ nhỏ như vậy, cậu cũng làm đến nơi, đến chốn. Khi khoai chín, cậu cứ dành những củ ngon cho các bạn.

Cậu sống với gia đình như người trong nhà. Ở đây xa biển, mà cá sông cũng không có nhiều. Thức ăn chính lấy từ nương, vườn là măng, mít, trám, mui. Những thứ được dùng trường cửu nhất là nhút và tương. Hạt đậu, ngọn đậu và quả mít xanh cùng với muối làm ra chúng. Những món ăn nhà quê ấy đối với cậu Cung là khá quen thuộc. Đến mùa, cậu giúp gia đình chọn đậu làm tương, băm mít xanh làm nhút.

Đi đò qua sông thăm anh cả Khiêm cũng là một thú vui đối với cậu Cung.

Trong nhà có bàn cờ tướng với bộ quân bằng sừng đen bóng khắc những chữ “*tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã...*” kẻ màu sơn trắng sắc nét. Sau vài bận ngồi xem người lớn chơi là cậu đi được nhiều nước cờ khá hay. Một hôm, cụ Bá rủ chơi và cậu đã ngồi hấu. Cuộc chiến diễn ra khá lâu, cuối cùng cậu thua. Cụ mời chơi thêm ván nữa nhưng cậu chối từ vì trò chơi của các bạn trẻ ngoài kia thu hút cậu nhiều hơn. Cụ Bá nói với mấy người bên cạnh: “Chỉ cần ham chơi một chút thì cậu ấy mặc sức mà giỏi vì cậu ấy có những nước cờ tiến, thoái thật bất thần”.

Ở đây, trò chơi đánh vật là hấp dẫn nhất đối với cậu. Tuy chưa quen nhưng với các bạn ngang sức, nhiều keo cậu đã thắng. Hôm vật nhau với Hy, con trai cụ Bá, cậu bị rách toạc cả áo. Cụ bà phải lấy kim chỉ ra khâu lại. Mấy bữa sau, nhà cụ gửi sang tặng cậu một chiếc áo mới. Cậu suy nghĩ mãi rồi

nhờ anh Khiêm đem trả lại và gửi lời thưa rằng, áo bị rách là do nó đã cũ và cũng là lỗi ở chính cậu. Cụ bà nói với người trong nhà: “Cậu con trai nhỏ của ông Phó bằng Sắc tuổi còn ít mà đã biết cách suy nghĩ khiêm nhường”.

Trở sang Võ Liệt, cậu lại được chứng kiến về những điều tâm sự của bố. Buổi đó, các anh lớn tuổi thường đến học rồi ngủ lại ở nhà thầy trọ. Có lúc đang đêm, ông Sắc đốt đèn thức học trò dậy, cùng chuyện trò mãi rồi thầy nói: “Học cho giỏi chứ đừng đi thi, vì thi đỗ cao là phải đi làm quan mà đã làm quan thì khó mà tránh khỏi chuyện làm phiền dân”. Khi cụ Hàn Hai đỗ tú tài, ông Sắc làm câu đối mừng:

*“Sách đèn đã đủ chỉ ba sinh
Hải hồ nên theo lòng muôn dặm”⁽¹⁾.*

Những điều đó, ông Sắc không chỉ nói riêng với bạn cũng như không nói riêng với học trò của mình.

Thời gian ông Sắc ngồi dạy học tại Thanh Chương không được lâu. Tháng Tư năm 1904, cụ Nguyễn Thị Kép qua đời. Ông phải về lo việc ma chay rồi cùng các con ở lại cư tang tại làng Sen.

Ông Phan Bội Châu, sau khi được trở lại thi hương, đỗ giải nguyên thường gọi là ông Giải San. Bấy giờ tuy đang theo học ở trường Giám nhưng vì việc lớn, thỉnh thoảng ông Giải lại về Nghệ. Lần này, ông ghé thăm gia đình Nguyễn Sinh Sắc vào một buổi đêm. Hai người đàm đạo với nhau đến tận khuya. Cậu Cung cũng thức để hầu trà nước. Ông Giải

(1) Nguyên văn chữ Hán: “*Thư dăng túc liễu tam sinh chỉ
Hải hồ ứng hoàng vạn lý tâm*”.

San đã đọc hai câu thơ của Viên Mai có nghĩa là “*Khuya sớm phải lo làm sao để có thể lưu chút công danh vào sử sách; còn nói đến chuyện lập thân thì văn chương là cái phương tiện thấp kém nhất*”⁽¹⁾.

Sau này cậu Cung đã nhắc lại hai câu thơ đó và cậu nghĩ, với những con người đã bỏ ra gần nửa cuộc đời để mài mài kinh sử, kéo lê chống đến trường thi rồi một lúc bỗng nhận ra lập thân bằng con đường văn chương là chuyện thấp kém nhất. Cậu hiểu, ông Giải say sưa đọc câu thơ đó của Viên Mai tức ông đã tự xác định được trách nhiệm của mình lúc này là nên sẵn sàng vứt bỏ lợi danh để lo việc lớn.

Phần nào hiểu được tâm sự đó của con trai, ông Sắc nói:

- Câu thơ của Viên Mai mà ông Phan nhắc lại không hề coi khinh văn chương. Ý thơ chỉ nói, dùng văn chương để lập thân cũng là một con đường nhưng không phải là con đường cao cả. Vì trong chế độ quân quyền, muốn lấy văn chương để lập thân thì thứ văn chương ấy phải phục vụ cho lợi ích và uy quyền của giai cấp thống trị. Là người có khí tiết, họ không chịu làm như vậy. Cho nên, đến lượt các con, các con phải có cách học khác với các bậc ông, cha.

Cậu Cung nghĩ, bố của mình ít nói nhưng những điều bố nghĩ thì thật rộng và thật sâu.

(1) Trong sách “*Phan Bội Châu niên biểu*”, Nxb Văn - Sử - Địa 1957, ở tr.29-30, Phan Bội Châu viết: “Tôi lúc bé đi học cũng thông hiểu chút ít đại nghĩa, vẫn không thích làm người tầm thường, thỉnh thoảng lại ngâm câu thơ:

“*Túc dạ bất vong duy trúc bạch;*

“*Lập thân tối hạ thì văn chương*”

Câu thơ này ở sách *Tùy viên*. Ông Nguyễn Ái Quốc lúc lên mười tuổi, nghe tôi rượu say ngâm câu này, đến bây giờ ông vẫn còn thuật lại”. Phạm Trọng Diễm và Tôn Quang Phiệt dịch nguyên văn.

Về phần ông Sắc, ông thấy còn có thời gian thì mình phải đi, đi cho biết xứ sở và con người ở nơi này, nơi khác.

Nhờ đó, cậu Cung được theo bố đi ra Vạn Phần.

Đường qua Đò Cấm, men theo triền núi, ngược lên về phía đông có đền thờ Thục An Dương Vương, nơi từ lâu lắm, có những đàn chim công xuất hiện. Nay lông ngỗng không còn dưới chân người đi nhưng tích truyện về những giọt máu của nàng My Châu chảy xuống biển, hóa thành ngọc trai thì vẫn còn sống trong tâm trí của mỗi người. Men theo bờ biển, bước trên những giải đất kết dính bằng các vỏ sò, ông Sắc cùng con trai vượt Lạch Vạn để đến nhà cụ Võ Tái Đắc, một tri huyện cáo quan về dạy học.

Điều làm cậu Cung vui là nhà cụ Võ có rất nhiều sách. Cậu xin mượn mấy tập trong bộ *"Tam Quốc diễn nghĩa"* để xem. Khi đọc hồi thứ bốn mươi bốn, đến đoạn *"Khổng Minh dùng kế khích Chu Du; Tôn Quyền quyết mưu đánh Tào Tháo"*, gặp chỗ hay, cậu cười rổ lên, khiến các cụ cũng bật cười theo. Nhận ra mình làm như vậy là tự nhiên quá, không hay, rồi cậu ôm sách ra ngoài góc vườn ngồi đọc một mình cho đến tận tối.

Mấy cụ là nho sĩ gần đó biết nhà cụ Võ có ông Phó bảng người Nam Đàn tới thăm thì họ cùng kéo đến chào mừng. Đêm đó họ trò chuyện mãi đến tận khuya. Nội dung vẫn là chuyện học như thế nào, làm gì đây. Cậu Cung cùng thức để nghe chuyện.

Khi các vị khách ở gần ấy đã về nhà họ, cùng nằm chung giường với bố, cậu Cung cứ trần trọc mãi. Biết bố mình cũng

chưa ngủ, cậu liền hỏi để xác nhận thêm câu nói mà vừa rồi nhiều người nhắc đi nhắc lại: “*Học cử tử là lối học chi diệp chi văn*”, tức dùi mài kinh sử theo lối học để đi thi là học những chữ trên cành, trên lá. Trả lời cho con trai xong, ông Sắc buông nhẹ một tiếng thở dài, như muốn nói với cậu rằng, những người như ông phần lớn đều tự thấy là mình đã bất lực trước thời cuộc.

Tuy nhiên, ông Sắc vẫn tiếp tục sống với một tư thế không ngừng vươn lên. Nhận sự ủy thác của cụ Võ Tái Đắc, ông tạt về qua nhà để rồi đi lên làng Du Đông, huyện Đức Thọ, nơi có lớp học mà cụ Võ sau khi rời chốn đó trở về thì vì sức khỏe, không còn lên với họ được nữa.

Nam Đàn với Đức Thọ núi liền núi, sông liền sông. Ở bên Hạ, trong đó có làng Yên Hội của Bùi Dương Lịch và làng Đông Thái của Phan Đình Phùng nổi tiếng về học hành và canh củi.

Khởi nghĩa Cần Vương Hương Khê bị dập tắt đã mấy năm nhưng máu tanh của bọn giặc như vẫn còn vương lại. Tội ác của chúng phơi bày khắp nơi. Những nghĩa quân chưa hết bị truy lùng bắt bớ, những nắm mồ của các liệt sĩ chưa được đặt yên. Dòng sông La ngày nào có thi hài vị lãnh tụ Phan Đình Phùng bị đốt thành than hòa vào trong đó đang trào dâng dữ dội. Vượt Tam Sa, băng Linh Cảm, Ngàn Trươi đã sừng sững trước mặt kia rồi. Theo cánh tay chỉ của ông Sắc, cậu Cung hướng mắt lên dãy Đại Hàm, nơi có đỉnh Vụ Quang mà với trận “Sa nang úng thủy” trên thượng nguồn Ngàn Trươi do cụ Phan trực tiếp chỉ huy đã làm cho nhiều tên giặc Pháp toi mạng, khiến chúng phải mãi khiếp đảm.

Lớp học đặt ở nhà ông Bộ Vĩ, xóm Đá. Ông Sắc ngày ngày lên lớp, đêm về lại chong đèn ghi ghi, chép chép. Ông muốn hoàn thành một công việc đã bắt đầu từ hồi ở Thanh Chương. Đó là viết cuốn sách “*Nhị vị tập*”. Sách có hai phần là “*Cục ngoại luận nhân*” (đứng ngoài cuộc mà bàn về con người) và “*Sự ngoại luận nhân*” (Đứng ngoài sự việc mà bàn về con người) ⁽¹⁾. Ở trang đầu của sách, ông ghi:

*“Thư giả quốc chi hồng nguyên dạ
Sử quân tử nhất nhất bất độc thư
Đối nhân vô khả thuyết thoại...”*

Có nghĩa rằng: Tri thức sách vở là nguồn lực lớn lao của đất nước. Dù là kẻ quân tử mà nếu một ngày không đọc sách thì cũng sẽ không đủ sức mà đối đáp với người.

Cậu Cung chưa đủ sức để san sẻ về những nét suy tư như vậy với cha. Còn về việc học, ông Sắc cũng không muốn gò con theo cách giảng dạy của mình vì ông thấy ở cậu Cung đã có những nét biểu hiện là không muốn tiếp thu theo cách gò bó.

Những hòn núi quanh vùng sao lại có tên gọi là Trà Sơn, sao lại có tên gọi là Giao Lương. Trà Sơn thì có thể hiểu đó là dải núi ngày xưa trên đó trồng nhiều cây chè. Còn Giao Lương, khối núi ấy có phải là chỗ dân các nơi đến giao nộp lương thực cho nghĩa quân của Lê Lợi khi ngài còn đóng đại bản doanh trên núi Thiên Nhẫn. Lặn từ cội nguồn, tìm ra

(1) Theo lời hen từ hồi còn ở Thanh Chương, trước khi ông Sắc đi làm quan, ông Phan Sĩ Mậu đã xuống xin bản thảo “*Nhị vị tập*” đem về nhưng rồi sau sách này bị thất lạc.

những mâu thuẫn trong mỗi sự vật vốn là sở thích của cậu Cung. Cậu dám chịu đói mà theo đám người lên rừng đốt than để nhìn cho rõ cái này, cái nọ. Khi trở về thì có nhiều chuyện vui để kể cho các bạn. Những người lớn tuổi trong xóm Đá nói với nhau “Cậu ấy mới đến đây mà đã thông thuộc như thổ công”. Có người lại bảo “Nói chuyện với cậu này thì lý thú nhưng cũng rất mệt vì cậu ấy đã nhanh trí lại hay hỏi cái này, cái nọ mà đều là những cái mình đâu có biết!”. Cụ Trương, người cao tuổi trong xóm thì lại nói: “Nhưng chính từ những câu hỏi hóc búa của cậu Cung mà ta nghĩ ra được khối việc”. Các bạn trẻ thì ai cũng thấy cậu Cung chơi vui và rất gần gũi với mình. Đối với trẻ nhỏ nghèo khó, rách rưới cậu cũng coi như những bạn ăn mặc sang trọng.

Nhưng thời gian ông Sắc ngồi dạy học ở xóm Đá, Du Đồng không được lâu vì một người bà con đã tìm vào, mời ông về vì những công việc ở làng Sen.

Cậu Cung theo bố trở lại Nam Đàn bằng con đường qua đò Vĩnh Đại. Ông Sắc thích đi như vậy dù đường đi xa hơn và qua nhiều cách trở.

Từ bến đò Vĩnh Đại nhìn ra là một vùng bát ngát bao la. Đó là ngã ba Chợ Tràng. Sông Lam từ đây thật rộng lòng no nước. Thuyền bè trăm ngả, sản vật trăm miền: ngô Cây Chanh, chè đất Gay, mít Hương Sơn, bưởi Phúc Trạch, khoai Chợ Rộ, mía từ ven các bờ sông, tơ lụa chợ Hạ, giường tủ Thái Yên, cày cuốc Chợ Hồ, Chợ Trố. Những khoang thuyền dầm nặng, thuận gió xuôi buồm lướt đi bên cạnh những bè gỗ nứa, dang, mây, củ nâu, mộc nhĩ, sản vật quý của núi, của ngàn. Những mảng bè nửa chìm, nửa nổi, tựa hồ trời dạt lênh dênh mà lướt đi thật dầm

đã. Sông nhóm về đây sự giàu có của quê hương. Nhưng chỉ tiếc, những người nghèo không được chung phần của cái đó.

*

* *

Làng lại phải chịu một đợt bắt phu mới.

Để đưa quân đi đàn áp các cuộc nổi dậy của dân chúng và để khai thác được thật nhiều những tài nguyên xứ Nghệ, bọn thực dân Pháp cần mở gấp con đường Vinh đi Cửa Rào - Trấn Ninh. Công việc mở ra đã nhiều năm mà ngày hoàn thành thì còn rất xa. Biết bao lớp người đã ra đi trong cảnh:

*“Ông quan áp trước
Cậu lính áp sau
Gậy đánh thì đau
Thân phu dài coi cũng rẻ...”⁽¹⁾*

Một số không ít phải bỏ xác nơi rừng xanh rú rậm. Số còn sống thì:

*“Áo mặc lưa giẻ,
Nón đội lưa mè
Măn hạn ra về
Lưa hai tròng con mắt”⁽²⁾*

Cậu Cung đã chứng kiến cảnh một cụ già chạy theo người con còn lại của mình đang bị bắt lôi đi trong đoàn phu. Cụ van la:

(1) (2) Về đi phu Cửa Rào. “Lưa” là còn, thổ âm tiếng Nghệ.

- Ôi, thầy chánh, thầy phó ôi! Ôi ông đội, ông cai ôi! Lạy các ông, xin các ông tha cho con tôi. Vợ nó đang bụng mang dạ chửa mà trong nhà thì tiền hết gạo không. Anh nó cũng đã vì các ngài mà bỏ xác nơi rú xanh, rừng đỏ. Tôi cần cơm, cần cỏ lạy các ngài.

Bà cụ khấp khiểng chạy theo đoàn phu, trông đã kiệt sức lắm rồi nhưng cứ cố kêu rống lên như vậy để may chi quan lính và lý hương có động lòng. Nhưng đáp lại những lời kêu van thảm thiết ấy là từng làn roi từ tay tên cai phu mặt lạnh như tiền vút lia lia vào tấm thân già nua, còm cõi! Và người con trai vẫn cứ bị bắt kéo đi. Những người cùng số phận phu đài trong đoàn cay đắng bảo nhau:

*“Ai đi lên chôn Cửa Rào
Nhớ mang chiếc chiếu bó vào cỡi ra!”.*

Con đường hàng tỉnh qua làng Sen là con đường của phu đi. Cậu Cung cứ đứng nhìn, nhìn mãi cho đến khi bóng đoàn phu mất hút sau những khu vườn chật hẹp, những mái tranh xác xơ của vùng chợ Sáo, ngược lên Sa Nam.

Bước đi ngược chiều với đoàn phu, có một người đàn ông tay nải màu nâu, đầu đội nón lá, đến chỗ rẽ vào làng Sen thì tìm đến nhà ông cử Trần Văn Lương. Hai vị trong *“Tứ Hổ!”* của Nam Đàn ⁽¹⁾ gặp nhau. Ở ông cử Lương thì không

(1) *“Nam Đàn tứ hổ”* tức “Bốn con hổ đất Nam Đàn” (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) là *“Song, San, Lương, Quý”*. Tức Nguyễn Quý Song làng Xuân Liễu, tiến sĩ (1898); Phan Văn San tức Phan Bội Châu, làng Đan Nhiễm, giải nguyên (1900), Vương Thúc Quý, làng Hoàng Trù cử nhân (1891) sau chuyển về làng Sen; Trần Văn Lương, làng Diên Lãm, cử nhân (1894), sau chuyển về làng Sen. Xem báo *“Tổ quốc”*. Hà Nội, số 8-1983.

riêng người được suy tôn là “hổ” mà với kẻ hành khát, ông cũng coi là ngang hàng. Một lần có người ăn mày đến xin, gặp lúc gia đình đang ăn cơm trưa. Ông khoát tay bảo: “Vào đây, vào đây cùng ngồi ăn nốt thế”. Người nhà trở mắt lấy làm lạ. Ông bảo: “Thì có can gì, ông ta chỉ khác bọn mình cái áo!”. Nhưng đây đang nói chuyện ông cử Lương tiếp một vị trong “*Nam Đàn tứ hổ*”, là giải nguyên Phan Bội Châu. Ông Giải San ra đi chính vì muốn trong xã hội không còn có những kẻ phải ăn mày, không còn có những người phải bắt đi phu như vậy. Ông Giải vào gặp ông Cử Lương để rồi xuất dương. Ông Cử lấy số tiền mười đồng để dành được để tặng ông Giải làm lộ phí. Ông Cử Quý, ông Phó bằng Sắc cùng đi đến. Đêm làng Sen u tịch, nước nở xen lẫn những nỗi niềm phẫn khích. Hồn tổ quốc như hiển hiện về đây. Ở nhà mình, cậu Cung cũng không sao ngủ được. Nhìn ra thấy trời đã tỉnh mơ, cậu muốn cùng đi tiễn ông Giải. Nhưng ông phải đi bí mật, chỉ vài người lớn theo cùng, trong đó có thân phụ của cậu. Họ phải đi cách quãng nhưng đến cầu Hữu Biệt, trước mặt đền Độc Lôi thì chụm lại. Dưới trời mưa bụi bay, ông Sắc đọc mấy vần thơ:

*“Độc Lôi, dừng gót nơi đây
Mé tây Hữu Biệt, cầu này tiễn anh
Tay vịn chéo áo ngọn ngành
Mưa đơn, gió kép ta đành xa nhau”⁽¹⁾*

Ông Giải dần bước trên đường thăm. Trước mắt, phía đằng Đông mây tản ra, trời sáng lên dần dần.

(1) Nguyên văn bằng chữ Hán. Bản dịch tại Tạp chí Văn học, Hà Nội số 3-1980.

Tiến ông Giải San đi rồi, ông Sắc trở về nhà với bao bộn bề suy nghĩ. Đi làm quan hay làm gì bây giờ? Việc học của các con rồi sẽ ra sao?

Rồi ông nghe Nguyễn Quý Song, người có học vị cao nhất trong “*Tứ hổ*” đến thăm.

Ông nghe mới cáo quan về làng được mấy lâu. Hồi ông làm tri huyện Phú Cát, vào một buổi chiều có nhà tư sản là chủ doanh nghiệp ăn mặc thực sang đi xe đạp tới, thấy công đường bỏ không. Vành ra phía sau tư thất, gặp một người quần áo nâu đang ngồi bên bếp, thổi lửa để hút thuốc lào, ông ta hỏi:

- Này chú hầu, quan huyện đâu? Tìm báo với quan là ta cần gặp.

Người ngồi cạnh bếp vẫn chờ cho lửa bén vào ngọn đóm, hút thuốc tỏa hơi nghi ngút, thỏa thuê rồi hỏi lại:

- Ngài cần gặp quan có việc gì? Tôi là quan đây.

Khách tưởng “chú lính hầu” nói nghịch nên chau mày lại, định quát nạt nhưng vừa lúc quan ngoảnh nhìn để chào, ông ta nhận ra một gương mặt thông minh, đức độ, đầy tự tin thì dờ người, bèn lễ phép hỏi:

- Dạ thưa, nha lại lính tráng đâu mà không ở nhà hầu quan?

Quan nhẹ nhàng nói:

- Ngày mùa, thời tiết lại nóng nực. Tôi cho họ người thì về giúp việc thu hoạch ruộng nương, người thì đi nghỉ mát. Việc quan chẳng có gì mấy, một mình tôi lo cũng đủ.

Ông Sắc còn biết, hồi mới đến làm tri huyện Phú Cát ít lâu, ông nghe đã đề trước công đường đôi câu đối:

*“Phú phiên, dịch trọng, nan vì cán
Địa tích, dân bản, dị tác liêm”*

Nghĩa là: Thuế khóa hà lạm, phu dịch nặng nề, khó đảm đang công việc; Đất xấu, dân nghèo (người làm quan) để giữ được tiếng thanh liêm. Một vị tiến sĩ mà sống như thế đấy, chẳng ham gì quan tước, bổng lộc. Vậy, mình sẽ xử sự ra sao khi phải bước vào hoạn đồ? Ông Sắc tự hỏi.

Và tiếng nói của ông Nghè đã làm đứt mạch suy nghĩ của ông Phó bảng:

- Ông Giải San đi. Ta ủng hộ ông, mong ông làm nên sự nghiệp. Một người hát xẩm còn biết ca: *“Nước Nam ta sao lại có Tây?”* huống chi chúng mình! Phải đánh Tây. Nhưng muốn đánh được Tây thì phải hiểu người Tây. Mà, muốn hiểu rõ người Tây thì phải học chữ Tây ⁽¹⁾.

(1) Nguyễn Quý Song cũng học cả tiếng Pháp sau có thêm bằng Y sĩ (Médecin).

CHƯƠNG III

TỪ TRƯỜNG QUỐC HỌC HUẾ ĐẾN SÀI GÒN

Khi ở Làng Sen, hai nhà khoa bảng ngồi nói chuyện với nhau như vậy thì tại Vinh, chính quyền thực dân đã bắt đầu mở trường Tiểu học Pháp - Việt.

Ông Sắc cho hai con trai xuống đó học. Cậu Nguyễn Sinh Cung được học tiếng Pháp với thầy Lê Văn Miến.

Lê Văn Miến đã sang học Trường thuộc địa Pa-ri⁽¹⁾. Sự tiến bộ của ông trong học tập thường vượt xa so với cả các bạn người Pháp. Có người hỏi về lý do, được ông trả lời: "Tôi không có ý định học để làm quan. Song đã học thì phải cố gắng cho thật giỏi để thiên hạ biết người nước Nam không chịu thua kém một ai". Tốt nghiệp xong, Bộ trưởng thuộc địa hỏi:

- Anh Lê, anh có thương nước Pháp?

Ông Miến điềm nhiên trả lời:

- Với văn hóa Pháp tôi rất thích. Còn việc người Pháp đi xâm lược các nước khác thì tôi không chịu.

(1) Trường mang tên của một Bộ trưởng thuộc địa Pháp là Giuyn Phe-ri.

Số người đồng học về nước, đều được làm quan to. Còn Lê Văn Miến thì ở lại, xin vào học Trường mỹ thuật Pa-ri. Một giáo sư là Giê-rôm ⁽¹⁾ nhà hội họa và điêu khắc nổi tiếng đã mời ông cộng tác trong một số công trình. Rồi ông tốt nghiệp và về nước với nghề nghiệp là một họa sĩ. Vì khi còn học ở trường thuộc địa, Lê Văn Miến đã từng đứng đầu trong cuộc đấu tranh của học sinh bản xứ, phản đối viên hiệu trưởng trường là Pôn Phong-xanh vì ông ta có tư tưởng kỳ thị dân tộc và thiên vị bênh học sinh người Pháp nên ông Miến bị nhà cầm quyền ghi tên vào "sổ đen". Bởi thế, khi về nước, ông Miến chỉ được bố trí làm một chân hành tẩu, trong khi những người chỉ học với ông xong ở trường thuộc địa về nước như Hoàng Trọng Phu, Thân Trọng Huê đều đã làm đến Tổng đốc. Vốn không màng đến danh lợi, ông thích có thời gian để làm hội họa.

Đến lúc Đào Tấn ra làm tổng đốc Nghệ An, ông đề nghị mời Lê Văn Miến dạy ở Trường Pháp - Việt. Hăng-ri Sét-chi-ê bấy giờ cũng đã đến làm công sứ Vinh. Mà Sét-chi-ê chính là bạn học với Lê Văn Miến ở Trường thuộc địa Pa-ri. Trong thâm tâm, Sét-chi-ê vẫn không ngờ một người như Lê Văn Miến mà mãi đến lúc đó vẫn chưa được bố trí một chức quan cho xứng đáng với tài năng và đức độ nên đã tán thành ý kiến của Đào Tấn.

Trường mới mở, thầy giáo hiếm, nhà nước đang cần người đến học, nên sau khi lớp khai giảng một thời gian, cậu Cung mới xin vào, vẫn được. Việc dùng bút sắt viết chữ hàng ngang

(1) Jean Léon Gérôme, sinh ở Vesoul (1824-1904).

là chuyện lạ lắm đối với lớp nhỏ sinh đã quen cầm bút lông viết chữ hàng dọc. Cậu Cung vẫn viết chữ tròn trĩnh, ngay ngắn, trình bày sạch sẽ. Về môn tiếng Pháp, cậu có hai quyển vở. Một quyển ghi bài và chép lời giảng của thầy; một cuốn chú thích riêng bằng chữ Hán đối với các từ khó, ghi âm cách đọc, ghi lời giải nghĩa thêm và ghi cách dùng mẹo. Sự lạ lùng trong cách học tập của người học trò này đã làm cho thầy Miến chú ý.

Đặng Khắc Thát cùng ở với thầy giáo Lê Văn Miến ở Vinh. Thát không học được như cậu Cung nhưng hai bạn thân nhau. Thát thường rủ Cung đến chơi nhà thầy Miến. Và có lúc, Thát cũng theo Cung lên chơi ở làng Sen. Lúc ở trong nhà ông Miến, Cung thường đem những chữ, những câu đã học ra nói với thầy. Thát lo sợ bảo:

- Ở Pa-ri, thầy Miến nói tiếng Pháp giỏi hơn cả người Pháp. Bọn mình mới tò mò tò mò được dăm ba chữ, sao cậu dám cả gan nói trước thầy?

Cậu Cung vẫn không thay đổi ý định mà bảo Thát:

- Mình nghe ông nghệ Song ở quê nhà nói: học tiếng Pháp phải làm đồng thời cả bốn khâu: đọc, nghe, viết và nói. Nay may mà được gần thầy, ta cứ tập cho quen dần. Rồi nếu mà thấy thầy không thích với sự quấy rầy của ta thì ta dừng lại, chẳng sao!

Đêm nào thầy Miến cũng đọc sách đến tận khuya. Phòng làm việc của thầy treo nhiều bức tranh đang phác thảo. Cung đã học theo. Một hôm, nhìn vào cuốn vở nháp của cậu, thầy mỉm cười bảo:

- Về cũng là một môn học cần thiết nhưng thời gian của trò bây giờ là phải dành nhiều cho việc luyện tiếng Pháp. Sau này thấy mình thật sự có năng khiếu hội họa thì học thêm.

Việc học chữ mới, nhất là được tiếp xúc với thầy Miến đã đem đến cho cậu Cung những suy nghĩ mới. Nhưng việc học của cậu thường không được suôn sẻ về thời gian. Gia đình lại gọi cậu về để chuẩn bị đi Huế. Cậu thâm nghĩ, chẳng biết sau này mình còn có được gặp lại người thầy mà cũng là một họa sĩ rất giỏi tiếng Pháp, rất mực yêu chuộng văn hóa Pháp mà cốt cách vẫn rất Nghệ.

Lại có giấy từ trong triều sức ra, gọi ông Nguyễn Sinh Sắc vào kinh đô nhậm chức.

Đến lúc đó, với học vị Phó bảng cũng không dễ gì được làm quan. Riêng ông Sắc, trong khoa thi hội Mậu Tuất (1898), ở bài văn sách, ông đã có ý nói rằng, người Pháp chiếm Việt Nam nhưng khó mà bình định được lâu dài đất nước này ⁽¹⁾. Điều đó khiến Nhà nước bảo hộ chú ý. Đến khoa thi hội Tân Sửu (1901), họ không giám đánh hỏng ông, nhưng cũng chỉ cho đỗ Phó bảng, cốt là để theo dõi và mong có thể lợi dụng ông. Vì thế, sau một thời gian cân nhắc, triều Huế cũng chỉ xếp cho ông đi làm hành tẩu, là một nhân viên tạm phái, chứ chưa phải chức quan. Thế nhưng với lòng tôn trọng, nhân dân vẫn nói là ông sẽ đi làm quan ⁽²⁾. Có người trong họ ngờ ý muốn theo giúp để rồi cũng mong được ông giúp lại, thì

(1) Xem sách "Quê hương và gia thế Chủ tịch Hồ Chí Minh". NXB Nghệ An, 1990, tr.81.

(2) Ở Nghệ An xưa, những người đỗ từ cử nhân trở lên, cũng như được phong sắc từ bát phẩm, hàn lâm trở lên, đều được tôn gọi là quan.

ông nói: "Anh cứ ở nhà, lo cày bừa làm ăn. Tôi đi, nhưng chưa chắc đã làm quan" ⁽¹⁾.

Đến tháng Bảy, ông Giải San lại từ nước ngoài trở về.

Thượng Hải, Hương Cảng, Hoành Tân, Đông Kinh... những xứ sở xa xôi ấy ông đều đã đến nơi. Lương Khải Siêu, con người ông đã biết nhiều trên sách vở, cũng như Đại Ôi, Khuyển Dưỡng Nghị, những kẻ có trọng trách, có thế lực của nước Nhật phú cường ông đều đã được gặp. Nhận rõ vàng, thau thì cần phải có thời gian. Trước mắt ông thấy họ ủng hộ mình. Họ khuyên ông về nước để đón Cường Để và đưa một số thanh niên sang bên đó học ở các trường chính trị và võ bị.

(1) Với câu này, ông Nguyễn Sinh Sắc vừa khiêm tốn, vừa tỏ ra ý thức khá đầy đủ về vị trí của mình lúc đó.

Một số sách chép là ông Sắc đi làm thừa biện: "*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*" cũng như "*Lịch triều hiến chương loại chí*" là những bộ sách kê cứu rất đầy đủ về tước vị, phẩm trật của các chức từ xã quan đến vương tước mà đều không có ghi các chức hành tẩu và thừa biện. Chỉ có "*Hán - Việt từ điển*" của Đào Duy Anh đề cập đến chữ "*hành tẩu*" (chức quan nhỏ không có chuyên nhiệm, làm việc ở các bộ viện, như một tạm phái). Thực ra, đó chưa phải là một chức quan rõ ràng. "*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*" quyển 69, nói về Bộ I.Ấ, dưới các chức thượng thư, tham tri, thị lang, ở 4 ty, mỗi ty có các chức lang trung (có thể có thêm viên ngoại lang), chủ sự, tư vụ, dưới nữa là bát, cửu phẩm, thơ lại. "*Lịch triều hiến chương loại chí*", mục "*Quan chí*", trong các phẩm quan là bát, cửu phẩm cũng không nói đến chức hành tẩu hay thừa biện. Vậy hành tẩu, thừa biện chỉ là những chức thơ lại. Vì thế, hàng quý, đến tháng "trọng", người ta lại rà soát lại, để có thể bổ quan cho những người này. Lời bầm ngày 6-6-1906 mà sách "*Hồ Chí Minh thời niên thiếu*" - Tiểu ban NCLSD Nghệ An biên soạn 1995 đề cập đến ở trang 77 - 78 là kết quả một việc làm như vậy đối với ông Sắc, chứ không phải đến ngày đó ông mới rời lang Sen đi vào Huế nhậm chức.

Biết ông trở về, các sĩ phu Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Thái Thân, Đặng Văn Bá, Vương Thúc Quý... cùng đến hội kiến rồi chia nhau mỗi người đi lo một phần. Lòng những nghĩ "*việc dầu nặng chia mang cũng nổi*".

Theo Phan Bội Châu sang Nhật học tập để sau về giúp nước là một điều sôi động thiết tha đối với thanh thiếu niên lúc bấy giờ. Ông Giải định đón cậu Nguyễn Sinh Cung cùng đi ⁽¹⁾ nhưng cậu không Đông du sang Nhật ⁽²⁾ mà theo cha đi Huế.

*

* *

Ông Nguyễn Sinh Sắc khi mới vào nhận chức tạm phái ở Bộ lễ, lương thưởng, phụ cấp rất ít ỏi. Thuở đó, trong dân gian có truyền tụng câu ca nói về sự lựa chọn nơi làm quan:

*"Nhất thì Bộ lại, Bộ binh,
Thứ hai, Bộ hộ, Bộ hình cũng xong,
Cùng ra là đến Bộ công
Còn như Bộ lễ, lạy ông tôi về".*

Nhưng với ông Sắc, điều đó không quan trọng. Ông vẫn nghĩ, "*của biếu là của lo, của cho là của nợ*".

Vì thế, ông cũng chưa được cấp nơi ở. Cha con phải nương nhờ trong nhà ông Phạm Khắc Doãn. Bấy giờ, ông Doãn đã vào làm Biên tu ở Quốc sử quán. Ông Doãn ở đấy với người con trai là Phạm Gia Cẩn. Thời ấy, các ông quan xứ Nghệ

(1) (2) Trần Dân Tiên "*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*" NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, tr 14.

thường mang theo người con nhỏ để cùng nương nhờ nhau. Hàng ngày Cần và Cung lo việc cơm nước, vật vãnh để hai ông đi làm. Đi chợ, cậu Cung bảo anh Cần mua các thứ gạo de, gạo rằn, nấu lên tuy không trắng, không sang nhưng cơm dẻo, lấm nhụy và có mùi thơm đậm đà. Về thức ăn, cậu thích mua rau cải và hoa chuối về muối dưa. Thỉnh thoảng họ mua một ít tôm hoặc cá bóng để kho khô, ăn dành, như thế là lành bụng mà cũng đủ chất bổ. Những công việc khác như chẻ củi, xách nước, quét dọn, sắp xếp đồ đạc, cậu Cung làm nhanh gọn như một người con gái. Đôi lúc Cần đâm ra ỉ lại, bị ông Doãn nhắc nhở và ngầm ý chê trách.

Một thời gian sau, ông Sắc đã được phân nơi ở và cũng không cách xa chỗ ông Doãn là mấy, hai người con trai cũng qua lại vui chơi cùng nhau. Rồi cậu Cung rủ anh Cần đi học chữ Pháp. Cần hơn Cung sáu tuổi, tóc đã búi tó nên từ chối:

- Tôi đã lớn, quá tuổi học loại chữ đó rồi, chỉ cố học thêm một ít Hán tự để dùng tạm tạm là được.

Cậu Cung động viên:

- Anh không nên nghĩ thế. Có người đỗ cử nhân, tiến sĩ rồi mà cũng còn học thêm chữ Pháp, hướng chỉ bọn mình. Phải học cho biết, nếu không, thua chúng kém bạn cũng khổ.

Ông Doãn nghe ra, đã khuyến khích để con trai của mình cắt bỏ tóc búi tó, xin vào học ở Trường Pháp - Việt Đông Ba với cậu Cung.

Cậu Cung khi mới vào cũng đi guốc gỗ mũi cong lên, quai guốc tết bằng dây mây và đội nón Rú Ráng. Bị học trò kinh thành chế nhưng cậu không tự ái. Cậu vẫn dùng như vậy và khi bố nhận lương, có điều kiện thì cậu xin sắm guốc thấp quai da và nón mười sáu vành gần như nón bài thơ sau

này. Áo vải sợi to nhuộm nâu bầm của cậu cũng được thay bằng áo vải Cát Bá hay áo vải màu đen nhỏ sợi, dẹt khổ rộng ⁽¹⁾ để dễ hòa hợp với các bạn khác.

Hầu hết số học sinh đi học "chữ mới" này là con em thành Huế, không ít người thuộc gia đình hoàng tộc, đại quan lại, có xe kéo, lọng che đưa đi, đón về. Tối lớp, họ nói với nhau những điều xa lạ, đáng bộ kiêu kỳ, để làm cho các bạn thuộc lớp bình dân hoặc rụt rè, hoặc xa lánh. Nhưng cậu Cung, cậu vẫn chóng làm quen với họ. Và họ cũng thấy người con trai nói tiếng Nghệ trợ trợ này là một ông bạn cởi mở, giản dị, dễ gần. Cậu năng trò chuyện với họ, qua đó hiểu thêm về cuộc sống, tính cách của những người thuộc tầng lớp quyền quý và cậu vẫn tôn trọng các bạn ấy. Gia đình họ có nhiều sách quý, cậu Cung đã nhờ họ cho mượn để đem về xem. Cách cư xử tự nhiên, bình đẳng đối với mọi người của cậu Cung đã làm cho anh Cần mạnh dạn hơn. Những buổi tiếp xúc như vậy, cậu thường rủ Cần cùng đi với mình.

Cậu Cung đã có vốn học từ ở ngoài Vinh, lại sáng dạ, tiếp thu nhanh nên khoảng cách về tri thức giữa cậu với anh Cần ngày càng rõ. Cần đem sự thua kém của mình phàn nàn với thân phụ. Ông Doãn động viên: "Phải đối chiếu với trình độ chung ở trong lớp, chứ so sánh làm sao được với cậu Cung. Cả lớp và cả trường con nữa, mấy người được như cậu ấy". Cần nhận ra lời bố nói là phải nên càng gấn bó hơn với cậu Cung, để nhờ cậu giúp đỡ thêm trong học tập.

Ông Doãn làm ở Quốc sử quán. Ông có thể mang về những cuốn sách mà cậu Cung cần. Lúc này những sách Tân thư

(1) Theo lời kể của Lê Thanh Cảnh, bạn cùng học với cậu Cung.

như "*Thái Tây Sử*", "*Doanh hoàn chí lược*", "*Nhật Bản duy tân*" cũng đã có nhiều ở Huế, ông Sắc cũng mượn đem về được cho con trai. Cậu Cung đọc các sách đó rất chăm chú mà các bài làm ở lớp cũng luôn đạt điểm cao. Thầy giáo dạy tiếng Pháp lớp cậu Cung cũng là người kiêm hiệu trưởng nhà trường đã nhiều lần nói rõ sức học tấn tới của cậu Cung để cho các bạn trong lớp noi theo.

Những ngày nghỉ, cậu rủ bạn đi thăm các cung điện, lăng tẩm của các đế vương. Một hôm, Huệ Minh cùng mấy bạn nữa đến xin nhập hội "du lịch".

Huệ Minh bấy giờ đã là một thiếu nữ, bắt đầu có ý thức về vóc dáng và nhan sắc của mình, đồng thời cũng muốn giữ thể diện với những người khác cùng trang lứa nên bảo:

- Đi bộ không nổi, để mình về nói với ba má cho bác xà ích đánh xe ngựa đưa chúng mình cùng đi.

Cậu Cung nói:

- Như thế phiền cho gia đình. Ta lấy thú dạo chơi làm vui. Vả, đi bộ thì tiện ghé dừng nơi này, nơi khác. Mỗi ngày ta đi một nẻo, vội gì !

Thế rồi số bạn cùng đi không nhiều. Cậu Cung cũng biết là họ không thể chịu đựng được như mình, một cặp giò đã bước đến nhiều vùng trên đất Hồng Lam, đã hai lần vào Huế, nên cậu đi chậm rãi để chờ. Cậu cùng các bạn kể cho nhau nghe về lối sống, tính nết cũng như ý đồ xây lăng tẩm của từng vị vua. Anh Cần nói, không chỉ nơi hoàng cung mà các lăng mộ của vua cũng có thành đắp cao, hào khoét sâu. Không trách chi có bài vè nói: "*Thành xây xương lính, hào đào máu dân*".

Cậu Cung cũng nghĩ như vậy nhưng có thêm nhận xét:

- Phải nói cha ông mình giỏi. Đôi bàn tay của họ đã tạo nên nhiều cảnh quan tuyệt tác, biểu hiện sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người xứ Huế!

Một bạn khác nói thêm:

- Cảnh Huế nên thơ nhưng cũng dễ man mác, u buồn.

Cậu Cung đồng tình với nhận xét ấy và nói thêm:

- Nhìn cơ ngơi làm ăn, nhìn vẻ nguy nga, phù phiếm của lăng tẩm các đế vương và nghĩ đến đời sống dân chúng thì người ta bảo Huế là nơi "*tang tóc mím cười, vui tươi thốn thức*"! Rồi có một ngày, Huế sẽ đổi khác về cảnh sống của những người cần lao.

Sau những buổi tham quan trở về, cậu Cung lại chăm chú học. Những gì thấy được và nghe được đã như thôi thúc, bồi bổ thêm cho năng lực của cậu.

Khi cậu Cung học ở năm cuối của bậc Tiểu học thì anh Cần phải xa Huế vì triều đình lại điều thân phụ của anh vào làm đốc học ở tỉnh Bình Thuận.

Trước lúc ra đi, anh Cần đến chào thầy hiệu trưởng. Không ngờ khi anh gõ cửa thì người ra đón lại là cậu Cung. Một trang vở dày đặc những chữ trải rộng trên bàn. Bên lề có nhiều chỗ đánh dấu và in rõ những chữ do thầy sửa chữa.

Cậu Cung đang nhờ thầy chấm hộ một bài dịch từ Việt sang Pháp mà cậu tự luyện tập thêm. Cậu còn nán lại cho xong việc nhưng rồi cũng kịp về tiễn chân bạn và ông Đốc.

*

* *

Cuối mùa thu năm 1907 thì cậu Cung được tuyển vào Trường quốc học Huế.

Trường thành lập theo Dụ của vua Thành Thái ngày 23-10-1896, được toàn quyền Đông Dương duyệt y và thể chế hóa tại Nghị định ngày 18-11-1896. Ở Huế lúc bấy giờ đã có Trường quốc tử giám và một trường đào tạo nhân viên ngoại giao của ty Hành nhân. Ty này được lập ra dưới triều Tự Đức. Không lâu, sau khi có Trường quốc học thì hai trường kia teo dần đi rồi xuất hiện một trường khác là Trường hậu bổ. Xem thế, ta biết Trường quốc học có vị trí quan trọng như thế nào tại xứ Trung Kỳ bảo hộ lúc bấy giờ. Nó được lập sớm hơn mười hai năm so với trường Bưởi Hà Nội ⁽¹⁾. Vì thế mà khi thành lập, người Pháp quá mức đề cao, cho đó là "Thiên đường trường học".

Song, khác hẳn với lời khoa trương ấy, cơ sở vật chất của trường rất nghèo nàn. Nguyên nó là trại thủy quân của Nam Triều, toàn bằng nhà lá. Người ta dùng hai dãy dài nhất, dựng bằng cột lim để đặt các lớp Trung học. Toàn khu vực chỉ có chiếc cổng là lợp ngói. Cổng dựng bằng gỗ, hình lầu hai tầng. Trên cao treo chiếc chuông để điểm giờ. Khi cậu Cung vào học, trường đã có mười năm tồn tại nhưng ít được tu bổ. Mái trường chưa kịp lợp lại nên mỗi khi trời mưa, học trò phải lấy nón che cho sách khỏi ướt. Bởi trường mở ra chỉ *"nhằm đào tạo các tùy phái, thông ngôn và các viên chức nhỏ đủ số cần thiết phục vụ cho bọn xâm lược"* ⁽²⁾. Vì thế,

(1) Trường Bưởi thành lập năm 1908.

(2) Nguyễn Ái Quốc, *"Đấy công lý của thực dân Pháp ở Đông Dương"*, NXB Sự Thật, Hà Nội 1962, tr.14.

một văn sĩ thực dân là Mắc-xơ đã nói: "*Chúng ta chỉ cần dạy tiếng Pháp cho người An Nam, dạy cho họ biết đọc, biết tính toán, biết hơn nữa là thừa, vô ích*"⁽¹⁾. Giám đốc trường là Lô-gi-u, kẻ đã đàn áp cuộc Khởi nghĩa nông dân Hoàng Hoa Thám, bị bắt làm tù binh, sau được trao trả theo một Hiệp định đình chiến tạm thời. Dưới quyền ông ta, không khỏi có những giáo viên ngoại quốc mang tư tưởng thực dân, kỳ thị chủng tộc. Tuy nhiên, phần đông các thầy là những người tốt.

Tới đây, cậu Cung được gặp lại thầy Lê Văn Miến. Một sự tình cờ thứ hai nữa là Sét-chi-ê lúc này đã được thăng lên làm khâm sứ Trung Kỳ và cũng cuối năm 1905, cử nhân, nhà soạn tuồng nổi tiếng Đào Tấn được triệu về kinh giữ chức thượng thư Bộ công. Ông đề nghị với Bộ học đưa Lê Văn Miến vào làm giáo sư⁽²⁾ trường Quốc học và được khâm sứ Sét-chi-ê đồng ý. Vẫn biết ông Miến ham nghề vẽ hơn là dạy học (chứ đừng nói đến việc cai trị) nhưng nhà nước bảo hộ cũng chưa có được một trường mỹ thuật để mời ông làm giáo sư mà để một danh họa đi làm thợ vẽ tự do thì họ không muốn nên đành mời ông dạy các môn vẽ và Pháp văn ở Trường quốc học. Người ta cũng bàn với ông, nên làm một công chức cho ổn chuyện để hành nghề theo nghiệp riêng, vì cơm áo đâu có đùa với nghề nhân, lại còn sự theo dõi, kiểm soát của kẻ cầm quyền nữa. Ông Miến thì say sưa vẽ, ít để ý những chuyện khác.

(1) Nguyễn Ái Quốc, "*Đây công lý của thực dân Pháp ở Đông Dương*", NXB Sự Thật, Hà Nội 1962, tr.14.

(2) Thời đó, những thầy dạy từ bậc Trung học phổ thông tức Cao đẳng tiểu học trở lên thì được gọi là giáo sư (professeur).

Lúc này, họa sĩ Lê Văn Miến đã nổi tiếng với bức ảnh nhà nho Nguyễn Vinh Mậu. Với bức vẽ ấy, ông đã mở đầu cho nghệ thuật tranh sơn dầu của Việt Nam.

Khi ông vẽ ảnh cho vua Thành Thái xong, nhà vua hỏi: "Khanh có muốn trăm giúp đỡ việc gì không?". Ông tâu: "Kẻ hạ thần này chỉ mong hoàng thượng sống đúng như bức ảnh của thần vẽ". Thành Thái cười rồi nói nhỏ: "Hãy vẽ cho trăm bản sơ đồ làm súng trường". Bản sơ đồ ấy, về sau thực dân Pháp có khám thấy trong phòng riêng của Thành Thái trước khi chúng bắt nhà vua đi đày nhưng tuyệt nhiên, ngài không nói là do ai vẽ. Thành Thái và Lê Văn Miến, mỗi người có một cách "ngang ngang" nhưng lại hợp tính và chơi thân với nhau. Còn Sét-chi-ê, mỗi khi gặp giáo sư Miến thì đều giới thiệu với những người cạnh mình: "Đây là bạn đồng học ở Pa-ri". Tuy quen biết với hai nhân vật Tây và Nam có quyền lực nhất xứ lúc bấy giờ nhưng họa sĩ Lê Văn Miến không hề cầu cạnh ở họ một điều gì.

Một hôm, lấy tình đồng hương, giáo sư nói với ông Nguyễn Sinh Sắc:

- Phải cho Cung đi học nơi khác với những người giỏi hơn. Ở đây, tụi tôi không đủ sức dạy.

Ông Sắc cảm động thưa:

- Xem ra ở Cung, cháu có cách học hành và suy nghĩ riêng.

Giáo sư vui mừng nói:

- Tôi biết, tôi biết. Hãy để cho Cung được phát triển theo khả năng, thiên hướng tốt của cậu ta ⁽¹⁾.

(1) Những tư liệu về cụ Miến, do con trai cụ là Lê Văn Chương cung cấp vào cuối năm 1969, tại Hà Nội. Những bức vẽ được điểm qua ở trên là tác phẩm của họa sĩ Miến kể từ 1908 trở về trước.

Ngoài thầy Miến có thầy Hoàng Thông dạy môn Hán tự là người có tinh thần dân tộc, ghét bọn thực dân. Ngay trong số giáo sư người Pháp cũng có thầy yêu chuộng tự do, trọng nhân phẩm. Cậu Cung không ngạc nhiên trước những điều khác lạ trong xã hội và cố khai thác, đón nhận những thuận lợi cho mình cũng như với các bạn học sinh. Điều cậu cần là ngoại ngữ và kiến thức khoa học nên phải lo gạn đục khơi trong. Cậu học thật cần mẫn và tiến bộ rất nhanh. Nhưng rồi thực tế, xã hội đã không để cho những người như cậu ngồi yên được trên ghế nhà trường.

Tại Huế lúc này đang diễn ra cuộc vận động để tóc ngắn và mặc áo tân thời. Cậu Cung đã cùng các bạn, tay cầm kéo, tay xách giỏ đi vận động các chú, các anh cắt bỏ tóc búi tó và không mặc áo dài khi lao động cũng như trong sinh hoạt bình thường. Cuộc vận động có tác dụng rất lớn, khiến cả vua Thành Thái cũng không mấy khi khoác áo hoàng bào mà chỉ bận thường phục. Quần chúng thân mật gọi nhau là "*đồng bào*". Tiếng gọi ấy mang một tinh thần mới mẻ, thúc giục con người hành động vì dân chủ, tự do. Một buổi, nhân giờ ra chơi, cậu Cung đã đứng lên chiếc ghế đá trong vườn trường, kêu gọi các bạn hợp quần, đấu tranh cho quyền lợi của đồng bào mình.

Mạnh mẽ nhất lúc này là phong trào Chống thuế, nổ ra ở Quảng Nam vào mùa Xuân năm 1908. Tiếng địa phương gọi là phong trào Cự sưu. Đến giữa năm thì nó lan ra các tỉnh phía ngoài mà Huế là nơi sôi động nhất. Đồng bào là nông dân nghèo từ các phủ, huyện kéo về đứng chặn các ngã đường nhất là từ cầu Tràng Tiền đi tới dinh công sứ và thừa phủ. Họ

đòi được giảm thuế, miễn sưu. Cậu Cung đã cùng làm công việc phiên dịch ⁽¹⁾. Cậu muốn trực tiếp nói cho bọn cầm quyền Pháp biết rõ những yêu cầu tối thiểu và rất chính đáng của đồng bào mình. Nhưng bọn thực dân đã trả lời bằng cách dùng vũ lực để đàn áp. Máu của quần chúng vô tội chảy loang cả trên nền cầu Tràng Tiền và khắp các lối đi. Tiếp theo đó, các lãnh tụ phong trào như tiến sĩ Trần Quý Cáp và các ông Phạm Toàn, Nguyễn Mạnh bị chém đầu. Phó bảng Phan Chu Trinh, tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng bị đày ra Côn Đảo. Ở Nghệ Tĩnh, quê hương của cậu Cung, Nguyễn Hàng Chi, Trịnh Khắc Lập bị chém. Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, tiến sĩ Ngô Đức Kế, giải nguyên Lê Văn Huân, cử nhân Đặng Văn Bá, các tú tài Nguyễn Đình Kiên, Phạm Văn Ngồn... cũng bị đày ra Côn Đảo.

Ở nước ngoài, từ tháng 3-1909, chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất lưu học sinh Việt Nam, phong trào Đông Du tan rã. Ông Phan Bội Châu phải sang Trung Quốc. Sau này, ông viết: *"Khoảng mùa Hạ và mùa Thu năm Thân (1908), nào là tàn sát dân xin sưu thuế ở Trung Kỳ, nào là hy sinh của các liệt sĩ ở Bắc Kỳ. Các thương hội, học hội ở Trung Kỳ kế tiếp tan vỡ. Còn các đồng chí tâm huyết thì trong một lúc, người chết, kẻ tù đầy, chân trời tiều tụy, nước mắt khôn ngăn..."* ⁽²⁾.

(1) Ông Vũ Kỳ, người vinh dự có nhiều năm được gắn Hồ Chủ tịch nói: "Bác đã tham gia phong trào Chống thuế của đồng bào Thừa Thiên - Huế năm 1908, làm nhiệm vụ thông ngôn...". Ông còn nhắc lại lời Bác: "Có khi đồng bào nói chưa đúng thì mình thêm vào cho đúng chọi với Pháp. Khi bọn Pháp nói những gì làm cho uy thế của mình kém đi thì mình thông ngôn lại để dấy tinh thần đấu tranh của đồng bào lên". Xem bài của Nguyễn Đắc Xuân trên tạp chí *"Văn hóa Bình Trị Thiên"*, số 9-1979.

(2) *Phan Bội Châu Niên biểu*. NXB Văn - Sử - Địa Hà Nội 1957, tr.129.

Tình cảnh đất nước lúc đó thật "đen tối như không có đường ra" ⁽¹⁾.

Tháng 7-1909, ông Nguyễn Sinh Sắc phải đổi vào làm tri huyện Bình Khê - một huyện miền núi của tỉnh Bình Định. Trong các lý do thực dân Pháp viện cớ để đẩy ông đi khỏi Huế có một điểm là ông đã không ngăn cản được con trai mình trong việc cậu đã cùng hoạt động chống lại nhà nước bảo hộ.

Cậu Nguyễn Sinh Cung vẫn ở lại Huế học tập. Hồi đó những học sinh như cậu, sau khi xong bậc Trung học là dễ kiếm được một chân thầy ký, thầy thông. Riêng cậu, cậu biết bản thân đang bị bọn mật thám theo dõi ráo riết. Vả, những điều nói trên không phải là mục đích của mình nên cậu đã tự ý thôi học và bí mật rời khỏi kinh đô. Rồi cậu Nguyễn Sinh Khiêm cũng bỏ nhà trường, lấy tên là Nguyễn Tất Đạt thường gọi là cậu cả Khiêm tạm thời lên ở trên rẫy Trường An tại Phong Điền của cô Tây, quê Quảng Bình là vợ ông Sa-van, người Pháp, một nhà sinh học thông thái. Có lần, ông nói với vợ rằng, Nguyễn Tất Đạt là người bình dị và thông minh rất mực. Ông bà có người con trai là Mê-tít chơi rất thân với cậu cả Khiêm. Cũng từ nơi này, cậu Khiêm có điều kiện mở rộng thêm sự quen biết.

*

* *

Trước thực tế bi đát của tình cảnh đất nước lúc này, cậu Nguyễn Sinh Cung nghĩ, muốn giúp được nước, phải nhận

(1) Hồ Chí Minh "Lời khai mạc Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng lao động Việt Nam" tại Hà Nội, ngày 5-1-1960.

rõ hoàn cảnh của đất nước, thời thế và cần có cách làm thích hợp. Một câu hỏi đặt ra đối với cậu là làm thế nào để tìm ra con đường cứu nước?

Cậu đã sống nhiều ở xứ Trung Kỳ bảo hộ. Bắc Kỳ là nửa bảo hộ, nửa thuộc địa chắc cũng không khác là mấy. Còn Nam Kỳ là đất thuộc địa, nơi đó được coi như là một bang của nước Pháp. Cậu muốn đi vào đó để xem sao.

*
* *

Do người anh trai mách bảo mà Nguyễn Sinh Cung làm quen được với Lê Ngọc Thiều, người chuyên mộ phu đưa vào phía trong. Cậu Cung cần bạn đường, còn ông Thiều thì thích có người trí thức cùng đi. Từ đó, cậu Cung lấy lại tên trong khai sinh là Nguyễn Tất Thành. Khi ra đi, trong túi anh Thành chỉ có một đồng bảy hào (bạc Đông Dương) mà phải tự túc lấy toàn bộ lộ phí cho cuộc hành trình ⁽¹⁾.

Ông Thiều chịu khó dừng lại ở những hẻm đường là vách núi nhìn thẳng xuống biển xanh hay từng đoạn người ta đang mở đường sắt bằng cách khoét sâu vào lòng đá. Bấy giờ, người Pháp đang ra sức đốc thúc để hoàn thành các tuyến Quốc Lộ 1 và con đường sắt xuyên Việt, là những công trình giao thông được thiết kế dựa theo đường thiên lý Bắc - Nam vốn có tự cổ sơ. Công việc còn nặng nề đòi hỏi đồng bào anh phải đổ ra biết bao công sức. Những đôi chân trần, những bờ vai chai sạn, những tấm lưng phải còng xuống và nhể nhại

(1) Theo lời kể của ông Lê Văn Chương. Năm 1926, ông Chương vào Phan Thiết, còn gặp Lê Ngọc Thiều ở trong đó.

mồ hôi, đang phải vất vả, ề sức vì sự kinh doanh của người Pháp. Đường vào vì thế phải lên động xuống đèo, vượt sông, lội suối, chấp nối vất vả. Anh Thành muốn ghé thăm Hội An nhưng không được vì cả hai cùng phải đi bộ. Vả, ông Thiều chỉ chiều ý anh Thành khi việc đó không ảnh hưởng nhiều đến thì giờ của ông ta. Và, tất nhiên, anh Thành thì phải chờ đợi mỗi khi ông ấy dừng lại vì công việc riêng.

Những lúc như vậy, anh Thành đi xem cảnh trí đó đây hoặc gặp những người cao tuổi, nghe họ kể về sự tích những tên đất, tên làng, về những sự biến trong quá khứ của địa phương.

Vì cùng chung đường đi nhưng không cùng chung ý tưởng và mục đích nên đến ngã ba Diêu Trì thì họ chia tay nhau. Đối với anh Thành, thế cũng là quý lắm rồi. Ông Thiều đã cùng đi với anh trên một quãng đường dài, giúp anh làm quen với biết bao vùng đất, biết bao cộng đồng người với cảnh trí và phong tục khác nhau nhưng rất thống nhất về tình thương nước, yêu nơi.

Bây giờ thì anh đã tự lo được cho mình.

Anh định ngược lên Bình Khê thăm thân phụ nhưng được biết ông Sắc đã bị cách quan và không còn ở đấy nữa. Anh rẽ xuống Quy Nhơn. Người ta đang tổ chức ở đấy một cuộc sát hạch để chọn giáo viên dạy tại các trường tổng. Vì muốn có điều kiện dừng chân mà xem xét lai lịch đất đai cũng như tập tục về quy tụ, sinh hoạt của con người, anh xin dự thi nhưng không được viên quan tỉnh chấp nhận hồ sơ. Anh tạm tìm việc làm, dành dụm một ít tiền để rồi đi tiếp.

Ở Nam phần Trung Bộ, ruộng nương cũng khô khan, cằn cỗi. Nhân dân đói khổ vì sưu cao thuế nặng. Duỗi dài trên con đường anh đi vẫn là cảnh phá núi san đồi, bắc đường

ray, dựng cầu sắt. Cùng với những hiện tượng bày ra trước mắt ấy, anh Thành chú ý nhiều đến những ngọn tháp, những pho tượng của dân tộc Chăm. Những tháp đất nung trông cũng có phần hồn và các pho tượng đá như biết thốt lên tiếng nói. Rồi một ngày dừng lại bên đường, anh được đến xem hội nhân dịp lễ Ca-tê. Các điệu múa Chăm uyển chuyển, thanh thoát, trữ tình, càng đặt thêm trong anh những câu hỏi về tài trí, văn hiến tuyệt vời của một thành phần cư dân quan trọng trong cộng đồng người Việt Nam, là nền văn hóa rực rỡ của một tộc người tài nghệ, trải hàng ngàn năm lịch sử. Anh tìm sự giải thích hiện tượng đó trong các câu chuyện cổ và say sưa với thiên thần thoại Pô-na-ga.

Đó là chuyện bắt đầu từ việc nữ thần Át-mê-hu-cát xuất hiện, bắn rụng bớt các mặt trời rồi xếp đặt lại vũ trụ, đem sự điều hòa âm dương đến cho trái đất. Nhưng không phải chỉ làm một lần thế mà ổn. Cảnh hồng hoang cứ lặp đi, lặp lại đến hàng chục triệu năm. Mãi tới khi bà Na-ga đáng trần, cho sắp đặt lại không trung, định bốn phương, tạo ra hướng gió để có khí hậu tốt lành hơn. Bà cho thổi cái săng-la-ga, khiến vạn vật sinh sôi và con người biết cảm xúc. Bà sai một người đàn ông sang kết duyên với nàng tiên ở Mô-cá, sinh ra năm mươi con gái, cho sống ở đồng bằng và năm mươi con trai cho lên vùng thượng du. Con người từ đó biết lấy đá đánh vào nhau cho bật ra lửa để dùng nó thui chín thức ăn và chống lại cái rét, để soi sáng trong đêm và xua đuổi thú dữ. Nơi bà Na-ga đáng trần là Hạ Ngâu, thuộc Bra-na tức xứ Tuy Hòa ngày nay. Bà lại cho lập đền đài ở xứ Pan-đa-na thuộc đất Cổ Hủ, nay là xứ Phan Rang, truyền đạo Ít-xlam, đạo Bà-la-môn, đặt tục hỏa táng...

Nhưng khi xã hội loài người xuất hiện thì không lâu cũng xuất hiện những mâu thuẫn giữa con người với con người, trước hết là giữa các vị đã "hóa" thánh và các đấng thần linh. Bà Na-ga cũng bị thần Gia-mu kinh địch. Nhưng đó cũng là lúc họ đã phải chia nhau đi cai quản các vùng. Còn bà Na-ga thì vẫn ở lại Hạ Ngâu, trị vì được hơn chín mươi năm. Nhân dân địa phương xây đền để thờ bà gọi là tháp Pô-na-ga, đặt tại An Phước, Phan Rang. Từ đó tết Ca-tê hàng năm được sắm lễ lớn hơn, đông vui hơn.

Anh Thành thấy truyền thuyết về nữ thần Pô-na-ga rất giống truyện "Nữ Oa", "Tứ tượng" của người Việt và "Đẻ đất, đẻ nước" của người Mường. Anh càng thấm thía thêm mấy tiếng "*nghĩa đồng bào*".

Trái hẳn với giá trị khai sáng và nhân văn trong truyền thuyết nữ thần Pô-na-ga, tại hải cảng Phan Rí bấy giờ, đang lúc biến động. Một con tàu buôn vì sợ sóng đập nên không dám đậu ở sát bờ mà phải neo lại từ ngoài xa. Bọn chủ tư bản Pháp ở trên bờ bắt người làm công phải bơi ra ngoài đó để lấy đồ đạc, hàng hóa. Cứ mỗi lần một mạng người bản xứ bị sóng cuốn đi thì bọn chúng lại cười sặc sụa. Người Pháp sang đây khai hóa hay nhằm chà đạp lên vùng đất văn hiến này, lấy việc phung phí mạng người để thu lợi và làm trò chơi? Nghĩ như thế, lòng anh Thành thất lại. Thực tế càng thôi thúc bước chân anh.

Anh đến Phan Thiết, đất tị địa của các sĩ phu yêu nước từ Nam Kỳ. Họ ra đây khi giặc Pháp chiếm Gia Định rồi đánh lan ra các tỉnh miền Đông. Trong số đó có nhà nho Nguyễn Thông, bấy giờ đang làm quan tại Huế, đã xung phong đi về quê chống giặc. Khi ba tỉnh miền Tây cũng mất nốt cho thực

dân, ông chạy ra ngoài này, làm một ngôi nhà nhỏ trên bờ con sông Cà Ty để đọc sách chứ không chịu cộng tác với Pháp. Ông đặt tên cho nơi ở của mình là Ngọa du sào, có nghĩa là thực hiện sự du ngoạn từ một cái tổ nhỏ, tỏ ý thổ lộ một khí phách muốn tung hoành mà bị trói buộc. Cơ sở của lớp người tị địa để lại từ thuở đó còn có xưởng nước mắm Liên Thành. Có hai nơi được xưởng này bảo trợ là Liên Thành, thư xã và Trường Dục Anh. Khi phong trào hốt tóc, xin sưu, chống thuế nổ ra, Khâm sứ Trung Kỳ ra lệnh cho các quan tỉnh phải đàn áp ở địa phương nơi mình cai trị thì công sứ Pháp ở Bình Thuận là Gác-ni-ê không dám làm, nhờ đó, trường Dục Anh và Liên Thành thư xã vẫn tồn tại.

Trường Dục Anh về sau gọi là Dục Thanh vốn làm việc nuôi dạy trẻ là chính. Các sĩ phu mượn danh nghĩa đó dạy chữ cho một số em lớn tuổi. Khi anh Thành đến thì trường đã lớn thêm. Trường ngoảnh mặt ra con sông Cà Ty. Xung quanh không có tường ngăn. Vách trường được chắn bằng những song gỗ thưa. Gió từ sông bay lên mát rượi.

Tại đây, anh Thành được tiếp xúc với những nhà yêu nước từ Lục Tỉnh, được nghe chuyện về Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Tri Phương, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực. Trần Quý Cáp khi còn làm giáo thụ phủ Hàm Thuận cũng thường lui tới nơi này. Rồi Đặng Nguyên Cẩn vào thay Phạm Khắc Doãn làm đốc học Bình Thuận. Giáo viên trường lúc này có ông Nguyễn Hiệt Chi đã cao tuổi. Ông là anh trai của lãnh tụ Chống thuế Nguyễn Hằng Chi. Vì thế, anh Thành cảm thấy đất Phan Thiết đối với mình có một quan hệ sâu nặng.

Trường Dục Thanh tư thực, mới ở cấp sơ học, giáo viên ít, phần nhiều không chuyên nhiệm và một số chưa có sinh

ngữ. Ngoài việc phụ trách lớp Tư, anh Thành còn phải dạy Pháp văn cho một số lớp khác. Anh để tóc ngắn, đi guốc gỗ và thường mặc quần áo trắng. Vốn tính ít nói, kín đáo nhưng trước những tiến bộ của học trò thì anh Thành biểu lộ sự vui mừng thật rõ rệt. Anh đi sát từng trò và sửa cho các em từng nét chữ, từng con số. Khi giảng bài, anh tận dụng mọi hoàn cảnh để nói đến đất nước và dân tộc mình.

Mỗi tháng, anh dành một ít tiền để góp vào tủ sách nhà trường. Thấy anh làm việc đó đều đặn, các thầy giáo khác cùng góp, và một số phụ huynh cũng làm theo. Anh hướng dẫn cho học trò đọc truyện các bậc danh nhân gần xa và truyện về những nhà khoa học có phát minh sáng chế.

Biển rất hấp dẫn đối với anh Thành. Sáng nào anh cũng rủ nhiều học trò dậy từ tỉnh mơ, ra nhìn nước triều xuống và ngắm bình minh trên biển biếc. Anh nói cho các học trò điều may mắn của họ là có một thị xã cửa sông đổ ra biển cả, nơi có điều kiện để luyện tập. Anh luôn luôn nhắc để các học trò nhớ câu châm ngôn: *"Một tâm hồn trong sáng trong một thân thể tráng kiện"*.

Đám học trò vô tư thả sức nhảy theo những ngọn sóng đang trào vào bờ. Vài bạn vốc cát cho nhỏ xuống thành từng hòn non bộ, từng tòa lâu đài tí hon. Mấy đứa con trai tinh nghịch thì thích đuổi bắt nhau. Trong lúc đó, thầy giáo Thành của chúng đang nhìn những cánh hải âu bay tít tận mù khơi, cố dấu những ước vọng riêng của mình. Mấy bé gái, lớn tuổi hơn, vô tình ngược lên nhìn. Đứa thì đọc được ở thầy nét đăm chiêu suy nghĩ, đứa lại nhận ra ở khóe mắt, ở vùng trán của thầy nỗi khát khao tung hoành. Có em như cảm nhận được, thầy Thành đến với trường Dục Thanh, với đất Phan

Thiệt không chỉ góp thêm những nét mới trong dạy học mà còn vì một yêu cầu ở phía trước, lớn lao hơn.

Thế rồi một buổi mai, ngoài khơi xa vẫn lộng lộng, bình minh vẫn thức dậy huy hoàng trên biển, học trò vẫn kéo ra đầy đủ, nhưng chờ mãi chẳng thấy thầy đâu. Họ hy vọng sẽ gặp thầy ở trường. Nhưng từ trong lớp, họ nhìn ra, nhìn mãi vẫn chẳng thấy thầy và không bao giờ được gặp thầy trên mảnh đất Phan Thiệt này nữa.

Anh Nguyễn Tất Thành đi đâu, với nghề nghiệp gì, ai biết?

*
* *

Ông Trương bàn với anh Thành:

- Nên xuống nhờ thuyền buồm để đi vào.

Anh Thành thưa:

- Biển mênh mông và bao dung. Nhưng đường đi chỉ thấy có trên trời, dưới nước. Tôi sẽ nhờ biển trong những chuyến đi xa hơn. Bây giờ còn có điều kiện thì cứ đi cho biết chiều dài của đất nước. Ông Trương Gia Mô thường gọi là Nghề Mô mấy lâu quen biết, giúp đỡ anh Thành, nay cùng đi với anh.

Đã đứng giữa ga Mường Mán, ông Trương vẫn còn băn khoăn:

- Sợ tàu hỏa mới thông xe, đường vào còn trắc trở ⁽¹⁾.

Anh Thành vẫn giữ ý kiến của mình:

(1) Lúc này người Pháp đã làm xong đường sắt Sài Gòn - Phan Thiệt để đưa vào khai thác. Cuối năm 1910 thì đường sắt đến Nha Trang.

buôn vai, gánh bộ. Hàng ngày có bóng anh Thành hòa vào trong dòng người ấy.

Nhân dân lao động làm thuê ở xóm Chiếu vẫn chịu cảnh lam lũ, đói khổ khi Sài Gòn đã mọc lên biết bao lâu đài là công sở, dinh thự của tầng lớp thượng lưu thống trị. Đô thị này bấy giờ đã có xe điện từ trung tâm Sài Gòn đi Gò Vấp, từ Chợ Lớn đi Hóc Môn. Và:

"Mỗi đêm, tối có thấp đèn

Dưới sông trên bộ sáng liền như nhau"

Ánh đèn trong câu ca thuở ấy chỉ soi tỏ cho tầng lớp giàu sang, vinh hiển. Sau mười bảy năm chiếm thành Gia Định, tư bản Pháp mới đưa vào Chợ Lớn được một máy xay xát đầu tiên thì đến lúc anh Thành vào, cả thành phố đã có trên mười nhà máy xay cỡ lớn chạy bằng máy hơi nước, đưa số phụ phục vụ xay xát và chuyên chở thóc gạo lên đến trên mười ngàn người.

Từ xóm Chiếu, anh Thành đi đến nhiều nơi, nhận làm nhiều việc, có khi là phu khuân vác nhưng rồi anh đã đạt được ý nguyện là vào làm thợ phụ để học việc trong Trường kỹ nghệ thực hành Sài Gòn. Đó là nơi đào tạo thủy thủ đi biển và thợ máy cho các xưởng đóng tàu như Ba Son, Hải Phòng. Tuy vậy, trường còn chật hẹp và thiếu thốn. Thiết bị ở những xưởng dạy nghề cũng nghèo nàn. Trên đầu nơi thợ đứng máy mắc chằng chịt những dây cu-roa. Như vậy, rất dễ xảy ra nguy hiểm. Trường phải dạy nhiều ngành, nhiều nghề vì riêng xưởng Ba Son ở ngay trong thành phố đã có cả trại hàn, trại tiện, trại sửa chữa xuống máy. Ngành học nào anh Thành cũng muốn dự nên anh thường lưu lại để quan sát và

thường tự nguyện tham gia vào các buổi thực hành của các bạn học sinh.

Anh Thành không có giờ nghỉ. Những buổi tối ở xóm Chiếu, anh rủ số thanh niên là thợ thuyền chưa biết chữ đến dạy cho họ học Quốc ngữ.

Nam Kỳ là xứ thuộc địa, được coi như một bang của nước Pháp nên nhiều cái được "ưu tiên" hơn so với Bắc và Trung Kỳ. Từ năm 1865 đã có tờ "*Gia Định báo*" bằng Quốc ngữ. Sau đó, dần dần có "*Nhật trình Nam Kỳ*", "*Nam Kỳ địa phận*", "*Phan yên báo*", "*Nông cổ mín đàm*", (cả chữ Hán lẫn chữ Quốc ngữ)... Nhưng tỷ lệ người mù chữ ở thành phố này lại đông hơn bất cứ một đô thị nào !

Thương những người lao động làm thuê đói nghèo đã đành, anh càng thương hơn đối với những người là trai trẻ mà không biết chữ. Nên từ những người mới tập vòng chữ "O", đến người muốn gửi một bức thư về quê hay cần làm một lá đơn xin việc, ai cũng được anh chỉ vẽ tận tâm. Anh hướng dẫn cho họ hiểu công việc để rồi tự làm lấy và chỉ giúp khi nào họ thật sự cần đến mình. Anh sống trong sự quý trọng, niềm tin yêu của những người lam lũ, hiền lành.

Cũng từ xóm Chiếu, vào một ngày đầu mùa Hạ năm 1911, anh Thành đã tìm được nơi ở của thân phụ, tại hiệu thuốc Phúc Thiên Đường, phố Ga-li-ê-ni ⁽¹⁾. Cả hai cùng mừng mừng, tủi tủi. Ông Nguyễn Sinh Sắc hỏi:

- Con đến đây để làm gì?

Anh Thành thưa:

(1) Nay là phố Trần Hưng Đạo, thành phố Hồ Chí Minh.

- Con tìm đến đây để được gặp cha.

Ông Sắc trù mến nhìn con trai rồi cẩn trọng nói:

- Nước mất thì đi tìm nước, chứ công chi mà phải tìm cha?

Anh Thành trở về với niềm thôi thúc: "*Nước mất thì đi tìm nước*". Anh thâm nghĩ: cảm ơn cha, người đã sinh thành, nuôi dạy con lớn khôn và hiểu điều con đang ao ước lúc này.

Anh Thành vẫn chăm chú đến thiết tha trong những buổi nghe giảng cũng như các giờ thực hành ở Trường kỹ nghệ. Anh hiểu, muốn sống để làm được việc, bản thân phải thành một người thợ hay có một công việc làm chắc chắn, tức có một nghề cầm tay và anh đã chọn đúng công việc mình cần. Nhưng điều quan trọng đối với anh lúc này là đón thời cơ để được đi ra nước ngoài, như thế thì đành phải vừa đi, vừa học.

Bến cảng Sài Gòn nhìn ra hải ngoại là nơi hấp dẫn anh.

Một người bạn làm ở cảng, đưa tay chỉ và nói với anh Thành:

- Kìa, hàng chục con tàu vượt đại dương. Anh cứ nhìn màu cờ thì biết. Đa số là tàu của Pháp rồi đến tàu Anh, tàu Mỹ, tàu Nhật, tàu Thụy Điển...

Anh bạn nói thêm: .

- Phải là các nước phương Tây mới có tàu vượt đại dương. Châu Á mình thì gần đây mới có nước Nhật.

Một hôm, với người bạn thân là Lê, anh Thành nghĩ ý:

- Tôi muốn đi ra ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta ⁽¹⁾.

(1) Trần Dân Tiên, Sđd, tr13.

Lê ngạc nhiên:

- Nhưng bạn ơi... lấy đâu ra tiền mà đi?

Anh Thành giờ hai bàn tay:

- Đây, tiền đây... Chúng ta sẽ làm việc. Chúng ta sẽ làm bất cứ việc gì để sống và để đi ⁽¹⁾.

Rồi một ngày, anh Thành được gặp ông Lu-i Ê-đu-a Mai-sen, thuyền trưởng tàu Đô đốc La-tút-sơ Trê-vin⁽²⁾ của hãng tàu biển hiệu Năm Sao.

Con tàu này dài những một trăm hai mươi bốn mét mười phân, rộng mười lăm mét hai mươi phân, mạnh hai ngàn tám trăm ngựa, với sức chở năm ngàn năm trăm bảy mươi hai tấn hàng. Đáy tàu có hầm chứa chín trăm tấn nước ngọt và mười lăm tấn than. Nó có thể chạy một mạch một ngàn hai trăm hải lý. Tàu này sau khi rời cảng Hải Phòng thì ghé Đà Nẵng rồi vào Sài Gòn đậu ở bến "Vận tải hợp nhất", là bến thuê của hãng Vận tải đường biển. Cùng đậu ở bến này, bấy giờ có cả ba tàu khác của Pháp là Cô-lông-bô, Bước-bông và Găng-giơ. Hai tàu Anh là Đéc-mông và Tê-mê-la-trút. Một tàu Đức là Li-ê-mông. Một tàu Mỹ là Công-su-lơ. Với người chưa quen thì dễ bị ngợp. Anh Thành nhìn thẳng, nhằm cầu tàu La-tút-sơ Trê-vin bước lên. Ông Mai-sen tiếp anh trong buồng khách của Trưởng tàu.

Người thanh niên này tuấn tú, trắng trẻo nhưng mảnh khảnh, ra dáng học trò hơn là một người lao động. Ông Mai-sen

(1) Trần Dân Tiên, Sdd, tr14.

(2) Latouche Trévil là tên một đô đốc hải quân (amiral) Pháp, sinh ở Rô-sơ-pho năm 1745, mất năm 1804, đã tham gia cuộc viễn chinh Đô-mi-ních.

nghe vậy, nhưng rồi nhìn tư thế điềm tĩnh tự tin của anh, ông đã ôn tồn và niềm nở hỏi:

- Anh có thể làm việc gì?

Anh Thành đáp:

- Tùy ở sự phân công của ông.

Thuyền trưởng Mai-sen gật đầu:

- Được, chúng tôi sẽ lấy anh làm một chân phụ bếp. Sáng mai, anh tới đây nhận việc.

Anh Nguyễn Tất Thành lấy tên là Văn Ba bước lên con tàu biển ấy, là con tàu vào loại lớn nhất ở cảng Sài Gòn thời bấy giờ, rời bến Nhà Rồng ra đi vào ngày mùng 5 tháng 6 năm 1911. Tuổi hai mươi tràn đầy sức sống và tình yêu. Bạn bè, kể cả các bạn gái không ít người để ý đến anh. Biết bao lưu luyến. Nhưng trong anh, Tổ quốc với trái tim mình là một.

CHƯƠNG IV

VÀNG VÀ MÁU

Con tàu biển mà anh Thành nhận làm phụ bếp ở trên đó hạ thủy đã tám năm, chỉ gồng chạy được một chuyến này nữa là phải dừng lại để sửa chữa. Nó sẽ vượt Ấn Độ Dương, mà nơi ấy, bây giờ đang là mùa bão. Những người mới bắt đầu đi biển lại phải lao động nhiều như anh Thành thì rất vất vả và không tránh khỏi nguy hiểm. Nhưng biết con tàu này sẽ đi sang Pháp nên anh chấp nhận tất cả. Vì anh muốn sớm được nhìn thấy để biết đất nước của những người đi thống trị dân tộc anh là một xứ sở như thế nào.

Theo thể lệ của hàng hải hồi đó, tàu này phải ngược lên Cáp Xanh Giác-cơ để trình giấy tờ lần cuối rồi mới được chính thức xuất phát. Mũi Cáp này là một dải đất đá vừa uốn cong vừa nhô ra biển, tạo thành một cái vũng kín gió, tiện cho tàu thuyền tránh bão và có thể thiết lập được nhiều cầu cảng. Nó ở cách Sài Gòn không xa. Một con đường lớn nao nao và cũng khá kỳ thú viền theo phía đông của mũi dẫn xuống những bến tắm yên ả, nhìn ra biển Thái Bình tiếp giáp với châu Đại Dương mênh mông, xa thẳm.

Giữa miền đất đá ấy lại nổi lên một ngọn đồi không cao lắm và có cây cỏ tốt tươi. Từ đầu thế kỷ này, toàn quyền

Đông Dương đã cho xây lên đó một tòa lầu nghỉ mát chót vót cao, luôn luôn sáng lóa dưới ánh mặt trời vùng cận xích đạo nên được gọi là Bạch Dinh, một biệt thự hiện đại, tráng lệ bậc nhất của xứ Đông Dương thuở bấy giờ. Cùng với bao lầu đài và công trình giao thông khác, tất cả đã tạo nên ở vùng trời biển này một điểm du lịch và hóng mát lý tưởng. Người Pháp đặt tên cho nó là Mũi Thánh Giác-cơ (Cap Saint Jacque). Nhưng cái tên cổ của nó gọi theo thổ âm là Cai - Moui - Voun - Taou thì không thể xóa đi được. Cho nên, đến bây giờ nó vẫn có tên gọi là Vũng Tàu.

Khi anh Thành đến, cựu hoàng Thành Thái đang bị giam giữ tại một phòng trong lầu đài Bạch Dinh. Ông nguyên là một vị vua có tinh thần dân tộc. Nhắc đến ông, gọi cho anh Thành hình ảnh của biết bao thân sĩ, trí thức, kể cả những người trong hoàng tộc đã bị thực dân Pháp đầy ải, giết tróc, chỉ vì họ có lòng yêu tổ quốc mình và muốn bảo tồn đất nước, giống dòng. Trước khi đi xa, lòng anh càng mến người, mến cảnh. Khi đã xong xuôi mọi thủ tục, con tàu băng mình ra biển khơi. Nó quay mũi rồi, từ trên boong tàu nhìn vào đất liền, anh Thành hình dung rõ dáng đứng của hòn Vọng Phu, ngẫm trong anh một lời thề là sẽ trở về và xứng đáng với tổ quốc là "Mẹ" kính yêu.

Tàu sẽ vòng qua Xanh-ga-po để vào Ấn Độ Dương. Vì thế, từ trên tàu, anh Thành nhìn thấy được một vệt mờ xa, đó là Côn Đảo. Quần đảo này được người phương Tây biết đến từ rất sớm. Đến triều Nguyễn, việc phòng thủ quần đảo này được đặt ra khá tích cực. Vua Gia Long cho xây thành đất Côn Lôn. Vua Minh Mệnh dựng đồn trại gọi là Thanh Hải

Bảo. Đời Thiệu Trị nó được tu sửa, nâng cấp thêm, đổi tên lại là Côn Lôn Bảo. Nhưng từ dưới thời Nguyễn Phúc Chu tức chúa Quốc, người phương Tây đã theo thuyền của bọn Tàu Ô tới đây và họ nhận ra Côn Lôn là cái rốn của một đầu mối hàng hải từ nam biển Thái Bình nhìn ra châu Đại Dương. Năm 1861, người Pháp chính thức chiếm Côn Đảo. Năm 1862, thủy sư đô đốc Bô-na, kẻ có cương vị như "toàn quyền" xứ Nam Kỳ cho xây nhà tù tại đây. Phụ chính Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật, cả Tôn Thất Đính (thân sinh của phụ chính Tôn Thất Thuyết)... cũng đã bị đày ra đảo. Từ 1891, khi cần, thực dân Pháp cho chở máy chém ra đó. Bấy giờ, số tù chính trị ở Côn Đảo đã có đến ngót ngàn người ! Anh Thành nhớ trong một cuốn Từ điển tiếng Pháp: người ta giải thích hai chữ "Côn Đảo" kèm theo tiếng cuối cùng là "Pê-ni-tăng-xi-ê", tức nhà ngục cấm cố.

Hồi còn học ở Huế, anh cũng đã được nghe một ông thầy người Pháp, khi dạy lịch sử có nói đến Côn Đảo qua chuyện kể vua Hàm Nghi bị đày sang An-giê-ri. Nhân đó, ông nhắc đến việc toàn quyền Đông Dương Đờ La-nét-xăng ra một nghị định vào năm 1891, xếp Côn Đảo, An-giê, Tân đảo, Guy-an ⁽¹⁾ vào một loại, đều là các nhà tù thuộc "toàn quốc" tức nước Pháp, và quy định rằng, kể từ bấy giờ - tức 1891, các phạm nhân sẽ được đưa đi bất cứ nơi nào trên "toàn quốc" để sử dụng vào việc "công ích". Thì ra, bởi yêu cầu đày biệt xứ những người yêu nước ở các thuộc địa của thực dân Pháp

(1) An-giê (Algérie): Thủ đô Algérie; Tân đảo tức Nu-ven Hê-bơ-rít-đơ (Nouvelles Hébride) ở Nam Thái Bình Dương; Guy-an (Guyane), châu Nam Mỹ đều là thuộc địa của Pháp.

mà nhiều vùng đất giữa Thái Bình Dương, Châu Đại Dương, Địa Trung Hải, Đại Tây Dương đã liên hệ được với nhau vì cùng chung một kẻ thù và chung thân phận nô lệ. Bạch Dinh, núi Vọng Phu, Côn Đảo là những hình ảnh cuối cùng ở phương nam của đất nước đau thương mà anh Thành nhìn được trước lúc ra đi.

Ngày 8-6-1911 thì tàu đến Xanh-ga-po, thuộc địa của nước Anh. Miền đất nằm ở điểm mút cùng của bán đảo Mã Lai này cách đất liền bởi một dải eo biển rộng 460 mét. Nó nằm ở khoảng vĩ tuyến một độ bắc. Từ đây, anh Thành đã nhận rõ thế nào là nắng gió của vùng xích đạo.

Ngoài thiếc, cà phê, cao-su, người phương Tây thích mua từ Xanh-ga-po hồ tiêu, cánh kiến, nhựa kút (dùng cho công nghiệp) và cả bột sắn. Tại đây, người ta giao dịch với nhau chủ yếu bằng hai ngôn ngữ là tiếng Anh và tiếng quan thoại (Trung Hoa). Những gì mắt thấy tai nghe ở một hải cảng ngoại quốc là đất thuộc địa này đã khiến anh Thành nghĩ đến điều đầu tiên là, đi ra, muốn tiếp xúc, làm việc có hiệu quả thì phải biết những ngoại ngữ cần thiết. Anh có học chữ Hán và chữ Pháp nhưng vốn liếng còn ít, chưa đủ để giao dịch. Biết chữ Hán chưa phải là đã nói được với người Hoa. Đó là chỗ thiếu quan trọng mà bản thân phải tự bù đắp, anh nghĩ vậy.

Rồi tàu vượt eo biển Ma-lắc-ca, thế là đã đi vào Ấn Độ Dương. Quả là biển ở đây đã bắt đầu mùa gió lớn. Hồi còn ở quê nhà, vào dịp này, gió Lào, bà con quanh vùng gọi là gió nam thổi cả ngày cả đêm, có dịp suốt tuần, suốt tháng, rất nóng. Sờ tay lên ghế, lên phản cũng thấy nóng, khiến cả những

khóm chuối cũng héo quăn, ao chuôm khô cạn. Nạn cháy nhà, cháy rừng luôn luôn xảy ra. Có những dịp gió thổi như bão, bà con cứ gọi là bão nam. Hồi bé anh chỉ biết như vậy. Về sau mới được giải thích rằng, gió này là từ biển Ấn Độ thổi sang, qua đất Lào, gặp Trường Sơn, gây ra mưa ở sườn núi phía tây, trên đất nước bạn rồi gió thổi qua sườn phía đông Trường Sơn thì đã hết hơi nước nên mới khắc nghiệt như vậy. Các nơi khác không gọi nó là gió nam như ở quê anh mà họ gọi là gió Lào. Bây giờ thì anh đã đi vào nơi đang phát sinh ra thứ gió ấy. Con tàu anh đi, dài rộng là thế mà giữa đại dương, nó như chiếc lá trúc trôi trên một dải trường giang. Nó luôn luôn trông tránh, chao đảo mà anh Thành thì chưa quen với sóng gió và không khi nào được rảnh tay chân.

- Ba (người ta gọi anh) đem nước đây !

- Ba, dọn chảo đi,

- Ba, thêm than vào chỗ này...

Mỗi ngày, anh phải dậy từ bốn giờ sáng, quét dọn sàn tàu và bếp, rồi đốt lửa trong các lò. Có những chiếc chảo bằng đồng lớn và nặng, anh phải buộc dây vào mà kéo. Và nổi thì cao, anh phải bắc ghế, nhón chân mới chui được đến tận đáy. Công việc gì đối với anh cũng là mới. Có lần anh phải gọt măng tây. Đó cũng là dịp đầu tiên anh nhìn thấy nó. Anh đem gọt tro trụi. May mà Mai, người bạn lớn tuổi của anh nhìn thấy. Mai vội vàng vợ ném tất cả xuống bể rồi lấy thêm mớ khác, bày cho anh làm. Anh còn phải khuân than, xuống hầm lấy rau, cá, thịt, nước đá. Dưới hầm tàu rất lạnh mà ở bếp thì rất nóng. Anh hết rét run người, chốc lại nhể nhại mồ hôi. Với sự đổi thay đột ngột ấy, nếu là người không

quen nắng gió, không có sức chịu đựng thì chẳng trụ nổi. Thường, anh còn phải leo lên cầu thang để chuyển lương thực, thực phẩm. Nhiều lúc tàu lắc lư như muốn hất đổ cả hàng và người.

Đã có lần, một cột sóng chồm đổ lên sàn tàu, cuốn đi nhiều thứ. Anh Thành nhờ vướng vào những dây xích, nếu không thì cũng bị sóng cuốn trôi ! Hàng ngày cứ quần quật như vậy đến chín giờ tối mới được nghỉ. Nhiều người, thế là lăn ra ngủ hoặc đánh bài chơi cho đã. Còn anh Thành, anh lại đọc và viết đến tận khuya để rồi ngủ những giấc ngắn ngủi bên cạnh các cỗ máy có tiếng nổ liên hồi, vừa nghe là đã ê ẩm cả tai. Anh siêng năng, chịu khó và ân cần với mọi người nên ai cũng quý nể.

Ông Bùi Quang Chiêu đỗ bằng kỹ sư ở Pháp, vào làng Tây, đưa con sang bên đó học. Ông cùng gia đình ngồi ở buồng hạng nhất trên tàu. Nhìn thấy anh Thành, ông thân mật gọi lại, bảo: "Sao con lại làm cái nghề khó nhọc này, nên bỏ nó đi mà chọn một công việc khác danh giá hơn..." Anh gật đầu kính chào ông Chiêu rồi cứ lặng lẽ làm việc. Ông Chiêu cũng chẳng hiểu người thanh niên kia có đồng ý với mình hay không ⁽¹⁾.

Có hai người lính Pháp là Béc-na và Cô-lanh giải ngũ, được về quê cùng đi trên chuyến tàu này. Họ thấy anh biết đọc và viết tiếng Pháp thì mừng rồi đi mượn sách báo cho anh xem. Anh Thành tỏ lòng cảm ơn và hỏi:

- Các ông có biết nói tiếng Việt không?

(1) Theo Trần Dân Tiên, Sđd, tr17.

Béc-na trả lời:

- Chỉ nói được mấy tiếng như ba, mẹ, banh (tức bánh)...

Anh Thành cười vui rồi hỏi tiếp:

- Nếu cần, tôi bày thêm cho.

Cô-lanh đáp:

- Chúng tôi hết tuổi quân rồi, không trở lại nước An-Nam của anh nữa, học để làm gì !

Anh Thành bàn:

- Hiểu biết không bao giờ thừa, nhất là tiếng nước ngoài. Chỉ vì chúng ta không biết dùng thôi. Nhất định người Việt Nam rồi sẽ đi sang nước các ông ngày một nhiều. Hay, ít ra thì cũng để bày lại cho các cháu nhỏ.

Béc-na hưởng ứng:

- Phải đấy. Chúng ta còn ngồi trên tàu này với nhau khá lâu mà.

Thế là họ chịu khó nghe anh Thành bày cho học. Và qua họ, anh cũng tập nói thêm tiếng Pháp.

Sau khi gặp Béc-na và Cô-lanh, anh Thành nói với ông bạn Mai điều nhận xét đầu tiên của mình: "Thì ra, cũng có những người Pháp tốt".

Ngày 14-6-1911, tàu đến Cô-lông-bô, cũng là thuộc địa của nước Anh. Nơi đây, họ buôn bán, xuất cảng nhiều đá quý, nhiều nông sản nhiệt đới như chè, hồ tiêu, tinh dầu hồi, trầm hương. Đón, trả khách và nhận hàng xong, tàu đi vào biển Ô-man. Hai con sông Ti-gơ-rơ và Ô-phơ-rát sau khi bồi đắp nên đồng bằng Lưỡng Hà, nơi sinh ra câu chuyện "*Ngàn lẻ một đêm*" thì đổ nước vào vịnh Péc-xích-cơ, một vùng vịnh

mang nhiều huyền thoại đã làm lừng danh cho xứ Ba Tư thời cổ. Cho đến nay, vùng Vịnh vẫn không ngớt sôi động vì sức sống của các tộc người và vì là vùng đất chứa nhiều dầu lửa vào loại bậc nhất thế giới.

Thêm một cung đường biển, tàu quành khỏi phía nam bán đảo A-ráp, nơi gồm những cao nguyên và sa mạc nóng nực, đến nỗi người ta lấy mấy tiếng Sa-ha-ra là ngôn ngữ A-ráp để chỉ vùng sa mạc khô nóng nhất châu Phi. Bán đảo A-ráp có nơi như ở A-ý-a-ta khí hậu nóng ngang với vùng nóng nhất của Sa-ha-ra, là 50°. Thế nhưng ven bờ biển của A-ráp thì lại là những miền cây trái rất xum xuê. Bến cảng A-đen nằm trên dải bờ ấy. Nó án ngữ eo biển Bét Đen-măng-đép chỗ thông vào Hồng Hải. Con tàu anh Thành đi cũng phải dừng lại đó để xuất trình giấy tờ. Eo biển này rộng chỉ hai mươi cây số, lại có hòn đảo án ngữ ở giữa. Chiều xuống, cảnh trí trông nên thơ mà cũng thật hùng vĩ. Khi được nghỉ tay, anh Thành nhìn ra cửa eo với vẻ mặt tư lự. Nhân lúc đó, thuyền trưởng Mai-sen đi tới. Thấy vậy, ông vỗ vai anh hỏi:

- Có điều chi mà ra chiều suy nghĩ lung vậy, cậu con trai?

Anh Thành đáp, sau một lúc lâu lâu để nhận biết câu hỏi và tìm câu trả lời:

- Ông trông kia, trời, biển, đảo và đất liền, trông lạ quá.

Biết những khó khăn của anh Thành trong việc vận dụng vốn tiếng Pháp để trao đổi, ông Mai-sen đã chờ đợi, chịu khó nghe rồi đáp lại cũng bằng một cách chậm rãi, dễ hiểu hơn. Ông nói, ý động viên:

- Cậu chưa quen đấy thôi. Cứ chịu khó, càng đi càng thấy nhiều điều kỳ vĩ.

Anh Thành đã mạnh dạn hơn, hỏi:

- Hòn đảo nằm ở giữa cửa ra vào ấy nó có tên gọi là gì, thưa ông?

- I-lô đờ Pê-rim.

- In-lơ là đảo, chứ sao lại i-lô nhỉ?

- Số là thế này, hoàng đế Na-pô-lê-ông khi thua trận, ngài bị đẩy ra một hòn đảo bé tí và cô đơn ở ngoài đại dương. Khi nhìn thấy đảo, với tiếng Coóc pha lẫn giọng Ý, ngài gọi nó là i-lô. Từ đó, những hòn đảo tí tẹo đứng riêng lẻ như vậy đều được gọi là i-lô.

- Ông thông thuộc quá nhiều về lịch sử và địa dư.

- Không phải thế đâu. Như đã nói, bởi tôi được đi nhiều, được nhìn và nghe nhiều, rồi cứ biết dần dần.

- Nhưng phải có một vốn liếng tri thức nhất định.

- Đúng rồi, cùng với cái đó là phải có sự chú ý, để tâm. Được cái, nghề của tôi nó đòi hỏi con người phải tìm hiểu.

Sự chịu khó dừng lại để chuyện trò của ông thuyền trưởng đã củng cố thêm nhận thức trong anh Thành về điều như anh đã nói với Mai và bây giờ thì anh nghĩ thêm: cũng có những ông chủ người Pháp có kiến thức và lịch duyệt.

Đường biển chạy bằng tàu thủy có máy hơi nước, nếu đi vòng quanh châu Phi để vào Địa Trung Hải bằng cách qua eo Gin-bran-ta thì phải mất ba tháng mà khoảng cách giữa Hồng Hải với Địa Trung Hải chỉ là một dải đất hẹp. Vì thế, khơi một con sông đào để nối hai biển nước nói trên đã là ý định của triều vua Ram-giê Đệ nhị của nước Ai Cập hồi thế kỷ Mười bốn trước Thiên chúa giáng sinh. Nhưng rồi sự suy

nghe tảo bạo đó đã bị người đời lãng quên. Mãi đến cuối thế kỷ Mười tám, Na-pô-lê-ông Đệ nhất, khi xâm chiếm xong Ai Cập đã nhận được một kế hoạch thích đáng về việc khai mở kênh đào này do một kỹ sư trong đội quân viễn chinh của ông là Gra-chiêng Lơ-pe-rơ vạch ra. Qua bản luận chứng khoa học đó, Lơ-pe-rơ tin rằng, sự chênh lệch mức nước giữa hai biển lúc tối đa là chưa đầy mười mét, cho nên có thể đào cho hai bể thông nhau bằng một con kênh theo kiểu âu cống. Đó là những văn bản để đến 1838 thì một kỹ sư cũng người Pháp tên là Phéc-đi-năng đờ Lát-xép lập một kế hoạch đề nghị thực thi cho kênh đào Suy-ê hiện nay.

Song, chẳng phải dễ dàng, công việc gặp những trở ngại ngay cả trong ý niệm của người đương thời. Vì theo Kinh thánh, thần Moa-xơ từ lâu đã cho tập hợp các hiện tượng sấm chớp vào nền đất thuộc bán đảo Xi-nai, là nơi con kênh trong dự định phải đào qua. Cho nên ai cũng ngại, đào xuống đó là đụng đến những yếu tố sinh ra sấm chớp. Mãi đến năm 1854 mới xong việc đấu thầu, lại phải bỏ ra bốn năm nữa nghiên cứu, trù định rồi mới khởi công. Từ đấy sau mười năm tất lực làm việc, kênh mới hoàn thành (1869). Kênh dài hơn một trăm sáu mươi cây số. Năm 1877 thì có hệ thống đèn chiếu sáng suốt đường kênh để tàu hơi nước có thể chạy được trong buổi đêm với tốc độ cho phép là mười cây số một giờ. Và tàu biển từ xứ Đông Dương của anh Thành đi sang nước Pháp theo đường này chỉ còn mất một tháng. Từ lâu, người Anh đã dùng sức mạnh bắt xứ Ai Cập phải lệ thuộc vào mình. Họ thu lãi ở kênh đào Xuy-ê này hàng năm với số lợi kếp sù.

Tàu anh Thành đang đi trên con kênh ấy. Anh nghĩ đến những công trình khai phá từ đời này tiếp đến đời nọ của con người. Sức sáng nghĩ đầu tiên của những nhà khoa học, sự đầu tư của chủ tư bản và nguồn lực lao động mà họ sử dụng. Phần hơn thuộc về ai; phần thiệt thuộc về ai? Những suy nghĩ có từ khi vừa lớn lên ở quê nhà cứ day dứt trong anh.

*
* *

Bến cảng Xa-ít nằm trên bờ bán đảo Xi-nai ngoảnh ra Địa Trung Hải. Kênh đào Xuy-ê thông nước ra chỗ ấy. Tàu biển từ Ấn Độ Dương đi sang, khi đến đó coi như là đã hoàn thành một hải trình, từ già châu Á, cũng như chỗ eo biển mà tàu phải quá giang là thuộc đất Phi để rồi đến với châu Âu. Vì thế, tàu phải dừng lại để chịu sự kiểm soát và nhận giấy phép mới của hải quan Anh. Các thủy thủ và những người làm công khác trên tàu có được chút thời gian để xả hơi.

Anh Thành đang ngồi trên một ghế đá với tấm bản đồ châu Âu thu gọn. Anh cố công học hỏi mong để biết nói khá hơn với người Pháp và viết được văn Pháp. Lao động ở trên tàu, thời gian để thực hiện mục đích ấy không có nhiều. Nhưng bù lại, anh thường xuyên được tiếp xúc với những người nói tiếng Pháp, kể cả những người nói sai mọ, nói bồi. Bởi biết chọn lựa, tập rèn, đến nay, vốn Pháp ngữ của anh đã có khá hơn. Anh hồi hộp nhìn đến tên bến cảng mà con tàu này sẽ tới đậu. Một lúc, anh ngẩng lên, tay vẫn giăng tấm bản đồ và nhận ra có một người đã đến bên anh tự bao giờ cũng đang cúi tìm các địa danh ở trên đó. Ông ta gật đầu

tỏ vẻ ưng ý vì nhận ra trước mặt mình là một thanh niên Á Đông mà sử dụng được tiếng Pháp. Ông chủ động hỏi:

- Anh từ đâu lại và sẽ đi tiếp tới nơi nào?

Sau chủ tàu Mai-sen, đây là người Pháp thứ hai gọi Nguyễn Tất Thành bằng anh, chứ không phải bằng tiếng "Bé con" như những kẻ thực dân khác. Anh Thành nhìn người lạ mặt, đoán biết ông ta không phải là quan cai trị, cũng không có dạng là nhà kinh doanh nên trả lời:

- Tôi từ Việt Nam ra đi và sẽ đến đất Pháp.

- Thế thì từ đây, chúng ta là bạn đường, người khách lạ nói và tự giới thiệu:

- Tôi là Vành-xăng, Sác-lơ Vành-xăng. Còn anh?

- Tôi là Văn Ba, anh Thành đáp.

Sác-lơ hỏi, vẻ cởi mở:

- Anh có thể cho biết mục đích chuyến đi của mình?

Anh Thành cũng trả lời tự nhiên:

- Tôi muốn bằng sức lao động của bản thân để đi, đi cho biết đó, biết đây.

- Nhưng anh có biết đọc và nói tiếng Pháp? Giọng Sác-lơ càng thân mật hơn.

Anh Thành khiêm tốn trả lời:

- Cũng chỉ mới diễn đạt được những ý đơn giản thôi. Tôi đang cố để may chỉ ngày một nói khá hơn. Còn ông, chắc ông là một người Pháp đang trên đường du lịch.

Sác-lơ thông cảm và cố tìm cách nói như thế nào đó để cho con người Việt Nam trẻ tuổi này dễ hiểu hơn:

- Tôi là viên chức thuộc cơ quan nghiên cứu hải ngoại của nước Pháp và từ An-giê tới.

Anh Thành tự xác nhận về những dự đoán của mình và đáp:

- Công việc của ông thật thú vị. Ước gì có được vốn hiểu biết và năng lực làm việc như các ông.

Sác-lơ động viên:

- Chúng ta sẽ lớn lên dần trong công việc như anh đang ngày một tấn tới trong năng lực sử dụng tiếng Pháp đấy thôi.

Anh Thành tự biết nghề nghiệp của mình rồi sẽ khác. Nhưng lúc này, được gặp Sác-lơ là một dịp may, nên tranh thủ sự chỉ dẫn của người trí thức Pháp ít nề hà, cách bức này. Cũng từ đó hai người đối đáp tự nhiên. Anh hỏi Sác-lơ:

- Là một người nghiên cứu về văn hóa hải ngoại, ông có thể cho biết đôi điều về nơi chúng ta đang đứng chân?

- Hay lắm. Như anh đã biết, đây là nơi tiếp giáp giữa ba đại lục: Á, Phi và Âu. Cũng là nơi mà xung quanh nó tập hợp một cách tự nhiên các kỳ quan của thế giới. Chắc anh biết rồi, thế giới cổ đại có bảy kỳ quan.

- Vâng trong một bài giảng về địa lý ở trường Trung học, thầy giáo của chúng tôi đã có nhắc qua. Giá được ông nói cho nghe rõ hơn thì quý lắm !

- Anh nhìn kia, phía tay trái chúng ta (Sác-lơ nói khi cả hai cùng hướng ra Địa Trung Hải), bên kia sông Nin là những Kim tự tháp của Ai Cập. Tương truyền, mỗi Kim tự tháp là mộ của một ông vua. Nổi nhất là ngọn Kê-ốp cao một trăm bốn mươi sáu mét, cạnh đáy hai trăm ba mươi mét. Người ta

nói Kim tự tháp Kê-ốp là ánh sáng, vì nó được xây bằng đá trắng mài nhẵn, luôn luôn lấp lánh dưới ánh mặt trời.

- Người cổ Ai Cập làm thế nào để đưa được những khối đá nặng hàng trăm tấn lên cao rồi ghép gắn chúng lại cả trên đỉnh tháp?

- Gần đây, người ta hình dung ra một số cách. Trong đó, cách làm đáng tin nhất là dùng giá trượt theo phương thức đòn bẩy như người cổ Ai Cập đã từng dùng nó để lấy nước từ sông Nin.

- Không chỉ sức lực mà tài nghệ của người xưa cũng thật kỳ lạ !

- Chưa hết đâu, nhiều quy tắc, định lý về toán học, kể cả cách dùng số Pi để tính diện tích hình tròn, trước kia cứ cho là người Hy Lạp tìm ra nhưng thực tế, trước đó rất lâu, cư dân cổ Ai Cập đã sử dụng nó để xây dựng Kim tự tháp. Mà anh thấy đấy, kể từ khi xã hội có giai cấp, lịch sử phương Đông đã đi trước lịch sử phương Tây ngót chục thế kỷ. Cũng ở Ai Cập, còn có kỳ quan thế giới thứ hai là cột đèn pha A-léc-dăng-đơ-ri.

- Vâng, cột đèn phả ấy, tôi cũng đã được đọc nó trong một tài liệu viết về hàng hải. Cả thành phố bên cảng ấy là do A-léc-dăng-đơ-ri đại đế xây dựng và cột đèn cũng mang cả tên của vị hoàng đế ấy. Nhưng cuốn sách đó cũng viết rằng, cột đèn pha A-léc-dăng-đơ-ri đã bị quân của Xê-da đốt cháy sau khi họ chiếm được cảng biển. Rồi ở các thế kỷ Bốn, thế kỷ Bảy nó đều có lần bị đốt. Hoàng đế Na-pô-lê-ông Đệ nhất của nước ông chiếm được A-léc-dăng-đơ-ri vào cuối thế kỷ Mười tám. Sau đó không lâu thì nó lọt vào tay người Anh.

- Thì ra, để tìm hiểu ngành hàng hải, anh đã rất khá về lịch sử !

Sác-lơ nói như vậy sau những suy nghĩ, ngạc nhiên được hé mở từ người thanh niên Á Đông giản dị này.

Anh Thành vẫn khiêm tốn:

- Không phải đâu thưa ông. Tôi chỉ là một người học trò nhỏ, rất nhỏ, có tham vọng muốn hiểu biết chút ít về thế giới xung quanh mình.

- Ít ra thì anh cũng có một trí nhớ rất tốt. Và đã đi được như thế này, anh lại là một người rất cố gan. Chắc chắn, anh sẽ tự làm thỏa mãn được những điều mà anh mong muốn. Tôi nghĩ, Sác-lơ nói tiếp, cũng là việc, tuy đương nhiên mà tưởng như tình cờ. Hôm nay, con tàu này đã đưa anh tới một nơi mà từ đây, anh có thể hình dung được xứ sở của những kỳ quan khác. Vùng biển anh vừa đi qua, nơi vịnh Ô-man thông vào đất liền ấy có xứ Ba-by-lon, quê hương của những vườn treo mang tên Xê-mi-ra-mi. Hai kỳ quan khác, tượng thánh Giuy-pi-te Ô-lem-pích và pho tượng khổng lồ A-pô-lông ở vịnh Rốt-đơ đều thuộc vùng biển Ê-giê. Còn hai kỳ quan nữa là đền thờ thần Di-an ở E-phê và mộ Mô-đôn ở Ha-li-các-nét-xơ thì đều thuộc Tiểu Á. Chúng ở trên các đảo và bán đảo không cách xa nhau là mấy và đều có biển thông với Địa Trung Hải.

Anh Thành một lần nữa dướn cao người, đưa mắt nhìn khắp nơi, những cử chỉ biểu hiện sự khát vọng nhiều hơn là điều mong muốn thực rồi nói:

- Rất có thể trong cuộc đời của mình, tôi không có được cái may mắn sẽ tận mắt chiêm ngưỡng đủ các kỳ quan mà nhân loại thời cổ đại đã tạo tác ra. Nhưng hôm nay, nhờ có

sự hướng dẫn của ông mà dù nhìn từ xa, từ nhận biết trong tưởng tượng tôi cũng đã hình dung được những quê hương và cả bóng dáng của các kỳ quan. Thật là một sự hạnh ngộ.

Xong buổi chuyện trò, anh Thành trở lại công việc của mình. Sác-lơ nhìn, nhận ra phần hành của anh ở trên tàu, lòng rất khâm phục. Một lần nữa, Sác-lơ chạy tới, nắm lấy hai bàn tay đầy than bụi của anh, mãi như không muốn rời.

Con tàu lại rúc còi, chuyển mình, đưa họ vượt Địa Trung Hải. Ngày 6-7-1911, tàu Trê-vin cập bến Đa-răng thuộc cảng Mác-xây. Con sông Rôn bắt nguồn từ miền núi Thụy Sĩ, nơi có hồ Giơ-ne-vơ rồi luồn qua vùng núi mà nó mang tên. Thành phố cảng Mác-xây nằm trên cửa sông ấy. Đây là quê hương của nhà họa sĩ điêu khắc Puy-giê, nhạc sĩ Ba-danh và các sử gia cũng là chính khách như Chi-e, đã từng là tổng thống nước Pháp; Gác-ni-e Pa-giét, thành viên của Chính phủ lâm thời Pháp hồi 1484, là tác giả cuốn *"Lịch sử của cuộc cách mạng Pháp 1484"*.

Hải cảng Mác-xây là cửa ngõ phía nam của nước Pháp thông với Bắc Phi, Viễn Đông và Thái Bình Dương. Nó gồm mười ba cây số bến cảng, nhìn ra một vũng tàu rộng một trăm hai mươi héc ta. Một bản thống kê khá cũ của Cục Hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải nước Pháp đã ghi số hàng từ các thuộc địa và đất bảo hộ chở về bến cảng này vào năm 1901 là hơn năm triệu ba trăm ngàn tấn. Cho tới lúc anh Thành đến thì số lượng kia còn lớn hơn nhiều. Cảng này vẫn xuất ra: vải vóc, len dạ, rượu vang, máy móc, hàng xa xỉ..., nhập vào của cải lấy từ các nước Á - Phi và châu Đại Dương như thóc gạo, gia súc, gỗ quý, quặng mỏ, hương liệu, vàng bạc.

Lúc bấy giờ, hải cảng gồm bảy chục vạn dân này là một trung tâm thương mại lớn, tấp nập, huyên náo nhất nước Pháp. Anh Nguyễn Tất Thành bắt đầu đặt những bước chân mình lên đất đai của nước Pháp thịnh vượng, văn minh, quê hương cuộc cách mạng tư sản điển hình của nhân loại, lạ lẫm mà rạo rực như có hẹn trước. Mác-xây hối hả mà thông thoáng, khẩn trương mà ngăn nắp. Phong cách công nghiệp của một thành phố cảng hiện đại thuở bấy giờ không khởi nẩy ra trong người thanh niên nước Việt Nguyễn Tất Thành một sự so sánh giữa Mác-xây với Sài Gòn và nhận ra cái lẽ chính là sự khác biệt giữa chính quốc công nghiệp hóa và một xứ thuộc địa nông nghiệp lạc hậu.

Theo mấy người bạn đi xem phố xá, anh Thành thấy cũng có rất nhiều người Pháp phải làm phu khuân vác, các em nhỏ tranh nhau đánh giày thuê và cả những người hành khất. Còn có chuyện không ngờ khác là cũng có kẻ móc túi và ở các dãy phố lại có cả những phụ nữ buôn son, bán phấn, họ bước ra giữa đường, dành nhau đón khách làng chơi. Anh Thành hỏi một người bạn:

- Sao người Pháp không khai hóa đồng bào họ trước khi đi "khai hóa" các thuộc địa?

Mác-xây cũng là thành phố của những người lao động. Ở đây vẫn có tình trạng người nhiều mà công việc thì ít nên tiền lương cũng thấp, thường xảy ra hiện tượng tranh nhau về việc làm. Có điều, những người Pháp, kể cả các ông chủ cũng không tỏ ý coi khinh người lao động ngoại quốc. Họ đều gọi anh Thành bằng ông. Anh nhận xét:

- Người Pháp ở chính quốc tốt hơn những người Pháp ở thuộc địa.

Tàu Trê-vin sau khi trao trả khách và hàng xong thì chờ để vào xưởng sửa chữa. Những người làm việc trên đó phải chuyển sang một con tàu khác để quay trở lại Đông Dương. Vì thế, họ được trả hết các khoản tiền lương. Phần nhiều, mỗi người được hơn hai trăm quan ⁽¹⁾, ngoài ra còn tiền thưởng và những khoản phụ cấp khác. Anh Thành là phụ bếp, chỉ được nhận mười quan. Anh vẫn vui vẻ và rất coi trọng những đồng tiền ít ỏi do mình lao động mà có ấy, khiến ai cũng quý nể. Anh không trở lại châu Á vì đây mới là phần đầu chuyến đi trong dự định. Ông Mai-sen thuyền trưởng mới 38 tuổi quê ở Đoong-kéc nhưng có nhà riêng tại Mác-xây. Ông đưa anh về đó, dặn dò những điều gì với gia đình rồi lại đi, vì ông là con người của biển cả, của những công việc ở trên các con tàu. Anh Thành rất biết ơn Mai-sen và gia đình nhưng nhà ông không phải là nơi cho anh trọ khi phải chờ đợi lâu. Anh Mai đã từng lui tới, khá quen biết ở bến tàu này. Trước khi trở lại Đông Dương, Mai giới thiệu anh Thành đến ở nhờ tại một gia đình Việt kiều, cũng là người lao động, nhà ông Vân.

Bấy giờ chỉ có một công việc để anh Thành làm mà tự duy trì lấy sinh hoạt là nghề bốc vác. Thân hình mảnh dẻ nhưng gân cốt cứng cáp và nhất là ý thức vượt khó đã giúp anh có sức chịu đựng và chóng làm quen với nhịp độ lao động tại một phố cảng công nghiệp có khí hậu thuộc vùng ôn đới lạ lẫm này. Xa nước thì nhớ quê, mến người từ quê sang. Được gặp anh Thành, ông Vân rất mừng. Gia đình ông niềm nở đón anh và họ mau chóng thành người quen biết.

(1) Quan tiền ở đây là Phơ-răng, đơn vị tiền tệ của Pháp.

Anh Thành, ngày ngày vẫn đi làm công, chuyên cần, nhẫn nại và can đảm. Dù nhà mình không được rộng, ông Vân vẫn thu xếp để anh có được một chỗ ngồi đọc và viết sau những buổi lao động mệt nhọc từ bến cảng trở về. Vào một lúc ban đêm yên tĩnh, ông Vân nói với anh:

- Tôi xem ra, anh làm việc như lâu nay là không xứng với năng lực của mình. Chắc anh đang chờ đợi một điều gì.

Anh Thành cũng không dấu diếm ý định của mình nên ông Vân càng quý mến và kín đáo chăm sóc anh. Riêng anh Thành thì anh nghĩ mục đích của mình là đi để học và học để hiểu biết thêm trên đường đi. Vì vậy, anh viết thư gửi A Pha-li là tổng thống nước Pháp, bày tỏ ý muốn xin vào học ở trường Thuộc địa của Bộ Pháp quốc hải ngoại. Hồi ở Huế, anh Thành đã được nghe giáo sư Lê Văn Miến nói qua về trường học này. Trường chủ yếu đào tạo công chức cao cấp cho các thuộc địa. Nhưng trường cũng có hệ dạy ngôn ngữ, văn hóa Pháp hoặc đào tạo kế toán, điện báo viên, xưởng trưởng... Anh Thành muốn được theo học ở một ngành nào đó trong hệ đào tạo này. Nhưng một tháng sau thì có thư từ Pa-ri trả lời với anh rằng, là người Việt Nam, muốn vào học ở Trường thuộc địa thì phải do toàn quyền Đông Dương gửi sang.

Ít lâu sau, khi đã thu xếp xong một số công việc, ông chủ Mai-sen cho tàu Trê-vin ngược lên cảng Lơ Ha-vơ-rơ để sửa chữa. Anh Thành cùng đi lên trên đó.

Để ra khỏi Địa Trung Hải, tàu phải qua eo Gin-bơ-ran-ta có mười lăm cây số bề rộng và bốn trăm năm mươi mét chiều sâu. Tàu đi giữa hai thành phố. Thành phố cực nam ở Tây Ban Nha cũng mang tên của eo biển thì thuộc Anh. Còn thành phố Xơ-ta ở cực bắc của nước Ma-rốc thì lại thuộc Tây Ban

Nha. Nhìn qua nhìn lại về hai phía, anh Thành nghĩ, mới hay, việc chiếm cứ đất đai của các nước tư bản thật là "mạnh được, nhược thua". Vượt eo Gin-bơ-ran-ta rồi là tàu đã ra Đại Tây Dương và cứ thế ngược lên.

Cảng Lơ Ha-vơ-rơ của nước Pháp nằm trên cửa sông Xen, cách Pa-ri hơn hai trăm cây số về phía tây bắc, được lập ra dưới triều vua Phơ-răng-xoa Đệ nhất. Nó gồm ba mươi tám bến cảng dài hơn mười ba cây số nhìn ra một vũng tàu rộng, tám chục héc ta. Bến cảng của rất nhiều công ty hàng hải, trong đó hãng Vận tải hợp nhất là đơn vị có tàu cập bến nhiều hơn cả. Cảng Lơ Ha-vơ-rơ giữ mối giao thông đường biển thông với Bắc Mỹ. Đó là quê hương của Đơ Xanh Pi-e-rơ, tác giả cuốn sách "*Pôn và Viếc-gi-ni*" nổi tiếng, cùng nhiều văn nghệ sĩ và sử gia khác.

Cách trung tâm bến cảng khoảng hai cây số là thị trấn Xanh A-đrét-xơ được lập lên trên những ngọn đồi nhìn xuống biển cả. Thị trấn có những con đường chạy dài xinh đẹp giữa hai hàng cây rợp bóng che chở cho những tòa biệt thự xinh xắn có các vườn hoa được cắt xén công phu. Đó là những cơ ngơi của các vị quan chức, nhà tư bản và giám đốc các hãng vận tải. Anh Thành được nhận vào làm việc chăm sóc vườn hoa cho một gia đình là chủ tàu.

Hồi ở quê nhà, trong vườn ông ngoại nơi làng Chùa, cũng như về sau là nhà riêng của bố tại làng Sen hay ở nhà thầy giáo Quý cũng có một ít cây cảnh nhưng chúng dễ bị lãng quên và thường khô héo đi vào những dịp nắng hè khi mà các hàng cau, khóm chuối cũng như luống cà, đậu mùng tơi đáp ứng được những nhu cầu thiết thực cho cuộc sống thanh bạch của gia đình các cụ. Vào Huế, đất của quan lại, vương

tôn quý tộc, chăm vườn đã trở thành một thú chơi. Vườn đã góp phần tạo nên nét văn minh Huế nhưng hồi đó anh còn nhỏ tuổi, bận học hành. Vả, giàu sang, nhàn nhã, ngắm hoa, thưởng nguyệt là cảnh của những người khác.

Bây giờ, cây cảnh cũng không phải là của anh nhưng anh phải trực tiếp chăm lo. Anh và chủ vườn khác nhau ở nhiều cái cơ bản nhưng việc muốn cho vườn hoa cây cảnh ngày một xinh đẹp, nên thơ thì là điều giống nhau, và phần trách nhiệm của anh là khá nặng. Chăm vườn cũng là một việc làm khá thích thú và anh đã bén say mê nhưng rồi anh sợ sự say mê ấy. Vì đối với anh, cái đó bây giờ chưa phải đã là một nhu cầu. Có một niềm say mê khác, cuốn hút anh mãnh liệt và thường xuyên, đó là việc ham đọc và viết. Anh chất chiu thời gian, thức khuya, dậy sớm bởi có niềm say mê đó.

Rồi một buổi chiều chủ tàu cũng là chủ vườn trở về mách với anh:

- Có một chuyến tàu đi vòng quanh châu Phi, không có khách, chỉ có hàng hóa. Anh có muốn được nhận làm bồi cho các sĩ quan ở trên tàu ấy không? Họ không đông lắm đâu và đều là những người tốt. Anh sẽ không đến nỗi vất vả. Đồng ý chứ !.

- Thừa ông, đó là điều tôi đang mong chờ - anh Thành đáp.

Một người cùng là bạn làm vườn nói với anh:

- Anh Ba ơi, khí hậu ở châu Phi rất nóng. Mà một chiếc tàu chở hàng thì trông thành rất dễ làm cho anh say sóng. Đi như thế đại đột lắm, nhất là đi một thân một mình, bầu bạn không có.

Anh Thành cười vui, nói để bạn mình an tâm:

- Tôi là thanh niên, có sức khỏe. Tôi sẽ chịu đựng được. Tôi muốn đi xem các nước.

Anh Nguyễn Tất Thành không sợ khí hậu khắc nghiệt, không sợ sóng gió bất kỳ, mà chỉ có một nỗi niềm nhớ nước, nhớ quê. Sau này, trong thư mục của Nhà bưu chính thuộc Phủ toàn quyền Đông Dương còn ghi dòng chữ: *"Thư của Nguyễn Tất Thành phát hành từ Pháp đề ngày 31-10-1911 gửi cho Nguyễn Sinh Sắc, Nam Kỳ"*. Nhưng thư không chuyển đến nơi được vì không tìm ra địa chỉ người nhận.

Thư của người ra đi tự vạch lấy hành trình gửi cho người ở lại đang trên bước đường phiêu bạt mà cũng là với tấm lòng vì nước, vì dân: cha và con.

Dẫu vậy, biển khơi, với những bến bờ xa lạ cứ vậy gọi người thanh niên Nguyễn Tất Thành.

Thế là anh từ giả nghề làm vườn, tạm biệt nước Pháp. Bấy giờ, anh chưa biết, có một người từ nước Nga cũng đã đến đất Pháp đang ngụ tại nhà số 4, phố Na-ri Lơ-dơ, quận 14, Pa-ri. Đó là Vla-đi-mia I-lích Lê-nin.

Đại Tây Dương mênh mông, lắm khi trào lên gầm thét nhưng lúc này thì đang dịu êm và trải rộng bề mặt tưởng như vô tận của mình, đón anh.

*
* *

Tàu rời Lơ Ha-vơ-rơ. Sau khi ghé đến một số nơi thuộc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha thì quay vào Địa Trung Hải. Nơi đầu tiên mà nó cập bến ở đây là Ô-răng thuộc Ma-rốc. Rồi đến An-giê hải cảng và cũng là thủ đô của nước An-giê-ri, nơi có làng ngoại ô En-bi-a. Vua Hàm Nghi đã bị đày tới đó

vào cuối năm 1888. Anh Thành nghe kể, khi vừa sang đây, cựu hoàng đã sớm tranh thủ được cảm tình của những người dân địa phương. Ngài vẫn bận Nam phục, để tóc búi tó và không chịu học tiếng Pháp vì cũng như một số sĩ phu ở trong nước, ngài cho rằng, đó là thứ chữ của kẻ đi cướp nước mình, giết hại đồng bào mình. Nhưng ít lâu sau thấy những người địa phương ở xung quanh rất tự hào về giống dòng An-giê-riêng nhưng họ đều biết chữ Pháp, cũng là chữ của kẻ thù đang thống trị họ. Cựu hoàng nhận ra, không có thứ ngôn ngữ ấy thì không tiếp thu được thông tin và không mở rộng được sinh hoạt nên ngài đã chịu học và không lâu thì lĩnh hội được phần nào tinh hoa của văn học Pháp và qua thứ ngôn ngữ đó mà tiếp cận được với các nền văn minh khác của thế giới. Hội họa và âm nhạc là hai loại hình nghệ thuật được cựu hoàng ham thích. Nhờ đó, ngài có khuây khỏa được phần nào nỗi đau xót của một vị vua bị kẻ địch cầm tù, một người dân mất nước. Những thông tin đó được công bố trên báo chí tiếng Pháp ở An-giê khiến anh Thành cảm phục nhà vua và tự động viên thêm ở bản thân.

An-giê-ri là miền đất giàu có, cận tiện mà người Pháp chiếm làm thuộc địa sớm nhất ở lục địa châu Phi, từ năm 1830. Cũng là nơi có tỷ lệ người Pháp cao nhất so với các thuộc địa khác. An-giê chỉ cách Mác-xây tám trăm cây số, là cảng thủ phủ gần thứ hai sau Tuy-ni. Thành phố cảng Ô-răng có tám vạn rưỡi dân tất cả, thì người Pháp chiếm đến hai vạn rưỡi. Tỷ lệ ấy còn cao hơn nhiều ở An-giê, Ô-răng cùng các hải cảng khác như Bu-gi, Bôn, Phi-líp-pen-vin có một hệ thống giao thông thủy bộ thông với Mác-xây. Vào đầu thế kỷ, trên xứ này đã có hơn ba ngàn cây số đường sắt.

Hệ thống giao thông đó vận chuyển, xuất cảng ra nước ngoài những nông sản cận nhiệt đới và đông, sắt, chì, thiếc, đá quý, phốt phát và cả muối mỏ. Như năm 1903 xuất ra ngoài hơn hai trăm bảy mươi triệu phơ-răng tiền hàng thì trên hai trăm mười triệu là đưa sang Pháp.

Tiếp đó, tàu đến cảng Tuy-ni để lấy rượu vang đưa đến các thuộc địa khác.

Tuy-ni là bến cảng đã một thời mang tên nước, nay là thủ phủ của Tuy-ni-di. Khí hậu Địa Trung Hải giúp cho Tuy-ni-di có nhiều hoa trái. Riêng đất trồng nho ở đây đã có gần mười một vạn rười héc ta, mỗi năm cho hai ngàn rưởi tấn quả nho tươi để chưng cất ba mươi triệu lít rượu vang. Và đất trồng ô liu thì có hai mươi vạn héc- ta để mỗi năm có bốn mươi lăm triệu lít dầu ăn.

Từ những xứ thuộc địa gần gũi với họ nhất tại châu Phi ấy, tư bản Pháp hình dung với những ý thức đầy tham vọng ở các "thiên đường hải ngoại", nên đã ra sức chạy đua đi chiếm cướp thuộc địa.

Vì con tàu này cần đến đất Xô-ma-li thuộc Pháp nên anh Thành lại được dịp đi ngược Hồng Hải. Tàu chở nhiều thứ hàng, trong đó có rượu vang ngon nổi tiếng lấy từ Boóc-đô và An-giê, Tuy-ni. Từ những thùng rượu to, chỉ cần dùng một lỗ nhỏ, luồn vào đó một ống cao-su bé tí và đầu kia cho vào miệng chai là có ngay rượu uống. Vì thế, có nhiều thủy thủ say mê mết cả ngày. Anh Thành không bao giờ uống và anh khuyên những người khác đừng làm như thế ⁽¹⁾.

(1) Theo Trần Dân Tiên, Sdd, tr24.

Ra khỏi vịnh A-đen, tàu vòng ra ngoài khơi để đi xuống cảng Ga-lê của đảo Rê-uy-ni-ông. Nó ở cách Ma-đa-gát-ca bảy trăm cây số về phía đông. Rê-uy-ni-ông rộng hai ngàn sáu trăm cây số vuông. Là nơi hội tụ cư dân giữa hai đại lục Á và Phi. Tổng số dân có hơn mười bảy vạn người mà hai chủng tộc da đen Nam Phi và Man-gát-sơ chiếm chưa đầy mười phần trăm. Còn thì giống người Ấn Độ là đông nhất, sau đó đến Trung Hoa, A-ráp... Thực dân Pháp chiếm được nơi này từ năm 1642, khi nó còn mang tên là đảo Buốc-bông. Để bớt phần cô lập giữa muôn trùng sóng nước, tính đến đầu thế kỷ, người Pháp đã cho thiết lập ở xung quanh bờ của hòn đảo nhỏ nhoi này mười hai bến cảng và thị trấn trong đó có tám nơi mang tên Thánh. Năm 1790 họ mới đổi ra là La Rê-uy-ni-ông. Đây cũng là nơi đầu tiên thực dân Pháp bán người da đen sang châu Mỹ nên có chuyện kể "Bán mọi Bòn-bon". Họ bán người bản xứ ở đây đi và đưa tù khổ sai chung thân từ các thuộc địa khác đến. Trong số đồng bào của anh Thành bị đày ra đây có hai vị vua nhà Nguyễn cũng là hai cha con, tức Thành Thái và Duy Tân. Bọn thống trị Pháp truất Thành Thái, đưa hoàng tử Vĩnh San mới tám tuổi lên làm vua niên hiệu là Duy Tân, tưởng để dễ bề "uốn nắn". Không ngờ vị hoàng đế niên thiếu này cũng có tinh thần dân tộc không kém gì so với vua cha. Ngài đã cả gan cùng Trần Cao Vân và Thái Phiên khởi nghĩa chống lại người Pháp vào năm 1916. Khi việc bị vỡ lở, nhà vua mang vào người hai con dấu của hoàng đế mà chạy vào đất Quảng. Khi bị thực dân chặn đón, đức kim thượng đã thà để cho giặc bắt chứ không chịu trở lại làm vua như lời bọn chúng dụ dỗ. Thế là cuối năm đó, ngài bị đày ra Rê-uy-ni-ông. Cụm hoàng Thành Thái

sau nhiều năm bị quản thúc tại Vũng Tàu, nay cũng bị đưa sang đó. Hai cha con, vốn là hai vị vua kế tiếp nhau, vì có tinh thần đấu tranh để bảo tồn đất nước và dân tộc mình mà bị kẻ thù kết tội lưu đày vĩnh viễn ra một cô đảo. Thật là chuyện hiếm có của thời đại và ở trần gian. Nguyễn Tất Thành biết tin này khi anh đã tới lao động và học tập tại Luân Đôn.

Rời Ga-lê, tàu đến đảo Ma-đa-gát-ca, cập cảng Ta-ma-ta-vơ. Từ đây có đường sắt đi đến thủ phủ Ta-na-na-ni-vơ.

Ma-đa-gát-ca là đảo ngót sáu mươi vạn cây số vuông với gần hai mươi ba vạn dân. Thực dân Pháp đặt xong quyền thống trị ở xứ này vào năm 1896. Vì chuẩn bị để vượt biển ở cực nam châu Phi nên tàu dừng lại ở đây một thời gian để sửa soạn. Anh Thành có điều kiện để tìm hiểu về hòn đảo lớn nhất châu lục này.

Từ Mác-xây tới cảng Đi-e-gô Xu-a-rê nằm ở cực bắc của đảo đường dài bốn ngàn tám trăm sáu mươi dặm biển. Bọn thực dân chở từ đảo này về Pháp đủ thứ của cải. Trong đó có nhiều loại quý hiếm như các thứ tinh dầu chưng cất từ thực vật nhiệt đới, cao su không lá, tơ của thứ tằm ăn loại dâu trắng, rồi ca-caô, va-ni, đinh hương... Bấy giờ chỉ có một ngàn một người Pháp ở đây, là cả bộ đàn, thê tử, tôi tớ của bọn thực dân thống trị trên xứ này.

Rời Ta-ma-ta-vơ, tàu băng mình ra biển rộng, vượt mũi đất cực nam châu Phi để trở sang Đại Tây Dương.

Cái thuở còn đi biển bằng thuyền buồm chẳng ai dám đi qua nơi này vì sóng gió rất dữ. Theo sách vở của phương tây thì Đi-az người Bồ Đào Nha là nhà hàng hải đầu tiên phát hiện ra hình thù của mỏm đất nhô ra ở phía tây nam châu Phi

và gọi đó là mũi Bão Táp. Đó là năm 1486. Mười hai năm sau, một nhà hàng hải khác cũng người Bồ Đào Nha là Vát-xcô đờ Ga-ma đã vượt qua được mũi đất này. Trong tập sử thi "Lu-di-at-đơ", Ca-mô-in nhà thơ Bồ Đào Nha viết để ca tụng Ga-ma, ông xây dựng rất thành công nhân vật giả định A-đa-mo-to. Đó là người khổng lồ đứng gác ở điểm cực nam mũi đất này. Khi thuyền buồm của Ga-ma đi tới thì bão táp bỗng nhiên lùi xa đúng như điều người lính gác khổng lồ này mong muốn nên A-đa-ma-to bảo Ga-ma đặt tên cho mũi đất Bão Táp dưới chân mình là Hảo Vọng Giác.

Còn người Trung Quốc, theo sử sách của họ thì từ thế kỷ thứ III trước Thiên chúa giáng sinh, tổ tiên của họ đã phát hiện ra tính hút sắt của từ thạch tức đá nam châm. Đến đời Bắc Tống ⁽¹⁾ thì người ta biết dùng nam châm làm kim chỉ nam để chế ra la bàn, chỉ phương hướng cho người đi biển và đến đời Nam Tống ⁽²⁾ thì những đoàn thuyền thương mại của họ đã dùng la bàn để đi lại giữa các đảo ở vùng Nam Dương và Ấn Độ, mở ra sự giao lưu, phát triển kinh tế văn hóa của thế giới. Năm 1405 vua Minh Thành Tổ phái Trịnh Hòa đi sứ "Tây Dương" tức đến các đảo ở vùng Nam Dương và Ấn Độ Dương ngày nay. Sau nhiều lần vượt gió to, sóng cả thì Trịnh Hòa đến được mũi Bão Táp. Như vậy là so với Di-az và Ga-ma thì sự nghiệp hàng hải vĩ đại của người Trung Hoa đã đi sớm hơn nửa thế kỷ.

Bây giờ Nguyễn Tất Thành đang trên đường vượt Hảo Vọng Giác để trở sang Đại Tây Dương. Anh chưa được đọc

(1) Nhà Bắc Tống (960 - 1127).

(2) Nhà Nam Tống (1127 - 1279).

một tài liệu nào nói đến việc người Trung Hoa vượt nơi đây để đi sang phương Tây ở hồi nửa đầu của thế kỷ Mười lăm nhưng anh tin là những người như Trịnh Hòa có thể làm được điều đó nếu họ muốn. Và dấu rằng, Trịnh Hòa chỉ dừng lại ở Hảo Vọng Giác thì đấy cũng là một đóng góp vĩ đại đối với ngành hàng hải quốc tế. Hồi còn ở trong nước, anh đã được đọc một tài liệu, trong đó người ta nói: *"Không có phương Đông cổ đại thì không có phương Tây cổ điển"*. Bây giờ được đi, được nhìn thấy, được đọc thêm, anh nhận ra, đó là một chân lý và anh tự hào cho phương Đông trong lịch sử. Sự phát triển của văn minh nhân loại là người đời sau có cái hạnh phúc được kế thừa sự phát kiến, sáng tạo của người đi trước. Bốn phận hậu thế là phải làm cho ý đồ tốt đẹp và công tích của tiền nhân càng hiển hiện, thăng hoa. Như thế, xã hội loài người mới lớn dậy, phồn vinh. Các ông Trịnh Hòa, Đi-az, Ga-ma đều đã làm được cái đó để mở đường cho thế hệ các anh bây giờ. Anh rất vui vì đã có được một chuyến đi như thế.

Vậy là anh Thành đã qua lại trên ba đại dương mà sức rộng của chúng đã bao bọc gần hết bề mặt biển nước của địa cầu. Anh thâm cảm ơn những ai đã mách bảo và tạo điều kiện để anh được đi. Quà nhiều miền đất, chứng kiến nhiều cảnh đời, anh nhớ nhà, nhớ quê, thương cho những con người lam lũ, khổ nghèo, bị những khó khăn, áp bức trói buộc. Thân phụ anh là người chịu khó, cố công trong học tập. Học nhưng rồi không được hành theo trí chí của bản thân. Cụ ham đi đây, đi đó, tuy đã tự bút phá ra ngoài khuôn khổ của bằng bối cùng hoàn cảnh. Nhưng rồi cụ cũng chỉ cất bước trong vòng cương tỏa của "xã tắc", của đạo Nho. Một người chị dành cả tuổi thanh xuân để phụng dưỡng bố và chăm sóc

các em, dám phá bỏ lễ thói nữ thường tình mong để đòi lại tự do giống dòng nhưng luôn luôn là thân gái dậm trường. Với cách nhìn của anh, bà đẹp như một pho tượng nữ thần đủ sức thánh thiện để gần xa chiêm ngưỡng nhưng khó tìm thấy ở đó sự cứu cánh. Và người anh dồi dào trí thông minh, giàu tinh thần bạt thiệp, cặp mắt ngang tàng nhưng thường có cái nhìn đau đáu mỗi khi trông vào gương mặt của em trai. Đứng trước mũi tàu, lòng nghĩ như vậy rồi anh nhìn trời cao, biển rộng mà nói to: "Ôi! Những người thân và bạn bè có biết hôm nay ta đã đi đến nơi này".

Nhớ khi tự quyết định sẽ theo tàu đi vòng quanh châu Phi, trước lời khuyên can của người bạn cùng làm vườn, anh Thành chưa dám nghĩ là mình sẽ tìm được một người đồng hương trong chuyến đi. Thì đến lúc này, khi anh nói to câu đó, trên tàu duy nhất chỉ có một người khác hiểu được. Đó là một người đàn ông đã đứng tuổi, cũng lao động cực nhọc nhưng thường ăn bận ra dáng một công chức. Những lúc có điều kiện nghỉ ngơi hay lên bộ là áo sơ-mi cổ cồn, cà-vạt, giày giôn, mũ phớt, khoác com-lê. Ông lại trắng trẻo, dáng thanh nhã, người ta cứ tưởng ông là trí thức, ít ra thì cũng là một thầy ký, thầy thông. Lâu nay, anh Thành có nhìn thấy nhưng ở trên tàu ai lo phận sự nấy. Anh Thành tưởng ông là một người Pháp lai Trung Hoa. Nay nghe câu nói của anh thì ông mừng rỡ rồi bước lại hỏi: "Ồ, anh biết nói tiếng An - Nam hả". Anh Thành cười trước sự trở mặt của ông rồi đáp: "Vâng, tôi là người nước Nam mà !". "Thế mà hôm nay tôi mới biết"- ông khách nói. Rồi hai người giới thiệu tên tuổi và nói rõ gia cảnh của nhau. Ông tên là Bốn, quê ở Bắc Kỳ, nhà nghèo đi làm thuê, phục vụ trên tàu đã nhiều năm và đã mấy lần đi

vòng quanh đường này. Anh Thành đang cầm cuốn sổ tay mở rộng với những dòng chữ mới ghi chép. Ông Bốn hỏi:

- Anh viết gì đó?

Anh Thành đưa tận tay bạn mà nói:

- Đây, ông đọc thì biết.

- Loại chữ gì đó? Ông Bốn hỏi.

Anh Thành trả lời:

- Chữ Pháp đấy, ông không đọc được à!

- Tôi thì tiếng An-Nam, một chữ bẻ đôi cũng chẳng biết, nói chi tiếng Pháp.

Anh Thành nhìn người bạn lớn tuổi, lòng ái ngại, rồi hỏi:

- Thế, những lúc lên bờ đi thăm một nơi nào đó, tôi cứ tưởng là ông đi tìm mua sách báo.

- Biết đọc để mà mua những thứ đó thì đã là điều phúc. Ông bạn đáp, giọng nói có hơi dửng dưng nhưng anh Thành nhận ra, ở trong đó vẫn lộ rõ một sự thèm muốn. Nhân thế, anh bảo:

- Phải học thôi ông bạn ạ? Được đi nhiều như ông mà không biết chữ thì thiệt lắm.

Ông Bốn đáp:

- Không những thiệt mà còn nhục nữa kia !

Anh Thành nói thêm:

- Ông có biết như vậy, sao không học?

- Muộn rồi anh bạn trẻ của tôi ạ !

Anh Thành an ủi:

- Vẫn chưa muộn đâu, mà ông học thì chắc là mau biết.

Ông Bốn ngớ ngàng trông đến dễ thương.

- Có thật như vậy không?

Anh Thành chỉ ra:

- Trông dáng ông sáng sủa. Chưa học nhưng ông nói được với người Pháp, đành rằng đó là tiếng bồi. Cũng phải có một khiếu thông minh nhanh miệng nhất định thì mới làm được điều đó. Bây giờ thì tuy đã hết tuổi học nhưng theo tôi, nếu cố gắng vẫn đạt được một kết quả cơ bản.

Ông Bốn mừng rỡ:

- Đây là lần đầu tiên có người biết về tôi và nhủ bảo tôi như vậy. Thế thì, anh bày cho tôi học có được không?

Anh Thành trả lời:

- Được lắm. Những lúc tàu dừng và vào những buổi đêm, ông cứ dành ra vài tiếng đồng hồ, đến chỗ tôi.

Đúng như anh Thành nhận xét, Bốn không phải là người tối dạ. Ông học tiến bộ rất nhanh.

Rồi một hôm, sau giờ học, ông ngỏ ý mượn anh Thành tiền. Anh Thành hỏi:

- Ông mượn để làm gì?

Ông Bốn thật thà, nói rõ: Ông cũng chẳng rượu chè, nghiện hút. Chỉ vì đàn diều với mấy cô vũ nữ. Hết linh lương và tàu cập bến, ông lên bờ là họ moi túi vét sạch. Anh Thành ngồi trầm ngâm một chốc rồi bảo:

- Không được, ông phải bỏ cách chơi đó, tự gây dựng lấy một lưng vốn, phòng khi đau yếu và già cả.

Nói đoạn, anh Thành vẫn trao cho Bốn số tiền mà ông ấy cần. Ông Bốn nhận, tỏ ý cảm ơn và hứa sẽ tu tỉnh làm ăn.

Đến kỳ nhận lương mới, sau một buổi học, ông đem trả anh Thành đủ số tiền mình đã vay và tự nói thêm là ông cũng phải có một cái vốn để rồi lo vợ con. "Như tôi là phải có gia đình thì mới sửa mình được, anh bạn trẻ tuổi mà rất hiểu việc đời của tôi ạ!". Ông Bốn nói với dáng vẻ và cử chỉ thật xúc động. Từ đó, ông luôn luôn đến với anh Thành.

Sau khi đã vượt Hảo Vọng Giác, tàu ngược lên năm mươi cây số thì cập bến Lơ Cáp, một cảng lớn ở cực nam lục địa châu Phi để nhập nước ngọt, than và đồng thời cũng là để xuất trình giấy tờ. Cảng này được người Hà Lan dựng lên từ năm 1650. Đến 1795 thì người Anh chiếm nhưng rồi họ phải trả lại cho "chủ cũ" vào năm 1802 theo hiệp nghị hòa bình A-mi-ên. Thế rồi bốn năm sau đó thì người Anh chiếm lại. Bấy giờ nước Anh đã trở thành chúa tể của vùng đất mũi. Lơ Cáp là cửa ngõ quan trọng không chỉ của vùng Nam Phi thuộc Anh, Tây Nam Phi thuộc Đức ⁽¹⁾ mà còn là của cả Nam phần châu lục này. Riêng trên đất Nam Phi thuộc Anh, khi họ chiếm được, còn có ngót hai triệu tám người bản xứ. Do đó, Lơ Cáp thêm một điều nổi tiếng dù ở dưới thời cai trị của người Bồ, người Hà, hay người Anh thì tất cả các bọn thực dân đều là những ông chủ từ đấy đứng ra xuất cảng nô lệ.

Anh Thành hỏi ông Bốn:

- Ông có biết xuất cảng nô lệ là như thế nào không?

Ông Bốn tỏ ý là mình hiểu không đầy đủ về việc này.

Anh Thành đã nói chuyện để ông Bốn biết về tình cảnh, thân phận của lớp người ấy. Ông Bốn thấy khi nói chuyện,

(1) Vùng đất Tây Nam Phi thuộc Đức (Sud Ouest Africain d' Allemagne) này đến 1919 thì nước Anh được Hội quốc liên giao quyền ủy trị.

mắt anh Thành thỉnh thoảng lại rơm rớm. Và qua lời kể của anh, ông hiểu cách đây vài thế kỷ, châu Phi đã là thị trường buôn bán nô lệ sôi động và thảm khốc nhất. Đó là khi các nước tư bản châu Âu đã tranh nhau chiếm xong đất đai ở châu Mỹ. Họ cần nhân công đưa sang đó để làm tôi tớ, khai phá, làm giàu cho họ.

Đại lục Phi có ba mươi triệu cây số vuông và một trăm bốn mươi triệu dân. Trong đó chỉ ven bờ Địa Trung Hải ở phía bắc có một số người da trắng sinh sống. Còn tất cả là các giống người do huyết thống mà có nước da màu đen, nhất là ở miền Trung và miền Nam như các tộc Ba-tu-a-la, Ca-phơ-rê, Hốt-ten-tô, Bốt-si-man, Man-gát-sơ... Các dân tộc châu Phi, châu Á và gốc ở châu Mỹ, châu đại Dương được gọi là người da màu. Riêng người da màu châu Phi bị bọn thực dân gọi là giống Ne-gơ-rô. Chúng còn không tiếc lời mà chỉ đó là lũ mọi đen ! Những bến bờ đã qua rồi Lơ Cáp này, cũng như một số hải cảng từ đây ngược lên: Mô-da-mê-đê, Mê-na-na, Mông-rô-vi-a, Vi-la Xít-nê-rô, Mô-ga-đô... đều là những bến tàu đã từng chứng kiến hàng đàn nô lệ bị bán sang các châu lục khác. Ông Bốn nói:

- Anh còn rất trẻ, chưa đi xa là mấy nhưng anh đã biết rất nhiều. Tôi thì đi hoài, song không để tâm, cũng chẳng được ai chỉ bảo, ngoại trừ gặp anh ở đây, nên tôi tuy có tai, có mắt mà đầu óc như trống không.

Anh Thành động viên:

- Bây giờ ông mà chú ý thì cũng chưa muộn. Cũng như ngọn đèn, có khêu bắc lên nó mới sáng tỏ. Cứ góp nhặt mỗi cung đường một ít rồi sau này mình ôn lại sẽ thấy vui vui. Khi

đã già thì kể lại cho con cháu. Chúng sẽ thích thú và tự hào là cha, ông của mình đã có được những ngày đi đây, đi đó !

Anh Thành nói vậy cũng là để tự động viên mình. Điều anh để tâm nhất lúc bấy giờ là muốn hình dung về hoàn cảnh của những người nô lệ từ các bến bờ này khi phải lìa những người thân thích và quê hương để đi đến một vùng đất xa lạ khác, thân phận họ ra sao, người ta đối xử với họ như thế nào? Họ có cái gì khác so với đồng bào anh, những phu, những thợ trong đồn điền, xưởng máy, những người đầy tớ phải đi ở gán nợ, những tá điền lệ thuộc vào các địa chủ trên đất nước Việt Nam?

Tàu nhỏ neo ngược lên đi theo một cánh cung để đến vùng châu Phi xích đạo thuộc Pháp vì thế mà nó chạy gần sát với đảo Thánh bà Hê-len. Nhiều người trên tàu đưa mắt chỉ tay nhìn ra một khoảng mênh mông mù mịt, nơi trước kia hoàng đế Nã-phá-luân bị đày tới đó. Chuyện thật hấp dẫn nhưng tâm trạng của anh Thành lúc này đang để vào cảnh ngộ, thân phận của những người nô lệ da đen.

Rời dải bờ biển của vùng Phi xích đạo, tàu ngược lên cảng Sơ-răng Pat-sam đất Cốt-tơ Di-voa và cảng Kô-nac-ry của Ghi-nê, cũng thuộc Pháp. Xong các công việc ở đây thì ngược lên Xanh Ma-ri Ba-thóc-tơ. Nước Anh có rất nhiều thuộc địa ở châu Á, châu Đại Dương, và châu Phi. Nhưng vùng tây bắc châu lục Đen này, đại bộ phận đất đai là thuộc Pháp. Sau thì đến Tây Ban Nha. Chen vào đấy, người Anh chỉ chiếm một dải đất không rộng, chưa đầy một trăm tám mươi cây số vuông nhưng bến tàu, cũng là thủ phủ của nó tức thành phố biển Xanh Ma-ri Béc-thóc-tơ có hơn sáu mươi phần trăm

dân số của cả xứ thì là một hải cảng quan trọng. Cái thuở, việc buôn bán nô lệ còn thịnh hành mà nước Anh được mệnh danh là "Con chó bể" thì nó được coi là hải cảng quốc tế. Các tàu nếu muốn ngược lên phía bắc của Đại Tây Dương thì đều phải qua đây trình giấy tờ và đổi giấy phép. Như thế là trước khi rời khỏi châu Phi bao la, khách hàng hải buộc phải tận mắt nhìn thấy xứ thuộc địa béo bở này và không thể không nhớ đến câu nói: "Mặt trời không bao giờ lặn trên đế quốc Anh".

Vào thời gian tàu còn neo đậu, anh Thành xin phép lên bờ và bước vào một tiệm cà phê bình dân. Chủ tiệm là một người đàn ông tuổi độ ngoài sáu mươi nhìn anh khá kỹ rồi hỏi bằng tiếng Anh. Người khách lạ trẻ tuổi này lắc đầu, tỏ ý không hiểu. Chủ tiệm quay sang dùng tiếng Pháp:

- Ông cần gì ạ?

Lần này thì khách cười:

- Cảm ơn, xin ông một tách cà-phê đen.

- Đã sẵn sàng ! Chủ tiệm trả lời, giọng xởi lởi cất lên từ một gương mặt trầm ngâm, rồi lại hỏi:

- Chắc ông từ Á Đông qua đây.

Anh Thành đáp:

- Vâng, tôi là Văn Ba, quê ở Việt Nam, đang làm công ở dưới tàu.

Chủ tiệm cũng đáp lại bằng tự giới thiệu:

- Còn tôi: Ma-chi-ơ, cha là người Pháp, mẹ người Anh nên nói được hai thứ tiếng.

Anh Thành đoán đối với Ma-chi-ơ, bán cà-phê chỉ là công việc kiếm sống hiện nay, còn ông ta thì hẳn là con người

từng trải. Vì trông ông ta bộ xác thì ở đây mà hồn phách ở nơi khác. Quả là vậy, Ma-chi-ơ nói:

- An-nam, Tông-canh, Cô-sanh-sin cùng nằm trong xứ Đông Dương thuộc Pháp. Nơi ấy nhiều cảnh trí tươi đẹp và sản vật phong phú.

- Chắc ông đã có dịp qua đây - Anh Thành hỏi.

- Không, tôi chưa có được cái may mắn ấy. Ma-chi-ơ trả lời, rồi nói thêm với giọng hài hước. Vì, thưa ông, đi theo con đường của các quan cai trị thì không đến phần mà theo kiểu xuất cảng nô lệ thì mình cũng chưa đến phận.

Đến lúc này thì sự đối thoại đã diễn ra theo nhiệt tình của cả hai người nên bỏ bớt những lời thưa gửi khách sáo. Anh Thành:

- Nghe nói Xanh Ma-ri Ba-thóc-tơ này xưa kia là nơi tập nập trong việc xuất cảng nô lệ.

- Vì hải cảng này là cửa ngõ của thuộc địa Anh từ Tây Bắc Phi nhìn ra Đại Tây Dương.

- Xin lỗi, tôi muốn được hỏi gia đình ta sinh sống ở đây tự bao giờ?

- Bên nội thì mới bốn đời. Còn bên ngoại thì đã vài thế kỷ.

- Chắc trong gia đình ta có lưu truyền nhiều câu chuyện kể tự thời xưa.

- Mà ông muốn biết về loại chuyện gì?

- Giá được nghe kể xung quanh chuyện xuất cảng nô lệ thì hay lắm.

- Chuyện ấy dài và rất nhiều nghịch lý nhưng tôi không nhớ được là bao.

- Giá mà được nghe một phần nhỏ về những điều mà ông đã ghi nhận, thế cũng là quý giá lắm rồi.

Ma-chi-ơ bắt đầu với giọng trầm trầm:

- Đây là Găm-bi-a, một đất nước có lịch sử lâu đời. Là đất sinh sống của các tộc người Ma-linh-cơ, Bam-ba-ra, Sơ-na-như-cơ. Họ nuôi nhau chủ yếu bằng trồng trọt chăn nuôi và chài lưới. Đường đi qua các cánh đồng người ta cũng trồng những cây bao - báp cao và xum xuê để tránh nắng. Dưới đất có nhiều muối mỏ. Muối được đào thành từng phiến xếp cao làm vách tường cho các ngôi nhà ở và đình chùa. Tôn giáo chính của họ là đạo Hồi. Đây là miền đất thượng võ.

Con trai xứ Găm-bi-a này phải trải qua một thời kỳ luyện tập với những thử thách rất ách yếu về ném lao, bắn cung, nhảy qua từng lưng ngựa để được công nhận là đã trở thành người lớn. Nhờ vậy các bộ tộc Min-đi-guơ của họ đã đánh bại được nhiều đạo quân từ bên ngoài đến xâm lược.

Thế nhưng rồi người Anh tới, bắt tất cả bọn họ phải làm nô lệ.

Những người nô lệ bị đem đi bán, họ được coi là loại hàng hóa biết nói. Bọn chủ, là những bu-tốp khi bắt được nô lệ thì liền đem mỡ xoa khắp thân thể họ cho đến khi bóng nhẫy. Mà thứ mỡ ấy có khi được lấy ra từ chỗ rán thịt các đồng bào của họ. Bôi xong mỡ, bu-tốp bắt họ ngồi xổm, rồi buộc phải cứ tư thế ấy mà nhảy lên, nhảy xuống. Đó là bước đầu thử sức chịu đựng. Khi thấy động tác nhảy như thế đã là đủ, bu-tốp đem căng miệng họ ra để kiểm tra răng và họng, sau đó đến tai, mắt. Đoạn bu-tốp buộc họ nằm ngửa, vạch phô-tô (tức dương vật) của đàn ông ra khám. Đối với nô lệ là

phụ nữ thì bộ phận kín đáo nhất của họ cũng buộc phải để lộ ra cho bọn bu-tốp soi xét. Khâu cuối cùng là họ phải ngồi bệt xuống đất. Bu-tốp sai người lấy sắt nung đỏ ấn lên vai, lên lưng mỗi người để đánh số ! Phải làm ngay như thế vì bu-tốp sợ nô lệ bỏ trốn. Xong xuôi mọi việc, bu-tốp dồn họ từng toán, từng đoàn xuống các xuồng nhỏ đậu sẵn ở bờ sông. Họ sẽ được chở đến nơi có những con tàu lớn đang há mồm, trương bụng ra mà chờ. Biết như vậy nên cái giờ bị lừa đi ấy là rất khủng khiếp đối với họ. Nếu vì thương vợ con, gia đình quê hương mà không chịu đi thì bị roi vọt, dùi cui, báng súng đánh xuống lưng, xuống đầu. Không thể cưỡng lại được, có người nước mắt trào ra, nằm sấp, áp ngực vào đất, lấy từng ngón tay, từng ngón chân cấu xuống đất, dùng răng cắn, ngạp từng gốc cỏ như để nhấn gửi lời chào tuyệt vọng với nơi mình đã được chôn rau cắt rốn.

Lên thuyền rồi, có người không chịu. Roi vọt, dùi cui của bọn lính bu-tốp cũng không cản nổi việc họ nhảy tồm xuống nước, dù biết những con cá to, bụng phình trắng, mồm khuằm khuằm, miệng hé lộ những dãy răng nhọn hoắt đang sẵn sàng đón họ để xé ngoặm, nuốt chửng. Và người ta nói, những lúc như thế, máu ngầu lên đỏ ngòm mặt nước. Bọn bu-tốp có mất đi một ít nô lệ nhưng được những trận nhìn ngoạn mục, cười khoái chí!

Rồi đến miền đất mới, vào tay chủ mới, thân phận của những người nô lệ da đen ấy sẽ ra sao?

Anh Thành nhìn ra biển xa với câu hỏi tự mình đặt ra như vậy.

Hai người ngồi với nhau khá lâu mà tách cà-phê của khách chưa với đi là mấy. Chủ tiệm Ma-chi-ơ mới hay, vị khách

này mua hàng là cốt để dò chuyện đời xưa ở đây nên ông đã nhìn lại khách thật kỹ và nhận biết đây không phải là một người bình thường. Rồi ông tiếc là thời gian không có nhiều để hỏi chuyện thêm. Anh Thành cũng rất vui và tỏ lòng biết ơn chủ tiệm vì ông đã dành thì giờ tiếp anh và qua ông, từ một hải cảng thuộc đế quốc Anh này, anh hiểu được tình cảnh của những người da đen bản xứ mất nước, bị đày đọa khỏi quê hương để sống một khoảng đời khác của kiếp nô lệ. Rồi câu nói kia lại đặt dấu hỏi trong anh: "Đến miền đất mới, thân phận của họ sẽ ra sao?".

Xong thủ tục ở Xanh Ma-ri Ba-thóc-tơ, tàu đi ngược lên, phải cập bến ở một số thuộc địa khác của Pháp. Trong đó có Đa-ca là một hải cảng quan trọng trên bờ biển nước Xê-nê-gan.

Tàu vào gần tới bờ thì gặp khi biển động mạnh, không thể cập bến được. Bọn chủ trên bờ cũng không dám bỏ ca-nô xuống vì sợ sóng đánh tan. Chúng bèn sai những người lao động da đen phải bơi ra để lấy hàng ở trên tàu. Thế là hết người này đến người khác lần lượt bị sóng cuốn đi. Nhìn thấy cảnh đó, anh Thành khóc. Ông Bôn hỏi vì sao? Anh đáp:

- Ở nước nhà, tôi đã gặp cảnh tượng như vậy tại cảng biển Phan Rang. Bọn chủ tư bản Pháp cười sặc sụa khi những người dân thuộc địa lao động làm thuê phải chết uổng phí vì lợi lộc của chúng. Thật đối với lũ thực dân, tính mạng người dân thuộc địa da đen hay da vàng đều không đáng giá một đồng xu.

Một ngày nọ, anh Thành mua được tờ tạp chí kinh tế tại An-giê-ri do người Pháp xuất bản bằng ngôn ngữ của họ. Trong đó có những thông tin: Người Pháp thu lợi ở Tuy-ni-di

và An-giê-ri vào năm 1911 mười hai triệu phơ-răng tiền lời khi vốn ban đầu chúng bỏ ra kinh doanh tất cả chỉ có hai mươi lăm triệu phơ-răng. Riêng ở An-giê-ri, các công ty đồn điền của Pháp chiếm hơn ba mươi hai vạn héc-ta. Một cựu nghị sĩ Pháp sang đó cũng chiếm được hơn một ngàn héc-ta đất có quặng mỏ, trị giá trên mười hai triệu phơ-răng rồi ông ta thu hoạch trên đó mỗi năm bốn triệu phơ-răng. Những người vốn là chủ nhân của những ruộng đất nói trên thì biến thành nô lệ của bọn tư bản.

An-giê-ri là xứ thuộc địa màu mỡ, có khí hậu điều hòa nhất của Pháp. Nó được coi như là một bang của chính quốc mà tình cảnh còn như vậy thì với những thuộc địa xa khuất khác, sự thực còn tối tăm, khốn đốn biết như thế nào !

Châu Phi giàu có của những tộc người da màu bình dị đang đau thương, nhức nhối đã lùi xa khi con tàu quay mũi ngược lên. Quần đảo Ca-na-ri vẫn là đất châu Phi thuộc Tây Ban Nha. Nó án ngữ ngoài khơi phía tây bắc châu lục. Con tàu đưa anh Thành đi ghé dưới chân đảo Tê-nê-ri-pho, đồ sộ nhất, vào lúc hoàng hôn. Bấy giờ bề lặng sóng *"hòn đảo giống như cái chụp đèn khổng lồ úp trên mặt nước, phía trên long lanh, phía dưới xanh xanh"*. Chỉ có thể thôi mà anh Thành ngây người. Anh chỉ tay mà nói với ông Bốn: Ông xem kìa, đẹp quá, hùng vĩ quá ⁽¹⁾.

Anh Thành rất yêu thiên nhiên, dù lênh đèn trên biển, đến những nơi đất khách quê người, nhưng mỗi buổi bình minh lên, những lúc trăng mọc mà giữa biển khơi thì cảnh trí

(1) Dựa theo Trần Dân Tiên, Sđd tr24.

rõ rệt, hùng vĩ, uy nghi hơn nhiều, khiến anh lảo lức ngây người đứng ngắm. Và đối với người lao động, ở đâu, anh cũng coi họ như đồng bào của mình. Trong khi chuyện trò, anh thường gọi họ trong một tiếng chung là những người lam lũ, khổ nghèo ở các chân trời khác nhau.

Sáng mai dậy cũng tại Tê-nê-ri-pho, anh Thành đứng đăm đăm nhìn về phía mặt trời mọc. Rồi bỗng anh vươn người nói to trước mấy người bạn châu Âu:

- Anh thấy không, phía chân trời đang bùng đỏ ấy có Tổ quốc tôi.

Cũng từ buổi sáng hôm ấy con tàu đi ngược lên, khép tròn một vòng quanh châu Phi. Nó không vượt eo Gin-bran-ta để vào Địa Trung Hải nữa mà đi thẳng lên, tới chỗ nó đã xuất phát, là cảng Lơ Ha-vơ-rơ.

Câu hỏi nọ vẫn day dứt trong anh: "Đến miền đất mới, vào tay chủ mới, thân phận của những người nô lệ da đen ấy rồi sẽ ra sao?".

*
* *

Mỗi dịp có một con tàu đi xa trở về, cảnh dưới thuyền trên bến tung bừng hẳn lên vì tái kiến, hội ngộ và với các chủ tư bản thì vì hàng, vì tiền. Anh Thành và ông Bốn rời tàu lên bờ sau khi nhận được số tiền công ít ỏi, tiền trả cho những kẻ lao động giản đơn làm thuê. Họ cũng mỗi người mang một tâm trạng.

Ông Bốn thật thà hỏi:

- Lên bờ, nghỉ một thời gian rồi chúng ta lại đi tiếp, anh Ba nhỉ!

Anh Thành đáp:

- Còn tùy, để xem sao đã.

Ông Bốn chưa hiểu ý định của anh nên tự nói về mình:

- Tôi thì phải bám lấy tàu để tiếp tục có công việc làm ăn. Và như anh đã chỉ bảo, tôi phải dành dụm một ít tiền.

Anh Thành nhìn người bạn lớn tuổi, lòng thêm thương cảm:

- Phải như thế, "*có chí thì nên*".

Ông Bốn không đến với cô gái nhảy ở đây nữa. Ít hôm sau, gặp lại anh Thành, ông giơ ví lên mách, trông hiền hậu dễ mến như trẻ nhỏ:

- Anh thấy không, tôi vẫn có tiền để dành.

Anh Thành vui mừng, đãi ông Bốn cà-phê. Khi chia tay, anh nói:

- Chúc ông sớm trở thành chủ của một gia đình đầm ấm.

Anh Thành lại nhìn ông Bốn, cảm kích và tin ở lời chúc của mình.

Đạo đò hằng Vạn tải họp nhất có nhiều tàu lui tới cảng Lơ Ha-vơ-rơ. Khi có một con tàu sắp trở lại Đông Dương, người ta hỏi anh Thành:

- Anh có theo tàu để trở về quê không?

Rồi có tàu đi tiếp châu Phi và lại có tiếng hỏi:

- Anh Ba, chuẩn bị trở lại lục địa Đen một chuyến nữa chứ?

Với các câu hỏi đó, anh Thành đều trả lời:

- Để còn chờ xem đã !

Cuối cùng, có một con tàu từ đây đi sang châu Mỹ. Anh Thành tìm đến trình giấy chứng nhận của những chủ tàu trước và liền được nhận làm phụ bếp. Vì đây cũng là một con tàu của hãng Vận tải hợp nhất.

Tàu này mới đại tu để lấy lại sức cường tráng. Biển tương đối lặng sóng. Nó mở hết tốc lực, sau gần bảy ngày đêm thì cập cảng Nữ-Uớc.

Đi sang châu Mỹ, Nguyễn Tất Thành nghĩ đến người phát kiến ra châu lục này trong chuyện "*Ông Kha Luân Bố tìm ra Tân thế giới*" mà anh được học trong sách giáo khoa thuở nào.

Kha Luân Bố tức Crít-tốp Cô-lông đã tìm ra cả một châu lục mới ở Tây bán cầu nhưng cho đến lúc chết, ông vẫn cho là mình đã tìm ra đất Ấn Độ. Vì ông cứ tưởng đó là một phần đất giống như nơi Vát-xcô đờ Ga-ma đã phát kiến.

Tiếc là sự trở về từ những chuyến đi vô cùng gian hiểm mà đầy thắng lợi vinh quang của ông đều không mang theo những của cải vật chất như hương liệu, tơ lụa, vàng bạc mà nhà vua mong muốn nên Crít-tốp Cô-lông bị đối xử ghê lạnh. Nhà vua lại nghe theo bọn nịnh thần, vu cáo, buộc oan cho ông nhiều tội. Cuối cùng, ông chết trong nghèo khổ, cùng quần, buồn rầu. Có điều trước khi nhắm mắt, ông vẫn tin chắc với tất cả niềm tự hào là mình đã tìm ra đất Ấn Độ và đã có những ngày tiếp xúc, chung sống với người Ấn Độ trên lục địa mới ấy. Chính vì vậy mà cho đến bây giờ, người ta vẫn gọi nơi ấy là Tây Ấn Độ ⁽¹⁾. Bất tử trong sự nghiệp và

(1) Ví như dưới thời vua Hăng-ri Bốn, nước Pháp thành lập một công ty khai thác đất đai ở Ca-na-đa và Bắc Mỹ, mang tên gọi là công ty Đồng Ấn Độ.

ngây thơ đến mãnh liệt trong niềm tin, Crit-tốp Cô-lông đã tự tạo nên ở chính ông một con người của huyền thoại, của sử thi với một sự ngộ nhận diệu kỳ mà hậu thế đời đời không dám cải chính.

Anh Nguyễn Tất Thành không phải là nhà hàng hải, càng không có điều may mắn để mang hoài bão tìm đất mới như Ga-ma, Cô-lông. Việc đó, từ lâu rồi và đến anh là thế hệ thừa hưởng. Nhưng trong anh lúc này cũng có một niềm khát khao cháy bỏng là tìm xem ở phía chân trời xưa là Tân lục địa, nay nơi đó có nước Hoa Kỳ được mệnh danh là xứ sở tự do, tại đây, những người dân cần lao đang sống như thế nào.

Và con tàu đã đến cửa bể Nữ Uớc, một trong những hải cảng lớn và đẹp nhất thế giới. Ngọn hải đăng San-đây Hốc ở đây đủ chiều thẳng góc đến hai trăm chiếc cầu tàu để thường xuyên trên các bến có khoảng ba ngàn thuyền buồm và tàu hơi nước neo đậu, bốc dỡ khoảng hai mươi triệu tấn hàng. Cùng với sự nhộn nhịp đó, một hình ảnh khác khiến anh Thành không thể không chú ý là bức tượng Nữ thần tự do trên đảo Bác-tôn-đi nằm ngay bên lối vào cảng. Tượng do nhân dân Pháp dựng lên để tặng quần chúng cần lao châu Mỹ năm 1886. Vị nữ thần tay phải giương cao bó đuốc, tay trái ôm cuốn "*Hiến pháp Hoa Kỳ*", cũng là bản "*Tuyên ngôn nhân quyền*" trong đó ghi: "*Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng*".

Anh Thành chưa lên bờ vội mà vẫn theo con tàu đi xuống phía nam, đến các vùng đất thuộc Pháp. Tới Goa-đơ-lúp trong quần đảo Ăng-ti là anh được đặt chân lên nơi mà Cô-lông đã phát hiện ra nó lúc đầu tiên khi ông vượt biển tới đây. Sau

đấy, người Anh nhanh chân đến trước và sớm chiếm nơi này làm thuộc địa. Nhưng từ 1816 thì nó trở thành đất của người Pháp. Nơi đây giàu về các sản vật như ca-cao, cà-phê, đường và rô-cu, thứ quả chế ra một loại phẩm đặc biệt để nhuộm đồ pho-mát.

Rời Goa-đơ-lúp, tàu đến Po-đờ Phơ-răng-xơ của Mác-ti-ních. Cũng như đất Goa-đơ-lúp, đấy là những hòn đảo núi lửa. Bất thần, những đợt phun trào của nham thạch rất dễ hủy lấp hết các làng mạc, đô thị. Ví như mười năm trước đó, một đợt phun trào đã thiêu trụi hoàn toàn thành phố Xanh Pi-e. Nhưng đất đai thì rất màu mỡ, chúng cho nhiều của cải gần giống như Goa-đơ-lúp. Ngoài ra ở đây còn sản xuất nhiều rượu rum.

Đến Guy-an, miền đất thuộc địa cuối cùng của thực dân Pháp ở Nam Mỹ. Đấy là một vùng đất đẹp chò ra biển Đại Tây Dương. Từ lâu nó đã bị Anh, Pháp, Hà Lan, Bra-din và Vê-nê-duc chia nhau làm thuộc địa. Pháp dành được ở đấy một trăm năm mươi ngàn cây số vuông, là vùng có nhiều đá hoa và vàng nguyên chất. Cùng với bạc, sắt, phốt-phát, ca-cao, cà-phê, đường, thuốc lào, vỏ chàm, tất cả đều được thu gom đưa về Pháp và đổi lại, mỗi năm xứ này phải nhập từ "chính quốc" trên mười triệu phơ-răng hàng tiêu dùng. Cũng như An-giê và La Rê-uy-ni-ông, Guy-an là nơi đế quốc Pháp dùng để lưu đày những người dân ở các thuộc địa dám chống lại ách đô hộ của chúng.

Rời miền đất cận xích đạo đầy nắng gió này, anh Thành theo tàu đi xuống Buy-e-nốt Ai-rét, thủ đô ngót một triệu dân của nước Ấc-giăng-tin. Nó nằm trên cửa sông Ri-ô đờ La

Pla-ta, là bến cảng tráng lệ bậc nhất ở phương nam, nơi đầu mối của sáu tuyến đường sắt tỏa đi khắp lãnh thổ để mở cửa thông ra các nước láng giềng và hai đại dương. Cảng phồn thịnh bởi sức xuất ra ngoài, nhất là đưa về Pháp nào lương thực, rượu vang, da súc vật, thịt hộp. Từ bến cảng sầm uất này, những con tàu hối hả đi xuống, vượt eo biển Ma-gien-lăng để đi sang bờ phía tây của châu lục. Ác-giăng-tin là một nước cộng hòa. Con tàu này tới đó chỉ để trao đổi hàng hóa nhưng cũng là một cơ may đối với anh Thành.

Khi lại rời Lơ Ha-vơ-lơ bước chân xuống tàu để sang đây, anh Thành đã chú ý ghi chép từ những sách báo mà anh mua được. Rồi với những điều tai nghe, mắt thấy, anh đã có nhiều số liệu về cách tự cư, sinh sống cũng như tương lai của các tộc người vốn là chủ nhân của châu lục với một thiên nhiên hết sức giàu có này. Và đến đây thì anh đã đủ điều kiện để hình thành bản thống kê của mình. Ví như Ác-giăng-tin có nguồn gốc dân số là người bản địa cộng với sự nhập cư từ các nước Ý, Đức, Anh, Tây Ban Nha, Pháp... Một tờ tập san cho biết hơn bốn mươi năm của thế kỷ Mười chín, Ác-giăng-tin còn nhận thêm hơn hai triệu người nhập cư. Anh cũng có trong tay con số về các thành phần cư dân Bra-din. Trong số hơn mười bốn triệu dân của nước này thì sáu triệu ba là người da trắng, bốn triệu sáu người lai, hơn hai triệu người da đen và hơn một triệu hai người da đỏ. Anh cũng ghi vào cuối bảng thống kê của mình rằng, người da đỏ là thổ dân ở châu lục này. Nhưng khi Cô-lông từ đây trở về Tây Ban Nha, ông cứ cho miễn đất bao la mà ông vừa phát kiến là Ấn Độ, nên họ được gọi là giống Anh-điêng.

Tàu quay mũi, đưa anh Thành ngược lên. Bấy giờ người ta đang ra sức làm việc để hoàn thành công trình kênh đào Pa-na-ma. Vì đã đến thời kỳ cao điểm của sự chờ đợi ngày hoàn tất nên các báo chí tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, luôn luôn đưa tin cũng như kể về lai lịch làm kênh từ buổi con người mới có dự định về nó.

Phải mất rất nhiều thời gian, công sức để thăm dò địa điểm, đề xuất phương án thi công và dự trù kinh phí. Cuối cùng là mười năm sau khi kênh đào Xuy-ê khai thông thì Công ty kênh đào Pa-na-ma của Pháp vạch xong kế hoạch cho công trình này và vẫn giao phó việc thực hiện cho kỹ sư Phéc-đi-năng đờ Lát-xép, vốn là tác giả của kênh đào Xuy-ê. Sau một thời gian dài đắn đo ra biết bao công sức thì năm 1888 công việc bị đình chỉ vì họ gặp một thảm trạng về tài chính. Năm 1901, Công ty Pháp phải nhượng quyền đào kênh Pa-na-ma cho Mỹ với điều kiện, chủ mới phải mua lại công việc này bằng giá tiền bốn mươi triệu đô-la. Việc đó được Quốc hội Mỹ chấp nhận và tổng thống Ru-giơ-ven phê chuẩn ngày Mùng bốn tháng Giêng năm 1902. Khi anh Thành qua đây, con kênh đã sắp thông dòng ⁽¹⁾. Như vậy là không lâu nữa thì việc đi bằng thuyền buồm từ Hoa Thịnh Đốn sang Póc-tơ-lăng trên cửa sông Cô-lum-bi-a ở phía tây nước Mỹ chỉ tốn thời gian bằng một phần tư so với việc vòng qua mũi Hốc-nơ ở cực nam của châu lục này.

Có người gan dạ như Phéc-năng đờ Ma-gien-lăng, với tham vọng nối các chặng đi của Ga-ma và Cô-lông để khép

(1) Sẽ là năm 1914.

kín vòng tròn quanh trái đất: có người tài trí như Phéc-đi-năng đờ Lát-xép biết thiết kế, khơi mở kênh muông để nối các biển lớn. Dù chưa tận mắt nhìn rõ từng địa điểm ấy ở trên châu Mỹ, thì trong chuyến đi này, anh Thành cũng đã biết được sắc thái trời biển và đặt chân lên được nhiều bến bờ của Tân lục địa. Anh vui và khâm phục trước sự tạo tác của con người ở khắp nơi đây đó trên hành tinh. Từ tám bé nghe bà ru: *"Đi cho biết đó biết đây; Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn"*; đến tuổi tới trường nghe thầy giáo Quý dạy: *"Tri bi, tri kỷ"*, phải biết về người để hiểu về ta, và bây giờ anh Thành bỗng sững sốt trước những tiếng nói ngọt ngào, ân cần nhưng cũng đủ sức nghiêm lệnh ấy. Vì đấy là chân lý. Tại sao các nước như Thụy Sĩ chỉ hơn bốn vạn cây số vuông với chưa đầy bốn triệu dân, Thụy Điển sáu triệu dân, Na Uy mới tách lập năm 1905 với hai triệu bảy dân mà họ vẫn là những quốc gia cường thịnh. Trong khi đó dân tộc anh có ba mươi hai vạn cây số vuông, hai mươi triệu đồng bào với bốn ngàn năm lịch sử thì lại bị người ta xếp vào loại nước nhược tiểu? Tự anh Nguyễn Tất Thành trong chuyến đi này đang dần dần tìm ra lời giải đáp cho câu hỏi đó.

Trước khi trở lại Nữ Ước, tàu không quên ghé ngược lên đất Mi-cơ-ông thuộc Pháp, là quần đảo láng giềng với vùng Đất Mới, thuộc địa của Anh. Tàu đến đây đang mùa đánh cá tuyết. Dân chài khắp nơi, từ Grăng-vin, Xanh Ma-lô, Di-ép-pơ... đua nhau kéo đến đây săn bắt. Quần đảo Xanh Pi-e có lúc đông đến mười lăm ngàn thợ săn. Những sản phẩm chủ yếu ở đây được xuất cảng về Boóc-đô. Từ lợi lộc của người Pháp ở những hòn đảo nhỏ bé này, anh Thành hiểu ra sự cố công "bối sâu", "nhặt kỷ" của chủ nghĩa tư bản Pháp

đối với các thuộc địa. Họ bóp nặn, bòn rút cho phỉ lòng tham, mặc cho nơi họ đến "khai hóa" người dân không còn có nổi bát cơm ăn, manh áo mặc.

*
* *

Gặp lại Nữ Ước đây rồi. Anh bước chân lên bờ bến cảng và cũng là đất của một thành phố đô hội, nhộn nhịp, giàu có, là một trong những nơi đẹp nhất thế giới với một tâm trạng mừng lo lẫn lộn. Vùng cảng, nơi cửa hai con sông Hút-xông và Tây-giang (East River) gặp nhau, nước mặn dềnh lên soi bóng từng con người với từng số phận của họ. Anh Thành cố lấy sự tìm hiểu làm vui để vơi bớt nỗi lo của mình, của một con người với hai bàn tay không, đến đây từ nửa vòng trái đất.

Điều khó khăn của anh trong việc lưu lại ở Nữ Ước là anh không biết tiếng của người Mỹ, cũng là tiếng Ăng-go-lê. Người Mỹ cũng lấy nó làm quốc ngữ của họ. Giữa một thành phố năm triệu rưỡi dân này, anh đến đây như một con chim nhỏ bay vào rừng xanh bạt ngàn, xa lạ. Nhưng rồi, anh đọc trên một tờ niên giám bằng tiếng Pháp thì biết, trong vòng hai mươi lăm năm cuối thế kỷ trước, có hơn mười triệu người nhập cư vào nước Mỹ thì gần hai phần ba là đến cư ngụ tại Nữ Ước. Hẳn rằng trong số đó có nhiều người Pháp và con cháu của họ sẽ nói được cả tiếng mẹ đẻ của mình và cả tiếng Anh. Quả vậy, một buổi sáng, đến nơi mách bảo việc làm, anh gặp được Tô-mát Canh, một viên thư ký có khả năng như vậy.

Thành phố này, ngoài nghề vận tải biển còn rất nhiều nhà máy lớn chế tạo thiết bị đủ cho các ngành quan trọng như sản xuất kim loại, làm bia, tinh chế dầu, làm đồ dùng, công cụ chính xác, may mặc. Tổng số thợ kỹ thuật là trên năm mươi vạn người, mỗi năm làm ra một lượng của cải trị giá trên một tỷ đô-la. Biết mách cho anh Thành đến làm việc ở đâu bây giờ? Cuối cùng Tô-mát Canh tìm cho anh chân phụ việc ở bộ phận đóng gói trong nhà máy sản xuất công cụ chính xác UFOPN⁽¹⁾. Đến đấy, anh Thành chỉ việc phải sắp xếp bao bì để cho những người điều khiển đưa vào máy. Lần đầu tiên bước vào một nhà máy tối tân, anh thấy như chóng mặt trước sự vận hành cực kỳ nhanh chóng, nhịp nhàng của các dây chuyền công nghệ.

Từ một thanh niên lớn lên tại nông thôn, học hành ở một đô thị hành chính, rồi đến Trường cơ khí thực hành ở Sài Gòn, anh thấy nhịp độ và thành quả lao động ở đấy đã hơn hẳn so với tay cưa, tay búa trong sản xuất thủ công. Nay đến với một thành phố công thương nghiệp vào loại hiện đại nhất thế giới, anh Thành lại thấy sức sản xuất công nghiệp của chủ nghĩa tư bản tại chính quốc quả là ưu việt hơn nhiều so với ở thuộc địa, nhưng thân phận thợ thuyền và phu phen, những người bán sức lao động làm thuê thì dù ở đâu cũng không khác nhau là mấy, vẫn nghèo khổ vì bị bóc lột nặng nề. Tuy ở ngay thành phố Nữ Ước này, có người cũng chỉ là tay thợ nhưng đã có sáng kiến, công tích lớn như Phun-ton⁽²⁾ là công nhân cơ khí đầu tiên áp dụng việc dùng lực đẩy của máy hơi nước để con tàu đi được trên biển.

(1) UFOPN tức Usine Fabriquer des Outils Précises New York (tiếng Pháp).

(2) Robert Fulton sinh ở Little Britian (1765 - 1815).

Tại đây, tiền công chủ trả cho anh Thành ít hơn so với khi anh làm việc ở trên tàu vì đi biển còn có phụ cấp sống nước. Để chịu được khí lạnh ở vùng ôn đới, anh phải có thêm quần áo cho đủ ấm và ăn cho đủ no. Còn những khoản chi tiêu khác, anh hạn chế đến mức tối thiểu, cốt dành dụm cho học tập, mua những sách báo anh có thể đọc được và mua vé đến khu triển lãm, thư viện. Càng tiếp xúc, anh càng thấy không đọc và nói được tiếng Anh là một thiệt thòi lớn nên thay vào đó, anh phải đi, phải nhìn nhiều. Và anh nhận ra, tìm những người biết cả tiếng Anh, tiếng Pháp mà trò chuyện với họ là mình có lợi. Và anh đã không quên điều đó khi chuyển sang làm công việc của mình ở Brúc-klin. Công ty UFOPN cũng có một chi nhánh ở bên đó.

Brúc-klin vốn là một thành phố cổ. Nó nằm trên đảo Long Ít-xlăng cách Nữ Uớc bởi cửa con sông Đông Giang dài mười bốn cây số. Người ta nối nó với Nữ Uớc bằng một chiếc cầu treo dài một ngàn tám trăm năm mươi hai mét, được làm từ năm 1870 đến năm 1883 thì xong. Đó là kết quả công sức của những người lao động từ nhiều cấp độ hiểu biết, nhiều kỹ năng của nhiều ngành hợp lại. Đến năm 1896 thì Brúc-klin sát nhập vào Nữ Uớc.

Lý do anh Thành phải chuyển sang đây thì rất đơn giản, vì anh là người da vàng ! Nhưng anh không mặc cảm, thậm chí không để ý đến điều đó. Cái anh cần là có một việc làm tạm tạm để được lưu lại mà tìm hiểu về mảnh đất này. Quả rằng, một phần của Brúc-klin là dành cho người da màu nhưng ở đây cũng không ít người da trắng. Đó là thành phần làm quản lý. Ngoài ra, là những kẻ thất thế, bị xử phạt. Cho nên, cứ gặp các thợ thuyền hay công chức mà bề ngoài trông

để có thiện cảm là anh hỏi họ bằng tiếng Pháp. Sau nhiều, rất nhiều trường hợp lắc đầu từ chối vì người nghe không hiểu, thì một buổi sáng khi chờ đợi để vào ca, có một người đàn ông đã đứng tuổi tiếp lời anh. Đó là Oóc-lê-văng. Ông ta nguyên là kế toán viên, vì một sự nhầm lẫn trong tính toán có hại cho chủ mà ông bị đình chỉ công việc và cho chuyển xuống trực tiếp sản xuất. Oóc-lê-văng cho biết, tổ tiên ông vốn từ Phơ-lăng-đơ-rơ, nơi giáp giới với nước Bỉ, sang đây đã mấy đời, gia đình ông vẫn nói tiếng Pháp. Nay ông gặp anh Thành là người phương Đông mà cũng dùng được thứ ngôn ngữ này thì ông rất vui, nhất là khi tâm trạng ông còn đang huy hăng. Biết hoàn cảnh của anh Thành, ông tìm sách báo cho anh đọc. Điều thuận lợi, nhà của Oóc-lê-văng là một gia đình có truyền thống học hành nên lưu giữ được nhiều tài liệu. Lai lịch của chiếc cầu treo nói trên mà anh Thành biết được là cũng do đọc từ trong đó.

Sang Brúc-klin cũng vậy, việc làm của anh Thành đơn giản, tiền công thấp nhưng anh cũng bằng lòng vì để có điều kiện tìm hiểu nhiều điều ở trên xứ sở là quê hương của bản "*Tuyên ngôn nhân quyền*" mà nhiều nơi biết đến. Cũng tại đây, anh Thành thấy rất đông người làm công có nước da màu đen. Anh hỏi Oóc-lê-văng và được trả lời:

- Người da đen từ châu Phi bị đưa sang đây được coi là một thứ hàng hóa. Những ông chủ mới mua họ từ dưới các tàu. Các thế kỷ Mười bảy, Mười tám là thời thịnh đạt về buôn bán nô lệ của các thương gia phương Tây, đến các linh mục, giám mục cũng theo thuyền đi làm việc đó dưới danh nghĩa là đi truyền đạo. Người da đen sang đây, họ mất hết cả cha mẹ, tổ tiên, quê quán. Lớp người mà ta gặp ở đây là di duệ

của năm, sáu đời từ khi tổ tiên họ mình trần thân trụ, chỉ mang một con số do vết sẹo của miếng sắt đồ ấn lên lưng, lên vai thậm chí trên trán mà bước lên châu lục này. Muốn hiểu kỹ về họ, anh có thể đến khu Hắc-lem. Phần đông người da đen ở thành phố này sống tập trung tại đây.

Lời Oóc-lê-văng nói cũng na ná như những điều anh Thành được nghe kể ở lục địa châu Phi nên anh tin vào sự hiểu biết của người bạn lớn tuổi và có học vấn ấy. Anh đã đến với khu phố là nơi cư trú của những người da màu kia.

- Mọi cái trên đời đều không dễ nhớ. Riêng về gốc gác tổ tiên của mình thì chúng tôi không làm sao mà quên đi được. Ê-lếch Pa-ni, một trí thức da đen ở khu Hắc-lem nói với anh Thành như vậy. Cái thuở việc buôn nô lệ từ châu Phi đem bán sang đây còn thịnh hành, bọn tư bản phương Tây thống trị ở đại lục Đen tự cho mình có quyền bắt nô lệ. Một nhóm người trong đó có ông tổ năm đời của tôi không chịu nổi cái nhục là để cho chúng bắt đem đi làm hàng hóa nên đã chạy đến vùng núi En Ghi-ri-a. Nơi ấy, lúc bấy giờ đang ở vào cái mùa trên mặt đất không mọc nổi một cây gì khả dĩ ăn sống người. Các cụ đã phải cùng gặm xác một con lừa bị chết thối lâu ngày, cốt chỉ mong có cơ hội để chạy thoát. Nhưng rồi bọn bu-tốp kịp đến khi họ đã kiệt sức. Cũng được nghe các cụ kể lại, hồi đó có chợ Bê-gia thuộc đất Tuy-ni-di giáp giới với An-giê-ri, nơi nổi tiếng nhất vùng vì có bán nhiều lương thực. Nhưng, rồi người da trắng đến cướp đi hết. Thổ dân ở đây là tộc Kham-me đã phải ra sức xua đuổi lũ quạ, dành lấy xác những con súc vật chết thối để mà sống. Song, cuối cùng họ cũng bị bọn bu-tốp bắt. Chúng xích tay, nhét bánh mì vào

miệng từng người, buộc họ phải sống, rồi đẩy tất cả xuống tàu mà chở sang đây bán lấy nhiều tiền.

Ê-lếch Pa-ni nhìn vào một đám khói từ xa, mắt mờ màng rồi tiếp:

- Đã mấy đời rồi, người da trắng gọi chúng tôi là Ne-grô⁽¹⁾, là loài mọi đen, đồ nhơ bẩn ! Nhưng họ lại hút máu của những người da màu mà sống. Có được loại thuốc lá Viéc-gi-ni-a nổi tiếng như bây giờ là do người da đen gieo trồng rồi dạy người da trắng chế biến nó trên đất đai nơi mà loại thực vật quý giá ấy mang tên, để có thứ xì gà hảo hạng thế kia ! Cùng với biết bao loại cây trồng nhiệt đới khác được di thực sang đây đều do công của người da đen, kể cả việc bắt cá dưới hồ, dưới biển. Các ngài có biết ông Uốt⁽²⁾? Ông cũng là người da đen, làm nô lệ hầu hạ người ta nhưng đã trốn đi học, mười bảy tuổi thì đỗ bằng kỹ sư điện. Người da trắng ở đây không ai giỏi được như vậy. Nhưng vì là giống Ne-grô nên không được tiếp nhận làm việc đúng theo bằng cấp. Ông đành phải lập riêng một xưởng để chế tạo các loại máy móc cần thiết. Từ đó, ông đã làm ra máy điện thoại cải tiến và máy điện báo loại mới giúp cho những người điều khiển xe lửa, và tàu biển nhận được từ xa những thông tin về thời tiết và vật chướng ngại trắc trở, đột xuất để mà tránh. Những phát minh sáng chế của ông Uốt thì nhiều lắm nhưng phần lớn bị người da

(1) Cũng là Nègre, phát âm theo tiếng Tây Ban Nha.

(2) Granville Woods (? - 1910). Người phát minh ra máy điện thoại, loại cải tiến, làm năm 1884, máy điện báo loại mới tức loại SMR làm năm 1887. Uốt còn cải tạo nhiều động cơ điện và sáng chế nhiều ống dẫn khí dùng cho xe lửa, xe điện.

trắng cướp công. Nhiều lúc vì quá uất ức nên ông phải kêu kiện. Nhà bác học vốn nổi danh là Tô-mát E-đi-xơn cũng đã vài lần bị ông Uốt vạch trần thủ đoạn ấy trước tòa án và công luận. Dầu vậy, những người da trắng vẫn cố tình lãng quên những sáng chế phát minh thiên tài của Uốt. Như vậy đó, kinh nghiệm của tổ tông chúng tôi nhiều lắm, phong phú lắm. Tấm lòng của họ nhân hậu lắm. Họ làm ra nhiều thức ăn, vật dụng quý giá lắm, phong phú lắm, nhưng họ lại bị ngược đãi, coi khinh hơn bất cứ một hạng người nào. Thuở ấy, chỉ có người Anh-điêng là biết thương yêu giống nòi chúng tôi. Nhưng khốn nỗi, họ cũng là đối tượng mà bọn thực dân da trắng muốn cho tuyệt diệt. Họ buộc phải xa lánh những chốn thị thành, đô hội và cận tiện giao lưu. Miền tây Mít-xi-xi-pi và đất đai dọc dải núi Rốc-sơ-đơ, ở phía đó là giang sơn, là nơi tương đối yên ổn của người Anh-điêng. Giá mà đi được tới đó thì ngài sẽ có dịp hiểu kỹ về họ.

Anh Thành nghĩ, muốn hiểu phần nào về nước Mỹ thì phải biết thêm về vùng đất này nên hỏi Ê-lếch Pa-ni:

- Vậy có phải hai tiếng Hác-lem cũng do tiền nhân của các ông mang tới mà đặt cho nơi này?

Ê-lếch ngẫm nghĩ một lúc rồi trả lời:

- Tôi không rõ lắm. Hình như khi vị tổ đầu tiên của chúng tôi mới đặt chân lên đây thì nơi này đã có cái tên như vậy.

Nói đến đây, Ê-lếch tạm biệt anh Thành với lời chào: "Hẹn gặp lại".

Anh Thành đáp lễ: "Cảm ơn lắm lắm".

Mấy hôm sau, gặp lại Ốc-lê-văng, anh Thành đem chuyện đó nhờ giải thích. Ốc-lê-văng trả lời:

- Xin lỗi, bây giờ tôi đang bận nhưng sẽ có cách giúp anh tìm hiểu thêm về nước Mỹ, Nữ Ước và khu phố Hác-lem.

Đúng ngày hẹn , Oóc-lê-văng trao cho anh Thành một tập tài liệu và bảo:

- Anh đọc được tiếng Pháp, cứ xem trong này thì rõ.

Đó là tập "*Ký sự về Nữ Ước*" ⁽¹⁾ của Đin-na, một nhà hàng hải Pháp hồi thế kỷ Mười tám. Anh Thành đọc kỹ thì nhận ra nhiều điều lý thú:

Địa bàn nước Mỹ đầu tiên là vùng đất đai do các nhà hàng hải Pháp, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh thăm dò, khai phá. Đến năm 1733 thì người Anh chiếm lấy toàn bộ mà lập ra mười ba xứ trong đó có nước (sau này gọi là bang) Nữ Ước. Đó là mười ba xứ thuộc địa của người Anh trên châu Mỹ. Năm 1776, dưới sự lãnh đạo của Hoa Thịnh Đốn, cả mười ba nước ấy cùng đứng lên đấu tranh đòi độc lập rồi hợp nhất lại thành nước Mỹ và ra bản "*Tuyên ngôn nhân quyền*". Sau đó, người Mỹ mua thêm thuộc địa của các nước Pháp, Tây Ban Nha mở rộng sang phía tây và gây chiến tranh với Méc-xích, mở rộng về phía nam mà có lãnh thổ rộng lớn như ngày rày. Đó là chưa nói đến việc họ vươn ra tranh chiếm các thuộc địa khác ngoài đại lục để thành đế quốc Hoa Kỳ.

Riêng về vùng Nữ Ước này, xưa kia là đất thuộc địa của Hà Lan. Chính bến cảng cũng là thành phố Nữ Ước trước tiên do người Hà Lan thiết lập từ năm 1614. Buổi đầu, nó được gọi là Niu-vơ-Am-xtéc-đam, tức một thành phố Am-xtéc-đam mới. Tên khu phố Hác-lem tại đây cũng có từ

(1) Dinnar, "Narration de New York".

thời đó. Nó nguyên mang tên của một khu hồ nằm giữa Am-xtéc-đam và vùng đất Lây-đơ ở chính quốc ⁽¹⁾. Khi xây thành phố mới tại đây họ đặt tên như vậy cốt để những người Hà Lan lúc chuyển cư sang thì nhớ tổ tông và quê cũ. Khi người Anh trở thành chủ nhân của thành phố, họ cũng cứ để nguyên tên gọi của khu dân cư này nhưng không chú ý gì đến nó khi mà những nơi khác thì được xây cất ngày càng khang trang. Dần dần, nó trở thành nơi lưu giữ nô lệ. Rồi những người da đen "tự do" tiếp tục tìm đến thuê làm nơi ở với giá rất rẻ hoặc nghỉ nhờ tại những nơi trống vắng. Khu Hác-lem trở thành địa chỉ của "Làng da đen".

Còn những người da đỏ, vốn là chủ nhân của các giang sơn châu Bắc Mỹ giàu có này thì bây giờ đi đâu? Thân phận họ ra sao? Anh Thành muốn được nhìn thấy cái cộng đồng người mà bọn tư bản phương Tây gọi họ là giống Anh-diêng ấy.

Hiểu được tâm nguyện của anh Thành, vào một chiều tan ca, Oóc-lê-văng bước tới, vỗ vai anh bảo:

- Rải rác quanh đây cũng có người da đỏ, nhưng tôi sẽ đưa anh đến nơi cư trú đông đúc nhất của họ. Chắc anh cũng hiểu tâm trạng tôi lúc này. Tôi muốn đi dã ngoại ít hôm cho đỡ căng thẳng, nhân chúng ta được nghỉ liền mấy ngày. Có một chuyến tàu ngược sông Mít-xi-xi-pi vì nhu cầu trao đổi hàng hóa. Chủ tàu là người trong họ hàng nhà tôi. Tôi đã xin cho hai đứa chúng mình cùng làm công trên tàu để đi và ông chủ đã nhận lời. Anh sẽ thấy nơi ta đi tới không chỉ có người

(1) Hồ này đã bị lấp cạn từ 1837 đến 1840.

da đỏ mà còn có cả người da đen bỏ trốn vào rồi sinh sống luôn tại đây.

Người da đỏ có ngôn ngữ và nền văn hóa riêng lâu đời của mình. Họ rất tài đi bộ, bơi lội, leo trèo, đi ngựa, bắn cung, thích kết dệt những lông chim đẹp lên áo, lên mũ. Bên trong cái màu hoang dã, họ có một tấm lòng thật nồng hậu. Biết trước mặt không phải là kẻ giết người, cũng chẳng làm gì hại đến họ thì liền lấy rượu trái cây và thịt nướng, thịt ướp khô ra thết đãi. Và rú bà con lân cận đến nhảy múa vui hát như một lễ hội. Rượu của họ ngon ngọt, thanh thanh chỉ đủ cho khách ngà ngà nếu chịu uống. Còn thịt thì tinh thơm, thơm phức, ăn với những lộc cây lấy từ trong rừng, dễ tiêu và rất bổ.

Một bà cụ ra hiệu nói: Bọn bu-tốp coi khinh, cho người da đỏ là dơ bẩn nhưng hề thấy những phụ nữ của chúng tôi là đuổi cho kỳ được để hiếp. Khi người đàn bà có chửa và đẻ thì con "thú đực" kia không nhận đó là con của nó.

Gặp một người đàn ông da đen, ông ta giải thích lý do mà họ hàng nhà mình phải trốn vào trong này. Vì là tổ tiên của ông, khi bị bắt bán sang đây phải xếp hàng ngang với súc vật. Sau một thời gian bị hành hạ khổ nhục không chịu nổi, thì đã cùng với mấy người chạy trốn. Bọn bu-tốp bắt được. Có hai người trong số các ông tổ xa xưa ấy, một bị chặt hai nửa bàn chân, một bị xẻo hết cả tai. Rồi chúng buộc họ vào sau ngựa, cho con vật chạy nước đại, kéo xềnh xệch trở về. Chắc rằng, những nạn nhân ấy sẽ không sống nổi. Còn một người sống sót, chạy trốn được vào đây thì chính là vị tổ năm đời của ông. Từ đó, con cháu của cụ sợ, không dám đến những nơi có người da trắng.

Trở về thành phố, anh Thành thấy cũng như ở các trang trại, trong những lâu đài của người da trắng đều có các nô lệ da đen hầu hạ. Đối với những người da màu này, nếu là phụ nữ thì các ông chủ, cậu chủ khai thác họ ở hai phương diện: một là sức trâu ngựa, hai là đàn bà! Và nếu có một hòn máu lai nào đó được sinh thành thì những "bạc đàn ông" kia không bao giờ chịu nhận đó là tác phẩm của mình! Em bé đó vẫn phải lớn lên và kiếp sống của nó vẫn là nô lệ.

Trên danh nghĩa, chế độ nô lệ đã hoàn toàn bị bãi bỏ từ sau Chiến tranh năm năm ⁽¹⁾, cuộc chiến tranh kết thúc bằng sự thắng lợi của miền Bắc dân chủ. Nhưng trên thực tế, cho đến những năm hai mươi của thế kỷ này thì chủ nghĩa tư bản đã làm sống lại chế độ nô lệ ngay trên đất Mỹ.

Anh Thành đang ngồi suy tư, khẳng định trong bản thân mình một điều như vậy thì Oóc-lê-văng tới, vỗ vào vai và hỏi:

- Sao ngó bộ thần thờ thế ông bạn?

Không dấu được nổi ghen ngào, anh Thành đáp:

- Ông nghĩ gì sau chuyến đi của chúng ta? Thân phận, số kiếp và tương lai của những tộc người bị bọn tư bản coi là mồi rợ và bị sử dụng làm nô lệ?

Rồi anh nói với Oóc-lê-văng nổi băn khoăn:

- Theo các tờ niên giám thì mới đây thôi, năm 1900 trên nước Mỹ này, tổng dân số là bảy mươi sáu triệu, trong đó người Anh-điêng là hai mươi bảy vạn thì hiện nay, dân số ở đây lên đến một trăm mười tám triệu mà giống người da đỏ ấy lại tụt xuống chỉ còn hai mươi lăm vạn! Nước Mỹ càng

(1) Tức chiến tranh Bắc - Nam Mỹ (1861 - 1865).

giàu có đông đúc lên thì những chủ nhân đầu tiên của cái xứ sở đất đai bao la, phì nhiêu này càng suy mòn. Xứ sở của "*Nữ thần tự do*", của "*Tuyên ngôn nhân quyền*" là vậy đó sao?

Oóc-lê-văng không trả lời được câu hỏi ấy. Nhưng nhìn trong đôi mắt của ông, người ta biết ông có chia sẻ nỗi bận tâm, day dứt của anh Thành trước thân phận của những con người bất hạnh.

Oóc-lê-văng ra hiệu để chia tay nhưng rồi cái nhìn của anh Thành khiến ông phải nán lại. Anh nói:

- Sống ở trên đất này, ông có biết không? Chính sử sách ở đây ghi rằng, trước kia, vùng đất giữa các miền hồ Ê-ri-ê và Ông-ta-ri-ô tại xứ Bắc Mỹ này có sáu tộc người da đỏ tất cả. Nhưng những người da trắng cứ tàn sát họ dần dần, rồi sau gộp chung họ lại trong một cái tên là giống I-rô-qua. Đó cũng là số phận của các tộc người da đỏ khác nhau như: Ô-ten-cơ, A-giơ-tếch-cơ, Ca-rai-bơ, Anh-ca... vốn ở khắp nơi trên châu lục. Họ đã bị tuyệt diệt cả rồi !

Một con người Á Đông, một thân một mình tới đây, không người thân thích, không có nổi một căn buồng hẹp để trú ngụ mà sao cứ nghĩ nhiều đến những người cùng khốn trên hành tinh và luôn luôn phát hiện ra những con tính mà chưa ai nghĩ đến đáp số? Hẳn đây là một con người có trái tim rất lạ. Giúp đỡ anh ta, chắc không phải là chuyện vô ích. Oóc-lê-văng nghĩ về anh Thành như vậy và có ý định sẽ gần gũi thêm để săn sóc anh. Nhưng rồi một buổi sáng cũng bình thường như những ngày khác, khi Oóc-lê-văng vừa bước đến cổng nhà máy thì có tiếng bà chủ quán cà-phê gọi. Bà trao cho ông bức thư:

"Ông Ốc-lê-văng kính mến,

Tôi tới đây lạ nước, lạ non, may nhờ có ông Tô-mát Canh và ông giúp đỡ nên đã làm được đôi chút việc có ích cho bản thân. Tiếc là không lưu lại đây được lâu, tôi phải đi. Không biết rồi chúng ta còn có điều kiện để gặp lại nhau? Mong ông luôn luôn được khỏe mạnh và thành đạt. Ông cho tôi gửi lời kính thăm gia đình của ông và hỏi thăm các bạn.

Văn Ba".

"Văn Ba đi đâu ?" Ốc-lê-văng áp cánh giấy mỏng vào ngực suy nghĩ mãi về một câu hỏi, và không tìm ra lời đáp.

Còn anh Thành, anh cũng có câu hỏi của riêng mình. Đó là tương lai của những người nô lệ?

Anh đã sống khá lâu ở Nữ Ước. Thành phố đại công nghiệp này cũng là đất của những tòa giám mục thuộc nhiều giáo phái, của các trường đại học, trường y dược, trường thần học, viện Hàn lâm nghệ thuật, các thư viện. Các cơ sở ấy đã có ảnh hưởng không nhiều thì ít đến từng con người kể cả những thành viên chỉ được cư trú một thời gian không dài như anh. Nhưng Nữ Ước không phải là đất sinh ra những sáng lập gia khoa học đã đành, nơi đây cũng vắng bóng những người ghi chép về các công trình với những danh nhân sáng chế phát minh. Nhiều bậc trí thức nói với anh Thành như vậy và anh nhận ra là đúng. Anh muốn đến một thành phố khác ở một miền đất khác.

Trước khi từ giả Nữ Ước, anh Thành đến thăm lại tượng Nữ thần tự do. Nơi đó, dưới chân bức tượng đã có lời đề của nhà thơ Em-ma La-da-rét:

"Hãy cho ta những con người cùng khổ đang bơ vơ khao khát được tự do,

Bên cánh cổng vàng son, ta dương cao ngọn đuốc..."

Anh Thành, với những điều chứng kiến, nhận thức được về giới chủ tư bản và thợ thuyền, về người da trắng đối xử với người da đỏ, da đen trên xứ sở này, anh suy nghĩ đến lời đề của nhà thơ La-da-rét và tự hỏi: Câu nói kia ghi lên đó đã bao đời. *"Cho ta những con người cùng khổ..."* để làm gì? *"Giương cao ngọn đuốc..."* để làm gì? Có cách nào để thay đổi tốt hơn cho thân phận của những kẻ khốn cùng, của những tộc người da đen, da đỏ?

Anh Thành có ý kiến của riêng mình. Anh ghi vào cuốn sổ lưu niệm dành cho khách tham quan:

"Ngước mắt, chiêm ngưỡng tượng Nữ thần tự do, hãy nên cúi xuống nhìn những người da đen đang sống kiếp đọa đầy".

*

* *

Rồi một buổi chiều, một con tàu đưa anh Thành tới một cửa biển mới. Nhìn tám hải trình đỉnh ở phía trong lưng vách của boong tàu, anh Thành biết, nơi anh đến, cách Nữ Ước gần bốn trăm cây số về phía đông bắc. Đó là bến cảng và cũng là tên của thành phố: Bốt-xton, thuộc bang Mát-sa-su-ét. Những năm tháng ở Nữ Ước, anh Thành đã chú ý học bằng cách nghe rồi nói nhảm nên đã có một ít tiếng Anh để diễn đạt được những ý tứ giản đơn. Anh tìm đến xin việc ở khách sạn Pác-ke. Bị xếp vào loại lao động bằng tay thô sơ với giá tiền công rất thấp, nhưng anh Thành đã ưng thuận.

Có nơi làm lụng, trú thân để mà tìm hiểu thủy thổ và con người ở đây anh đã mừng lắm rồi.

Anh biết đây là quê hương của Phơ-răng-cơ-lanh, người từ giữa thế kỷ Mười tám đã sáng chế ra cột thu lôi để tránh hiện tượng sét đánh cho những ngôi nhà và các ngọn tháp cao tầng.

Điều thứ hai ở thành phố công nghiệp giàu có này mà anh Thành chú ý là những người nô lệ da đen có mặt tại đây không ít và chủ yếu vẫn là hầu hạ trong các lâu đài, dinh thự của các tư gia. Nhưng mục "*Dân cư*" trong các sách vở lúc bấy giờ, người ta chỉ ghi thành phố này có bảy mươi lăm vạn dân. Và toàn là người Bốt-xơ-niêng. Có nghĩa rằng, người ta không kể đến ít ra cũng có hàng ngàn nô lệ da đen đang ngày đêm hầu hạ mình. Những người da đen ở đây không được "vào làng Mỹ", không có hộ tịch. Họ tồn tại để giúp việc cho chủ như sự tồn tại của trâu ngựa! Mà ông Phơ-răng-cơ-lanh cũng sinh ra trên đất này, khi phát minh ra cột thu lôi cũng như viết sách ca tụng việc thiết lập máy xe sợi của Ri-sa⁽¹⁾ ông không nghĩ rằng, những sản phẩm đó chỉ để phục vụ riêng cho người da trắng.

Chủ nghĩa tư bản đi chiếm thuộc địa, khai thác tài nguyên, bóc lột nhân công, mưu biến các dân tộc bị họ thống trị thành nô lệ. Sự tranh cướp đất đai như vậy không ngừng xảy ra giữa các cường quốc tư bản và không kẻ nào chịu thỏa mãn. Đó là lý do khiến một cuộc chiến tranh lớn sẽ bùng nổ để bọn họ chia lại thị trường. Điều tiên đoán đó được nêu lên từ

(1) Là cuốn "*Khoa học của chàng Ri-sa hiền từ*". Ri-sa đã chế tạo và thiết lập một nhà máy kéo sợi đầu tiên ở nước Pháp.

những thực tế bức xúc ở ngay châu Âu và nơi ấy sẽ là địa bàn chính của cuộc chiến. Giữa lúc đó, anh Thành quyết định rời nước Mỹ để trở lại bán cầu đông.

Chiếc bàn gỗ mộc ở khách sạn Pác-ke mà anh Thành thường nhờ để làm việc khi nó để trống, cũng bình thường như những chiếc bàn khác. Nó có bề mặt một mét rưỡi dài và một mét rộng⁽¹⁾. Trên đó được ghi chồng lấp, chằng chịt những nét bút chì với các loại chữ: Việt ngữ, Hán tự, Pháp ngữ và lẫn lộn vào đó có một số chữ tiếng Anh. Số là trong túi anh Thành luôn luôn có một mẫu bút chì. Những lúc không kịp và không tìm ra giấy mực thì anh ghi tạm lên đó bằng nét chì. Chuyện ấy, thường ngày không ai để ý. Đến lúc anh Thành rời Bốt-xton rồi, người ta mới phát hiện ra, và họ chỉ nhận dạng được những chữ là tiếng Anh. Chúng đều là tiếng một hay những câu rất ngắn với nghĩa đơn giản, bình thường, vô hại. Họ đem chuyện đó báo với ông giám đốc khách sạn. Giám đốc đến nhìn tận mắt nhưng ông cũng không biết gì hơn so với những người khác ở đấy. Mọi người chỉ đoán, chàng thanh niên Á Đông này không phải chỉ là người lao động làm công ăn lương bình thường mà hẳn là nhằm một ý định gì khác, với ý nghĩa lớn lao hơn.

Còn ở anh Thành, trong tâm trí anh không bao giờ ngớt hiện lên hình ảnh của người nô lệ. Ngay ở thành phố Bốt-xton này, rất xa vùng hồ E-ri-e và Ông-ta-ri-ô, càng rất xa so với các khu rừng rậm Mít-xi-xi-pi và A-ma-đôn mà một cảnh tượng vừa hiện ra trước mắt đấy thôi, đám đông người da

(1) Chiếc bàn này, gần đây người ta vẫn còn nhìn thấy. Xem bài của Hà Minh Đức trên "Tuần báo Văn nghệ" số ra ngày 22-5-1999.

trắng kéo một nô lệ da đen ra chửi rửa, hết xô anh ta sang bên này lại đẩy anh ta sang bên kia rồi đấm đá. Bằng hai bàn tay và hai bàn chân chưa đủ, bọn họ dùng roi da và gậy hèo mà đánh đập. Đoạn, họ trói người da đen xấu số ấy vào gốc cây, tưới dầu xăng lên khắp mình rồi châm lửa đốt. Bọn họ cười sặc sụa khi người da đen bị hành hình đã hoảng sợ rồi cựa quậy trong tuyệt vọng. Cứ thế, một nhân mạng cũng thịt da, gân cốt, tim óc bị thui vàng, nướng chín rồi cháy thành than khét lẹt, giữa tiếng reo hò của những kẻ tự cho mình có quyền hành sát, được pháp luật bảo vệ ! Hồn oan, thù hận của những sinh linh bất hạnh như vậy sẽ muôn đời, muôn kiếp không tan.

Không kể những lời chửi rửa nào "đồ dơ bẩn", "đồ mọi đen", "đồ mọi đỏ", từ bị đòn roi, chặt bàn chân, xẻo vành tai cho đến bị bắn bỏ, bị thui cháy, người nô lệ còn phải chịu hành hình như vậy khi họ không làm trọn việc đổ máu ra để đổi lấy vàng. Máu của người nô lệ và vàng cho bọn thực dân da trắng. Máu bị vắt kiệt ở trang trại, hầm mỏ, xưởng máy, bến tàu cũng như máu đổ ra ở chiến trường nhằm tranh cướp thuộc địa đều là vì túi vàng của các chủ tư bản, đế quốc.

Dù ở chân trời nào, đối với Nguyễn Tất Thành, mỗi tấc đất nơi anh trú ngụ đều nặng ân tình, khiến anh nghĩ đến tổ quốc và đồng bào mình, nghĩ đến những người cùng khổ. Anh nhớ nhà. Không biết thân phụ hiện giờ ở đâu? "*Thân từng bách trái bao tuyết lạnh !*". Chị cả và anh hai, mỗi người sống như thế nào? Với phẩm hạnh chung là sống không chịu khuất và cá tính riêng của mỗi người, liệu chị và anh có vượt qua được những trắc trở để phụng sự đất nước và đền đáp ơn sinh thành, bù đắp cả phần thiếu vắng của người em nhỏ

không có điều kiện để làm nghĩa vụ của người con lúc thân hôn. Hồi cuối tháng Mười năm 1911, từ cảng Lơ Ha-vơ-rơ, anh Thành đã gửi một phong thư về nhà nhưng cho đến ngày xuống tàu để đi tiếp, anh vẫn chưa nhận được thư trả lời... Không lâu, sau khi đến đất Mỹ, anh lại biên thư (15-12-1912) nhưng cho đến lúc này, đối với anh, tình hình quê hương vẫn biệt vô âm tín. đành chịu vậy thôi, vì quá xa xôi cách trở, lại còn lối kiểm duyệt ngặt nghèo và sự ngăn đoán thô bạo của kẻ cầm quyền. Anh ngoảnh về phương Đông như cáo lỗi với những người thân và tổ quốc.

Anh Nguyễn Tất Thành từ giã đất "Tây Ấn Độ" của Crít-tốp Cô-lông, ra đi.

*
* *

Nguyễn Tất Thành đi tới xứ sở của một đế quốc có nhiều thuộc địa nhất thế giới: nước Anh và đặt bước chân đầu tiên lên hải cảng Luân Đôn. Đó cũng là thủ đô của vương quốc này.

Nước Anh đi đầu thế giới về sự mở mang công nghiệp. Giai cấp công nhân ra đời sớm, dẫn đến cuộc cách mạng 1640, là cuộc cách mạng tư sản Anh, chấm dứt cảnh đêm trường trung cổ do sự cát cứ, ngự trị, kìm hãm của các lãnh chúa phong kiến trên từng lãnh địa của họ, mở ra thời kỳ Cận đại của lịch sử thế giới. Anh Thành muốn đến với nhân dân của đất nước đã làm nên kỳ tích ấy. Đó cũng là xứ sở đã sản sinh ra những người con lỗi lạc như Sếch-xpia⁽¹⁾, tác giả của những

(1) William Shakespcare hay Shakspeare sinh ở Stratford (1564-1616).

vở bì hài kịch tuyệt phẩm trong đó, cái vốn sống phi thường, cái thần ngôn ngữ đã đẩy sự nghiệp văn chương đến mức thiên tài và bất tử.

Luân Đôn cũng là nơi Niu-ton⁽¹⁾ đã sống và làm việc. Những thanh niên trí thức như anh Thành thuở đó đã đọc hoặc nghe kể chuyện "*Quả táo Niu-ton*". Từ hiện tượng một quả táo rơi dẫn đến một nhận biết về định luật vạn vật hấp dẫn.

Niu-ton vốn đã là một nhà toán học, vật lý học và triết học rồi từ hiện tượng quả táo rơi dẫn đến những suy xét, kết luận về sự chuyển động của các thiên thể trong thái dương hệ, khiến ông thêm trở thành nhà thiên văn học danh tiếng bất tử.

Sự phát hiện ra Định luật vạn vật hấp dẫn của Niu-ton và những công trình nghiên cứu của các học trò của ông đã đưa nước Anh tiến lên hàng đầu về khoa Thiên văn học so với các quốc gia tiên tiến thời bấy giờ. Đó là lý do của sự ra đời Đài thiên văn Gren-uych năm 1676 ở cách Cầu Luân Đôn năm cây số về phía đông-đông nam. Định luật vạn vật hấp dẫn của Niu-ton còn cho ta hệ quả là sản sinh ra một đơn vị đo lường trong vật lý mang tên ông⁽²⁾. Đài thiên văn Gren-uych vạch ra kinh tuyến gốc trên địa cầu và định rằng đó là Múi giờ thứ nhất của giờ quốc tế. Một người như anh Nguyễn Tất Thành làm sao mà lại không đến với xứ sở của những con người với những công trình như vậy.

Luân Đôn là nơi Mác đã sống ở đây với gia đình từ năm 1849, khi bị trục xuất khỏi tổ quốc mình cho đến ngày ông

(1) Issac Newton sinh tại Woolsthorpe (1642-1727).

(2) Niu-ton, ký hiệu N, đơn vị lực truyền cho khối lượng 1 kg với gia tốc bằng 1 mét trong mỗi giây.

tạ thế (1883). Nước Anh lại vốn là quê cũ của Gien-ny. Tổ tiên dòng họ Phôn Vét-pha-len của bà nguyên là người Ê-cốt-xơ, dòng tộc Ác-gai. Ê-cốt-xơ xưa là một nước riêng biệt, năm 1707 mới nhập vào vương quốc Anh⁽¹⁾ nên ở Đức, gia tộc Gien-ny vẫn giữ được những nét đặc trưng của dòng tộc và của xứ sở mình. Khoảng hai mươi năm sau ngày cưới, từ Luân Đôn, Gien-ny có viết thư về Đức, gửi cho một người bạn gái nói về sự tiêu tan tài sản riêng của vợ chồng mình. Bà nhắc đến những đồ dùng bằng bạc có khắc tộc hiệu Ác-gai từ Tô-cách-lan⁽²⁾ mà bà mẹ đã tặng lại Gien-ny khi nàng ra ở riêng. Thế là Mác đã trở sang nước tổ của vợ mình, người có sắc đẹp trên đời khó có kẻ theo kịp, là nữ hoàng của các vũ hội, người có một tình yêu cao thượng, say đắm duy nhất, dám vượt mọi nỗi gian truân, mọi sự cản trở và quyết hy sinh đến cùng cho tình yêu và cũng là lý tưởng ấy. Đến Luân Đôn, xa sự truy lùng của bọn mật vụ Đức cũng như ở lục địa châu Âu, Mác đã có điều kiện nghiên cứu chủ nghĩa tư bản và viết những dự kiến về xã hội xã hội chủ nghĩa ngay trên quê hương cuộc cách mạng tư sản đầu tiên của nhân loại. Mác có biết bao công trình nghiên cứu đồ sộ cần thiết cho loài người. Nhưng nhắc đến trước tác của Mác mà nếu chỉ kể đến bộ "*Tư bản*" thôi, cũng là đủ. Thì chính xã hội Anh thu tóm lại ở Luân Đôn, Thư viện hoàng gia Anh và Tủ sách Xanh trong Thư viện Bảo tàng Bơ-ri-ten Luân Đôn là những tư liệu, những bằng cứ quan trọng để Mác hoàn thành công trình lớn, có giá trị bất tử đó của mình.

(1) Le Royaume Uni de Grande Bretagne et Irlande. Vương quốc thống nhất này gồm Angleterre và Pays de Galles, Ecosse và Irlande.

(2) Tức Ecosse, phiên âm theo tiếng Trung Quốc.

Bảy năm trước khi Mác đến Luân Đôn thì Ăng-ghe-n cũng từ Đức đã tới Măng-sét-xơ, một thành phố cách đây hai trăm tám mươi cây số, trên danh nghĩa là để tìm hiểu, trao đổi về kỹ nghệ bông sợi. Vì Măng-sét-xơ của nước Anh là thành phố từ xưa đã nổi tiếng về truyền thống trong nghề dệt. Bảy giờ mới hai mươi hai tuổi nhưng Ăng-ghe-n đã đi đến nhiều nước khác ở châu Âu, liên lạc với nhóm Nhà văn cấp tiến nước Đức trẻ, giao thiệp với Tiểu tổ của phái Hê-ghe-n trẻ, đã cho xuất bản cuốn *"Sen-linh và việc chúa truyền"*, trong đó ông chỉ trích nghiêm khắc những quan niệm thần bí phản động của Sen-linh. Ông cũng đã vào lính tại Béc-lin nhưng bản thân không lúc nào ngừng nghỉ việc nghiên cứu triết học. Ở Măng-sét-xơ, ông đã viết một số sách về binh nghiệp. Sau này, Lê-nin đã coi Ăng-ghe-n là một chuyên gia vĩ đại về quân sự. Còn người trong gia đình Mác thì thường gọi Ăng-ghe-n là đại tướng. Sau đó, ông trở lại lục địa châu Âu. Năm 1849, theo yêu cầu tha thiết của Mác, Ăng-ghe-n sang Luân Đôn. Sự chung sức nghiên cứu, trước tác giữa hai người càng có hiệu quả, mãnh liệt và thiêng liêng. Năm 1881, Gien-ny qua đời. Trước ngôi mộ của bà tại nghĩa trang Hai-ghết, Luân Đôn, Ăng-ghe-n đọc diếu văn: *"... Bà không những đã chia sẻ số phận, công việc và cuộc đấu tranh của chồng mà còn dự phần vào đấy với trí minh mẫn phi thường và một nhiệt tình nồng cháy"*. Sau ngày Mác mất, Ăng-ghe-n đã tiến hành tại Luân Đôn việc đính chính và xuất bản Quyển hai và Quyển ba của Bộ *"Tư bản"* ⁽¹⁾ mà khi còn sống, Mác chưa kịp

(1) Quyển hai ra đời năm 1885 và Quyển ba ra đời năm 1895, ít lâu trước khi Ăng-ghe-n tạ thế.

làm. Với công việc ấy, Ăng-ghe-n đã xây cho người bạn thiên tài của mình một đài kỷ niệm vĩ đại. Thành phố Luân Đôn đã chứng kiến một mối tình bạn mà sau này Lê-nin cho là nó "đã vượt qua mọi truyện cổ tích cảm động nhất về tình bạn của người xưa".

Khi anh Thành đến thì Mác và Ăng-ghe-n đều qua đời đã rất lâu. Luân Đôn đang là nơi thể nghiệm những điều tiên đoán của các ông.

*
* *

Bốn bề là biển, nước Anh biệt lập về địa lý. Buổi đầu, những người dân bình thường ở đây không biết rằng có một cuộc chiến tranh thế giới đã xảy ra từ lục địa châu Âu. Trên vương quốc Anh, một xứ sở có hai mươi tám triệu bảy trăm ngàn cây số vuông đất và ba trăm năm mươi sáu triệu dân thuộc địa, tầng lớp quý tộc và giai cấp tư sản vẫn sống một cuộc sống bòn chài, cạnh tranh hối hả. Điều đó được phản ánh một phần trong sinh hoạt ở thủ đô. Luân Đôn hoa lệ trong sương mù khó mà biết có một thanh niên Á Đông tuổi khoảng hăm bốn, hăm lăm đã đến đây làm thuê và có một ước ao là mong sao đồng bào anh cũng như các dân tộc bị áp bức trên trái đất này thoát cảnh đọa đầy và không còn phải chịu thảm họa của chiến tranh đế quốc.

Muốn gây nghiệp lớn, không ngại những cảnh khổ ải, phiền hà. Guồng người xưa đã rồi, chỉ sợ bản thân nuôi chí không bền. Hành trình của cha ông đi phá gông, phục quốc, khó khăn, ách tắc, gian hiểm không phải chỉ một khâu, một

vòng. Phải kiên chí, bền gan. Anh Thành nhắc lại điều tự nhủ mình như vậy khi bắt đầu đến Luân Đôn.

Một số khẩu ngữ tiếng Anh ít ỏi vừa có thì sang đây khi sử dụng đã không được thuận lợi như ở Mỹ, vì cách phát âm ở Luân Đôn có nhiều điểm khác. Dầu vậy, anh Thành vẫn phải cố mà giao thoại.

Khi mới tới nơi bến bờ xa lạ này, anh Thành nhận cào tuyết cho một trường học để sống. Công việc cần làm xong trước khi các thầy giáo và học trò đến, nên mỗi sáng, anh phải dậy sớm. Tuyết rơi trên đầu, tuyết ngập dưới chân mà quần áo thì mỏng và thiếu, anh phải rán gân cốt để chống chọi với cái rét tê buốt. Anh cố gắng hết sức nhưng sức vóc của bản thân không chịu đựng được lâu dài với công việc ấy. May mà sau một thời gian ngắn thì được chủ một gia đình nhận anh làm việc xúc than và đổ xỉ dưới một hầm lò của họ. Tránh được cái rét nhức cọng thì lại phải chịu cái nóng hầm hập mình mẩy suốt ngày đầm mồ hôi và không bao giờ nhìn thấy ánh sáng mặt trời. Anh cố trụ lại, chịu đựng mà làm việc, mong để có một chút hiểu biết về con người và xã hội ở đây, nhất là đối với người lao động, thợ thuyền và phu phen. Vất vả là thế, anh Thành làm việc coi như không cần có sự theo dõi của chủ, luôn luôn chuyên cần, chu tất. Tiền công nhận được rất ít khi trên đất lạ, bản thân đang thiếu thốn mọi thứ nhưng anh Thành vẫn giành giụa để có tiền theo học tiếng Anh.

Ông giáo dạy tư Giêm Uyn-tơ về cao ngạo, đáng đáp như một lăng tử. Ông người Anh, gốc Ý, đã sống nhiều ở Pháp nhưng khi thật cần thiết, ông mới dùng tiếng nước ngoài. Như khi trao đổi với anh Thành, vì anh là người Á Đông nên được coi là một ngoại lệ. Ông Giêm hỏi anh:

- Theo học tiếng Anh để làm gì?

Anh Thành lễ phép đáp:

- Thưa thầy, tôi muốn biết đọc sách báo và giao dịch được với nhiều người Anh.

Ông Giêm không nhìn vào người đang tiếp chuyện mình mà nhìn ra xa, vẻ lơ đãng:

- Rất hay, nhưng khó lắm.

Rồi Giêm kể:

- Ông Đích-ken⁽¹⁾ là nhà văn chuyên viết tiểu thuyết của nước chúng tôi. Với tài năng ngôn ngữ có sức chế nhạo sắc nhọn, ngòi bút của ông đã thành công trong việc vạch trần những thói đạo đức giả, ích kỷ đến điên gàn của những kẻ sống giả dối trong xã hội nước Anh. Tiểu thuyết của ông có sức thu hút mạnh đối với người đọc là thế, nhưng có lúc, chính Đích-xen đã phải kêu lên: "*Việc viết bằng tiếng Anh khó khăn đã làm cho tôi cực kỳ chán chường*" ⁽²⁾ Còn anh, anh có suy nghĩ gì khi đặt ra yêu cầu học thứ ngôn ngữ này?

Anh Thành trả lời với ý thức tự tin:

- Thưa thầy tôi không bao giờ dám có một nhận xét về một thứ ngôn ngữ nào như ông Đích-ken, một nhà văn lớn mà tôi vừa được nghe tiếng. Song, tôi nghĩ, chính vì biết nhận ra cái khó của tiếng mẹ đẻ nên ông Đích-ken mới đạt đến trình độ

(1) Charles Dickens, nhà tiểu thuyết nổi tiếng của nước Anh, sinh tại Landport (1812-1870). Các tác phẩm chính của ông là: "*Les aventures de M. Pickwick*", "*Nicolas Nickleby*", "*David Copperfield*", "*Les contes de Noel*", "*La Petite Dorrit*"...

(2) Đinh Hieu dẫn trong báo "*Quốc tế*" Hà Nội, số ra ngày 5-4-1999.

như vậy về văn chương. Tiếng Anh khó, nhưng không phải là không có khả năng phổ biến. Tôi nhớ, trên một tờ báo tiếng Trung Quốc, người ta đã viết: sức phổ cập trên thế giới này của tiếng Hoa chiếm một trăm bảy mươi ba phần ngàn số dân, là số cao nhất sau đó là tiếng Anh tám mươi bốn phần ngàn. Về phần tôi, tôi chỉ mong học để nghe, nói được những lời thông thường và viết được những câu đơn giản.

Ông Giêm chăm chú nghe rồi bảo:

- Được, tôi sẽ nhận anh vào lớp học ban trưa. Anh thu xếp thời gian được chứ?

Anh Thành vui vẻ:

- Thừa thầy được ạ.

Anh Thành tới lớp Anh văn được mấy hôm thì có người bạn cùng học mách cho anh đến xin việc ở khách sạn Đơ-ray-ton-cốc, tại đường phố Đì-a-vơ-niu trong khu Oét-i-linh, phía tây thành Luân Đôn. Anh được nhận vào làm việc ở đây với lịch biểu buổi sáng từ tám đến mười hai giờ, chiều từ năm đến mười giờ. Như vậy là không ảnh hưởng đến thời gian của lớp học buổi trưa. Vào những buổi sáng thường ngày và những chiều chủ nhật hay ngày lễ, người ta thường thấy anh ngồi một mình trong vườn hoa Hay-đơ với cuốn sách, bản nháp và một bút chì.

Ông Giêm có nhiều kinh nghiệm giảng dạy nhưng ít gần gũi và không hay khích lệ học trò, nhất là đối với lớp bình dân, lớn tuổi. Tuy nhiên, đối với anh Thành, sau khoảng mười ngày dạy và học, ông đã phải nhận xét:

- Văn Ba, người Đông Dương học chuyên cần và tiến bộ trông thấy!

Anh chịu khó học thêm từ vựng, dành tiền mua tự điển, tìm những ví dụ hợp với công việc của mình thay vào các câu mẫu mà thầy đã cho rồi đem ứng dụng trong giao tiếp hàng ngày nên sớm hòa nhập được với các bạn đồng sự cũng như những người chỉ huy trong khách sạn.

Mỗi ngày, anh Thành hiểu thêm một ít về Luân Đôn. Đây cũng là nơi Lê-nin đã sống và làm việc trong những năm đầu thế kỷ, khi ông cùng vợ là Crúp-xkai-a bị cảnh binh Đức phối hợp với mật thám của Nga hoàng săn đuổi, phải trốn ra khỏi Mu-ních, vào tháng Tư năm 1902. Lê-nin sang đây để có điều kiện duy trì tờ báo "*Tia lửa*", tiếng nói của giai cấp công nhân Nga lúc bấy giờ. Lê-nin nương náu trong Tòa báo "*Công lý*" nước Anh. Ha-ri Cu-en-xơ, biên tập viên của báo này bố trí cho Lê-nin làm việc tại một phòng ngăn bằng ván mỏng trong góc của nhà máy in, nơi chỉ đủ kê một bàn con và một chiếc ghế. Sau những giờ làm việc ở đây, Lê-nin đến đọc tại Thư viện của bảo tàng Bơ-ri-ten, nơi trước đây Mác luôn luôn lui tới.

Một yêu cầu quan trọng của Lê-nin là nghiên cứu đời sống và tinh thần đấu tranh của công nhân Anh, nên người thường đến thăm các khu nhà ở và dự những buổi họp cũng như mít tinh của công chúng thợ thuyền. Trong thời gian sống ở Luân Đôn, Lê-nin cũng đã giành thì giờ mời thầy dạy để hoàn thiện những tri thức, năng lực về tiếng Anh và Người dạy lại cho thầy học của mình tiếng Nga. Những ngày nghỉ, Lê-nin thường thích đóng vai người du lịch leo lên tầng trên của ô-tô buýt đi khắp phố phường để được nhìn rõ đó đây. Những năm tháng phải sống lưu vong như vậy, Lê-nin rất nhớ quê hương. Ông mơ ước, "*mùa hè mà được bơi thuyền trên sông Vôn-ga thì thú vị biết bao*".

Lê-nin sống ở Luân Đôn cho đến cuối mùa xuân năm 1903 thì cùng Crúp-xkai-a đi sang Thụy Sĩ. Bấy giờ Lê-nin đã ba mươi ba tuổi, biết bao bận bịu lo toan mà Người vẫn để thời gian học tập, bổ túc kiến thức ở từng lĩnh vực. Guơng lao động của Người đã khích lệ anh Thành.

Lớp học tiếng Anh và khách sạn Đơ-ray-ton-cốc là hai chốn đi về của anh, cho anh cơm và cho anh chữ với điều kiện anh phải có những nỗ lực cao.

Khách sạn này khá lớn, xây theo lối cổ. Mặt tường ngoài của khu nhà chính xây bằng gạch mộc, không trát vữa, để lộ màu nâu đỏ. Nhà bếp là một tầng hầm, ở phía trong cùng người ta đặt chậu rửa bát và một thùng lớn bằng gỗ, cũng chứa nước để giặt khăn cho khách dùng khi ăn. Anh Thành làm việc và nghỉ luôn ở đấy. Là phụ bếp, chịu mọi sự sai phái. Khi có ai trong bộ phận vắng mặt hay bỏ sót một khâu công việc thì người phụ trách lấy anh thay vào chỗ khuyết đó. Phải làm việc theo lối chạy cò như vậy rất mệt nhưng anh không nề hà. Phải kiếm sống, phải học để có thêm hiểu biết mà tiếp tục cuộc hành trình đã định cho có hiệu quả hơn. Và Luân Đôn cũng đã mỗi ngày một hấp dẫn anh.

Dòng sông Ta-mi-dơ, tiếng Việt thường gọi là sông Thê-mê, đường bệ với vẻ đẹp xanh rờn, hoành tráng mỗi khi mùa xuân đến. Cung vua ở Luân Đôn nguy nga lộng lẫy gấp nhiều lần so Tử Cấm Thành ở Huế mà anh đã nhìn thấy. Mỗi khi có xe ngựa đi ra, dù vua có ngồi vào đấy hay không thì vẫn có những tốp lính cận vệ đội mũ đồng sáng chói và các đoàn kỵ binh trang phục đính tua nhưng đồ óng ánh cùng đi hộ tống. Dù bận, anh Thành cũng cố chờ xem một đôi lần cho biết. Thì ra, uy quyền của các ông vua bất kỳ ở đâu cũng biểu thị

bằng những nghi lễ phù phiếm. Chỉ có chỗ khác là vua nước Anh tuy là sản phẩm của nền quân chủ lập hiến nhưng có thực lực hơn các ông vua triều Nguyễn khi đã có người Pháp sang.

Và, ở Luân Đôn, lần đầu đối với cả cung vua là những tòa nhà cao tầng của các ngân hàng, các chủ tư bản đứng đầu các tờ-rót, các xanh-đi-ca là một trời, một vực khi nhìn đến những khu lao động từ xưởng trại đến nơi cư trú của công nhân và những người lao động tự do. Anh Thành biết sau khi tới đây, Lê-nin đã viết những bài đăng trên tờ "*Tia lửa*" phê phán những người trong Công đoàn hải ngoại Luân Đôn vì họ đã bàng quan trước cảnh trái ngược đó.

Những hiện tượng như vậy không ít, sau này anh Thành còn đi và sẽ còn nhìn thấy.

Luân Đôn cách Pa-ri ba trăm bốn mươi cây số theo đường chim bay. Nhưng từ Đu-vơ-rơ trên bờ biển đông Nam nước Anh vượt eo Pa Đờ Ca-le mà sang đất Pháp chỉ hai mươi tám cây số đường biển. Tin tức qua lại giữa hai nước không mấy khó khăn. Tại Pháp có hàng vạn Việt kiều. Anh Thành biết, ông Phan Chu Trinh, hiệu là Hy Mã cũng đã sang bên đó. Ông người Quảng Nam, đỗ phó bảng đồng khoa với thân phụ anh nên hai cụ có quen biết nhau. Khi đang làm thừa biện ở bộ Lễ, nhận thấy đám quan trường thối nát, ông bỏ quan, đi sang Trung Quốc rồi sang Nhật gặp Phan Bội Châu. Trở về, ông vận động đồng bào đòi cải cách chế độ quan trường, duy tân đất nước. Ông bị thực dân Pháp bắt, kết án tử hình, đày ra Côn Đảo. Nhờ có Hội nhân quyền và ông Giăng Giô-rét, một lãnh tụ của Đảng xã hội Pháp can thiệp, ông được tha và sau đó đi sang Pháp. Ông ở với con trai là Phan

Châu Dật, tại nhà số 6, phố A-bê đờ Lê-pê, Pa-ri. Anh Thành viết thư:

"Hy Mã nghi bá đại nhon,

Cháu kính chúc ông, em Dật và ông Trọng ⁽¹⁾ mấy anh em ta ở Pa-ri đều mạnh giỏi. Nay cháu đã tìm được nơi để học tiếng. Mới bốn tháng rưỡi nay thì chỉ làm với Tây, nói tiếng Tây luôn luôn. Tuy ở Anh song chẳng khác gì ở Pháp và ngày tháng luống những chỉ lo làm khỏi đói, chứ chẳng học được bao nhiêu. Và cháu ước ao rằng bốn, năm tháng nữa, lúc gặp ông thì sẽ nói và hiểu được tiếng Anh nhiều nhiều.

Bên ta có việc gì mới...

Chuyến này ông sẽ đi nghỉ hè đâu?

Nay kính

Cuồng diệt ⁽²⁾ Nguyễn Tất Thành".

Phần việc của anh Thành thì nhiều người có thể thay thế nhưng đức tính cần mẫn, chu tất của anh thì ít ai sánh bằng nên chủ khách sạn rất băn khoăn trước việc anh ngỏ ý xin đổi đến làm ở một nơi khác. Còn lý do anh nêu lên cho mình thì rất đơn giản nhưng cũng chính đáng: nơi anh xin chuyển tới gần với lớp học Anh văn mà anh đã quen. Cuối cùng, ông chủ phải để cho anh đi.

Đó là khách sạn Các-تون, ở phố Hây-ma-két. Khách sạn chiếm một tòa nhà sáu tầng ngoảnh ra hai mặt phố. Nhà bếp vẫn là tầng hầm. Các căn buồng được ngăn cách bởi những

(1) Ông Trọng là trạng sư Phan Văn Trường.

(2) Cuồng diệt là người cháu có tinh thần hăng say.

lối đi chật hẹp. Các lò nấu ở đây có sức hút gió bằng những cửa vòm cuốn, đỡ ngọt ngọt hơn cho những phụ bếp như anh Thành. Khói thì có những ống kẽm dẫn cho bay lên không. Người trực tiếp điều khiển anh là ông đầu bếp người Pháp Ét-cốp-phi-e. Anh tranh thủ được thiện cảm của ông ngay từ đầu vãn bởi tác phong cần cù, giản dị và ngăn nắp, chu đáo trong mỗi công việc. Còn với ông Ét-cốp-phi-e, anh Thành quý mến ông ở tài năng làm bếp và tính công bằng. Ở khách sạn này có đến một trăm nhân viên làm bếp mà ông Ét-cốp-phi-e điều khiển người nào, giờ nào việc nào, kết quả phải như thế nào, đều răn rắp. Tài nấu bếp của ông thì cả thế giới đều biết. Những chủ khách sạn lớn ở nhiều nước đều muốn mời ông làm việc cho mình với số tiền lương rất hậu. Cũng như khi có tiệc lớn, người ta mời ông đến làm những món thức ăn đặc biệt và điều khiển nhà bếp cho mình. Nhưng, ông đều từ chối. Lần vua Đức sang thăm Luân Đôn. Vua Anh mời ông làm giúp một bữa tiệc và tất nhiên là với khoản thù lao rất lớn. Nhưng ông già Ét-cốp-phi-e trả lời: *"Tôi người Pháp. Tôi không nấu cho kẻ thù của dân tộc tôi"*.

Ở mỗi buồng ăn, mỗi ngày có một người dọn dẹp đồ đạc. Những nhân viên phục vụ, sau khi dọn cho khách ăn, phải sắp bát đĩa, chén, cả những cái còn đựng thức ăn lẫn lộn, bỏ tất cả lên thang điện để đưa xuống bếp. Ở đấy có người phân ra từng loại để đem đi rửa. Khi đến lượt anh Thành, anh làm rất cẩn thận. Thức ăn thừa thường được vớt vào một cái thùng để người khác cho đổ xuống biển. Đôi lúc còn cả một phần tư con gà và những miếng bít-tết to tướng. Với những cái đó, anh giữ gìn sạch sẽ rồi đưa lại cho nhà bếp. Nhìn thấy thế, ông già Ét-cốp-phi-e hỏi anh:

- Sao anh không quẳng những thức ăn thừa ấy vào thùng như mấy người kia?

Anh Thành nhẹ nhàng đáp:

- Không nên vứt đi. Ông có thể cho người nghèo những thứ ấy.

Ông Ét-cốp-phi-e vui vẻ và thành thật:

- Anh bạn trẻ ơi, hãy nghe tôi. Tạm thời, anh hãy gác ý nghĩ cách mạng của mình lại một bên.

Anh Thành nghĩ, cũng không thể đòi hỏi ở ông chủ đầu bếp này nhiều hơn thế. Còn ở ông vua đầu bếp, thoảng trong ông một suy nghĩ mới và với lòng nhân hậu, ông nói:

- Từ nay tôi sẽ dạy anh làm bếp, cách làm một loại thức ăn ngon và anh sẽ được trả lương nhiều hơn.

Thế là ông đem kỹ thuật làm món bánh kem va-ni nhân đào, một món sở trường nổi tiếng của bản thân, truyền dạy cho anh Thành và kèm cặp để anh làm đến thành công thứ bánh ngọt ấy. Kết quả, ông đề nghị với chủ khách sạn trả cho anh Thành theo thang lương mới, cao hơn.

Thật là một việc lạ và lớn xảy ra trong nhà bếp, vì từ xưa đến lúc bấy giờ, chưa bao giờ ông "vua bếp" này làm như vậy.

Cũng tại khách sạn Các-ton, sau một thời gian đến đây, anh Thành gặp được ông Nam, người Việt.

Thoạt tiên, ông Nam mừng rỡ hỏi:

- Ai đưa anh đến đây, đến nước Anh?

- Tôi đến đây, một mình để học tiếng Anh. Anh Thành đáp.

Ông Nam lắc đầu:

- Hay đấy, nhưng tiếng Anh rất khó học. Đã hai năm, tôi ở thành phố này mà không biết gì hơn ngoài hai chữ "Yes" và "No" (có và không).

Anh Thành vẫn vui vẻ, tự tin:

- Phải học chứ, chúng ta sẽ cùng học.

Ông Nam chưa hiểu gì mấy về nghị lực của anh Thành nhưng ông biết, anh là người rất giàu tình cảm. Một hôm ông Nam thấy anh cầm một tờ báo và hai mắt thì nhòe nước. Ông hỏi anh vì sao mà buồn thế? Anh chỉ vào bài báo vừa đọc và nói:

- Ông xem, đây là tin thị trường Coóc, một nhà đại Ái quốc của Ái-nhĩ-lan. Ông Coóc bị bắt và bị người Anh bỏ tù. Ông ta tuyệt thực. Không những ông không ăn uống mà còn không nói năng, không cử động nữa. Ông chỉ nằm về một phía, im lìm như thế hơn bốn mươi ngày. Da thịt và áo quần phía ấy đều thối hết. Và ông chết, chết vì tổ quốc mình. Can đảm biết bao ! Dũng cảm biết bao ! Một dân tộc có những người như ông Coóc, họ sẽ không bao giờ đầu hàng.

Ông Nam cứ yên lặng ngồi nghe rồi nhận ra anh Thành tới đây không phải chỉ làm phụ bếp, cũng không phải chỉ cốt để học tiếng Anh và học nó cũng không phải chỉ riêng để dùng trên đất nước của người Anh. Những việc đó anh đã và đang làm nhưng là để nhằm mục đích gì khác. Vì anh đã có vốn hiểu biết và có tấm lòng nhân hậu hơn người. Và ông vẫn chăm chú chờ đợi để được nghe thêm những tiếng nói ở người bạn trẻ. Anh Thành trù mếu nhìn ông rồi tiếp:

- Dân tộc mình cũng thế. Chúng ta cũng có những người can đảm như ông thị trưởng Coóc. Ông có biết chuyện cụ Tống Duy Tân không? Tôi kể để ông nghe nhá. Cụ Tống Duy Tân là một nhà đại trí thức, đấu tranh dũng cảm chống bọn xâm lược Pháp. Cụ bị bắt và nhốt vào trong một cái cũi để gửi đến Bộ tổng tư lệnh quân Pháp. Ngồi trong cũi, cụ vẫn làm thơ yêu nước. Khi hết giấy, cụ bẻ gãy quản bút, lấy cật tre làm dao và mổ bụng cắt ruột tự tử. Trên những tờ giấy tìm thấy trong cũi, cuối những bài thơ người ta còn đọc được những chữ: *"Thà chết còn hơn đầu hàng"*. Tôi tôn kính tất cả những Tống Duy Tân. Tôi sùng kính tất cả những người như thị trưởng Coóc. Cái chết của họ làm cho tổ quốc họ sống lại, lòng can đảm của họ bất diệt.

Nhắc đến các nhà ái quốc, anh Thành lại chờ đợi thư ông Phan Chu Trinh nhưng chưa thấy. Từ nơi ở mới của mình, nhà số 8 phố Xtê-phen Tót-ten-ham, anh viết tiếp cho ông. Trong thư, anh kể về những diễn biến của chiến tranh, những dự đoán không loại trừ các tình huống bất ngờ kể cả đối với châu Á.

Chiến tranh đã tác động mạnh mẽ đến nước Anh. Đàn ông là người Pháp ở Luân Đôn bị điều về chính quốc để sung vào lính, ra chiến trường, nhiều người khóc. Vợ và mẹ của họ càng khóc.

Lính Anh tiếp tục bị điều sang lục địa châu Âu, sung vào các mặt trận, họ cũng khóc.

Lính Đức bị bắt làm tù binh đem sang nhốt ở Anh, họ càng khóc.

Lính Anh bị thương, bị bệnh đưa về nước để chữa chạy, cũng khóc.

Khóc nhiều nhất vẫn là phụ nữ, những người bị chịu đựng mất mát nặng nề vì chiến tranh.

Vẫn chờ thư, không thấy, có lẽ cũng bởi chiến tranh. Anh Thành gửi tiếp cho ông Phan Chu Trinh một bưu thiếp. Sau những lời hỏi thăm là sự gửi gắm:

"Phải có kiên cường mới gọi hùng..."

"Sao cho ích giống mới cam lòng"

Anh vẫn cố sức, lo làm và chăm học, nghe ngóng.

Chiến tranh chồng gánh nặng lên vai, lên lưng những người lao động.

Anh Thành đã thấy ở đất Mỹ có bức tượng Nữ thần tự do tay giơ cao bó đuốc với bản *"Tuyên ngôn nhân quyền"*. Nhưng, trên đất Mỹ hai nội dung *"Tự do"* và *"Nhân quyền"* không có trong sự cư xử của bọn chủ tư bản đối với người nô lệ và dân chúng cần lao. Tại đây, trên đất nước Anh đã hơn bảy mươi năm có Cách mạng dân chủ tư sản. Hiến pháp Anh đề cao quyền bình đẳng nhưng dân chủ và bình đẳng không đến với người lao động làm thuê. Lời phê phán của Lê-nin ngày nào có ảnh hưởng đối với tổ chức Công đoàn lao động hải ngoại, một tổ chức thu hút nhiều kiều bào yêu tổ quốc thuộc nhiều nước ở Anh. Anh Thành tham gia tổ chức này. Chính anh đã cùng công nhân Luân Đôn đi biểu tình bên bờ sông Thê-mê đòi tự do cho những người lao động, đòi dân chủ và các quyền lợi chính đáng cho mọi người dân. Trong lòng anh không lúc nào vơi đi nỗi nhớ nước, thương đồng bào của mình.

Anh đến thăm mộ Mác đặt cạnh mộ Gien-ny ở nghĩa địa Hai-giết Luân Đôn. Anh thấy phía dưới tấm bia mộ có dòng chữ của Lê-nin: *"Các nhà triết học chỉ mới giải thích thế giới bằng những cách khác nhau, điều quan trọng là phải cải tạo nó."*

Muốn được như thế, phải làm nhiều việc có ích cho con người để có một thế giới không ai bóc lột ai, mọi người cùng sống hòa thuận, bình đẳng. Anh Thành hiểu đó cũng là ý muốn của các ông Các Mác, Lê-nin... Hành trình trong dự định lại đã thúc bước chân anh. Một hôm gặp ông Nam, anh cảm trọng chào:

- Xin từ biệt ông Nam.

Ông Nam sững sốt.

-Anh đi đâu?

Vẻ xúc động hiện rõ trên gương mặt ông. Anh Thành phải làm ra chuyện bình thường, nên nhẹ nhàng đáp:

- Tôi đi Pháp.

Nhưng vẻ sững sốt ở ông Nam càng tăng:

- Anh không nói chơi đấy chứ. Nước Pháp đang có chiến tranh. Anh sang đó làm gì?

Anh Thành đáp và cũng là lời chào cuối cùng:

- Tôi đi xem. Sang đó, tôi sẽ gửi thư về đây cho ông.

Anh Thành bắt tay ông Nam. Hai người hôn nhau. Hành lý hết sức đơn giản nhưng hành trang vào đời, vào việc của anh thì đã phong phú, ấm áp những của cải vô giá. Đã cất bước rồi anh còn với dặn lại:

- Tôi đã thanh toán xong mọi khoản phí tổn.

CHƯƠNG V

Ở PA - RI

Một ngày mùa Đông năm 1917, mặt biển Măng - sơ dày đặc mù sương, âm ì những chiến hạm, những tàu vận tải, nhiều tốp từ Bắc Mỹ sang. Tất cả dồn sức cho cuộc chiến ở lục địa châu Âu. Là chiến tranh, khi được đẩy đến độ khốc liệt nhất thì nó cũng báo hiệu là sắp đến trận cuối. Những kẻ chủ chiến, phiêu lưu đang cố dốc sức vào canh bạc khát nước. Nước Đức đã huy động gần hết tàu ngầm dự trữ. Người ta đang nghĩ dùng bom bay phóng qua eo Pa Đơ Ca-la để huỷ diệt đối phương. Đục nước thì béo cò, Mỹ nhảy vào vòng chiến, bán được rất nhiều súng đạn, xe máy, tàu thuyền. Biển Măng - sơ dù chỉ mới là đường chuyên chở một chiều thì cũng là nơi chứng kiến khá rõ tình hình của thế trận. Giữa ban ngày, các tàu vẫn phải bật hết đèn pha vì người ta sợ chúng va thủng vào nhau. Lấn vào trong những hạm thuyền đủ loại ấy, có một con tàu vận tải trên đó chở một thanh niên Á Đông đang trên đường trở lại đất Pháp.

Người thanh niên ấy đã dừng chân ở Mác - xây và đã một thời gian trú lại Lơ Ha - vơ - rơ nhưng lúc đó anh chưa đến Pa - ri vội. Còn bây giờ thì anh phải tới đó. Vì người ta dự đoán, không lâu nữa chiến tranh sẽ kết thúc. Những ngày nghèo vì lạ lẫm, đạn bom, đến cả cô đơn đều không làm nản

bớt quyết tâm của anh. Không phải vì tính mạo hiểm mà vì anh tự thấy đến Pa - ri là một nghĩa vụ, một sự thôi thúc của cả tình cảm và ý chí.

Mang trong mình lòng nhiệt thành yêu nước, quyết tự lao động để sống và đi, anh đã đến biết bao xứ sở, gặp đủ các hạng người để quan sát, học hỏi, mong tìm được một con đường cứu nước cho thích hợp và có hiệu quả. Càng đi, anh càng tự khẳng định mình và đến bây giờ trong ý thức của bản thân, anh coi nước Pháp mà Pa - ri là trung tâm là một địa bàn có điều kiện nhất để anh tiếp tục học tập, nghiên cứu. Anh muốn gặp Pa-ri trong hoàn nạn để dễ hiểu đúng về truyền thống và sinh lực của nó.

Và, anh đã đến Pa-ri. Từ cảng Lơ Ha-vơ-rơ tới đây, nếu là đường thẳng thì chỉ hơn một trăm bảy mươi cây số nhưng theo đường sông thì phải mất già gấp đôi. Người ta nói, nếu Ai Cập là quà tặng của sông Nin thì Pa-ri có được là nhờ sông Xen. Cũng như ở quê anh, sông Lam phản ánh sinh hoạt, tính tình, khí chất của con người Nghệ thì sông Xen cũng biểu thị văn hóa của vùng Xen. Nói đến Pa-ri là nói đến đôi bờ sông Xen. Sông dài trên bảy trăm chín mươi cây số nhưng sức phồn vinh văn hiến tập trung nhất ở đoạn từ đảo Xi-tê cho ra đến biển mà trung tâm là tỉnh Xen có Pa-ri là lỵ sở. Người Pháp có một cách cất nghĩa về sông Xen. Rằng, nó là bộ phận phụ thuộc của biển Măng-sơ. Cùng với các cù lao Xanh Lu-i, Lu-vi-ê, đảo Xi-tê là cái rốn ban đầu của đô thị phôi thai.

Sự kín gió của thung lũng, chất màu mỡ của đất đai vùng Xen đã là cái nôi để người thái cổ sớm dừng chân sinh sống.

Gần đây, người ta phát hiện được những đống thuyền độc mộc bị lấp vùi dưới lòng sông có niên đại vào khoảng bốn ngàn năm trăm năm trước Thiên chúa giáng sinh. Rồi độ sau đó bốn ngàn năm thì nơi đây có thêm bộ tộc Xen-tơ. Họ tồn tại với một nền văn hóa khá cao. Nơi họ trú ngụ đầu tiên là đảo Xi-tê. Kế tục những chủ nhân của các con thuyền độc mộc kia là tộc người Pa-ri-di-i, thuộc dòng dõi của người Xen-tơ. Biểu tượng mà họ để lại là đồng tiền vàng Pa-ri-di-i. Những đồng tiền này, các nhà khảo cổ khai quật được ở ven bờ sông Xen. Hai tiếng Pa-ri lấy từ gốc của tộc người này. Sau đó là sự di cư của người Gô-loa và vùng đất này cũng được gọi là xứ Gôn.

Giữa thế kỷ Một trước Thiên chúa giáng sinh thì đế quốc La Mã tràn vào đánh chiếm vùng Gôn. Cộng đồng cư dân ở đây thực hiện “tiêu thổ kháng chiến” nhưng rồi người La Mã cũng đặt được ách thống trị của họ. Đế quốc La Mã bấy giờ là đại diện cho một nền văn hóa mạnh. Sự đô hộ của họ kéo dài hơn năm thế kỷ. Cơ sở văn hóa họ để lại là những quần thể kiến trúc tôn giáo và các công trình công cộng như trụ sở hành chính, nhà hát...

Về sau, khi đô thị được mở rộng vượt ra khỏi phạm vi thành cổ thì các cơ sở kia phát triển thành những vùng cư trú vây quanh các khu tu viện, các khu hầm mộ, đồng thời hình thành các khu chợ và khu lâu đài của vua chúa. Trong tín ngưỡng, buổi đầu, người Gô-loa thờ những sức mạnh thần bí trong tự nhiên. Về sau, họ cũng thờ các thần thánh như người Hy-La.

Đã phần nào biết rõ sức mạnh của văn hóa La Mã ở Luân Đôn. Đến đây, trong bước đầu tìm hiểu của mình, với ý thức không cầu toàn, không đòi hỏi ở sự hoàn thiện tuyệt đối của người xưa, anh Thành nhận ra trên trần gian, cái gì rồi cũng mất đi, chỉ văn hóa là có sức tồn tại. Mà ở đây, quan trọng nhất là những thành tựu về kiến trúc đô thị, thánh đường. Đã một thời trên đất Gô-loa tồn tại nền văn hóa Ga-lô-Rô-manh (Gallo-Romaina). Như vậy là “khu vườn của chú gà trống Gô-loa”⁽¹⁾ không phải bao giờ cũng rào cao, khép kín mà từ rất sớm, nhiều lúc nó đã mở cửa cho sự giao lưu. Song, tham vọng bành trướng, thống trị của đế quốc La Mã là vô cùng mà thực lực của họ thì cũng chỉ có hạn, có thời. Chưa nói đến chính sách thực dân của họ làm cho nơi nơi phản nộ.

Từ thế kỷ thứ Ba, biên cương của đế quốc La Mã đã bị người Giéc-manh chọc thủng ở một số nơi. Trên xứ Gô-loa, người Buốc-gông-đơ đã xâm lấn được vùng đông nam rồi định đô ở Ly-ông. Và còn có giống người Giéc-manh mạnh hơn, đó là bộ tộc Phơ-răng. Họ từ hữu ngạn hạ lưu sông Ranh tràn xuống. Đến cuối thế kỷ Năm thì tướng Glô-vít của họ đã chiếm được vùng đất giữa hai con sông Xen và Loa. Thế lực của nhà thờ bấy giờ đã khá mạnh. Glô-vít chịu nhận lễ rửa tội theo Ki-tô giáo nên khi lên làm vua thì uy quyền, thế lực

(1) Con gà trống là một trong những biểu hiện về Nhà nước của người Gô-loa, sau này nó trang trí trên những ngọn cờ cách mạng Pháp. Nó bị xóa đi dưới thời Đế chế, rồi xuất hiện lại khoảng năm 1830, sau lại bị xóa đi một lần nữa bởi vua Na-pô-lê-ông III, “Khu vườn của chú gà trống Gô-loa” là tiếng nói vui, chỉ nước Pháp.

càng được mở rộng. Ông lập ra vương triều Mê-rô-vanh-giêng và đặt kinh đô tại Pa-ri. Các triều đại kế tiếp ông cũng có khi thịnh, khi suy, khi tan, khi hợp. Nhưng quốc gia Pháp và dân tộc Pháp với cái gốc là Phơ-răng (Franks) đã được hình thành từ đó.

Anh Thành tìm hiểu từng bước đi tự buổi sơ khai của đất nước kỳ vĩ này. Trong sự bận bịu, khó khăn, anh vẫn đủ thời gian để rút ra vài nhận xét. Thứ nhất, quốc gia Pháp cho đến lúc định hình cũng đã trải biết bao đổi thay. Sau nhiều lần bị xâm lăng thì chịu một sự Phơ - răng hóa (cũng là Giéc-manh hóa) thật sâu sắc, nghiệt ngã. Thứ hai, người Giéc-manh vào đây, họ mang theo để truyền bá văn hóa của người Gốt, là tổ tiên của họ.

Trên xứ Gô-loa, khi đế quốc La Mã tan rã thì cũng là khi lịch sử bước vào thời Trung cổ. Nhiều đô thị hoang tàn, đổ nát, nhiều công trình kiến trúc có giá trị bị huỷ hoại. Dân cư đô thị phải phiêu tán về nông thôn. Còn lại là các pháo đài được xây dựng, những thành lũy được bao đắp cho kiên cố để bảo vệ hoàng gia, các giám mục và tầng lớp quý tộc. Tôn giáo vì thế, có vai trò rất lớn. Đến thế kỷ Tám, triều đại Ca-rô-lanh-giêng lại không đóng đô ở Pa-ri mà chuyển đến E-la Sa-pen-le. Mãi đến thế kỷ Chín, triều Ca-pê-chiến lên, họ mới định lại kinh đô ở Pa-ri. Thời gian nói trên là quãng thời gian đô thị tiêu điều, các công trình kiến trúc bị băng hoại.

Ở các thế kỷ Mười một, Mười hai, Thiên chúa giáo chiếm địa vị độc tôn trong đời sống tinh thần của xã hội Pháp. Sau những cuộc Thập tự quân Đông chinh, nhiều dòng tu xuất hiện, cũng là lúc kiến trúc tôn giáo nở rộ với hai phong cách

La Mã thường gọi là kiểu Rô-man⁽¹⁾ và kiểu Gô - tích (Gothique).

Nghệ thuật kiến trúc Rôman ít dùng gỗ, chủ yếu bằng đá. Đó cũng là kinh nghiệm trong xây dựng của người La Mã. Tuy nhiên, kỹ thuật của họ còn thô sơ, các lớp vữa dày, chưa tạo được những mặt phẳng cho trang nhã. Các hình vòm cuốn nửa xây trụ cũng thường gối lên những bức tường dày, khiến không gian bên trong có phần ứ ứ.

Sang thế kỷ Mười ba, phong cách kiến-trúc Gô-tích đã được định hình và chiếm vai trò chủ đạo ở châu Âu. Gô-tích là nghệ thuật của người Gốt. Họ xuất xứ từ vùng cửa sông Vi-xtuyn-nơ trên bờ biển Ban - tích, nơi quần tụ các dân cư giỏi nghề thủ công đặc biệt là đóng tàu biển, và xây dựng nhà cửa, lâu đài. Bấy giờ, thế lực phong kiến đã mạnh lên, hình thành ra những lãnh địa, chế ngự từng vùng không gian. Họ gặp ý đồ của giáo hội ở chỗ cần phô trương sự kiêu hãnh bằng những công trình kiến trúc đồ sộ, cao vút vươn tới sự “thánh thiện” nhằm uy hiếp tinh thần quần chúng cần lao. Họ tìm thấy trong kiến trúc Gô-tích không còn mang nặng tính trần thế mà vươn lên choán phần không gian thần bí bằng những tháp nhọn uy nghi. Giáo đường có nhiều hình vòm uốn cong, trang sức cầu kỳ. Ánh sáng dội qua những ô

(1) Chữ Rô-man có do ở từ gốc là Romain (La Mã). Chữ Rô-man xuất hiện từ 1818 do nhà khảo cổ học Géc-vin (Charles Duhérissier de Gerville) dùng để phân biệt kiểu vòm uốn tròn của người La Mã với kiểu vòm uốn nhọn trong kiến trúc của người Giéc-manh (Gothique). Thuật ngữ Gothique được dùng nhiều từ đầu thế kỷ Mười bảy, tiếng La-tinh là Gothicus.

cửa kính hình hoa hồng, nhiều màu, làm cho không gian bên trong của giáo đường lồng lộng, linh thiêng, dễ dàng thu hút tâm trí con người. Giáo đường xây dựng theo nghệ thuật Gô-tích thường cao gấp đôi so với kiểu kiến trúc Rô-man và chiều cao đòi hỏi hình khối cũng phải phù hợp với nó cho nên giáo đường Gô-tích hơn hẳn ở sức vẫy gọi, chinh phục đối với các tín đồ, con chiên.

Một giáo đường lớn như vậy đòi hỏi rất nhiều thời gian và tiền của. Người thợ tham gia đào móng để xây dựng nhà thờ còn trẻ cũng rất khó hy vọng được nhìn thấy công trình kiến trúc ấy khi nó hoàn thành. Ví như việc xây dựng nhà thờ Đức Bà trên đảo Xi-tê, buổi đầu do vị giám mục Mô-rít-xơ đờ Xu-li điều hành, khởi công từ năm 1163 mà người đặt viên gạch đầu tiên là giáo hoàng A-lếch-dăng-đơ-rơ Đệ tam, đến năm 1250 mới xong phần cơ bản, tức chín mươi năm. Khoảng thời gian này đã kéo dài đến quá một đời người, trải qua ba đời vua là Lu-i Bảy, Phi-líp Ô-guyt - xơ và Xanh Lu-i. Nhưng để thực sự hoàn tất mọi công việc thì phải đến năm 1345, tức cần có ngót hai thế kỷ để xây dựng, trang hoàng. Công trình này có quy mô dài một trăm ba mươi mét, rộng bốn mươi tám mét, gian chính cao ba mươi lăm mét, chiều cao của các tháp là sáu mươi chín mét có sức chứa chín ngàn người, đủ tạo nên sự đường bệ và lộng lẫy vào bậc nhất. Ngày 2-12-1804 hoàng đế Na-pô-lê-ông đệ nhất (tức Bô-na-pác) đã đăng quang ở đây, có sự chứng giám của giáo hoàng Pi-e Bảy.

Sau nhà thờ Đức Bà phải kể đến thánh đường La-Xanh-tơ Sáp-pen xây dựng theo kiểu hai nhà thờ chồng lên nhau. Nó vốn là một cung điện kiêm toà án. Phần trên, trước kia là

nơi dành cho vua và các cận thần. Công trình này được Vua Xanh Lu-i cho xây dựng trước khi ngài lên đường chỉ huy cuộc Thập tự quân Đông chinh. Nó khiến các con chiến và mọi người chiêm ngưỡng bởi các vòm cao, tháp chuông nhọn hoắt, bởi mười lăm cửa lớn ghép kính màu cùng với trên một ngàn hình vẽ trang trí, minh họa những cảnh trong kinh “*Cựu ước*” và “*Tân ước*”. Nó thanh thoát kiêu diễm và không tránh được xa hoa vì ngoài việc vua và các giám mục ở, nó còn là chỗ lưu giữ các thánh tích như Vòng gai đội đầu của Chúa và một mảnh cây thập tự mà chúa đã bị đóng đinh do nhà vua cho mua từ Vơ-ni-dơ năm 1239.

Quả là kỹ thuật kiến trúc Gô - tích đã có sức thu hút tầm mắt anh Thành. Anh không thể không đến thăm các nhà thờ Xanh Ê - chiến Duy - móng xây một trăm ba tư năm mới xong, nhà thờ Xanh Giéc - mạnh mẽ Pơ-rê và điện Păng-tê-ông... mỗi công trình có một kết cấu, phong cách riêng, mang một đặc sắc riêng nhưng đã kế thừa một cách xuất sắc phong cách kiến trúc của thế kỷ Mười ba, được mệnh danh là thế kỷ của những nhà thờ Ki-tô giáo.

Nhưng, một công trình cao không đâu sánh bằng mà không một ai là không nhìn thấy khi đứng giữa Pa-ri, đó là tháp Ép-phen. Nó cao gần gấp bốn lần so với gác chuông nhà thờ Đức Bà. Một nét khiến anh Thành chú ý là, tác giả ngọn tháp này, ông Guýt-xta-vơ Ép - phen (1832-1923) cũng là người đầu tiên nghĩ ra cách kết cấu thép để những chiếc cầu sắt có thể vượt qua khe sâu ở vùng đất hiểm trở và cả trên sông rộng như chiếc cầu cạn Ga-ba-ri bắc qua sông Chuy-ê-rơ nước Pháp và cầu Gia Lâm qua sông Hồng ở đất nước anh. Ép-phen cũng là người đã tạo nên dàn thép chống

đỡ bên trong cho bức tượng khổng lồ Nữ thần tự do ở nước Mỹ. Với tháp Ép-phen, điều đặc biệt là toàn bộ công trình đều làm bằng thép, tổng trọng lượng gần bảy ngàn tấn. Tháp được lắp dựng theo kiểu tiền chế, tức là các bộ phận được sản xuất trong xưởng rồi đem ra lắp tại hiện trường, gồm hơn mười tám ngàn bộ phận, gắn kết với nhau bởi bảy triệu đinh ri-vê.

Trong quá trình xây dựng, Ép phen đã gặp không ít khó khăn, không chỉ ở những vấn đề về kỹ thuật mà oái ăm hơn lại là sự cản trở của những con người nhát gan, thiếu thiện chí. Có người khẳng định, khi tháp bắc đến độ cao trên hai trăm mét thì nó sẽ bị đổ. Lại có người cố chờ một thảm họa nào đó sẽ xảy ra trong khi xây dựng. Nhưng thực tế đã không diễn biến theo như những điều họ mong muốn. Cả trên tờ *"Thời báo"* số ra ngày 14-2-1887 đã xuất hiện bài: *"Phản đối cái tháp của ông Ép - phen"*. Đó là một bức thư ngỏ công khai có đông các nhà văn hóa có tiếng tẩm ký tên, gửi đến ông An-phăng, giám đốc Hội chợ triển lãm thế giới tổ chức tại Pháp năm 1889 tại nơi mà ngọn tháp Ép - phen sắp hoàn thành và đăng ký là sản phẩm văn hóa trưng bày tại chỗ. Thư ấy có đoạn viết: *"Chúng tôi, những nhà văn, họa sĩ, điêu khắc... những người say mê vẻ đẹp đang còn nguyên vẹn của Pa-ri, nhân danh nghệ thuật và lịch sử nước Pháp đang bị đe dọa phần nộ và kịch liệt phản kháng việc xây dựng ngay giữa trái tim thủ đô cái tháp vô dụng và quái gở của ông Ép - phen..."* Kỹ sư Ép - phen bình tĩnh, viết bài nhờ báo đăng để giải thích cặn kẽ những điều mà người khác chưa hiểu hết về một ý đồ táo bạo và có phần vượt trước thời đại của công việc ông đang được phép làm. Tuy là thiếu số

nhưng may thay lập luận của Ép - phen đã được công chúng chấp nhận và khiến nhà chức trách thêm vững tâm. Công việc vẫn tiếp tục bình thường và đã hoàn thành vào ngày 30-3-1889, hơn một năm trước lúc anh Thành ra đời, vừa kịp để khai mạc cuộc triển lãm nhân kỷ niệm một trăm năm Đại cách mạng Pháp.

Tiền đầu tư cho công trình tháp Ép - phen là tám triệu phơ-răng. Nhà nước bỏ vốn một triệu rưỡi. Số còn lại, công ty Ép - phen phải tự lo với điều kiện công ty được quyền khai thác công trình này trong một trăm năm. Khách có thể leo lên các tầng gác ngồi uống cà phê ngắm cảnh. Chỉ trong một năm đầu với hai triệu khách đến thăm, công ty Ép-phen đã thu được sáu triệu phơ-răng tiền bán vé.

Cũng như Kim tự tháp Ai - Cập, Vạn lý trường thành Trung Quốc, các ngọn tháp Chàm, tháp Phổ Minh trên đất nước anh Thành, Ấng-co của Căm-pu-chia, Thát-luông của Lào, những giáo đường, cung điện ở Pa-ri là những công trình kiến trúc đặc sắc, có giá trị văn hóa lâu đời. Chúng được dựng lên nhờ công sức lao động trí óc và chân tay của nhân dân mỗi miền, mỗi nước. Nhưng rồi, các công trình lấy tên người có công thiết kế, dựng xây ra nó như tháp Ép - phen là rất hiếm. Còn thì, đều mang danh hiệu của quan chức, vua chúa, thánh thần như cầu Long Biên thì lấy tên là cầu Pôn Đu-me (toàn quyền Đông Dương). Những người lao động sáng tạo đã đổ mồ hôi nước mắt, có khi là cả xương máu từ buổi mỗi công trình đặt nền móng cho đến lúc hoàn tất thì đã vĩnh viễn bị lãng quên.

Bấy giờ, Pa-ri phồn hoa tráng lệ đang bị đe dọa bởi những cuộc tấn công của quân Đức, hậu duệ của những con người

cũng bằng xâm chiếm địa bàn sống mà đã mang nghệ thuật kiến trúc Gò-tích đến xứ này. Cái nghịch lý của cuộc đời, nỗi đau của lịch sử cũng là do lòng tham của chính những con người không biết tự kiềm chế bản thân. Song, trong nhiều cái mất đây bi thảm, có một cái được tất yếu về phía các dân tộc bị xâm lăng, đó là sự du nhập, giao lưu văn hóa. Chính cũng bằng cách đó, nghệ thuật kiến trúc Gò-tích đã truyền vào đất nước anh Thành. Nhà thờ Đức mẹ, Tòa thị chính Sài Gòn... nơi anh đã sống và lao động, trong sơ đồ thiết kế cũng như ở thành quả xây dựng đã chịu ảnh hưởng rõ ràng của kiểu kiến trúc Gò-tích.

Anh Thành chú ý đến những ảnh hưởng qua lại, hài hòa mà không mất đi nét đặc sắc của mỗi bản địa do vì sức sáng tạo của mỗi dân tộc.

*
* *

Thế là anh Thành đến Pa-ri đã được một thời gian.

Người Việt Nam ở Pháp lúc này có đến chín vạn, hầu hết là binh lính, công nhân quốc phòng. Số kiều dân sống ở Pa-ri khá đông nhưng vì mới đến, anh chưa quen biết ai. Hồi mới ra đi, trên tàu đến Mác-xây, anh có gặp ông Bùi Quang Chiêu cùng sang Pháp nhưng hiện ông ở đâu, anh không có địa chỉ. Vả, ông là người giàu có, sang trọng. Các anh em cùng đi tàu thì vì sinh kế, họ phải lênh đênh trên biển, khó mà tới đây được. Anh tìm đến địa chỉ của ông Phan Chu Trinh như đã biết: nhà số 6, phố A-bê Đờ Pê-pê nhưng chủ nhà cho biết ông đã không còn ở đấy nữa. Cũng theo sự mách bảo của họ, anh đến một nơi mới cũng là nhà số 6 nhưng là phố Vi-la đê Gô-bơ-lanh.

Ông Phan Chu Trinh sau khi được tha từ nhà tù Côn Đảo, nhằm để tách ông khỏi phong trào đấu tranh ở trong nước, bọn thực dân cho ông chuyển cư sang Pháp và được mang theo con trai là Phan Châu Dật. Bộ thuộc địa cấp cho ông mỗi tháng một trăm rưỡi phơ-răng và được nhận theo từng quý. Như thế, ông cũng tạm đủ chi tiêu và nuôi con ăn học. Ông Phan xuống tàu sang Pháp trước anh Thành mấy tháng. Sang đấy, ông Phan gặp Phan Văn Trường, quê làng Đông Ngạc, tỉnh Hà Đông. Ông Trường sang Pháp từ 1910, một năm sau thì nhập quốc tịch Pháp, học đỗ tiến sĩ Luật khoa, làm trạng sư ở Tòa thượng thẩm Pa-ri. Ông Trường thua ông Phan sáu tuổi nhưng hai ông chơi thân với nhau.

Năm 1913, khi anh Thành đang trên đất Mỹ thì tại Pháp xảy ra một việc là nhà cầm quyền nghi hai ông Phan và Trường có những hoạt động chống lại người Pháp nên đã bắt hai ông giam mấy ngày. Sau khi thả họ, Bộ thuộc địa đã cắt khoản phụ cấp của ông Phan. Rồi, ông Trường đón ông Phan về nhà mình ở tại số 6 phố Vi - la de Gô-bơ-lanh này. Song, bây giờ khoản phụ cấp kia không còn nữa, ông Phan phải có việc làm để duy trì cuộc sống. Ít lâu sau ông đã gặp Khánh Ký, người cũng thường lui tới đây. Ông Ký tên thật là Nguyễn Văn Xuân, quê ở Nam Định, sang Pháp đã lâu, xuống tận cả ở Tác-bơ, miền Nam để buôn bán. Và ông có một nghề riêng khá giỏi là làm ảnh. Ông Khánh Ký thường đi lại ở nhà số 6 và thấy hoàn cảnh như vậy mới truyền nghề này cho ông Phan. Từ đó, ông Phan đến thị trấn Pông, quận Xanh-tơ, mở quán sửa và tráng ảnh tại đấy. Có ngày, ông kiếm được từ ba đến bốn mươi phơ - răng.

Ông Trường làm trạng sư, lương cao, nhà rộng. Ông dành cho anh Thành một căn buồng nhỏ trên gác ba, vừa đủ kê

một cái bàn, một giường nhỏ và đặt một chiếc tủ con. Anh Thành thường đến thị trấn Pông, nơi ông Phan ở, để chuyện trò và học nghề rửa ảnh. Xong rồi, anh lại trở về phố Vi-la đê Gô-bơ-lanh. Phố này tương đối yên tĩnh. Bà con lao động Việt kiều thường tới đó hỏi thăm nhau. Họ cần anh Thành và anh cũng cần họ.

Tại nhà số 6 này cũng vậy, anh Thành vẫn chăm chú học tiếng Pháp và nhờ những người như ông Trường bày bảo thêm. Bên bỉ trong các việc đã định và chủ động vượt qua những khó khăn đột xuất, anh luôn luôn dành điều kiện để tập trung vào mục đích chính của mình là làm sao để tìm ra con đường giải phóng dân tộc. Thời gian qua, cùng với việc thăm các công trình kiến trúc nổi tiếng, anh Thành đã đến một số nơi vốn là chốn tụ họp của các danh nhân, thức giả và những địa điểm ghi dấu các sự kiện lịch sử hào hùng như quán cà phê Prô - cốp nổi tiếng ở phố Ăng-xiê Cô-mê-di. Nơi đây, các nhà văn, nhà thơ La Phong-ten, Vich-tô Huy-gô, La-mác-tin, Ban-đắc, Bô-le-đơ đã từng lui tới, trò chuyện. Anh đến phố Pa-le Roay-an, nơi hồi 1789 quân chúng chọn làm đại bản doanh. Ngày ấy, nhà báo Ca-mi Đê-mu-lanh đã bắc bàn đứng lên diễn thuyết, kêu gọi nhân dân cầm gươm súng đến phá ngục Bát-xti, xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, tuyên bố nền dân chủ tư sản. Anh đứng tần ngần giữa quảng trường Công-coóc, nơi năm 1793, hàng vạn nhân dân lao động Pháp đã rầm rập tới đây, kéo cổ tên vua phản động Lu-i Mười sáu ra chém đầu. Anh đến nghĩa địa Pa-La-se-dơ đặt hoa kỷ niệm hương hồn các chiến sĩ là thợ thuyền đã ngã xuống vào năm 1871. Họ vĩnh viễn nằm lại đây khi quân chúng đã ghi nhận lời tuyên bố đầu tiên của họ trong lịch sử là thủ tiêu chế độ

người lóc lết người, thành lập Công xã Pa-ri. Anh Thành biết, nước mắt, máu xương của những con người như vậy đổ ra rất nhiều nhưng chưa phải là đã thay đổi ngay được tình thế. Pa-ri vẫn trắng lệt, náo nhiệt nhưng đã phơi bày đến đau lòng những cảnh bất công, ngang trái giữa bọn chủ tư bản, quý tộc với quần chúng lao động khổ nghèo. Với bà con Việt kiều và cả những người lao động Pháp lúc này, chiến tranh đã làm cho họ mệt mỏi, khổ sở, đói rét vì không có công ăn việc làm, vì đất đỏ mà chỉ lo phục vụ chinh chiến.

Đế quốc Pháp đã điều hơn nửa triệu người dân bản xứ, là những trai tráng, lực lượng trụ cột sản xuất của từng gia đình sang phục vụ ở các chiến trường châu Âu. Trong đó, riêng Đông Dương phải đóng góp năm vạn người.

Nhìn những người lính Việt Nam bị thương được chở về Pa-ri, trên cổ tay mỗi người còn in rõ hàng con số do bọn thực dân lấy chất ni-trát bạc xăm vào để làm dấu lúc chúng đã dùng vũ lực để bắt họ rời quê nhà, anh Thành lại nhớ đến cảnh tượng tại những chợ buôn bán nô lệ ở châu Phi ngày nào. Thân phận, máu xương của dân thuộc địa luôn luôn là nguồn lợi của bọn đế quốc, thời bình cũng như thời chiến. Và, khi chiến tranh nổ ra, cùng với việc dùng roi vọt, dùi cui, báng súng xua họ vào lính làm bia đỡ đạn thay chúng ở các chiến trường. Chúng phong cho những người nô lệ bất luận là da đen hay da vàng một cái danh hiệu là “Những chiến sĩ bảo vệ công lý và tự do!”.

Ngoài số lính bị đẩy ra trận vì lợi ích của “chính quốc”, còn có hai mươi vạn người cũng là trai tráng từ các thuộc địa bị bắt sang Pháp làm thợ, làm phu, buộc phải đưa hết sức lực

làm việc trong các nhà máy quốc phòng và các trại xường phục vụ cho chiến tranh. Số nhân lực này, riêng ở Đông Dương bị bắt sang đó là năm mươi một ngàn người.

Đã ra chiến trường thì binh lính dù là người của nước mẹ cũng phải chia sẻ số phận. Có cả những đại đội lính Pháp không tuân lệnh chỉ huy. Họ rút súng, không chịu chiến đấu. Có những đơn vị, khi chỉ huy ra lệnh xung phong, họ đồng thanh hô to: *“Đã hết trách nhiệm của chúng tôi, nay đến lượt các chủ nhà băng”*. Lính Pháp phản chiến đông, bọn chỉ huy phải cho bóc thăm, lấy ra một số người đem đi bắn. Riêng năm 1917, trong quân đội Pháp, có đến năm trăm năm mươi tư án tử hình vì tội phản chiến. Khi chiến tranh kết thúc, tính ra có hơn bảy mươi ngàn người thuộc địa bỏ xác trên các chiến trường châu Âu. Trong đó, Đông Dương (đa số là Việt Nam) mất một ngàn một trăm hai mươi ba người.

Cũng vì chiến tranh mà nhân dân các thuộc địa còn phải chịu thêm một tai họa nữa là, đóng góp tiền của để cho “chính quốc” thắng trận. Đó là các khoản: một trăm năm mươi triệu phơ-răng “cho vay” và hai mươi bảy triệu phơ-răng góp vào lạc quyền, chưa kể việc thực dân Pháp trưng thu các sản vật nông, lâm, ngư nghiệp, khoáng sản. Tính riêng ở Việt Nam các khoản đó cũng đến hàng chục triệu đồng bạc Đông Dương mỗi năm. Không chỉ gánh nặng mà là tai họa chiến tranh, kể cả những hành vi của bọn thực dân thừa gió bẻ măng, tất cả đều đổ lên vai, lên đầu dân tộc anh, những người dân của một đất nước mất quyền tự do.

Đời sống ở thuộc địa đã vậy, còn đối với nhân dân lao động chính quốc thì sao?

Ở Pa-ri, thủ đô cổ kính tráng lệ này, lúc đó không đủ điện cho các khu phố. Mùa lạnh nhân dân không có than để sưởi. Trước đây than chủ yếu lấy từ các mỏ ở miền Bắc Pháp thì nay do vì không có xe máy và đường sá bị hư hỏng không vận chuyển về được. Chỉ có cách đưa than của Đức trên phần đất mà Pháp đang chiếm đóng nhưng số lượng đã ít, lại phải chở bằng đường thủy, rất khó khăn. Than ngày càng khan hiếm, nạn đói cơ diễn ra nặng nề. Nhân dân lao động nghèo phải chịu cơ quắp trong rét mướt. Nổi lên lúc này là cảnh tượng những chuyến tàu chở củi ị ạch, cố rúc còi chạy khi sông vừa tan băng. Cũng là lúc các vòi dẫn nước vừa chảy trở lại, các bà nội trợ vội vội tranh thủ đến lấy về để dành.

Những cỗ xe ngựa chạy lóc cóc khắp các phố kịp chở hàng cho từng sạp buôn. Trời chưa sáng rõ người ta đã phải đứng dài trước các cửa hàng để chờ mua bánh mì và thực phẩm. Pa-ri đang gặp những khó khăn, ngặt nghèo, thụt lùi vì chiến tranh.

Đời sống của binh lính, phu phen người thuộc địa và bà con Việt kiều thì còn tối tăm, ngột ngạt đến gấp mấy lần. Đối với binh lính, ngoài số đã-vĩnh viễn nằm lại trên đất Pháp, đất Đức và ở các vùng thuộc xứ Ban - căng, trong đó có gần một vạn đồng bào của anh thì số còn sống, nay lại phải lao động, chẳng khác gì thân phận phu phen với các công việc san đường, lấp hố, dựng lại các cầu quán, nhà cửa... Chỉ có điều, các loại súng ống lớn nhỏ của cả đôi bên đều đã phải hạ xuống. Chiến tranh kết thúc rồi, họ không còn được phong danh hiệu “chiến sĩ bảo vệ công lý và tự do” nữa mà trở lại được gọi chung là “giống người hèn hạ”. Nguyên vọng tha

thiết nhất của họ là được hồi hương, trở về với gia đình, vườn ruộng trên đất Việt.

Từ thực tế của cuộc chiến tranh vừa diễn ra, anh Thành có nhận xét: Trong chiến tranh đế quốc, nhân dân lao động thuộc địa cũng như ở chính quốc đều cực khổ như nhau. Tất cả đều phải đem tính mạng và của cải ra phục dịch cho bọn quân phiệt hiếu chiến và bọn tư bản cá mập. Và, nhìn lại lịch sử, đi chinh phục thuộc địa không phải là ý muốn của các tầng lớp nhân dân chính quốc. Của cải mà bọn thực dân bóc lột, chiếm đoạt từ thuộc địa đem về phục vụ ai? Thêm sự giàu có ấy, giai cấp thống trị ở chính quốc có giảm bớt mức bóc lột đối với người lao động, thợ thuyền hay nó lại là cơ sở để cho chúng tăng cường thêm?

Hòa bình và dân chủ là nguyện vọng và ý chí của cả nhân dân lao động chính quốc. Họ phải đấu tranh để thực hiện điều đó vì thực tế ở chính quốc đang diễn ra mỗi mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và giai cấp vô sản. Cuộc đấu tranh giải phóng thuộc địa ở một nơi như đất nước anh Thành không thể không dựa vào sự giúp đỡ, phối hợp của giai cấp vô sản ở chính quốc.

Khi vừa bắt đầu có suy nghĩ như vậy thì tình cờ, anh Thành gặp được ở một quán sách nhỏ bên bờ sông Xen cuốn “*Gia đình thần thánh*”. Nhớ mùa Thu năm 1844, Ăng - ghen từ Măng-sét-xtơ trở về Đức, qua Pa-ri thì gặp Các Mác. Kết quả cuộc tiếp xúc ấy là sự ra đời của tác phẩm nói trên. “*Gia đình thần thánh*” là một tác phẩm triết học trong đó các tác giả của nó đã phê phán Bau-e và phái Hê-ghen trẻ khi những người này coi vai trò cá nhân cao hơn đồng đảo quần chúng,

coi nhân dân lao động là một “*đám quần chúng tối tăm*” không thể tiến hành những hoạt động lịch sử độc lập và không có năng lực phê phán. Ngược lại, qua tác phẩm “*Gia đình thần thánh*” Mác và Ăng ghen đã chỉ ra rằng, quần chúng lao động đấu tranh chống bọn bóc lột là nội dung chủ yếu của lịch sử, chính giai cấp vô sản là kẻ đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản.

Không gì giản dị như chân lý nhưng nhận thức ra chân lý lại là điều không giản đơn, nhất là trong quan hệ giữa con người với con người. Qua “*Gia đình thần thánh*”, các tác giả của tập sách đã giúp người đọc nhận ra, giai cấp vô sản ở chính quốc và nhân dân bị áp bức ở các thuộc địa đều là đối tượng bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Vậy thì nhân dân các thuộc địa phải đoàn kết với lao động chính quốc, tranh thủ sự đồng tình giúp đỡ của họ chống lại chủ nghĩa thực dân thì mới bảo đảm thắng lợi. Đó cũng là cách đấu tranh để tiêu diệt chủ nghĩa thực dân tận từ gốc rễ.

Khi vừa đặt chân lên thành phố Mác - xây, anh Thành đã có được một nhận xét quý giá: người Pháp ở Pháp tốt hơn người Pháp ở Đông Dương. Cũng từ cách nhận thức sắc bén và tư duy trong sáng của bản thân, đến nay anh có thêm kết luận: nhân dân lao động Pháp là những người bạn chiến đấu thân thiết của đồng bào anh trong sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân giải phóng dân tộc cũng như trong các giai đoạn cách mạng sau này. Với kết luận quan trọng đó, anh an tâm và tin tưởng trên bước đường đi tới của mình.

Muốn biết thêm về sức sống của Pa-ri thì hãy đến tìm hiểu về khu La-tinh vì đó là: “*Trung tâm trí tuệ*”. Khu La-

tin hấp dẫn anh Thành bởi sự nhận xét như vậy của người Pa-ri. Anh đến đó để học tập và tìm hiểu xem người dân ở khu La-tinh có biết gì về đất nước và dân tộc anh. Khu phố La-tinh nằm ở phía nam sông Xen. Vùng đó từ lâu đã có trường dòng và tu viện thuộc nhà thờ Đức Bà. Sau vì muốn thoát khỏi sự ràng buộc của các cha cố và sự giám sát của giám mục mà từ thế kỷ Mười hai, người ta đã lập ra một ngôi trường riêng trên núi Xanh Gơ-nơ-vi-e-rơ do một tư nhân bảo trợ. Thầy trò nhà trường ở đây sống với tinh thần tập thể rất cao nên uy tín của họ trong nhân dân ngày càng lớn, thu hút học sinh từ nhiều miền. Vào cuối thế kỷ Mười ba thì số người ở đây đã lên đến một vạn, Tuy nhiên, đời sống vật chất còn nghèo khổ và nhà cửa tối tăm. Trước tình hình đó, để hỗ trợ cho việc học, vua Xanh Lu-i đã giúp tiền cho mở thêm một trường học với sự chỉ đạo trực tiếp của linh mục Xoóc-bon (Robert Sorbon).

Ông quê ở gần Rơ-then, đến Pa-ri, trở thành nhà tu hành, giảng về thần học rồi được vua Xanh Lu-i tin dùng, phong cho làm linh mục phụ trách các nhà thờ. Con người lắm biệt tài này luôn luôn mơ ước có được một môi trường giáo dục để mọi người theo đuổi về văn chương và thần học. Điều đó phù hợp với ý muốn của nhà vua nên ông được cấp tiền để mở trường. Khi mới thành lập, nó là trường Trung học Xoóc-bon. Chính tại trường này, năm 1470, nó là nơi đầu tiên có máy in.

Sang thế kỷ Mười bảy, khi nó đã trở thành trường đại học Xoóc-bon, giáo chủ Ri-sơ-li-ơ đã từng theo học trường này và từ 1622 khi đã trở thành một vị Hồng y thì ông cũng là người lãnh đạo trường. Trường nổi lên là *“Trung tâm trí tuệ”*

từ đó. Đến thời cách mạng, với nội dung tư tưởng là thần học của nhà thờ, Xoóc-bon đã không phù hợp với trào lưu “*Thế kỷ ánh sáng*” nhưng nó vẫn giữ vị trí trung tâm của khu La-tinh. Đến khi “*Hội nghị quốc dân*”⁽¹⁾ nắm quyền, các trường bị giải thể, tiếng La-tinh vốn là ngôn ngữ chính thống của nhà trường không còn có được vai trò như trước, trường Xoóc-bon mất vị trí đã có. Nhưng rồi đế chế Na-pô-lê-ông thiết lập, đại học Xoóc-bon lấy lại được vai trò, đại diện cho “*Trung tâm trí tuệ*” của mình và là trung tâm đào tạo đại học chủ yếu của nước Pháp.

Khu phố La-tinh rất rộng, kéo dài từ vùng đại học Xoóc-bon cho đến khu vườn Luých-xăm-bua. Từ giữa thế kỷ Mười chín, các trường đại học ở khu La-tinh cũng đã lấy tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính thống. Ở đây cũng có một số sinh viên và trí thức là người của các nước thuộc địa.

Một chiều, anh Thành gặp trên đường phố Guy-nơ-mc một thanh niên có nước da trắng trẻo, tóc cắt ngắn. Anh đoán đó là người Việt Nam nếu không thì cũng là Trung Hoa hay Nhật Bản nên mạnh dạn hỏi bằng tiếng mẹ đẻ và được người kia dừng lại tiếp chuyện. Hai người cùng mừng rỡ và kéo nhau vào khu vườn Luých-xăm-bua. Anh Thành tự giới thiệu mình trước rồi đến lượt người anh mới gặp:

- Tôi là Trương Văn Chấn hai mươi hai tuổi, tên thường dùng ở đây là Phi-líp Chấn, quê ở Bạc Liêu, Nam Kỳ, hiện học năm thứ hai Khoa Luật, đại học Xoóc-bon.

(1) Là “Quốc hội cách mạng” nó kế tục “Quốc hội lập pháp”, tồn tại từ 20-9-1792 đến 26-10-1795, trước khi chế độ độc tài được thiết lập.

Rồi Trương Văn Chấn hỏi:

- Ông sang đây đã lâu chưa, hiện làm gì, ngụ ở đâu?

- Tôi theo một người quen sang đây, vì muốn đi cho biết. Hiện tôi làm công việc rửa và sửa lại ảnh.

Chấn thấy anh Thành dáng nho nhã, tuy đã trải nhiều sương gió nhưng vẫn còn đậm nét một thư sinh và chỉ hơn mình khoảng năm sáu tuổi nên đã chuyển tiếng xưng hô từ “ông” thành tiếng “anh”. Và hỏi:

- Thế anh có định đi học không? Tiền ăn học ở đây cũng tốn kém lắm!

- Tôi không có khả năng đó và tôi cũng hết tuổi học rồi, mà chữ nghĩa thì còn ít lắm. đành phải tự học thôi, được chừng nào hay chừng ấy.

Chấn cảm thấy ở người thanh niên lớn tuổi này, bên trong vẻ khiêm nhường ấy, ẩn chứa một năng lực khó mà đoán được. Và anh lại nghe thêm lời hỏi thăm thân mật.

- Chắc anh cùng sống với gia đình ở đây?

- Không, tôi có một mình, ở trong ký túc xá. Ba má và anh chị, em của tôi đều sống ở bên nhà, Bạc Liêu.

- Thế, anh thường nhận được thư từ quê? Xa nhà, xa nước một mình, anh giỏi lắm!

- Cũng do vì đã quen. Từ nhỏ tôi đã được gửi lên Sài Gòn học tại trường Sát-xơ-lu Lô-ba, xong bậc thành chung rồi sang đây du học từ năm đầu của bậc tú tài. Tôi không có bước ⁽¹⁾. Gia đình từng quý gửi măng-đa ⁽²⁾ sang, kèm theo thư, đều đặn.

(1) Buorse: Học bổng

(2) Mandat: phiếu chuyển tiền

Anh Thành tỏ lòng quý mến người con trai đất Bạc Liêu đã tỏ ra là có chí trong học tập. Anh hỏi tiếp:

- Người Việt Nam du học sang đây có đông không?

Chấn hỏi lại rất gọn:

- Người Việt Nam nào?

Anh Thành giật mình nhưng vẫn niềm nở:

- Là thanh niên của nước Việt Nam chúng ta. Ở đây, các anh không quen gọi như thế sao?

Chấn suy nghĩ, hiểu ra, rồi nói:

- À, à nước Việt Nam. Ở một vài tờ báo bị cấm họ cũng có nhắc đến cái tên ấy. Nhưng ở đây, người ta chỉ biết đến xứ Đông Dương hay Đông Pháp ⁽¹⁾. Trong đó có Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ...

Tìm anh Thành đau nhói nhưng anh vẫn giữ được vẻ tự nhiên. Vì hoàn cảnh sống đã khiến Phi-líp Chấn hiểu như vậy. Anh là con của một gia đình địa chủ tư sản, ruộng đất thẳng cánh cò bay nhưng nhà thì ở thị xã Bạc Liêu. Nơi đó, ông nội và bố anh đã chơi thân với mấy đời công sứ Pháp ở cái tỉnh giàu có nhất xứ Nam Kỳ, thì Chấn không hiểu biết gì nhiều ngoài những kiến thức do nhà trường Pháp truyền thụ là điều dễ hiểu.

Ở Nguyễn Tất Thành, dù anh có khéo tự dấu thì Trương Văn Chấn vẫn nhận biết là anh đang buồn trước câu trả lời vừa rồi của mình. Chấn hiểu, người thanh niên mới đến nước Pháp này đang có những suy nghĩ, lo âu không phải chỉ riêng

(1) Tức Đông Dương thuộc Pháp hay xứ Đông Dương của người Pháp !

cho bản thân, nên trong Chấn càng có cảm tình. Còn anh Thành, anh cũng muốn nhân dịp này, nói để Chấn hiểu được ít nhiều lai lịch về tên gọi của Tổ quốc Việt Nam.

- Anh Chấn ạ! Nước ta xưa được gọi là Đại Việt. Quốc hiệu ấy được giữ mãi cho đến thời Tây Sơn. Đến thời Gia Long thì gọi là Việt Nam. Về Gia Long trước và sau khi lên làm vua, ông ta có nhiều sai lầm thậm chí là có tội lớn với dân tộc nhưng quốc hiệu mà triều ông ta chọn thì được quần chúng chấp nhận. Tuy nhiên tiếp đó, Minh Mạng lại đổi ra là Đại Nam trong đó có hàm cái ý đồ bành trướng nên không được hay. Thực dân Pháp thì muốn xóa tên nước ta trên bản đồ thế giới và thực hiện âm mưu chia để trị nên tách nước ta ra làm ba xứ với ba chế độ chính trị khác nhau xếp hàng với Ai Lao và Cao Miên, và gộp cả ba quốc gia này lại gọi là xứ Đông Dương thuộc Pháp! Nhân dân ta thì cứ thích gọi tên nước mình một cách bình dị và kiêu hãnh là Việt Nam. Thế nhưng hiện nay, dù ta có viết quốc hiệu là Việt Nam thì người Pháp cũng cứ dịch ra là “An -nam” và gọi dân ta là “An-nam-mít” với ý khinh bỉ. Chống lại mưu đồ đó, khi gặp chữ An-nam mà không phải là chỉ riêng xứ Trung Kỳ thì những người có lòng yêu nước cứ hiểu và đọc là Việt Nam. Ta phải tự hào với nền văn minh Đại Việt, với dân tộc Việt Nam bốn ngàn năm văn hiến của mình.

- Hay quá! Chấn bỗng nhiên ngắt lời anh Thành. Chưa bao giờ tôi được nghe những lời nói thân tình, ấm áp như thế này về quê hương, đất tổ. Tôi sẽ về kể lại cho bạn bè mình nghe.

Không những vậy, từ đó các nhóm thanh niên, sinh viên người Việt ở vùng Xóc-bon rồi cả khu La-tinh thường cứ

họp nhau lại, đón anh Thành đến nói cho họ nghe về tình cảnh đất nước, dân tộc. Và, anh Thành cũng được nghe từ họ về tâm sự, tình cảm của những người đã lâu ngày xa quê, xa nước.

Anh Thành rất mừng và nghĩ, cần phải có tổ chức để tập hợp những người bạn trẻ như thế này lại. Tìm hiểu tình hình sinh hoạt của Việt kiều ở Pa-ri, anh biết từ năm 1912 tại đây đã có hình thành một tổ chức theo tinh thần ái hữu là Hội đồng bào thân ái nhưng lâu nay đã không còn hoạt động. Vậy, bây giờ, cần có một đoàn thể như thế nào cho thích hợp? Vào lúc ấy, có tin Hội nghị “Hòa bình” sẽ được triệu tập và họp ngay trên đất Pháp.

*

* *

Khu rừng Công-pi-e-nơ bên bờ sông Loa, nơi có lâu đài mà nó mang tên được xây dựng dưới thời Lu-i Mười lăm và được hoàng đế Nã-phá-luân Đệ nhất cho làm đẹp thêm. Toàn bộ mang dáng dấp như một công viên. Lâu đài Công-pi-e-nơ chính là nơi Nã-phá-luân đã cưới Ma-ri Lu-i-dơ cũng như vua Lê-ô-pốt Đệ nhất của nước Bỉ cưới con gái của vua Lu-i-Phi-líp, là Lu-i-dơ Ma-ri Oóc-lê-ăng. Khu rừng Công-pi-e-nơ cũng là nơi đã từng chứng kiến những tình huống đau thương, những cuộc thoả thuận mua bán lớn về các phần lãnh thổ, trong từng quốc gia, trong lịch sử châu Âu. Rừng Công-pi-e-nơ là nơi vị nữ anh hùng của nhân dân Pháp Gien Đa, sau những chiến thắng lẫy lừng, đem lại vinh quang cho tổ quốc mình thì do bọn phản bội làm hại nên nàng bị rơi vào tay quân Anh. Chúng bắt giam nàng tại rừng Công-pi-e-nơ rồi dẫn đến thiêu sống ở quảng trường Vi-ơ Mác-sê, tại Ru-

en. Rừng Công-pi-e-nơ cũng là nơi chứng kiến những lễ ký các hiệp ước bất đắc dĩ. Đó là hiệp ước giữa Pháp và Hà Lan về vấn đề nước Bỉ, 1635; Lễ ký văn bản về việc xứ Ghên bán đảo Coóc cho nước Pháp, 1768. Và lúc này là người đứng đầu nước Đức đại diện cho phe Liên minh bại trận phải đến tận khu rừng này ký hiệp ước đình chiến với người đứng đầu nước Pháp, đại diện cho phe Đồng minh thắng trận.

Hai tháng sau đó thì người ta họp Hội nghị “hòa bình” thường được gọi là “hòa hội” để xử phạt kẻ bại trận cũng như chia phần giữa những kẻ chiến thắng. Vì Pháp là nước bị thiệt hại nhiều nhất trong chiến tranh, thống soái tổng tư lệnh quân Đồng minh lại là tướng Phốc, người Pháp nên “hòa hội” được triệu tập tại Pháp và do Cơ-lê-măng-xô, thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ chiến tranh Pháp làm chủ tịch. Tới dự có đủ các nguyên thủ quốc gia của những nước thắng trận: Uyn-xơn tổng thống Hoa Kỳ, Lô Gióc thủ tướng Anh, Oóc-lăng-đô thủ tướng Ý... Buổi đầu, hội nghị họp tại Pa-ri từ ngày 18-1-1919. Nhưng công việc không được suôn sẻ. Vì ngay trong phe thắng trận người ta cũng không dễ phân xử với nhau cho công bằng, chứ đừng nói là có sự nhường nhịn. Một điều không kém phần căng đở là họ không thống nhất được với nhau để có một thái độ chung đối với nước Nga Xô-viết. Ở đó, Lê-nin và Đảng cộng sản đã lãnh đạo thành công rực rỡ cuộc Cách mạng tháng Mười, đưa nước Nga thoát hẳn khỏi thế giới tư bản, thành lập chủ nghĩa xã hội và giải quyết triệt để quyền tự quyết cho cả các dân tộc có liên quan với nước Nga... Còn bên phía bại trận thì họ chưa muốn đến với “hòa hội”. Vua nước Đức đã trốn sang Na-uy. Ở đấy, vị hoàng đế chạy nạn này làm nghề xẻ gỗ. Lại có chuyện, hơn một tháng

sau khi “hòa hội” khai mạc thì có vụ mưu sát đối với Co-lê-măng-xô, may mà ông ta thoát chết. Bởi thế, một thời gian sau “hòa hội” phải chuyển đến họp ở Véc-xây.

Véc-xây là thủ phủ của tỉnh Xen-ê-Loa ⁽¹⁾ là hoàng cung của nước Pháp, ở cách Pa-ri hai mươi ba cây số về phía tây nam, là quê hương của các vị vua Lu-i Mười lăm, Lu-i Mười sáu, Lu-i Mười tám và Sác-lơ Mười. Cung vua xưa vốn đặt ở điện Lu-vơ-rơ, lâu đài cổ kính tráng lệ nhất của Pa-ri. Từ năm 1677, vua Lu-i Mười bốn cho dời đô đến đóng tại Véc-xây và từ 1682 thì nơi này trở thành trụ sở chính của triều đình Pháp. Người ta nói lâu đài Véc-xây lộng lẫy, huy hoàng là tác phẩm của hoàng đế Lu-i Mười bốn. Trước đó, Véc-xây đã là nơi diễn ra nhiều hội nghị quốc tế quan trọng nhưng chưa có cuộc họp nào sôi động như “hòa hội” này.

“Hòa hội” Véc-xây có đại diện của hai mươi bảy nước liên quan đến dự. Nhiều đoàn đại biểu thay mặt các dân tộc bị áp bức hay là mất chủ quyền như Ai-len, Ấn Độ, Triều Tiên, A-ráp... cũng có mặt. Họ háo hức đến đây vì nghe nói có tuyên bố của tổng thống Mỹ Uyn-xon mà theo đó, các đế quốc hứa trả độc lập, chủ quyền cho các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc. Sự trông đợi ấy sẽ vô vọng vì họ chưa biết rằng các đế quốc phương Tây không thể làm được như nước Nga Xô viết. Cho nên họ chẳng trông đợi được gì ở “hòa hội” Véc-xây này.

Nói đến Véc-xây, trong tim anh Thành lại nhói lên một nỗi đau. Nhớ vua Gia Long hồi còn mang tên húy là Nguyễn Ánh, tự xưng là chúa của xứ Nam Kỳ, bị quân Tây Sơn đánh

(1) Chef-lieu du département de Seine - et-Loire.

cho đại bại phải chạy ra đảo Thổ Chu. Tại đây, Nguyễn Ánh gặp một giám mục người Pháp là Bá Đa Lộc. Giám mục bảo phải cầu cứu nước Pháp may ra mới thắng nổi Tây Sơn. Thế là Ánh gửi con trai trưởng là hoàng tử Cảnh làm con tin để Bá Đa Lộc đưa sang Véc-xây. Triều đình nước Pháp lúc này đang khốn đốn vì cuộc cách mạng tư sản sắp nổ ra nên không mặn mà lắm trước sự đề xuất của một cố đạo lặn lội từ bên bể Á trở về, dù tham vọng chiếm thêm thuộc địa thì họ không lúc nào lơi. Bá Đa Lộc phải vận động bọn tư bản thực dân hùn sức giúp rập mới tạo được cơ sở vật chất để đến ngày 28-11-1787, ông ta nhân danh đại diện của “vua xứ Nam Kỳ”, một tay xoa đầu cậu bé Cảnh hơn bảy tuổi, một tay ký với đại diện triều đình Pháp bản hiệp ước Véc-xây. Nội dung, Nguyễn Ánh nhượng cho Pháp nhiều quyền lợi trong đó có chủ quyền về hòn đảo tạo nên vũng biển Đà Nẵng và đảo Côn Lôn mà đổi lấy “sự giúp đỡ” của nước này bằng một số thuyền chiến, súng đạn, lính tráng để chống lại nhà Tây Sơn. Đó là hiệp ước bán nước đầu tiên do vị chúa phản động họ Nguyễn ký với thực dân Pháp rồi về sau bọn chúng dựa vào đó, kiếm cớ mà xâm lược dần đất nước ta để đến nỗi bây giờ, những con người như anh Nguyễn Tất Thành phải đi mò mẫm, tìm cách để giúp nhân dân mà đòi lại nước.

Bây giờ, thì sự thế đã thay đổi, phải làm cho những người ở “hòa hội” cũng như nhân dân Pháp hiện nay hiểu một cách đúng đắn về đất nước và nhân dân Việt Nam với những quyền lợi chính đáng mà dân tộc này có quyền được hưởng. Anh quyết định gởi đến “hòa hội” bản yêu sách đòi tự do, dân chủ và quyền tự quyết cho dân tộc anh. Anh đem chuyện đó

hỏi ông Phan, ông Trường. Họ đồng ý. Anh tìm đến ông Ô-xi-lai, trưởng đoàn đại diện của nước Ai-len và gặp bác sĩ Si-Tôn-Phan trong đoàn đại biểu Trung Hoa, các ông này cũng tán thành. Thế là anh thảo Bản yêu sách tám điểm ⁽¹⁾.

Anh Nguyễn Tất Thành vẫn rất quý ông Phan ở tinh thần trong sạch, thanh đạm của một nhà nho tự trọng. Anh cũng biết ông không liên hệ nhiều với những người lao động Việt Nam trên đất Pháp, cũng không quan hệ với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp. Còn ông Trường, ông cũng có tinh thần yêu nước với xu hướng tiến bộ. Ông tham gia sinh hoạt chính trị và vào Đảng xã hội với tư cách một nhân sĩ hơn là vì đời sống của giai cấp công nhân và vì lợi ích xã hội, nên ngại những công việc đấu tranh cụ thể. Vì vậy, anh Thành tự viết lấy những lời yêu sách. Anh định chép và nhờ dịch làm ba bản với ba thứ tiếng khác nhau. Khiêm tốn và thận trọng, ngoài bản chữ Việt, bản chữ Hán anh định nhờ ông Phan xem xét, sửa chữa lại nhưng ông còn đi xa ⁽²⁾.

(1) Trong đó có mấy điểm chính:

- Việt Nam tự trị
- Tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, tự do đi lại, đại xá tù chính trị.
- Quyền lợi bình đẳng giữa người Pháp với người Việt Nam
- Bãi bỏ việc ép dân mua rượu và thuốc phiện. bãi bỏ thuế đình là thuế đánh vào đầu người, thuế muối và sưu dịch.

(2) Hồng Hà, *"Thời thanh niên của Bác"* NXB Thanh niên 1976 tr 69 ghi: *"Ông Phan Chu Trinh và ông Khánh Ký (lúc đó) đang buôn đồ phàm ảnh ở vùng Pháp chiếm đóng bên Đức. Về Pa-ri đến gặp anh Nguyễn, trách anh đi theo chủ nghĩa quá khích"*.

Thu Trang, *Sách viết về Nguyễn Ái Quốc ở Pháp*. tr.81 ghi: *"Khánh Ký chuyên buôn bán máy ảnh từ Đức sang Pháp và gửi về Đông Dương, có một thời Phan chỉ sĩ đã giúp Khánh Ký trong công việc kinh doanh"*.

Hai bản ấy, dành để gửi đến bà con Việt và Hoa kiều. Bản chữ Pháp gửi đến “hòa hội” thì anh nhờ ông Trường dịch hộ. Tất cả đều có đầu đề là “*Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam*”. Mỗi thứ anh sao ra nhiều tờ để gửi đến được nhiều nơi. Các bản ấy cùng đề ngày 16-6-1919 và dưới đó, anh ký tên mình là Nguyễn Ái Quốc.

Thế là, lần đầu tiên, tên gọi “*Nguyễn Ái Quốc*” xuất hiện trong lịch sử. Tên gọi rất bình dị mà biểu hiện một ý chí, trang trọng như một lời thề. Ái Quốc tức là yêu nước là tình cảm chung của mọi người dân nhưng là Nguyễn Ái Quốc thì lại rất riêng và thiêng liêng tới mức cho đến bây giờ chưa có ai đặt tên mình trùng với dòng tên ấy.

Sau khi xem lại văn bản mình đã chuẩn bị: giấy trắng mực đen, nội dung rõ ràng, từng ý, từng điểm, giản dị như chân lý, anh mặc bộ quần áo của một người bạn cho mượn, cũng vừa vặn, đường hoàng, tay cầm bản yêu sách ấy, bước đi trong dãy hành lang thếp vàng của lâu đài Véc-xây, đến trao cho Văn phòng của hội nghị. Để văn kiện này không bị bỏ sót hay lãng quên ở “hòa hội”, anh Thành còn gởi nó đến nhiều địa chỉ khác, cần thiết. Anh đến gặp ông Giuyn Căm-bông, nhà số 6, phố Đơ-bi-nhi, là đại sứ Pháp đi dự hội nghị, trình trọng gửi đến ông một bản yêu sách như vậy và nhờ ông đưa nó ra trước “hòa hội”. Từng đoàn đại biểu của các nước và nhiều nghị sĩ quốc hội Pháp đến với “hòa hội” đều nhận được “*Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam*”. Riêng với trưởng đoàn đại biểu của nước Mỹ, anh Nguyễn còn gửi kèm theo một bức thư:

“*Thưa ngài.*

Nhân dịp chiến thắng của đồng minh, chúng tôi xin mạn phép gửi đến ngài kèm theo đây bản ghi những yêu sách của nhân dân An-Nam.

Tin tưởng ở độ lượng cao cả của ngài, chúng tôi mong ngài ủng hộ bản yêu sách này trước những người có thẩm quyền.

Xin ngài nhận lấy sự biểu thị lòng kính trọng sâu sắc của chúng tôi.

Thay mặt nhóm những người An Nam yêu nước.

Nguyễn Ái Quốc”.

Có một điều ít người ngờ tới là hầu hết các đoàn đại biểu và các nghị sĩ Pháp đều có thư trả lời Nguyễn Ái Quốc. Cũng từ đây nhiều chính khách tôn trọng gọi anh là Người yêu nước họ Nguyễn (Le Patriote Nguyễn) hay ông Nguyễn ⁽¹⁾. Ban bè thì gọi một cách thân mật: Anh Nguyễn. Riêng đoàn Mỹ, ngày 19-6-1919 có thư của đại diện sứ quán tại Véc-xây và hôm sau thì có thư của người do Tổng thống Mỹ ủy quyền. Thư đề ngày 20-6-1919:

“Thưa ông Nguyễn Ái Quốc,

Tôi lấy làm hân hạnh báo để ông biết chúng tôi nhận được thư ông đề ngày 18-6-1919 và xin nói rằng, chúng tôi sẽ trình thư đó lên tổng thống.

Thư ký riêng của Tổng thống Mỹ”.

(1) Trong: “*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*”, Sdd từ khi Người xuất hiện ở “hòa hội” Véc-xây (trang 32) cũng bắt đầu ghi là “ông Nguyễn”, nhớ phân biệt với bút danh “Nguyễn ở Pháp” cũng là tác giả một số bài báo lúc đó nhưng không phải là tên gọi tắt của Nguyễn Ái Quốc (Xem Nguyễn Thành “*Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Pháp*”, Nxb, Thông tin lý luận 1988, Sdd. tr.111).

Như thế là từ hoạt động của anh Nguyễn, vấn đề tự quyết của nhân dân Việt Nam được đặt ra trước mắt một hội nghị quốc tế gồm những người đứng đầu các quốc gia lớn vào bậc nhất thế giới. Ít ra, họ cũng biết có một nước Việt Nam, ở đó người dân bản xứ không chịu cam tâm làm nô lệ. Họ đang không ngừng đòi được giải phóng, mà điều đó thì rất phù hợp với lời tuyên bố của tổng thống Uyn-xơn. Nhưng chương trình nghị sự không mấy may có sự bổ sung nào để bàn đến Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam rất nóng hổi mà Nguyễn Ái-Quốc vừa gửi tới. Vì “hòa hội” chỉ là nơi để các nước thắng trận đưa ra những lập luận dành lợi ích về mình và bàn chuyện chia lại thị trường thế giới. Nước nào cũng lo mưu toan để dành được phần béo bở nhất. Ý kiến của họ rất trái ngược nhau. Mỹ không hao người tốn của tuy có tham gia chiến tranh nhưng lại đòi cho được phần hơn và tỏ ra muốn bá chủ thế giới. Nhưng cuối cùng, dù trong miễn cưỡng thì rồi người ta cũng phải đi đến thống nhất. Vì thời gian “cò kè bớt một thêm hai” giữa họ diễn ra đã hơn năm tháng. Ngày 7-5-1919 thì họ thông báo cho phía bại trận nội dung hiệp ước đã được soạn thảo. Đức chống lại mấy điểm về trách nhiệm bồi thường mà phe thắng trận quy cho họ. Đến ngày 17-6-1919, thì đoàn Đức nhận được bản dự thảo cuối cùng của hiệp ước cùng với nội dung như vậy. Trong đó phe Đồng minh bắt họ phải ký với hạn chặm nhất là bảy ngày. Trước tình hình ấy, ở nước Đức, chính phủ Sây-dơ-man xin từ chức, Bao-e lên thay.

Ngày 28-6-1919, phái đoàn Đức do Muyn-lơ và Ben dẫn đầu ký tại lâu đài Véc-xây bản hiệp ước phân xử tội phạm

chiến tranh với những điều khoản rất nặng nề. Những kẻ nhân danh là thắng trận, tiến bộ, đã đạt mục đích. Còn các vị tai to mặt lớn ở “hòa hội” ấy, kể cả tổng thống Uyn-xơn cuối cùng vẫn không một lời nhắc đến “*Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam*” mặc dầu mới năm tháng trước đó, ông Uyn-xơn đã lớn tiếng hô hào: “*Giải quyết công tâm những vấn đề thuộc địa, chiếu cố các dân tộc bản xứ và các chính phủ*”⁽¹⁾. “Hoà hội” đã không quan tâm gì đến nguyện vọng của các dân tộc bị áp bức và ngược lại, từ đó các nước tư bản còn chất thêm gánh nặng lên đầu, lên cổ của họ.

Anh Nguyễn vẫn biết, Chương trình mười bốn điểm của tổng thống Uyn-xơn cũng như những lời hứa hẹn xưa nay ở đầu đó của các chính phủ bảo hộ chỉ là những trò bịp. Không thể tin vào họ. Các dân tộc bị áp bức muốn đòi lại độc lập, tự do thì phải đứng lên đoàn kết, tranh đấu đến cùng.

Nhưng việc gửi Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam đến Hội nghị hòa bình Véc-xây đã là một sáng kiến kịp thời. Nó có ý nghĩa như phát pháo lệnh báo hiệu bắt đầu một cuộc đấu tranh mới của các dân tộc bị áp bức. Nó cũng mở ra trang đầu trong công việc tìm đường cứu nước của anh Nguyễn.

Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam cũng đã đến tay ông Xa-mô-rô, trưởng đoàn đại biểu Ni-ca-ra-go-a. Chỉ ba ngày sau thì ông gửi đến anh Nguyễn “*Lời cảm ơn về bản tài liệu nói trên*” vì nó “*đã làm cho ông hết sức chú ý*”. Ni-ca-ra-go-a chỉ rộng bằng một nửa nước Việt Nam và chưa

(1) Điểm thứ 5 trong chương trình 14 điểm của Uyn-xơn, tổng thống Mỹ, tuyên bố ngày 8-1-1919.

đây sáu vạn tư dân, ở mãi châu Trung Mỹ nhưng họ đã tới hội nghị này với nhân danh là nước cộng hòa có chủ quyền. Sự hiện diện của đoàn Ni-ca-ra-goa ở “hòa hội” cũng đã nói rõ thêm ý nghĩa của quyền tự quyết dân tộc. Và sự hưởng ứng nhiệt liệt của họ đối với Bản yêu sách, đã động viên anh Thành rất nhiều. Thế là ở những phương trời xa thẳm, qua đoàn đại biểu của họ ở “hòa hội” người ta biết có đất nước Việt Nam nơi đó đồng bào anh đang đấu tranh cho quyền tự quyết.

Khi đã bắt đầu hiểu tác dụng của công tác tuyên truyền, anh Nguyễn đến nhà in Sác-păng-chi-ê, số 70, phố Gô-bơ-lanh, dùng số tiền riêng bấy lâu dành dụm được, anh thuê in Bản yêu sách với số lượng sáu ngàn tờ. Anh gửi chúng đến các tòa báo ở Pa-ri, đến cuộc mít-tinh của Tổng công đoàn Pháp, đến cuộc họp của Đảng xã hội. Bà con Việt kiều giúp anh gửi chúng qua bưu điện, qua các thủy thủ, binh lính được hồi hương để chuyển các Bản yêu sách ấy về Việt Nam cũng như đến với các thuộc địa khác của Pháp. Tên tuổi đất nước của anh Nguyễn cùng tiếng nói đòi quyền sống của đồng bào anh cứ như thế đã đến với những người yêu chuộng tự do, công lý ở nhiều xứ sở khác nhau trên trái đất.

Để tranh thủ ý kiến của những người khác, nhờ họ giải thích cho quần chúng hiểu rõ thêm ý nghĩa của Bản yêu sách và giá trị của quyền dân tộc tự quyết, anh Nguyễn tổ chức một cuộc họp trao đổi, nhằm làm rõ thêm mục đích của vấn đề. Anh đã tự đi mời giáo sư Ô-la của Trường đại học Xoóc-bon đến làm chủ tọa cuộc họp này. Trước nhiệt tình cháy bỏng đối với tổ quốc của anh Nguyễn, nhà diễn thuyết nổi tiếng của Hội nhân quyền là An-be Sa-lay cũng đã đến nói chuyện ở nhiều câu lạc bộ về “*Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam*”. Từ đó, nhiều

người dân bình dị ở nước Pháp cũng biết được là có một nước Việt Nam có cương vực riêng với bốn ngàn năm lịch sử. Xứ sở ấy, nhân dân ở nơi ấy, qua những con người như anh Nguyễn đang hoạt động để lương tri loài người hướng về họ.

*
* *

Nhà nước Pháp coi việc xuất hiện của anh Nguyễn với Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam là “*quả bom chính trị*” nổ giữa Pa-ri. Bản yêu sách tám điểm ấy được phát hành ở khắp nơi, không còn là riêng của nhân dân Việt Nam nữa mà nó đã trở thành truyền đơn đòi “*quyền của các dân tộc*” và đang đến với đông đảo những người dân mất nước đó đây, khiến thực dân Pháp rất lo sợ.

Cách làm việc của anh Nguyễn như vậy là có hiệu quả.

Nếu bức điện của thống đốc Nam Kỳ Mông-giê-giô gửi Bộ trưởng thuộc địa Pa-ri ngày 25-7-1919 cho biết ông ta mới thấy Bản yêu sách được đăng trên nhiều tờ báo thuộc địa, được gửi theo con đường thông tấn thì điện mật của toàn quyền Đông Dương gửi về Bộ thuộc địa sau đó đã nói rõ là họ bắt được một người Bắc Kỳ hồi hương mang theo trong mình bản truyền đơn đòi “*Quyền các dân tộc*”⁽¹⁾ của Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo “*Nhân đạo*” Pháp. Người Bắc Kỳ này nhận được bản truyền đơn đó trong dịp người ta phát cho năm mươi lính bản xứ được hồi hương khi họ rời cảng Mác-xây xuống tàu về nước.

(1) Đầu đề được đổi ra từ “*Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam*”.

Những người chuyên về công tác mật vụ ở Phủ toàn quyền Đông Dương cũng như ở Bộ thuộc địa Pa-ri không thể không theo dõi, cố làm khớp lại các nguồn tin. Và họ thấy tờ “*Tương lai Bắc Kỳ*” nói lên một tình hình chung.

“*Lại Nguyễn Ái Quốc,*

Gần đây, chúng tôi trích đăng một bản yêu sách viết ở Pa-ri dưới ký tên Nguyễn Ái Quốc. Nay, chuyến tàu gần đây nhất, lại đem các bản yêu sách đó đến cho chúng tôi với đầu đề là “Quyền các dân tộc”. Bản yêu sách này cũng đến tay các thầy ký, thầy thông của nhiều công sở khác nhau...”

Cho nên, trên tờ “*Tin thuộc địa*”, bọn thực dân đã phải gào lên:

“Làm sao một người dân thuộc địa lại có thể dùng Bản yêu sách của nhân dân để công kích chính sách của chính phủ Pháp. Thật là quá quái. Cứ theo đà này thì bọn dân thuộc địa sẽ lên ngang hàng với người Pháp chúng ta và sớm trở thành ông chủ của chúng ta. Không được, phải kìm giữ họ lại trong vòng nô lệ”!

Anh Nguyễn dùng dụng trước những sự vô lý đến nực cười ấy của bọn đi cướp nước, thống trị người và lũ bồi bút của chúng. Từ Pa-ri, anh viết và cho in ra nhiều bản tờ truyền đơn với tên đề “*Tâm địa thực dân*” để đập lại thái độ trâng tráo, xác xạo nói trên. Tất nhiên, với quyền lực trong tay, bọn chúng không thiếu gì cách nhằm công kích anh Nguyễn nhưng kết quả đã ngược lại điều chúng trông mong, là chúng càng làm thế thì nơi nơi người ta càng biết anh Nguyễn và đồng tình với việc làm của anh.

Có điều, những người ủng hộ anh, ở xa hay gần là bằng tấm lòng, bằng lẽ phải. Còn kẻ phản đối anh thì có guơm sủng, có nhà tù.

Trong Sở mật thám của Bộ thuộc địa Pháp gồm nhiều cấp bậc, bộ phận và có một nhóm chuyên theo dõi người Đông Dương tại Pháp. Khi anh Nguyễn xuất hiện ở Pa-ri thì đã làm đảo lộn nếp sống vốn không mấy bận bịu của họ. Hai nhân viên mật vụ có năng lực và nhiều kinh nghiệm được phân công theo dõi anh Nguyễn là Ác-nu và Giăng ⁽¹⁾. Hai tay này thật thính tai, nhanh mắt, bám sát anh Nguyễn từng bước đi, từng việc làm. Nhưng có lẽ trước khi gặp anh, chúng chưa biết thế nào là một con người có nhân cách lớn. Giữ cho được an toàn để hoạt động một cách lâu dài ở nơi dày đặc cảnh sát, mật vụ như tại Pa-ri, đối với anh Nguyễn điều đó rất khó. Nhưng thế nào thì anh cũng phải hoạt động cho Tổ quốc mình. Trước hết là giới thiệu về đất nước và nhân dân anh với những người lao động Pháp và bạn bè trên thế giới.

Sau “hòa hội” Véc-xây, anh Nguyễn thấy báo “*Dân chúng*”, cơ quan của Đảng xã hội Pháp là tờ đầu tiên đăng “*Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam*” nên anh tìm đến trụ sở của báo. Chủ bút là Giăng-Lông-ghe, trạng sư, cháu ⁽²⁾

(1) Thu Trang, Sđd tr. 79 ghi: Đã có lần, tên Giăng và một nhóm phụ nữ Pháp có tên Khương theo cùng, đến rủ anh Nguyễn đi dạo ở vườn Luych-xăm-bua rồi về ăn cơm tối với nhau. Cuối cùng, Giăng nhận xét với đồng bọn: Quốc vì bị thu hút vào công việc học tập nên có vẻ không ưa phụ nữ.

(2) Sách của Trần Dân Tiên ghi: “Ông Giăng Lông-ghe cháu ngoại Các Mác” Hồng Hà, “*Thời Thanh niên của Bác Hồ*”: “Giăng Lông-ghe cháu rể Các Mác... lấy vợ là Giên-ny Mác”.

của Các Mác. Giảng Long-ghe niềm nở tiếp, gọi anh là “*đồng chí thân ái*” rồi khuyên anh nên viết báo, nói rõ những sự bất công xảy ra ở Đông Dương để ông cho đăng lên tờ “*Dân chúng*”.

Viết báo, tất nhiên ở đây là viết bằng tiếng Pháp. Mà thứ ngoại ngữ này anh Nguyễn chỉ mới đủ để nói cho người Pháp hiểu với một chừng mực nhất định và nghe được họ nói ở mức độ thông thường, còn viết thành bài để đủ tiêu chuẩn đăng báo thì chưa. Nhờ người khác viết giúp thì kết quả rất hạn chế. Ông Phan ở chuyên tại Pháp đã gần mười năm, là một vị phó bảng (gần ngang với tiến sĩ) Hán học, nổi tiếng là người hay chữ nhưng ông không học thêm tiếng Pháp. Khi cần giao dịch thì nhờ ông Trường thông ngôn hộ. Còn ông Trường, một người tốt nghiệp tiến sĩ luật khoa tại Pháp, đã từng làm thông dịch ở Tu-lông, giảng dạy ngôn ngữ phương Đông và luật học tại các trường đại học đồng thời làm trạng sư ở Toà thượng thẩm Pa-ri, ông nói tiếng Pháp quen và dễ dàng hơn là nói tiếng Việt. Nhưng cũng như ông Phan, các ông không thích tham gia vào những hoạt động chính trị cụ thể. Trước đó, khó khăn lắm anh Thành mới nhờ ông Trường dịch cho thật sát ý Bản yêu sách Tám điểm mà anh đã viết ra bằng tiếng Việt. Và tất nhiên, ông Trường không ký tên vào dưới bản dịch. Còn những bài khác, anh Nguyễn nhờ thì ông không viết hết tất cả những điều anh muốn nói. Việc mình chưa thật thông thạo tiếng Pháp đã làm cho anh Nguyễn tự nhận ra sự thiệt thòi. Cho nên, nhân được ông Giảng Long-ghe đề nghị, anh thấy mình phải tập viết báo. Anh gặp lại Giảng Long-ghe và được giới thiệu đến ông Gát-xtông

Mông-mút-xô, chủ bút báo “*Đời sống công nhân*”. Anh đem phân nhược điểm về tri thức đó của mình nói với ông chủ bút mới. Gát-xtông động viên anh cứ viết đi, nghĩ được những gì mà thấy đúng thì cứ viết ra như vậy, nếu có khó khăn về văn phạm, ông sẽ giúp. Ông dặn thêm là mới tập viết thì nên viết ngắn, độ năm, sáu dòng cũng được.

Về nhà, anh Nguyễn mạnh dạn viết. Tin tức về Việt Nam, Tổ quốc anh thì không thiếu nhưng diễn đạt những ý đó bằng văn Pháp thì thật là khó khăn. Tuy vậy, cuối cùng anh cũng đã viết ra một bài như ông Gát-xtông nhủ. Anh chờ. Và bài báo được đăng. Anh đem đối chiếu với bản chép thêm trước khi gửi, thấy rõ những lỗi mình viết sai và đã được sửa chữa, anh lấy làm thấm thía, nhận ra đó là những chỗ phải chú ý rút kinh nghiệm mà khắc phục. Kiên nhẫn làm như vậy, cứ mỗi bài mới, anh lại bớt đi được những sai lầm về dùng từ, dùng mẹo. Sau đó, ông chủ bút bảo: “Bây giờ anh viết dài thêm một tí, viết độ bảy, tám dòng”. Anh Nguyễn nghe theo. Rồi ông Gát-xtông xem, cho là tạm được. Dần dần, anh Nguyễn viết được những bài đăng cả một cột báo và có khi còn dài hơn. Ông chủ bút lúc đó đã thành bạn thân của anh Nguyễn lại bảo: “Bây giờ, anh viết ngắn lại. Viết từng này hoặc từng này dòng. Không viết dài hơn”.

Về nhà, anh Nguyễn làm theo và nhận ra, viết rút ngắn cũng khó chẳng khác chi trước kia phải kéo dài. Nhưng anh vẫn hết sức cố gắng. Ông Gát-xtông xem và vui vẻ nói: “Thế là anh đã thành công”.

Sau này, trong thẻ hộ chiếu anh Nguyễn rời Pháp qua

Đức mà nhập cảnh vào Nga ghi năm sinh là 1895⁽¹⁾. Như thế, anh Nguyễn thua Giảng Long-ghe hai mươi tám tuổi và thua Gát-xtông mười hai tuổi nhưng ba người vì từ nghề làm báo mà đã chơi thân với nhau. Nhờ hai người bạn đó mà anh Nguyễn thành thạo dần trong việc viết văn Pháp, có thêm một công cụ đấu tranh sắc bén là viết báo. Ngoài tờ “*Đời sống công nhân*”, buổi mới bắt đầu tập viết ấy anh đã có nhiều bài đăng trên các báo “*Nhân đạo*”, “*Dân chúng*”... Còn việc dịch Pháp văn sang Quốc ngữ thì anh đã khá thành thạo⁽²⁾

Anh sẽ trau dồi, sử dụng thường xuyên thứ vũ khí sắc bén này. Đồng thời, anh cũng phải xây dựng những tập sách có đủ dung lượng ngôn từ cần thiết để diễn đạt được nhiều hơn những điều mắt thấy tai nghe trên hành trình bảy, tám năm mà bản thân đã đến với ba, bốn châu lục, cũng như những thực tế bất công khác đang diễn ra hàng ngày.

Nhưng đó mới là cái khung gợi lên những ý lớn. Để viết thành sách, phải có nhiều tư liệu cụ thể, thuộc nhiều lĩnh vực. Nhưng dù sao thì cũng phải bắt đầu. Và cũng từ đó, bọn mật thám càng bám riết lấy anh.

(1) Một số cụ già ở làng Sen trước đây nói cậu Nguyễn Sinh Cung sinh năm Mậu Tý (1888). Giấy khai sinh của cậu ghi năm Canh Dần (1890).

(2) Mật báo của Giảng ngày 14-1-1920 nói (sau buổi nói chuyện ấy): “Ông Nguyễn phân nân là không có một người Đông Dương nào đến dự”. Vậy, anh Nguyễn đã diễn giải bằng tiếng Pháp. Hai ngày sau Giảng viết: Hiện thời Quốc đang dịch một đoạn trong “*L'Eprit de Loi*” (tức “*Pháp ý*” của Montesquieu) sang tiếng Việt.

Thu Trang Sdd tr. 95 kết luận “... chứng tỏ vào đầu 1920, Nguyễn đã nói khá thông thạo tiếng Pháp”

Tên Giăng đã báo cáo với cấp trên của y: “Ông Quốc than phiền về việc các nước vẫn không biết đến Đông Dương. Ông có nói chuyện với những người khách quốc tế. Qua đó thấy chuyện những người này không biết gì về Đông Dương là có thật. Họ chưa bao giờ nghe nói đến hai tiếng đó. Có người thì lại tưởng Đông Dương là một tỉnh nhỏ ở biên giới nằm giữa hai nước Trung Hoa và Ấn Độ!”⁽¹⁾.

Điều tên Giăng biết đã quá muộn vì trước đó rất lâu, anh Nguyễn đã nói với các bạn sinh viên Việt Nam ở Khu đại học Xoóc-bon rằng, chúng ta phải nói cho mọi người biết về xứ Đông Dương khốn khổ, về đất nước chúng ta, về nhân dân, đồng bào chúng ta.

Trước hết, cái tri thức, phương tiện mà con người cần có để tiếp cận là ngôn ngữ. Thì cũng trong cùng một bản mật báo ấy, Giăng đã nói: “Ông Quốc đã ở 6 năm tại Mỹ, 4 năm ở bên Anh⁽²⁾, ông đã làm bất cứ nghề gì để sống và để học hỏi. Ông đã để ý đặc biệt về vấn đề chính trị thuộc địa của người Anh và Mỹ. Tây Ban Nha cùng Ý. Ông nói và viết được tiếng Pháp, tiếng Anh, đọc được tiếng Ý và tiếng Tây Ban Nha”.

Nhằm có đủ tư liệu để viết, anh Nguyễn chú ý đến những báo chí nói về các thuộc địa hay vốn là của các nước ấy. Một tạp chí làm cho anh chú tâm là tờ “Sự thật về Triều Tiên”⁽³⁾ do Kim, một sinh viên nước này du học tại Pa-ri trao cho

(1) Mật báo của Giăng ngày 4-1-1920

(2) Về những con số chỉ thời gian này thì Giăng đã tính sai. Anh Nguyễn chỉ có khoảng hai năm ở Mỹ và ba năm ở Anh.

(3) “The truth about Korea” in tại San Francisco do Hội quốc dân Triều Tiên chủ trương.

anh. Triều Tiên vốn là một quốc gia độc lập nhưng rồi bị người Nhật xâm lược đặt quyền bảo hộ, và từ 1910 thì thành thuộc địa của Nhật. Từng tháng một, Kim có tài liệu chuyển đều đặn đến cho anh Nguyễn. Qua những tạp chí ấy, chúng giúp anh Nguyễn nhận ra chủ nghĩa thực dân da trắng cũng như da vàng, bàn tay của chúng đều nhuộm đầy máu. Các dân tộc thuộc địa cần đứng vào trong một mặt trận chung. Vì mục đích ấy, anh Nguyễn đến với các nhóm kiều dân và sinh viên của Ái - Nhĩ - Lan, Ai Cập, Ấn Độ, A-ráp, Tuy-ni-di, Ma-rốc, Ma-da-gát-ca, An-giê-ri... Ngoài ra, anh Nguyễn còn tới nói chuyện ở nhiều nơi, nói về lịch sử và địa dư tổng quát của Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên và khi đề cập đến xứ sở nào anh cũng liên hệ đến Tổ quốc mình. Anh đem trình bày với thính giả cả những nội dung trong tờ *"Thư tín Hải Phòng"* mà các bạn thủy thủ đã bí mật chuyển đến cho anh ⁽¹⁾. Buổi nói chuyện về *"sự tiến triển trong xã hội của các dân tộc châu Á và những lời yêu cầu của xứ An-Nam"* ở số 3, phố Sa-tô ngày 14-1-1920 có đến bảy mươi người nghe ⁽²⁾.

Và anh Nguyễn bắt đầu viết sách.

Bộ thuộc địa, ngoài việc điều hành những tên mật thám chuyên nghiệp, còn sử dụng cả những chức dịch nhỏ, những hạ sĩ quan, thông ngôn viên để theo dõi quân ngũ người Việt, kiều dân và nhất là việc bám sát anh Nguyễn.

Ngoài số các bậc nhân sĩ, những bạn bè quen biết, còn nữa, phân biệt cho được kẻ gian, người ngay ở xung quanh

(1), (2) Báo *"Le courrier Hải Phòng"*. Mật báo của Giang 16-1-1920. Báo *"Nhân đạo"* số 13 tháng 1-1920 cũng đưa tin về buổi nói chuyện này.

mình đối với anh Nguyễn lúc này là điều rất khó nên anh tạm chọn phương thức hoạt động bằng cách làm những việc công khai hợp pháp.

Một người đàn ông là Lâm, làm phó quản trong quân ngũ người Việt, thường lui tới làm quen với anh Nguyễn. Lâm cho biết là ông ta đã sắp được hồi hương. Một hôm, với vẻ khâm phục trước sức lao động miệt mài của anh Nguyễn, Lâm khuyên anh Nguyễn nên nhờ một hội kín nào đó giúp đỡ về tài chính để hoạt động. Anh Nguyễn nói, chưa có gì đáng phải nhờ cậy. Rồi Lâm hỏi:

- Anh định đặt tên cuốn sách là gì?

- Là “*Những người bị áp bức*” có được không? - Anh Nguyễn hỏi lại.

- Từ từ thôi, đừng làm dữ dội quá, việc ấy sẽ đưa đến đâu? “*An - Nam dĩ vãng và hiện tại*”, tên đề này có vẻ sử, có vẻ tiểu thuyết nữa, chỉ thế thôi cũng đủ làm mọi người chú ý.

- Không, tôi giữ tên sách là “*Những người bị áp bức*”.

Lâm phải im lặng trước sự trả lời dứt khoát, đường hoàng của anh Nguyễn.

Trong một buổi trò chuyện với bà giám đốc Viện Hác-lê-vin Bi-a, anh Nguyễn nói là anh đã có những bản thảo đánh máy để gửi đến các báo, cho in vào tháng Hai và tháng Ba. Người ta xem thấy bên lề các đề mục của bản thảo có ghi chữ “*Những kẻ bị áp bức*”⁽¹⁾

Lâm lại tìm đến gặp anh Nguyễn và hỏi:

(1) Tiếng Pháp là “*Les opprimés*”. Dẫn theo Báo cáo mật vụ của Sở An ninh Bộ thuộc địa Pháp, 31-1-1920.

- Anh đã bắt đầu cầm bút được chưa?

- Chưa, vì đang ở bước thu thập tài liệu.

Trả lời bề ngoài là vậy, chứ anh Nguyễn đang rất khẩn trương làm việc. Anh định sắp xếp sách theo trình tự:

+ Tình trạng Đông Dương trước khi Pháp chiếm đóng.

+ Người Pháp đã đem lại những gì cho nhân dân Đông Dương.

+ Đông Dương hiện tại.

+ Đông Dương trong tương lai.

Phương pháp làm bản thảo của anh là để cho các sách báo đã xuất bản nói lên nội dung tác phẩm của mình. Anh chỉ là kiến trúc sư của những vật liệu ấy. Cho nên, một hôm ngồi trước rạp hát Nu-vô Ly-rích-ca chờ đợi, Lâm hỏi:

- Anh làm gì trong mấy hôm vừa rồi?

- Vẫn là việc đi tìm sách.

- Tưởng anh đã xong khâu đó rồi. Bao giờ thì anh viết xong cuốn sách ấy.

- Không thể trả lời ngay được vì tôi còn thiếu rất nhiều tài liệu. Tôi không muốn tự mình viết lấy vì như thế không có giá trị trung thực. Tôi sẽ dùng những đoạn văn có sẵn trong số những sách báo người ta đã viết về thực dân Pháp. Tôi chỉ có trách nhiệm làm cho nó rõ thêm nội dung của các đoạn văn ấy.

- Nhưng liệu anh có được phép của những nhà xuất bản cho trích những đoạn trong sách của họ để anh dùng trong tác phẩm của mình không? Phải dè chừng, có thể họ kiện anh đấy.

- Tôi có cái gì để cho họ kiện. Mà nếu thế, tôi sẽ đi từ tòa án này đến tòa án khác để khiếu nại, có lẽ đấy là một dịp

may để làm quảng cáo và tuyên truyền cho đất nước tôi trước các ông quan tòa và công chúng.

Phó quản Lâm vừa dò hỏi, vừa dọa dẫm. Anh Nguyễn thì tự nhủ là mình phải vững vàng nên đã trả lời rất tự nhiên.

Ác-nu, trùm nhóm mật thám theo dõi anh Nguyễn đã phân công đốc phủ Bảy dò la để có báo cáo cụ thể. Một thời gian sau, Phủ Bảy nói với y:

- Bộ thuộc địa đã đánh điện sang Đông Dương khuyên là không nên để ý một cách quan trọng đến thái quá về Quốc và nhóm của ông ta. Vì họ chỉ dùng hình thức hòa bình là viết trên báo chí yêu cầu cải cách chính trị hiện tại ở Đông Dương.

Một lần khác đốc phủ Bảy nói:

- Vì Quốc và nhóm của ông ta chỉ viết những trang báo đòi hỏi một cách ôn hòa, không dấu điểm gì cả. Họ không có tổ chức ở thuộc địa.

Ác-nu đã nói với Giảng là không thể tin được ở ông đốc phủ này. Nhưng rồi chúng cũng chưa dám làm gì vì cả nước Pháp lúc này vẫn còn như trong cơn ác mộng. Vừa rồi châu Âu có chín triệu nạn nhân bị chết trong cuộc chiến. Riêng nước Pháp có một triệu bảy trăm ngàn người chết vì bom đạn, đói rét, bệnh tật, Khẩu hiệu đòi bánh mì, đòi thức ăn gần như hàng ngày của bất cứ tờ báo nào thuộc cánh tả. Thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu nhà ở là những nỗi day dứt nặng nề, nan giải. Quốc hội bầu lên hồi tháng 11-1919 cũng chưa có gì là thống nhất ổn định. Vụ mưu sát Cơ-lê-măng-xô ngày nào còn là nỗi ám ảnh khủng khiếp đối với các vị tai to, mặt lớn. Vấn đề thuộc địa, vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc đang được nhiều nhóm chính trị ở Pháp ủng hộ và không

ngừng được nêu lên trên các báo chí. Do đó, tâm lý của những người hiếu chiến nhất lúc này cũng muốn có hòa bình, khiến kẻ nắm quyền lực cũng phải gượng nhẹ.

Nhận rõ hoàn cảnh và tâm lý của bọn thống trị lúc này, anh Nguyễn đã tự bình thường hóa công việc của mình trước bọn mật thám. Cho nên khi Lâm hỏi:

- Lúc sách đã viết xong, anh làm thế nào để xuất bản? Chắc anh cũng biết là việc ấy cần phải có nhiều tiền.

Anh Nguyễn đáp:

- Tôi nghĩ cũng đơn giản thôi. Khi nào hoàn thành xong cuốn sách, tôi sẽ đem bản thảo đến một trí thức là đảng viên Đảng xã hội hay một biên tập viên nào đó mà họ hiểu biết về cung cách và phí tổn in sách. Sau khi biết số tiền cần có để in, tôi sẽ bán thân tôi và sống như một người đầy tớ. Chẳng nhẽ tôi không biết đánh giày hoặc dọn bàn hay sao?... Nghĩa là tôi sẽ làm bất cứ việc gì để có tiền mà in cho được. Có một điều làm tôi luôn luôn tự hỏi là làm thế nào để đưa sách ấy về được trong nước?

Phó quản Lâm không hiểu gì mấy về cách làm sách nhưng vẫn nghĩ làm gì có chuyện anh Nguyễn sẽ hoàn thành bản thảo tập sách vào một ngày gần đây.

Trong thời gian ấy, người ta thấy anh Nguyễn vẫn năng lui tới các nhà bảo tàng, các cung triển lãm về hội họa, về khoa học, về hàng không, đến nhà hát nghe hòa nhạc và xem biểu diễn nghệ thuật. Cho nên không riêng gì Lâm, nhiều tên mật thám cũng đã báo cáo lên cấp trên của mình rằng ông Quốc nói thế thôi, chứ chắc gì đã làm xong cuốn sách mà ông ta dự định. Nhưng rồi trong một bản mật báo lên cấp trên về những điều mà mình mới phát hiện được từ ngày 9 đến 16-3-1920, tên Giảng nói:

- Quốc đã viết xong cuốn sách và sẽ đi gặp ông Ca-sanh và Lông-ghe để nhờ họ viết lời tựa.

Còn về bìa sách thì trong mật báo từ ngày 23 đến 29-3-1920, Giảng viết:

- Nguyễn Ái Quốc đã nhờ một đảng viên xã hội trẻ, là họa sĩ trang trí, để anh ta vẽ bìa cho quyển sách. Hôm thứ năm vừa qua, người này đã vẽ lại (để Nguyễn Ái Quốc xem). Bản vẽ có nội dung là trên tấm bản đồ Đông Dương được trình bày như một con vật bị trói trong dây xích và dính đầy máu, trong khi đó, một tên lính thuộc địa đang giơ gậy đánh!

Cho đến lúc đó, bọn cấp trên của Giảng cũng cứ vẫn nghĩ, nói vậy chứ sự thật, chưa chắc ông Quốc đã làm nhanh được như thế. Thì bỗng, ngày 15-5-1920, Giảng báo về:

- Tác phẩm: "*Những người bị áp bức*" đã được viết xong. Ban quản lý báo "*Nhân đạo*" đã hứa với ông Quốc là sẽ in cuốn sách này không lấy tiền. Báo "*Nhân đạo*" sẽ đứng ra bán sách để thu hồi lại vốn.

Hoàn thành được một công việc từng ao ước, anh Nguyễn đang sống trong niềm vui kín đáo của mình. Nhưng rồi một hôm đi làm về thấy cửa buồng bị cạy, anh vội bước vào xem xét. Việc đầu tiên là đến chỗ để bản thảo tập sách thì thấy nó không còn ở đấy nữa. Còn những chỗ khác, không có gì là xáo trộn, tên Giảng đã bố trí để chúng đánh cắp bản thảo ấy ⁽¹⁾

Tên Giảng và cấp trên trực tiếp của nó là Lu-i Ác-nu tưởng thế là anh Nguyễn đã bỏ tay trong việc làm lại bản

(1) E. Cò-bê-lép "*Đồng chí Hồ Chí Minh*" Nxb Thanh niên Hà Nội và Tiến Bộ Mát-xcơ-va, 1985, tr.61

thảo. Nhưng chúng không biết rằng, đối với anh Nguyễn, mỗi hàng chữ ghi ý kiến nhỏ của mình, khi vừa nghĩ ra bao giờ anh cũng chép làm hai bản để vào hai chỗ khác nhau, đã gửi cho ai hoặc mất đi chỗ này thì còn chỗ khác, hướng chỉ là một công trình như vậy. Tuy nhiên, anh Nguyễn vẫn báo cáo tường tận với ông trưởng Ban quản lý báo Nhân đạo. Ông động viên anh:

- Không hề gì, vì tôi tin là anh vẫn còn một bản dự phòng. Mà nếu không có trên từng trang giấy trắng thì nó vẫn còn nguyên trong đầu óc anh vì Nguyễn Le Patriote ⁽¹⁾ có một trí nhớ tuyệt vời. Bây giờ nên trả lời họ bằng cách anh cứ gửi đến đây và đến các tờ báo khác, cho in từng bài, từng phần của bản thảo. Cách công bố như vậy cũng hay. Khi ta đã làm được như thế thì việc đánh cắp bản thảo của họ sẽ trở thành vô hiệu. Anh nghĩ sao?

Anh Nguyễn cho là phải nên đã nghe theo.

Từ những ý, những đoạn trong sách mà chuyển thành từng bài báo cũng phải đầu tư nhiều công sức, nhưng anh đã cố. Anh lấy nhiều bút danh khác nhau, có khi lấy cả tên ghép Pháp - Việt kiểu như "*Pôn Thành*", "*Giô-dép Thành*". Nhưng về phong cách, các trang viết của anh có một giọng văn nhẹ nhàng, dí dỏm mà sâu sắc, một chút duyên riêng về truyện ký, tình ý mà nhìn thì không lẫn vào đâu cho được.

Chẳng biết vì sao, Lu-i Ác-nu, sau khi đã cho tay chân đánh cắp được bản thảo "*Những người bị áp bức*", của anh

(1) Le patriote là người yêu nước. "*Nguyễn Le Patriote* hay *Le Patriote Nguyễn*" là tiếng các người bạn Pháp thân mật gọi anh Nguyễn.

Nguyễn đem trình lên cấp trên thì ông ta thôi làm trưởng ban Đông Dương của sở mật thám trong Bộ thuộc địa Pháp. Ít lâu sau thì cái “ông trưởng ban” này phải sang làm ở Phủ toàn quyền Đông Dương. Trước khi rời chức vụ ở Bộ thuộc địa, Lu-i Ác-nu đã kịp nói thêm với cấp trên của ông ta về Nguyễn Ái Quốc: *“Thưa các ngài, các ngài hãy tin rằng, chính anh thanh niên mảnh khảnh (vừa nói Ác-nu vừa chỉ vào tấm ảnh của anh Nguyễn) và đầy sức sống này có thể là người sẽ đặt cây thập tự cáo chung lên nền thống trị của chúng ta ở Đông Dương”* ⁽¹⁾.

Còn về phần anh Nguyễn, sau khi những bài viết được rút ra từ bản thảo dự phòng *“Những người bị áp bức”* được tâng tãi trên các báo, anh nghĩ cũng chẳng cần in tập sách ấy theo đúng như bản thảo đã bị bọn mật thám đánh cắp nữa. Những nội dung cốt lõi của tập bản thảo ấy về sau được anh đưa vào trong tác phẩm nổi tiếng *“Bản án chế độ thực dân Pháp”* ⁽²⁾

*

* *

Tháng Sáu, tháng giao chuyển giữa mùa hạ và mùa thu là dịp Pa-ri có bầu trời và quang cảnh đẹp. Nắng ở Pa-ri vào tháng sáu cũng rực rỡ hơn. Thiên nhiên như cốt đôn ánh sáng cho dịp này để rồi khiến con người phải nhớ mãi khi bước sang mùa thu. Trời thật trong xanh nên Pa-ri càng hoa lệ. Thành phố thanh lịch bậc nhất thế giới này đón hàng vạn

(1) Hồng Hà, Sdd tr. 82 và E. Cô-bê-lép Sdd, tr.54.

(2) E.Cô-bê-lép Sdd, tr.61.

khách du lịch mỗi ngày. Người ta ngồi trên những du thuyền kiểu Ba-tô Mu-sơ bơi lượn trên sông Xen, lướt nhẹ dưới chân các lâu đài cổ kính, nguy nga, là các cơ đồ đã từng chứng kiến những sự kiện bi hùng của lịch sử cũng như những thiên diễm tình của các bậc vua chúa. Từng đoàn du khách ngược xuôi trên Cầu Mới, chiếc cầu dẫn vào cung vua ngày xưa mà lúc bấy giờ đã là bảo tàng Lu-vơ-rơ nổi tiếng bậc nhất thế giới. Ngày cũng như đêm, đến tận khuya, vẫn không ngớt từng đoàn người dạo chơi quanh những thắng cảnh, những công trình kiến trúc tài nghệ tuyệt vời như đôi Mông-mác, tháp Ép - phen, quảng trường La Công-coóc.

Vào một buổi chiều như vậy. Anh Nguyễn cùng đứng trên Cầu Mới. Anh chia phần với những người đang vui.

Pa-ri vẫn vậy. Chiến tranh có làm chậm lại tốc độ tăng tiến nhưng không giảm bớt được vẻ hoa lệ mà vẫn nghiêm trang của nó. Nơi có chiếc cầu anh đang đứng thì tay vào bao lớn mà nhìn quang cảnh khắp chốn là một trong những điểm tập trung đón nhận sự nao nức, vì Pa-ri thật đô hội, giàu sang. Chiếc cầu bắc xong đã hơn ba thế kỷ mà như một nhà văn đã nói *“ngàn năm sau nó vẫn là cầu mới”* vì Pa-ri rất trẻ. Từ Pa-ri, từ đất Pháp, anh Nguyễn nghĩ về xứ Huế, về Tổ quốc của anh, xung quanh nơi anh đứng, biết bao kiểu bào người Việt không có công ăn việc làm. Số binh sĩ là lính chiến, lính thợ nhớ quê cũ, ruộng vườn mà chưa được hồi hương. Ở lại nhà với thân phận người dân nô lệ và ra đi, tay súng hay tay búa làm bia đỡ đạn hay phục dịch cho bọn chủ tư bản là kẻ thù của đất nước mình, họ đều chẳng thấy tương lai. Nhưng họ phải trở về Tổ quốc vì còn có bố mẹ, gia đình, mặc dầu cũng như bà con của họ ở quê nhà, ngày mai còn rất mờ mịt nếu

đất nước và dân tộc không được giải phóng. Làm thế nào để giúp họ bây giờ? Anh Nguyễn tự bảo, mình phải đến với một tổ chức xã hội tiến bộ nhất của những người bạn Pháp lúc này. Anh liên lạc với Đảng xã hội là tổ chức đáng tin cậy của lao động và trí thức Pháp.

Điều anh tin là ở đây còn nhiều trí thức chân chính, trung thực. Tuy không hiểu mấy về tình hình ở các thuộc địa nói chung và Đông Dương nói riêng nhưng họ thích gần gũi anh Nguyễn, biết lắng nghe những lời tâm sự, những băn khoăn của anh như Ca-sanh, Cu-tuya-ri-ê... Từ đó, họ thông cảm với thân phận của người thuộc địa. Bên cạnh họ lại có những đảng viên là công nhân lao động công nghiệp, những người giàu năng lực sáng tạo và tinh thần tranh đấu. Phải đòi hỏi ở Đảng xã hội Pháp một trách nhiệm, một sứ mệnh cao hơn, nhưng dầu sao thì lúc bấy giờ cũng mới có nó là một tổ chức đáng để cho công nhân và lao động tin vào. Với những thông tin mà anh Nguyễn nắm được thì năm 1913 đã có bảy người Việt Nam ở trong Đảng xã hội Pháp. Nhưng rồi từ năm 1914 khi Đại chiến thế giới bùng nổ, thì không còn một người Việt Nam nào ở trong tổ chức này. Vì thế phải có một cuộc vận động làm cho những người yêu nước Việt Nam tại Pháp hiểu về Đảng xã hội và khuyến khích họ cùng sinh hoạt để rèn luyện bản thân nhằm đấu tranh cho quyền lợi của dân tộc mình.

Anh Nguyễn đã gia nhập Đảng xã hội Pháp.

Tại đây, anh biết thêm được nhiều tin tức, nhất là tin về nước Nga Xô-viết. Pa-ri, thủ đô của nước Pháp, đất nước sinh ra những nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng Xanh-xi-mông và Phua-ri-ê, cũng là nơi đã diễn ra cuộc gặp gỡ giữa Mác và

Ăng-ghe-n (1844), những bậc thầy của lý luận cách mạng vô sản. Về sau, vì sự hoàn thiện học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học mà họ còn nhiều lần trở sang và lưu lại ở đất này. Lê-nin cũng đã tới Pa-ri để làm việc từ tháng 10-1908 cho đến tháng 6-1912. Về tình hình chính trị thì khi anh Nguyễn đến Pa-ri, giai cấp tư sản Pháp vẫn là lực lượng nguy hiểm trong thành trì phản động thế giới. Nhưng giai cấp vô sản Pháp cũng rất hùng hậu. Đội ngũ này tập trung một phần lớn tại Pa-ri với truyền thống đấu tranh bất khuất. Pa-ri với những quá trình đấu tranh cách mạng điển hình đã là môi trường tốt nhất cho những ai muốn nghiên cứu về văn hóa châu Âu, văn minh nhân loại, về cách mạng. Từ cái chung phong phú, hùng hồn ấy, người ta rút ra cái thiết yếu, cái cốt tủy cho bản thân, cho ý đồ mình đang đeo đuổi. Sự hội ngộ (tuy có lúc không đồng thời) ở nơi đây của những trí tuệ lớn, hiện thân của những khát vọng tự do và cháy bỏng nhân ái nhằm thống nhất về luận điểm học thuyết vì mục đích giải phóng loài người là chuyện đương nhiên.

Anh Nguyễn là người Việt Nam đầu tiên và duy nhất thời bấy giờ chủ trương và tự mình đi sang phương Tây để tìm đường cứu nước. Anh đến Pháp, tổ quốc của bọn thực dân đang trực tiếp chiếm đóng, bóc lột dân tộc anh để thấy rõ thêm bản chất và sức lực của kẻ thù. Trước khi tới Pa-ri, anh Nguyễn đã đi đến một số nước thuộc địa điển hình, một số quốc gia tư bản tiêu biểu để xem xét, tích lũy. Anh chọn Pa-ri làm địa bàn hoạt động để từ đó định hướng đấu tranh là rất đúng.

Sau khi gửi Bản yêu sách tám điểm đến hòa hội Véc-xây, anh Nguyễn tuy đã có ý thức chính trị khá cao nhưng vẫn

chưa quen với lý luận cách mạng ⁽¹⁾. Từ Đảng xã hội Pháp, anh trau dồi thêm về phương diện ấy.

Cu-tuya-ri-ê, một người có cương vị trong đảng này vốn rất thông cảm với nhân dân các nước thuộc địa đã đưa cho anh Nguyễn xem tập tài liệu là văn kiện của Đảng xã hội kỳ họp đại hội lần thứ Mười lăm tháng 10-1918. Trong đó đưa ra những số liệu chứng tỏ phái hữu trong đảng còn khá mạnh. Đó là cơ sở để thủ tướng Cơ-lê-măng-xô ra lệnh cho hải quân đánh vào thành phố cảng Ô-đét-xa. Anh Nguyễn hỏi Cu-tuya-ri-ê:

- Tôi tưởng đã là người trong một đảng nhằm đấu tranh cho quyền lợi của lao động chính quốc và nhân dân thuộc địa thì trước một quyết định liều lĩnh như thế của chính phủ đa số đảng viên phải phản đối chứ?

Cu-tuya-ri-ê cười, thân mật:

- Nghĩ được như anh là tốt nhưng cách nhìn của anh đối với Đảng xã hội này tốt đẹp và giản đơn quá. Thật khó mà có được một tổ chức chính trị hoàn hảo để người ta gia nhập rồi cứ theo tôn chỉ chủ trương của nó mà làm việc, nhất là ở nước Pháp sau chiến tranh như thế này. Đảng xã hội Pháp chỉ mới là tổ chức của những con người khác nhau về giai cấp, về quyền lợi, nên cũng khác nhau về mục tiêu cuộc sống. Chắc anh biết, khi đến thăm hương hồn Mác ở nghĩa địa Hai-ghết Luân Đôn, Lê-nin đã để vào dưới bia mộ của ông một câu đại ý là: Con người ta không những cần nhận thức cho được thế giới mà còn phải biết cải tạo nó.

(1) Sau này trong buổi nói chuyện với nữ văn sĩ Đức I-xten, Chủ tịch Hồ Chí Minh kể: “Năm 1919, lúc ở Pháp, tôi chưa biết một tý gì về lý luận cách mạng”.

Anh Nguyễn cười, tỏ ý bảo rằng, Cu-tuya-ri-ê đã nhìn nhận quá cao về mình, rồi nói:

- Tôi cứ tưởng Đảng này phải là nơi tập hợp những con người đã được chọn lọc vì tôn chỉ mục đích chung ví như phản đối việc trả lời nhau bằng vũ lực, không xâm chiếm thuộc địa, không biến con người thành nô lệ.

Cu-tuya-ri-ê nói để anh Nguyễn hiểu thêm:

- May lắm, Đảng xã hội Pháp chỉ làm hạn chế được phần nào những điều đó.

Anh Nguyễn ao ước:

- Vậy từ tổ chức này, chúng ta phải tạo dựng nên một cái gì ưu việt hơn nó.

Cu-tuya-ri-ê không dấu được nỗi vui mừng:

- Tiến lên, đổi mới để rồi thực sự cách mạng, rất hay. Lần đầu tiên tôi nghe một thanh niên ở một xứ thuộc địa nói được cái điều phù hợp với ước vọng của thời thế. Đúng vậy, Đảng xã hội này chỉ mới là nơi nhóm lại để chúng ta hình dung được một tổ chức ưu việt hơn mà tất yếu nó phải có. Cái thuận lợi mà Đảng này tạo được là từ đây chúng ta nhìn xã hội rõ hơn để có những suy nghĩ đúng hơn.

Nói xong, Cu-tuya-ri-ê đưa tiếp cho anh Thành một bản tài liệu khác cũng thuộc Đại hội mười lăm của Đảng xã hội và bảo, anh cứ đọc tiếp chỗ này để rõ thêm:

Văn bản ấy chỉ ra rằng, khi bầu lại Tổng bí thư Đảng và chủ nhiệm báo “*Nhân đạo*” cơ quan của Đảng, phái hữu đã

thất bại nhưng phái tả chưa phải đã thắng mà là phái trung gian ⁽¹⁾. Đợi anh Nguyễn xem xong, Cu-tuya-ri-ê nói:

- Anh thấy không, so với việc bỏ phiếu thăm dò có nên đánh nước Nga hay không thì cuộc bầu cử này đã tiến bộ hơn. Để nhích lên một tí trong sự đổi mới ý thức con người như vậy cũng cần có hoàn cảnh, thậm chí đòi hỏi một quá trình.

Vốn là người không nhìn các sự vật, hiện tượng một cách hời hợt, đối với Đảng xã hội, sau khi gặp gỡ, thảo luận với những người như Cu-tuya-ri-ê và Ca-sanh, anh Nguyễn càng xác nhận tổ chức này chưa phải là nơi từ đó có thể đạt được một cách đầy đủ những điều mình mong đợi. Ngay tờ báo "*Nhân đạo*" cơ quan ngôn luận của nó cũng vậy, trên đó chưa phải mọi câu, mọi chữ đã phản ánh đầy đủ những nguyện vọng của quần chúng cần lao. Đọc thêm tài liệu qua nhận xét của Lê-nin, anh Thành biết, ngay báo "*Nhân đạo*" là cơ quan của Đảng xã hội trong chiến tranh cũng chưa phải mọi bài viết trên đó đều đã có tư tưởng tiến bộ.

Vào Đảng xã hội, anh Nguyễn có điều kiện để hiểu thêm về các tổ chức quốc tế, sự ra đời và những bước đường đấu tranh của chúng, biết phân biệt giữa Đệ nhị quốc tế là tổ chức đã bị bọn tư bản lũng đoạn với Đệ tam quốc tế là tổ chức của những người cộng sản lập ra để ly khai với Đệ nhị quốc tế.

(1) Chức Tổng bí thư thì Phơ-rốt-xa thắng phiếu thay Đuy-bơ-rơi. Chủ nhiệm báo: Ca-sanh thay Rô-nô-đen. Phơ-rốt-xa và Ca-sanh đều thuộc phái trung gian.

Đệ tam quốc tế cũng là Quốc tế cộng sản quy định những tiêu chuẩn mà các đảng phải có để gia nhập vào tổ chức này. Nó gồm chín điểm mà cũng là chín điều kiện. Anh Nguyễn chú ý đến điểm thứ tám là *“phải thẳng tay vạch mặt những thủ đoạn xảo trá của bọn đế quốc “nước mình” trong các thuộc địa, ủng hộ trên thực tế chứ không phải trên lời nói mọi phong trào giải phóng thuộc địa, đòi hỏi phải trục xuất bọn đế quốc “nước mình” ra khỏi thuộc địa ấy, gây trong lòng nhân dân nước mình thái độ anh em chân thành với nhân dân lao động các nước thuộc địa và các dân tộc bị áp bức và tiến hành tuyên truyền các hệ thống trong quân đội nước mình chống mọi sự áp bức đối với các dân tộc thuộc địa”*. Anh Nguyễn rất mừng, nhận ra rằng, điều mà lâu nay mình suy nghĩ, tìm kiếm là đây. Nhân dân thuộc địa muốn đứng lên đấu tranh tự giải phóng thì không thể không tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của lao động chính quốc. Mà lực lượng lao động quan trọng ở chính quốc là công nhân, giai cấp có đội tiên phong của nó là một đảng chính trị vững vàng. Sự mờ mẫm, tìm tòi của mình lâu nay đã đúng hướng. Anh Nguyễn nghĩ như vậy và tự thấy lòng đầy tự tin.

Đó cũng là lúc giai cấp công nhân Pháp vì đã nhìn rõ kết quả và ảnh hưởng của cuộc chiến tranh. Qua đó, họ thấy giai cấp tư sản càng lộ rõ bản chất phản động của chúng nên đội ngũ những người vô sản đã giác ngộ hơn. Họ không còn do dự trong cuộc đấu tranh mà sứ mệnh của giai cấp mình đã được lịch sử quy định. Năm 1919, cả nước Pháp có trên hai ngàn cuộc bãi công lớn. Đó là kết quả của một quá trình đấu tranh khá quyết liệt giữa phái tả và phái hữu trong Đảng xã hội. Trách nhiệm của những người cách mạng là phải làm

cho số đông trong đảng này biết rõ tính ưu việt của Cách mạng tháng Mười Nga, của Quốc tế cộng sản và vai trò của Lê-nin. Bằng sự giải thích thật kiên trì của họ, đảng mới cử được những đại biểu xứng đáng để đi đàm phán với Đệ tam quốc tế ⁽¹⁾. Khi trở về, Ca-sanh đã cảm động nói: *“Thật là sung sướng vô cùng cho một người xã hội chủ nghĩa già mơ ước đã ba mươi năm mới nhìn thấy một xã hội ở đó lao động không còn bị bóc lột, đó là nước Nga. Chỉ có lao động là có quyền và có tất cả mọi quyền”*.

Hòa mình vào trong bầu không khí đấu tranh ấy và qua đọc báo *“Nhân đạo”* anh Nguyễn biết thêm về Lê-nin, nhất là khi anh được đọc *“Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa”* do Người khởi thảo đăng toàn văn trên báo này ⁽²⁾. Ngồi một mình trong phòng riêng, anh đọc đi đọc lại bản luận cương, phấn khởi, cảm động mừng đến phát khóc vì tìm thấy trong đó cái cần thiết là con đường giải phóng cho đồng bào anh, cho bạn bè đang cùng bị bóc lột đọa đày trên thế giới. Từ đó, anh một lòng tin theo Lê-nin, tán thành Quốc tế cộng sản. Anh là người đã đón được xu thế của thời đại. Anh hiểu các đảng muốn là đại diện cho giai cấp công nhân nước mình (dù còn ấu trĩ) thì không thể không tán thành Đệ tam quốc tế... Quả vậy, báo *“Nhân đạo”* số ra ngày 12-9-1920 đã thông báo về việc Đảng xã hội Pháp xin gia nhập Quốc tế cộng sản. Ít lâu sau, cũng báo này đăng Thư của Lê-nin gửi công nhân Đức và Pháp. Người phân tích tình hình

(1) Lúc đầu cử Giảng Long-ghe và Ca-sanh. Sau cử Phơ-rốt-xa đi thay Long-ghe. Họ đến Pa-ri ngày 11-8-1920.

(2) Số ra ngày 16/17-7-1920.

đấu tranh giữa hai khuynh hướng chính trị, một bên là các phần tử cách mạng vô sản và một bên là bọn cơ hội chủ nghĩa tiểu tư sản. Từ đó, Người chỉ rõ trách nhiệm của những người cách mạng chân chính là phải vĩnh viễn vứt bỏ những ảo tưởng nguy hại về khả năng “thống nhất” hay “hòa bình” với cánh hữu trong Đảng xã hội Pháp.

Cùng vào thời gian ấy, Đại hội lần thứ nhất các dân tộc phương Đông họp ở Ba-cu (Nga). Páp-lô-vít, đại biểu của Quốc tế cộng sản phát biểu ý kiến làm sáng tỏ con đường đấu tranh nhằm giải phóng các dân tộc thuộc địa ở Đông Dương. Biên bản cuộc họp gồm cả lời phát biểu ấy được dịch ra nhiều thứ tiếng. Anh Nguyễn nhận được bản tiếng Pháp. Anh rất cảm động khi đọc đến đoạn Páp-lô-vít nói rõ về xứ Đông Dương của anh. Đó là một nét cụ thể hóa bản Luận cương của Lê-nin.

Như vậy, rõ ràng, mối liên minh giữa lao động chính quốc với nhân dân bị áp bức ở thuộc địa là yếu tố không thể thiếu trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và đó cũng là trách nhiệm của các đảng cộng sản và giai cấp công nhân ở chính quốc.

Anh Nguyễn đã có cái nhìn đúng giữa sự vận động phức tạp trong đời sống kinh tế, chính trị, tư tưởng ở nước Pháp lúc bấy giờ. Với sức mẫn tiệp của bản thân, anh đã phân biệt chính xác giữa cái đúng và cái sai, giữa cái thật và cái giả trong xã hội loài người thuở bấy giờ mà bồi đắp, khẳng định cho hướng đi của mình để có được một nhân sinh quan tinh tế, phù hợp với chân lý thời đại.

CHƯƠNG VI

BỐN PHƯƠNG VÔ SẢN

Thời gian đã đưa những người lao động Pa-ri xích đến thêm của Đại hội lần thứ Mười tám Đảng xã hội Pháp, một đảng lâu nay bị chia rẽ bởi các khuynh hướng chính trị khác nhau. Đã đến lúc đòi hỏi đảng này phải có một sự đổi mới mạnh mẽ về tư tưởng và tổ chức. Anh Nguyễn chăm chú theo dõi mọi sự diễn biến trong đảng trước bối cảnh mới của xã hội.

Tính đến cuối tháng Chín năm 1920, số đảng viên Đảng xã hội có tăng thêm hai mươi lăm phần trăm so với đầu năm 1919 nhưng số đảng viên là người Việt Nam thì vào lúc này, từ tám chục lại tụt xuống chỉ còn lại hai mươi người. Cũng có người vì sinh kế mà thôi hoạt động nhưng số đông là họ không tin vào tổ chức này nữa. Anh Nguyễn, con người tiêu biểu cho ý nguyện giải phóng dân tộc, với lòng yêu nước nhiệt thành, thiết tha đi tìm con đường giải phóng cho đồng bào mình, anh biết trong lĩnh vực chính trị lại càng như vậy, muốn đi đến cái đúng là phải trải qua một quá trình vận động hết sức gian khổ, lắm lúc phải chịu mất mát, hy sinh. Anh đứng vững để tiến lên được là nhờ tự nhận rõ mình là một đảng viên của Đảng xã hội, biết gắn bản thân với cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ của quần chúng Pa-ri. Anh đủ sức

kiên trì và nhẫn nại để phân tích, tiếp nhận những yếu tố tích cực nhằm tích lũy kinh nghiệm cho cuộc đấu tranh của dân tộc mình. Chính thực tế diễn ra trong Đảng xã hội cũng như sự thật về đời sống công nhân nước Pháp lúc này đang góp sức nuôi nấng, bồi đắp cho tâm huyết và lý trí của anh, giúp anh có được một quyết định quan trọng trên bước đường hoạt động của mình.

Anh là một đảng viên, một đại biểu đến Đại hội với tư thế chủ động, với một ý thức xây dựng khách quan, trong sáng.

Điều lệ của Đảng xã hội Pháp quy định mỗi năm Ban chấp hành sẽ triệu tập đại hội một lần. Riêng năm 1920, Đại hội Mười bảy đã họp hồi tháng Hai và đến tháng Mười hai cùng năm lại họp đại hội lần thứ Mười tám. Như vậy là năm 1920 có hai lần đại hội. Điều duy nhất có trong lịch sử đảng từ trước tới lúc bấy giờ đã nói lên tính cấp bách, đòi hỏi các đại biểu phải nhóm nhau lại. Sau nhiều lần dự kiến thì đến đầu tháng Mười một mới quyết định là đại hội sẽ khai mạc vào ngày 25-12-1920 ở thành Tua.

Đó là thủ phủ tỉnh Anh-đơ-rơ ê Loa-rơ. Tỉnh này nằm ở phía Tây nước Pháp. Nó được tạo thành bởi đất của tỉnh Tua-ren-nơ cũ cộng với một phần đất của các vùng Oóc-lê-a-nê-rơ, Pa-tuy và An-giu. Sự sáp nhập ấy diễn ra từ 1202 đến 1205. Sau đó Anh-đơ-rơ ê Loa-rơ thành một tỉnh rộng lớn, trù phú, giàu có về lúa mì, nho rừng, kỹ nghệ in, dệt thảm và chế tạo máy hơi nước. Thành Tua nằm trên bờ sông Loa, cách Pa-ri hai trăm ba mươi tư cây số. Tua là quê hương của các danh họa Phơ-răng-xoa Cơ-lu-ê, Giăng Phu-kê, nhà thơ Grê-cua, nhà viết kịch Đen-tút-sơ và nhà viết tiểu thuyết nổi tiếng Hô-nô-rê đờ Ban-dắc.

Cuối tháng Chạp tây, thời tiết đã chuyển sang xuân. Bầu trời thành Tua đã giãn dần những khối mây màu bạc vốn ken dày suốt cả mùa đông. Nhiều khối băng trên đồi cao đang rạn vỡ để cho cây mầm lại bắt đầu một mùa sinh sôi mới. Khí trời ấm áp lại dần dần. Trong những dòng người kéo về dự đại hội có đoàn đại biểu của Đảng bộ thuộc địa. Đoàn đại biểu này gồm tám người. Trong ấy có bảy đại biểu là người Phương Tây sống ở các thuộc địa rồi tham gia sinh hoạt Đảng xã hội ở nơi đó. Chỉ riêng Nguyễn Ái Quốc là người dân bản xứ duy nhất được cử làm đại biểu chính thức đến dự đại hội.

Hội trường đại hội là gian phòng lớn của tòa nhà Mane-giơ ở cạnh giáo đường Thánh Giuyl-liêng nhìn ra dòng sông Loa. Trước cửa hội trường chăng tấm biểu ngữ lớn *"Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại"*. Phía trên diễn đàn đối diện với các đại biểu là dòng khẩu hiệu: *"Giải phóng người lao động là nhiệm vụ của chính người lao động"*. Giai cấp vô sản và nhân dân Pháp hướng về đại hội với niềm tin và hy vọng. Trong hệ thống cảnh sát dày đặc kiểm soát đại hội có nhiều tên mật vụ chuyên theo dõi người Đông Dương tại Pháp. Chúng không rời mắt khỏi anh Nguyễn. Nhưng nhờ các đại biểu người Pháp đi kèm, bảo vệ, anh đã đến với đại hội một cách an toàn. Lại thêm chuyện nữ đồng chí Cla-ra Dết-kin, đại biểu Quốc tế cộng sản từ Đức bí mật đi tới, xuất hiện bất ngờ trên diễn đàn Đại hội, đọc một bài diễn văn nổi tiếng rồi thản nhiên đi ra, càng làm cho bọn cảnh sát tức đến lộn ruột.

Hai trăm tám mươi lăm đại biểu thay mặt cho tám mươi chín đảng bộ được xếp ngồi theo từng xu hướng và quan

điểm từ tả sang hữu. Anh Nguyễn đại biểu của Đông Dương, người Việt Nam đầu tiên dự đại hội một chính đảng lớn của nước Pháp ngồi cùng với nhóm tả trên dãy ghế phía trái nhìn từ trên xuống, cùng với Cu-tuya-ri-ê. là nhóm chủ trương gia nhập Đệ tam quốc tế. Theo chương trình nghị sự định sẵn thì đại hội sẽ thảo luận lần lượt: báo cáo của Ban bí thư, của các ban tài chính, kiểm tra, Quĩ báo “*Nhân đạo*”, sau đó là việc nên gia nhập Quốc tế nào. Nhưng rồi trật tự đã bị đảo lộn bởi Tơ-ranh, đại diện cho nhóm gia nhập Đệ tam quốc tế đề xuất: Đầu tiên là phải thảo luận ngay xem nên gia nhập Quốc tế nào.

Hình ảnh anh Nguyễn trong Đại hội được người người chú ý. Sau này, Giác Duy-cơ-lô, trong “*Hồi ký*” của mình, đã nhắc đến anh Nguyễn: “*Một thanh niên nước Việt mà các đồng chí đều quý mến. Anh cũng là người nhiệt thành bênh vực cách mạng tháng Mười. Tên anh là Nguyễn Ái Quốc... Thời ấy họ có một cách nhìn và tin tưởng vào luồng cách mạng đang sôi sục ở châu Âu và cả thế giới. Nguyễn Ái Quốc chắc chắn cũng nghĩ và quan niệm như vậy. Người thanh niên tha thiết yêu nước này hẳn có một hy vọng tràn trề vào sự giúp đỡ quốc tế, vào tình nghĩa của tất cả những người đang làm cách mạng khắp hoàn cầu. Những người này với bốn phần quốc tế sẽ giúp đỡ cho những dân tộc bị trị vùng lên*”.

Tại Đại hội, sau một ngày rưỡi bàn bạc theo chương trình đã sửa đổi, chiều ngày hôm sau, đến mục các đại biểu phát biểu. Chủ tọa Đại hội E-min Gu-đơ nói:

- Xin mời đại biểu Đông Dương phát biểu ý kiến.

Thời gian qua, trong hội trường anh Nguyễn chăm chú

lắng nghe nhiều diễn giả nổi tiếng trình bày những ý kiến về tính giai cấp, về các chủ nghĩa để tự giải đáp các vấn đề mà lâu nay anh chưa hiểu rõ. Đến lượt mình, anh cũng mong mọi người chú ý vì anh muốn nói về ước vọng cực kỳ quan yếu của dân tộc anh là được hoàn toàn giải phóng khỏi ách thực dân. Chính đáng người cao hơn gầy, thanh nhã toát lên vẻ văn hiến Á Đông và với đôi mắt rất sáng ở anh đã thu hút mọi người. Cả đại hội đứng lên vỗ tay như sấm ran. Hồi đó chưa có máy ghi âm bằng băng. Thư ký Đại hội ghi tốc ký đầy đủ các ý kiến phát biểu. Phòng họp cũng không có hệ thống phóng thanh nhưng lời anh Nguyễn, ai cũng nghe được vì anh nói khá chuẩn bằng tiếng Pháp, với giọng gãy gọn, hào sảng:

- Thưa các đồng chí, lẽ ra hôm nay tôi đến đây là để cùng các đồng chí góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới, nhưng với một nỗi buồn sâu sắc, tôi đến đây với tư cách là đảng viên xã hội để phản đối bọn đế quốc gây ra những tội ác tày trời trên quê hương tôi.

Bằng một giọng xúc động truyền cảm, anh Nguyễn kể cho Đại hội nghe về sự tàn bạo quá đỗi của bọn thực dân và thảm cảnh về thất nghiệp, đói rét, bệnh tật, chết chóc của người dân thuộc địa bị chúng đọa đày. Đoạn anh kêu gọi:

- Đảng xã hội cần hoạt động một cách thật thiết thực để ủng hộ những người dân thuộc địa bị áp bức.

Một nhân vật cũng thuộc loại vai vế ⁽¹⁾ ngắt lời anh:

- Tôi đã phát biểu ý kiến để bênh vực người bản xứ!

(1) Đó là Giảng Long-ghe, lúc này đã đứng về phía trung gian.

Anh Nguyễn nói, thái độ nghiêm nghị:

- Ngay khi tôi bắt đầu nói, tôi đã yêu cầu mọi người tuyệt đối im lặng. Cả hội trường cùng cười thoải mái, bởi họ ủng hộ tính thẳng thắn, tự nhiên của anh Nguyễn. Anh nói tiếp:

- Đảng phải tuyên truyền chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước thuộc địa. Chúng tôi thấy, việc Đảng xã hội gia nhập Đệ tam quốc tế có nghĩa là Đảng hứa một cách cụ thể rằng, từ nay Đảng sẽ đánh giá đúng tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa. Chúng tôi rất sung sướng khi nghe tin Đảng thành lập một đoàn đại biểu thường trực nghiên cứu vấn đề Bắc Phi. Và mai đây, chúng tôi cũng sẽ rất vui mừng nếu Đảng phái một số đồng chí của Đảng sang Đông Dương để nghiên cứu tại chỗ những vấn đề ở xứ sở đó và trù liệu những hoạt động cần phải tiến hành.

Một đại biểu phái hữu có tư tưởng phản động, cắt ngang ý kiến anh Nguyễn mà nói với ý là người Đông Dương chưa đủ sức đánh Pháp. Anh Nguyễn lập tức trả lời:

- Hãy im đi, phái nghị viện!

Rồi anh nói tiếp:

- Nhân danh toàn thể loài người, nhân danh tất cả các đảng viên xã hội cả phái hữu lẫn phái tả, chúng tôi kêu gọi: *"Các đồng chí hãy cứu lấy chúng tôi"*.

Lúc ấy, khuynh hướng hoạt động theo lối nghị trường còn ngự trị cả trong đa số đảng viên xã hội. Không ít người trong đảng này vẫn còn cho chính sách thuộc địa như là một công việc xuất cảng văn minh sang các nước lạc hậu thì những lời phát biểu chân tình với dân chúng hùng hồn về tội ác thực dân của anh Nguyễn đã thức tỉnh mạnh mẽ những ai

lâu nay còn hàng quan đối với chủ nghĩa tư bản. Bọn thực dân không còn bùng bít được nữa. Người ta đã biết đến một nước Việt Nam, một xứ Đông Dương và những quốc gia, những vùng cư dân rộng lớn khác đã bị chính bọn thực dân từ nước Pháp này đến xâm lược, áp bức. Sau việc gửi bản yêu sách tám điểm đến “hòa hội” Véc-xây, đây là lần thứ hai, anh Nguyễn tố cáo trước một chính đảng ở Châu Âu và cũng là trước dư luận thế giới về tội ác của bọn thực dân Pháp, kẻ đã chiếm đoạt đất nước anh, đọa đầy đồng bào anh, đẩy hàng chục triệu người bản xứ ở Đông Dương vào cảnh mất đất cày, không nhà cửa, đói rét, bệnh tật, chết chóc.

Cả hội trường im phắc trước cách lập luận danh thép của anh Nguyễn. Vào lúc đó, đồng chí Gông-đơ trong đoàn chủ tịch Đại hội đứng lên tuyên bố: “Toàn thể Đảng xã hội Pháp nhất trí phản đối những tội ác và sự lộng quyền của bọn tư bản ở Đông Dương”.

Vào buổi họp giữa đêm ngày 29-12-1920, anh Nguyễn là một trong số bảy mươi phần trăm của hai trăm tám mươi lăm đại biểu dự Đại hội bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế cộng sản.

Nữ đồng chí Rô-đơ, người ghi tốc ký biên bản của Đại hội hỏi anh Nguyễn vì sao anh lại theo Đệ tam quốc tế. Anh đáp:

- Quốc tế cộng sản rất chú ý đến vấn đề giải phóng thuộc địa. Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho tổ quốc tôi, đây là tất cả những điều tôi muốn, đây là tất cả những điều tôi hiểu và khiến tôi theo.

Chị Rô-đơ cười, cảm phục.

Lá phiếu của anh nằm trong số phiếu áp đảo của Đại hội tán thành gia nhập Quốc tế cộng sản, đánh dấu bước phát

triển cách mạng mới cực kỳ quan trọng của phong trào công nhân nước Pháp. Đại hội kết thúc bằng sự thắng thế của cánh tả. Anh Nguyễn là một trong những đại biểu của phe đa số quyết định thành lập Đảng cộng sản. Và anh đã ở lại dự Đại hội thành lập Đảng cộng sản Pháp, khai mạc vào lúc 2 giờ rưỡi sáng ngày 30-12-1920. Đó là thời điểm xuất hiện người cộng sản Việt Nam đầu tiên Nguyễn Ái Quốc. Sự nghiệp giải phóng dân tộc của Việt Nam từ đây đã có một con đường đi đúng đắn, con đường cách mạng theo chủ nghĩa Mác-Lênin.

Sau đại hội Tua, anh Nguyễn trở về Pa-ri với công việc rửa ảnh để sinh sống. Bạn bè liên tiếp gửi thư đến hoan nghênh về tất cả mọi công việc anh đã đạt được ở Đại hội. Và anh lại càng thêm bận rộn. Ở quê nhà, cứ sau Tết dương lịch đến Tết Nguyên đán là khoảng thời gian mọi người hối hả lo việc tất niên để đón năm mới. Anh Nguyễn đã trải qua mười cái Tết xa đất nước. Trong đó, tết này là dịp rất vui vì trước mặt anh, một con đường lớn đã thực sự được mở. Nhưng thời gian vừa qua vì làm việc quá sức nên anh lại bị đau, phải vào điều trị tại bệnh viện Pa-vi-ông Pa-xơ. Đến ngày 12-2-1920 tức mừng Năm tết Tân Dậu anh mới khỏe.

Trong thời gian bị đau, anh Nguyễn được các bạn bè luôn luôn đến thăm. Biết đang là dịp tết Nguyên đán ở Việt Nam, họ mua bánh trái hợp với phong tục phương Đông đến tặng. Kể cả những người mới bắt đầu quen như Ba-buýt, Ốc-tông là hai ký giả cũng đã đến thăm, trao đổi với anh về kinh nghiệm làm báo. Nhưng cũng không ít mật thám đến dò xét. Một tay vốn là thông ngôn trong quân đội Pháp, trên ngực có gắn nhiều cuống mề đay, giả vờ là người quen của Mô-rít-xơ, một phái viên của anh Nguyễn ở Mác- xây, đến đưa

thư cho anh. Anh Nguyễn thân nhiên bảo là không hề quen biết một Mô-rít-xơ nào. Viên thông ngôn làm ra bộ thân mật hỏi:

- Sao ông lại làm chính trị? Người ta có thể hại ông!

Anh Nguyễn đáp:

- Không hề chi. Tôi đã thích làm chính trị thì tôi không sợ chết, cũng chẳng sợ tù đầy. Trong đời chúng ta chỉ sẽ chết có một lần, tại sao lại sợ chết nếu mình làm việc đúng? Tôi liên lạc với rất nhiều người có tiếng trong xã hội. Người ta sẽ bênh vực tôi. Họ sẽ làm mọi cách để những bài tôi viết được đăng lên các báo. Tôi thách bọn gián điệp và cả chính quyền cải chính được những điều chúng tôi đã viết.

Anh Nguyễn còn kể cho viên thông ngôn này nghe về chuyện anh đã gặp một số quan chức ở Bộ thuộc địa. Anh nói:

- Một lần, ông Ghét-dơ, chánh văn phòng của Bộ mời tôi tới để ông ta gặp. Nhưng khi tôi đến thì ông ta lại đi vắng. Ông Pát-ski-ê ⁽¹⁾ đã tiếp tôi. Sau nhiều câu xã giao vô bổ, ông Pát hỏi tôi có muốn được chính phủ Pháp giúp đỡ gì không. Tôi trả lời là tôi chẳng cần gì cả ngoài Bản yêu cầu tám điểm tôi đã gửi đến Hội nghị hòa bình Véc-xây. Nếu ông có thể can thiệp với chính phủ để họ chấp nhận những yêu cầu đó thì chúng tôi rất lấy làm biết ơn ông. Pát nghe tôi nói đến đó thì liền thay đổi đầu đề câu chuyện.

(1) Pierre Paspuier nhậm chức Toàn quyền Đông Dương ngày 26-12-1928.

- Tôi còn gặp ông Xa-rô ⁽¹⁾ anh Nguyễn kể tiếp. Ông Xa lại càng lặc lỏi vì đã từng làm toàn quyền ở Đông Dương. Gặp ông này, tôi cũng nói những điều như vậy nhưng ông ta bảo là “chưa thể để cho Đông Dương độc lập được vì lý do lực lượng vũ trang của Đông Dương chưa có gì hết”. Tôi trả lời: “Thưa ông, ông hãy xem nước Xiêm và nước Nhật. Hai nước này không có nền văn minh lâu đời hơn nước chúng tôi mà họ đã được đứng trong số các quốc gia trên thế giới. Nếu nước Pháp trả lại nền độc lập cho chúng tôi, ông sẽ thấy là chúng tôi sẽ biết cầm quyền để tự cai trị”. Và cũng như Pát, khi tôi nói đến đó thì ông Xa liền đổi nội dung câu chuyện.

Anh Nguyễn nói ra như vậy, cốt để cho viên thông ngôn này biết, công việc anh đang làm, mục đích mà anh và các đồng sự của anh đeo đuổi là cao cả, đường đường, chính chính. Trên xứ sở được mệnh danh là đất “tự do, bình đẳng, bác ái” này, người ta càng có điều kiện để làm như vậy và không ai có quyền ngăn cấm. Đến cả những ông quan cai trị trực tiếp đều biết, tuy họ cứ giả vờ lảng tránh. Còn viên thông ngôn là mật thám kia thì tự thấy mình đã đối diện với một con người tự tin, vững vàng không ai lay chuyển nổi nên anh ta quay sang tự giới thiệu là bản thân đã xin chuyển ngành, đang học ở Trường Cao đẳng thương mại. Anh Nguyễn vẫn ôn tồn khuyên:

- Phải lắm, nên học hỏi thật nhiều để giúp ích cho quê hương nghèo khổ của chúng ta. Tôi vẫn luôn luôn tin tưởng

(1) Albert Sarraut, toàn quyền Đông Dương trong các thời gian từ 15-11-1911 đến 4-8-1914 và từ 22-1-1917 đến 21-1-1919.

vào những bạn thông ngôn đã đến đây trong thời chiến tranh. Nhưng tôi thấy chỉ một số ít người là ngoại hạng (tức vượt qua được lối sống tầm thường), còn phần đông thì chỉ thích ăn chơi. Về nước, họ chẳng đem theo về được một ít hiểu biết gì về chính trị cũng như về kiến thức. ⁽¹⁾

Khi nói như vậy, anh Nguyễn vững tin vào khả năng thay đổi tốt đẹp của con người. Còn viên thông ngôn, không biết rồi anh ta có chịu cảm hoá hay không.

Thời gian đau phải nằm ở bệnh viện đối với anh Nguyễn dù chỉ có ít ngày thôi thì cũng là dài nên anh đã không bỏ phí một khoảnh khắc, một cơ hội nào. Trong lúc đó, bên nước nhà bà con dù nghèo cũng đang đoàn tụ trong ngày tết. Xuân về, người thêm tuổi, vạn vật lại sinh sôi. Ở đây, trong con người anh Nguyễn, lòng hướng về tổ quốc, cũng đang nảy nở thêm nhiều dự định tốt lành.

*

* *

Vừa được bình phục là anh lao ngay vào những công việc khẩn thiết.

Nhiều người cứ tưởng sau Đại hội Tua thì hoạt động của những người xã hội sẽ thuận chiều, phong trào dễ được đẩy lên cao và mở rộng. Về sau, Giắc Duy-cơ-lô cũng viết: *"Thời ấy chúng tôi đã nghĩ là phong trào cách mạng thế giới sẽ bùng lên từ Âu đến Á"*. Nhưng cũng từ lúc đó kinh tế nước Pháp bắt đầu đi vào thế ổn định, nền công nghiệp đang có xu hướng phát triển. Các cuộc đấu tranh của công nhân vẫn tiếp

(1) Các mẫu chuyện trên, dựa theo Thu Trang, Sđd.

diễn nhưng cũng đã gặp nhiều khó khăn do sự phá hoại của bọn cơ hội trong Đảng xã hội và trong Tổng liên đoàn lao động Pháp. Sự khủng hoảng trong quan niệm lựa chọn giữa Độc lập và Độc lập quốc tế vẫn đang co gay gắt. Cu-tuya-ri-ê đã viết cho anh Nguyễn:

"Số đảng viên (Đảng xã hội) từ một trăm ba mươi bảy ngàn năm 1921 đã tụt xuống còn tám mươi ngàn năm 1922. Mặc dù chúng ta đã cố hàn gắn và cả những gì xem như không thể hàn gắn, điều hoà nổi, chẳng hạn giữa đen và trắng, giữa đỏ và xanh, chỉ mong làm thế nào giữ được cái chính: đó là tinh thần quốc tế. Nhưng phải công nhận là tâm lý người Pháp⁽¹⁾ nói chung vẫn là bảo thủ, cá nhân chủ nghĩa. Sự lừng chừng của họ vẫn là vấn đề tranh chấp giữa quốc tế và quốc gia".

Anh Nguyễn hiểu, sự cản trở mà Cu-tuya-ri-ê nói đó vẫn là thái độ các đảng viên thuộc tầng lớp tư sản vì vấn đề thuộc địa là quyền lợi dính liền với tư bản Pháp. Ở một nước có nền chính trị như nước Pháp, Đảng cộng sản không thể là đảng cầm quyền. Việc xích hoá Đảng xã hội chỉ đạt được một kết quả hữu hạn. Điều quan trọng là phải làm cho Đảng cộng sản tồn tại và phát triển để nó lãnh đạo giai cấp vô sản và quần chúng lao động Pháp tích cực đấu tranh cho quyền tự do bình đẳng ở chính quốc và ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa. Trong hoàn cảnh ấy, với tư cách là một người Việt Nam yêu nước, một đảng viên Đảng cộng

(1) Có ý chỉ một số người Pháp trong Đảng xã hội lúc đó.

sản Pháp, anh Nguyễn tự nghĩ là mình phải làm việc như thế nào, để có hiệu quả cao nhất cho đồng bào anh và cho hạn chế cùng cảnh ngộ ở các nơi.

Bấy giờ, Đảng cộng sản Pháp đã xác lập trụ sở tại nhà số 142, phố La Pháy-ét, Pa ri. Từ tháng 4-1921 Báo “*Nhân đạo*” đã trở thành cơ quan ngôn luận của Đảng cộng sản, đặt trụ sở tại nhà số 142, phố Mông-mác. Ngoài giờ đi làm thuê nghề rửa ảnh và phóng đại ảnh, anh Nguyễn đến làm việc thường xuyên tại trụ sở Đảng.

Nhiều nghệ sĩ trí thức đứng về phía Đệ tam Quốc tế như Bác-buýt-xơ, R.Rô-lăng, F.Xin-hắc, các đảng viên cộng sản A.Pơ-răng-xơ, E.Xa-ti... thường xuyên lui tới trụ sở Đảng cộng sản và trụ sở báo “*Nhân đạo*”. Sự có mặt của họ biểu hiện trên đất Pháp, tương lai của giai cấp vô sản gắn liền với nền văn hoá dân tộc. Được tiếp xúc với những con người như thế, anh Nguyễn ra sức học tập ở họ để trau dồi, rèn luyện thêm cho bản thân. Các nhà trí thức cỡ lớn ấy cũng lấy làm thú vị khi được trao đổi, chuyện trò với anh. Họ thấy anh còn trẻ nhưng đã hấp thụ, thấm nhuần nhiều ở các nền văn minh Đông, Tây.

Anh Nguyễn hơn hẳn nhiều người ở sự nhanh nhẹn, tháo vát, làm việc không biết mệt mỏi.

Ngày 25-3-1921, thanh tra Giốt-xen-mơ gửi cho khâm sứ Pa-ri một mật báo nói rõ Nguyễn Ái Quốc “vừa ra khỏi nhà thương là đến ngay trụ sở báo “*Tự do*” để lấy báo gửi cho đồng bào”. Đồng thời, mật báo của Giốt-xen-mơ cũng nói là Nguyễn Ái Quốc đã viết và vẽ minh họa cho nhiều tờ báo. Về phần viết, anh Nguyễn luôn luôn nỗ lực và anh thấy

viết bao nhiêu cũng không đủ, vì cần phản ánh càng nhiều càng quý tình cảnh của người dân thuộc địa khắp nơi để nói lên tội ác của chính sách thực dân. Còn về vẽ, có lẽ làm cho bọn thống trị hết hoảng đầu tiên là bức minh họa mà anh Nguyễn vẽ cho bài viết của Vi-nhê Đốc-tông là *“Dân vô sản bản xứ”* đăng trên báo *“Tự do”* số 14 ra ngày 21-1-1921. Đó là hình ảnh một tấm bản đồ Đông Dương bị sợi xích sắt quấn chặt như trói riết một con vật. Bên trên địa đồ, phía miền Bắc có một chai rượu đang đổ vào, biểu hiện cho một con vật đang bị ép phải uống thuốc độc khi đã bị trói chặt cả người. Trên cùng của bức vẽ đề hàng chữ *“Máu của dân quê”*. Bên cạnh bức vẽ là hình một tên thực dân đang giơ cao cây gậy vể đc dọa. Phía dưới có hàng chữ: *“Thuốc phiện và rượu, những thứ thuốc độc mà bọn di khai hoá đã chế tạo ra. Đổ mọi rợ”*. Hình vẽ này đã được in lại trên tạp chí *“Cộng sản”* là diễn đàn của nhiều cây bút trên khắp thế giới từ Âu sang Á, phản ánh về phong trào đấu tranh đòi giải phóng ở các thuộc địa. Đến số 14 của tạp chí này thì có bài *Đông Dương* của anh Nguyễn.

Việc viết báo của anh Nguyễn trong thời gian này còn nhằm một mục đích là phải tập hợp, cố kết nhau lại những người dân thuộc địa từ các nơi ở trên đất Pháp.

Cũng từ mùa xuân năm 1921, bọn mật thám đã báo về Bộ thuộc địa là anh Nguyễn đã liên lạc với nhóm người Châu Phi và đi lại, hội họp với nhóm này. Nơi hẹn thường là trụ sở của tổ chức ấy tại số 8, đường M, Lơ Pranh-xơ ở khu La-tinh.

Theo đề nghị của anh Nguyễn tháng 6-1921, Trung ương Đảng cộng sản Pháp lập ra ban nghiên cứu thuộc địa, văn

phòng đặt ngay trong trụ sở của Đảng, cử một số uỷ viên có am hiểu về thuộc địa hay người thuộc địa phụ trách. Trong đó có Nguyễn Ái Quốc. Ban này có trách nhiệm tham mưu giúp lãnh đạo Đảng thường xuyên nắm được tình hình ở các thuộc địa để định ra những chủ trương, chính sách thích hợp trong việc tuyên truyền ủng hộ cho phong trào đấu tranh ở những nơi đó. Muốn thế Ban phải thông qua các tổ chức đảng ở thuộc địa để nhận thông tin về các lĩnh vực: điều kiện tự nhiên, mức tăng trưởng về kinh tế, dân số, chính trị, xã hội. Ban chia làm năm tiểu ban theo dõi năm khu vực thuộc địa của nước Pháp, gồm: Bắc Phi, Tây Phi, Phi Xích Đạo, Đông Dương, Ma-đa-gát-xca và các thuộc địa cũ. Anh Nguyễn là thành viên lãnh đạo chung, đồng thời trực tiếp làm Trưởng tiểu ban nghiên cứu về Đông Dương.

Thêm phần cương vị và trách nhiệm ấy, anh Nguyễn càng phải tìm cách liên lạc về tổ quốc mình cũng như với các nước Lào, Cam-pu-chia (bấy giờ gọi là Cao Miên). Trước hết, bằng cách qua con đường bưu chính và hàng hải để phát đi và nhận về các tin tức, báo chí. Từ đó mở rộng ra mà có những tư liệu về Đông Nam Á.

Phòng bưu điện Quận 17 Pa-ri đưa đến cho anh nhiều tờ báo mà anh đặt mua hoặc họ gửi đến biếu. Anh luôn luôn nhận được: *"Tiếng nói An-Nam"* xuất bản ở Sài Gòn, *"Tin Hải Phòng"*, *"Diễn đàn bản xứ"* của Hội lập hiến Đông Dương. Báo chí xuất bản ở Pháp thì ngoài các tờ báo anh đã cộng tác và quen biết, còn có báo *"Tân Thanh"* xuất bản bằng tiếng Hoa ở Pa-ri, báo *"Người cộng sản"* của Liên minh miền tây nước Pháp, *"Đời sống công nhân"* của Tổng công

đoàn Pháp. Từ xa gửi đến còn có báo "*Miền Tây châu Phi*" ở Đa-ca, báo "*Đấu tranh xã hội*" của An-giê-ri... Với sức đọc nhanh, nhớ chắc, tập hợp khái quát gọn và sâu, anh Nguyễn luôn luôn có cho Đảng cộng sản những báo cáo kịp thời, tin cậy. Đó cũng là nguồn tư liệu quan trọng để cùng với vốn sống từ nhiều năm tích lũy, anh viết "*Bản án chế độ thực dân Pháp*" sau này.

*

* *

Từ khi giai cấp công nhân và lao động Pháp có Đảng cộng sản mà anh Nguyễn vinh dự được đứng trong hàng ngũ, anh càng có điều kiện để tìm hiểu thêm về đời sống nhân dân các thuộc địa, tìm hiểu về nước Nga cách mạng, về Lênin. Anh thêm vững tin vào hướng đi mà mình đã xác định.

Trách nhiệm của Ban nghiên cứu thuộc địa trong Đảng cộng sản Pháp trước tiên là giúp các dân tộc bị chủ nghĩa thực dân áp bức về đường lối đấu tranh. Nhưng vì phong trào cách mạng ở các thuộc địa không đồng đều. Nhiều nước không những chưa có chính đảng mà một tổ chức công đoàn cũng chưa được thành lập cho nên riêng bằng con đường chỉ đạo, giúp đỡ của Đảng cộng sản từ chính quốc là rất cần thiết song cũng phải được bổ trợ, cụ thể hóa thêm bằng một tổ chức tập hợp lại mọi người dân thuộc địa trên đất Pháp, nên anh Nguyễn vẫn duy trì những cuộc gặp gỡ ở Lor Pranh-xơ, khu La-tinh.

Từ trước, các nước là thuộc địa của Pháp đều đã có người sống ở trên đất này. Khi chiến tranh thế giới bùng nổ, cùng với những người dân từ Đông Dương, người của các nước

An-giê-ri, Ma-rốc, Tuy-ni-di, Xê-nê-gan, Ma-đa-gát-xca, Lơ Rê-uy-ni-ông, Gua-đơ-lúp bị bắt lính, bắt làm thợ đưa sang Pháp rất nhiều. Sau đình chiến và sau Hội nghị Véc-xây, số đông đã hồi hương nhưng một ít vẫn còn ở lại sinh sống, làm ăn trên đất Pháp. Cũng sau Hội nghị Véc-xây, Hội những người Việt Nam yêu nước có thêm những người bạn Ma-đa-gát-xca gia nhập và trở thành nhóm xã hội gốc thuộc địa. Nhóm này tất là sẽ được mở rộng ra vì khát vọng độc lập của mỗi dân tộc và thời đại đã đưa những người cùng hoàn cảnh đến với nhau. Cho nên việc lập ra một liên hiệp hay một liên đoàn của những người dân thuộc địa là điều cần thiết. Đã có nhiều người nghĩ đến những cách làm, để tập hợp ngày một mật thiết hơn mọi người dân của các thuộc địa trên đất Pháp.

Ngày 7-3-1921, thi Stê-phan-ny, gửi thư cho anh Nguyễn nói rõ về ý định thành lập tổ chức Liên hiệp thuộc địa.

Cũng vào tháng 3-1921, tên mật thám Đờ - ve - giơ chú ý đến tổ chức này. Trong báo cáo gửi Bộ thuộc địa tháng 6-1921, y đã viết:

“Người ta đang tổ chức một nhóm gọi là hội đồng nghiên cứu vấn đề thuộc địa mà người khởi xướng tên là Xa-rôt-tơ, người bản xứ Mác-ti-ních, một tay cộng sản có tiếng. Ông ta đã được sự ưng thuận của báo “Nhân đạo” và Nguyễn Ái Quốc cùng đồng bọn”.

Qua đó ta biết vị trí của anh Nguyễn trong cộng đồng người các nước thuộc địa ở Pháp. Các công việc khi có sự trực tiếp tham gia của anh thì dễ được xúc tiến một cách tuần tự, thuận chiều. Vì ở một nước có thể chế chính trị quy củ như nước Pháp, những ai muốn nhóm thành đoàn, thành hội để hoạt động công khai thì không thể làm tùy tiện được.

Từ năm 1901, nước Cộng hòa Pháp đã có đạo luật mới về việc cho phép lập hội. Nhưng thể lệ không hề dễ dàng đối với người ngoại quốc nhất là dân thuộc địa sống trên đất Pháp. Anh Nguyễn phải tạo phần cốt lõi cho việc thành lập hội theo dự định trong khi hoàn cảnh riêng của anh gặp không ít khó khăn.

Kinh tế Pháp tuy có phục hồi được phần nào, nhưng đó là trên phương diện kỹ nghệ của giới tư bản. Còn đời sống nhân dân thì vẫn không được cải thiện, giá cả tăng vọt lên. Nhiều mặt hàng thiết yếu tăng đến hai lần rưỡi so với trước chiến tranh. Thu nhập của anh Nguyễn vẫn là nghề làm ảnh thuê. Anh còn phải dành nhiều thì giờ để viết bài cho các báo, nhất là với *“Nhân đạo”* và *“Đời sống công nhân”*... Nhưng các báo mà anh cộng tác đều là những cơ quan ngôn luận thuộc cánh tả, không được ai trợ cấp tài chính nên không có tiền để trả nhuận bút. Còn nghề rửa và sửa ảnh thuê của anh thì trong báo cáo lên cấp trên ngày 29-7-1921, mật thám Đơ-ve-giơ đã nói: *“Vì trình độ kỹ thuật thấp nên mỗi tuần hãng Lê-nê ở số 7, ngõ Công-poanh chỉ trả cho Nguyễn Ái Quốc có 40 phơ-răng, coi như thợ học việc. Từ ngày 6-11-1921, Nguyễn Ái Quốc nghỉ việc ở hãng này, vì nghỉ bị ho lao. Sau một thời gian theo dõi thấy việc nghỉ ngờ đó là không có căn cứ thì ngày 1-5-1922, hãng mới nhận anh trở lại làm việc”*. Nhưng rồi báo cáo mật của Cục an ninh quốc gia Pháp số 420 SR ngày 19-9-1922 cho biết: *“Nguyễn Ái Quốc lại thôi không làm thuê vẽ nghệ ảnh cho hãng Lê-nê nữa. Hàng quạt và hàng chao đèn vẽ bằng sơn màu rất khó bán. Có lẽ hãng Lê-nê không dám thuê Nguyễn Ái Quốc làm vì anh đã bị mật thám theo dõi chặt chẽ từng ngày và họ cũng làm khó dễ, đe*

dọa chủ hăng vì việc Nguyễn Ái Quốc”. Cho nên anh Nguyễn phải đến làm người phụ việc ở xưởng Ô-tôRơ-nôn, nhà số 94 phố Tem-bô. Các bộ phận tiện, phay, bào đúc, lắp ráp, họ cần anh ở chỗ nào, anh phải có mặt ở chỗ đó.

Vẫn theo báo cáo của tên mật thám Đơ-ve-giơ ngày 16-7-1921 thì từ tối ngày 14-07-1921, Nguyễn Ái Quốc đã rời ngôi nhà số 6, phố Vi-la để Gô-bơ-lanh mang theo cả đồ dùng riêng để đến nhà số 12 phố Buy-ô cùng với một người Việt kiều. Sau đó anh đến thuê một phòng có diện tích chín thước vuông ở gác hai, nhà số 9, ngõ Công-poanh của bà Giam-mô với giá thuê hàng tháng là bốn mươi phơ-răng trả tiền trước. Phòng trọ nhỏ bé của một ngôi nhà cũ kỹ nằm trong một ngõ cụt thuộc khu phố nghèo Pa-ri. Tiện nghi của phòng cho thuê rất sơ sài, chỉ một giường cá nhân, một bàn nhỏ, vài chiếc ghế ngồi, tủ đựng quần áo, và đồ dùng lặt vặt rẻ tiền. Nơi ở vốn đã tối tăm lại không có điện, phải thắp đèn dầu.

Hoàn cảnh ngặt nghèo đó vẫn không làm suy giảm sức làm việc mà anh Nguyễn dành cho đoàn thể, vì không giây phút nào anh không nghĩ đến tổ quốc và đồng bào mình. Anh chuẩn bị chọn thời điểm thích hợp để dùng các cộng sự cho ra mắt Hội của những người dân bản xứ sống ở trên đất Pháp, gọi là *Hội liên hiệp thuộc địa*.

Anh Nguyễn được ra đời và lớn lên khi đất nước Việt Nam đã bị thực dân Pháp chiếm làm thuộc địa. Bọn giặc đã mất ba thập kỷ để xâm lược và bình định một nước Việt Nam phong kiến, lạc hậu về kinh tế vì cũng ba thập kỷ ấy, đồng bào anh không ngừng đứng lên chống xâm lược theo các tổ chức Văn Thân, Cần Vương, Đông Du, Duy Tân, Chống thuế, Đông kinh nghĩa thực, Triều dương thương quán, Hưng

ngiệp hội xã... Tạm gọi là kết thúc quá trình xâm lược và bình định nhưng người Pháp chưa có sự yên ổn trên đất nước anh vì chúng có triệt được tổ chức cách mạng này thì tổ chức khác lại mọc lên. Người dân Việt Nam quyết chịu cái chết kiên cường để cho người còn sống được đổi kiếp nô lệ thành cuộc đời tự do. Rồi anh một mình ra đi, qua nhiều miền đất, nhiều vùng trời, một mình sống với những người khác màu da, khác tiếng nói và khác tổ quốc nhưng biết dựa vào nhau để làm việc, nên đã vượt qua được sự cô đơn, ngặt nghèo. Thời gian đã khẳng định thêm trong anh về ý nghĩa của sức hợp quần. Anh tin, ở đâu con người cũng biết cụm nhau lại để mà tồn tại và phát triển nên đến Pa-ri là anh vận động khôi phục lại Hội những người Việt Nam yêu nước vốn đã bị ly tán bởi chiến tranh. Từ đó, cùng nhóm của những người bạn Ma-đa-gát-xca, anh lập ra *Hội liên hiệp thuộc địa*. Tiếp theo, anh tham gia Đảng xã hội Pháp và góp sức làm lành mạnh tổ chức này.

Quá trình hoạt động yêu nước của anh Nguyễn đã tự tạo cho anh một năng lực về tổ chức. Bạn bè ngày càng tin vào anh Nguyễn vì cùng với tâm huyết, trí tuệ, anh còn có thêm năng lực ấy. Cũng trên cơ sở đó mà các đảng viên cộng sản ở tỉnh Xen đã bầu anh làm đại biểu chính thức đi dự Đại hội lần thứ hai của Đảng cộng sản Pháp.

Đại hội này họp từ ngày 25 đến ngày 30-12-1921 tại hội trường Bô-vi, đường Sác-tơ-rơ, thành phố Mác-xây.

Thế là sau mười năm, anh Nguyễn trở lại thành phố này, không phải từ một xứ thuộc địa mà từ nơi trung tâm của nước Pháp; không phải là một chàng trai nói chưa thạo, viết chưa

thông tiếng Pháp mà là một nhà báo, một đại biểu của Đảng xã hội Pháp đi dự một Đại hội để quyết định những việc hệ trọng đối với nước Pháp và đối với các nước thuộc địa gần xa. Không những thế, tại đại hội anh được cử giúp việc cho chủ tịch đoàn nên ngồi phía trên, bên cạnh chủ tọa.

Tại Mác-xây, lúc đó người ta đang chuẩn bị khá rậm rịch cho cuộc triển lãm thuộc địa của nước Pháp, sẽ khai mạc vào mùa xuân năm tới. Xứ Đông Dương cũng được dành một khu riêng để trưng bày đồ triển lãm. Bộ thuộc địa dự định cho đặt vào đấy những mô hình thu nhỏ của đền Ăng-co, một ngôi chùa cổ Việt Nam, một khu phố của người Tây ở Hà Nội, một đoàn nghệ sĩ biểu diễn điệu múa Chăm, một liên anh - liên chị hát Quan họ... Một khoảng rộng của khu vực dành cho Đông Dương là nhằm để trưng bày những của ngon vật lạ, những sản phẩm quý hiếm, những hàng hoá tinh xảo chở từ bản xứ sang. Những thợ khéo tay, những nhà doanh nghiệp, những nhà lái buôn, những chủ thầu sục tìm vật phẩm, hàng hóa tới tấp đến Mác-xây.

Đã hết mùa đông, trời Mác-xây trong sáng và ấm áp hơn nhiều so với Pa-ri nhưng anh Nguyễn vẫn có cảm giác trong lòng buốt lạnh vì cuộc triển lãm đang được tổ chức này sẽ tốn kém rất nhiều mà tổn phí thì bao giờ cũng đánh vào dân thuộc địa. Phải tốn kém để vui lòng các nhà cầm quyền ở chính quốc trong khi đó, nhân dân Đông Dương cũng như các thuộc địa khác đang đói khổ, bệnh tật vì bị bọn thực dân bóc lột nặng nề, vì sưu cao thuế nặng và mất mùa.

Với bối cảnh của Mác-xây lúc đó, chánh sở cảnh sát thành phố là Ti-lôn đã đích thân vẽ ra một bản đồ để theo

dối chặt chẽ những đại biểu về dự Đại hội mà Bộ thuộc địa đã bảo là phải lưu ý. Anh Nguyễn theo đoàn đại biểu tỉnh Xen đi xe điện, tới nơi bước vào hội trường một cách đường hoàng. Các quan chức ở Bộ thuộc địa có mặt tại thành phố nhao nhao hỏi nhau: “Ài đã cấp tiền tàu xe để Nguyễn Ái Quốc có thể đi xuống Mác-xây?” Vì họ biết rõ là anh Nguyễn lúc đó sống rất kham khổ, thiếu thốn về tài chính. Nhưng rồi họ phải tự giải đáp lấy câu hỏi ấy. Tan mỗi phiên họp, một số đồng chí là uỷ viên Hội đồng thành phố, có cả vị nghị sĩ quốc hội Ô-rô-lây đi kèm để đưa anh Nguyễn về phòng trọ một cách an toàn.

Sau đó không lâu, Lê-ô Pôn-đe viết trên tạp chí “*Báo của nhân dân*”:

“Giai cấp công nhân Pháp không tha thứ... nếu cảnh sát bất chấp pháp luật bắt Nguyễn Ái Quốc. Toàn thể Đảng cộng sản Pháp đồng tình với lời tố cáo đau thương nhưng hùng hồn của Nguyễn Ái Quốc để bênh vực giai cấp vô sản bản xứ, nạn nhân của đế quốc thực dân. Muốn buộc chúng ta phải im tiếng thì không phải bắt riêng một đại biểu An-Nam mà phải bắt giam toàn thể đại biểu dự Đại hội và toàn thể đảng viên Đảng cộng sản”.

Tại Đại hội, anh Nguyễn trình bày bản Dự thảo nghị quyết về vấn đề “*Chủ nghĩa cộng sản và các thuộc địa*” mà anh được Ban lãnh đạo Đảng giao trách nhiệm soạn thảo. Nghị quyết mở đầu bằng việc nhắc lại rõ ràng những chỉ thị của Quốc tế cộng sản về vấn đề đó. Nội dung chính là đặt ra trách nhiệm cho Đảng cộng sản Pháp đồng thời với việc lãnh đạo Chính phủ và Bộ thuộc địa nói rộng quyền tự do dân chủ ở những xứ sở họ đang thống trị. Toàn thể Đại hội tán thành và giơ tay thông qua Bản dự thảo nghị quyết và cũng tỏ ý

hoan nghênh anh Nguyễn vì anh đã góp phần đáng kể vào việc tuyên truyền đến các thuộc địa về tư tưởng, đường lối cách mạng mới theo chủ nghĩa Mác-Lênin, mà trước tiên là thức dậy phong trào đấu tranh ở các nước thuộc địa của đế quốc Pháp.

Đại hội còn thông qua Luận cương về công đoàn, về ruộng đất. Đại hội bầu ra Bộ chính trị nhằm tăng cường tính tập thể của lãnh đạo để có lợi hơn trong việc bành vạc các thuộc địa.

Ngày 1-1-1922, Ban chấp hành Quốc tế cộng sản ra “Lời kêu gọi vô sản tất cả các nước lập ra mặt trận thống nhất vô sản”⁽¹⁾. Đó là cơ sở để anh Nguyễn ra “Tuyên ngôn” cho Hội Liên hiệp thuộc địa⁽²⁾ và đưa Hội ra công khai hoạt động.

Phần cuối bản “Tuyên ngôn” của Hội là lời kêu gọi cấp thiết:

“Anh em làm thế nào để được giải phóng?

Hội liên hiệp thuộc địa thành lập chính là để giúp đỡ anh chị em trong công cuộc ấy.

Với sự giúp đỡ của các bạn ở chính quốc trong việc đồng tình với sự nghiệp của chúng ta, Hội tập hợp tất cả những người gốc ở các thuộc địa hiện sống trên đất Pháp.

Biện pháp hoạt động: Để thực hiện sự nghiệp chính nghĩa ấy, Hội quyết định đưa vấn đề ra trước dư luận bằng báo chí và ngôn luận (hội nghị mật tình, thông qua các ban trúng cử mà đặt vấn đề ra trên diễn đàn các nghị viện) và cuối cùng bằng tất cả các biện pháp mà chúng ta có thể làm.

(1) Được đăng trên “*Tạp chí Cộng sản*” số 3, ngày 19-1-1922

(2) Ra ngày 24-5-1922.

Hỡi các bạn bị áp bức ở chính quốc! Giai cấp tư sản trong nước đã lừa dối các bạn, dùng các bạn làm công cụ đi xâm lược chúng tôi. Ngày nay vẫn dùng cái chính sách quỷ quyết ấy, giai cấp tư sản nước các bạn lại định dùng chúng tôi để đàn áp mọi cố gắng tự giải phóng của các bạn.

Đứng trước chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, quyền lợi của chúng ta là thống nhất. Các bạn hãy nhớ lời kêu gọi của Các Mác:

“Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại”

Hội liên hiệp thuộc địa”.

Bản “Điều lệ” của hội quy định rất chặt chẽ, thân tình mà nghiêm túc, được phổ biến rộng rãi, thảo luận thống nhất trong các hội viên để cùng ràng buộc và giúp đỡ nhau làm việc.

Bản “Điều lệ” trình bày:

Điều 10

“Tất cả các hội viên bất kỳ lúc nào cũng đều có thể gửi thư đến trụ sở của Hội để yêu cầu những điều lợi ích mà Hội dành riêng cho các hội viên của mình”...

Điều 13: “Hội sẵn sàng giúp đỡ và tự túc cho mọi hội viên của các đoàn thể đã được gia nhập Hội”.

Hội cử ra Ban chấp hành gồm có:

Đông Dương: Nguyễn Ái Quốc (thợ rửa ảnh)

Đảo Rê-uy-ni-ông: Luy-xiêng Báp-kít-xô (trạng sư)

Đa-hô-mây: Mác Cơ-lanh-vi-ơ Bơ-lông-cua (trạng sư)

Gua-đơ-lúp: Giăng Báp-tít-xtơ (thương nhân)

Mác-ti-ních: Giô-dép Mông-néc-vin-lơ

Guy-an: Ô-nô-răng (chủ nhiệm R.C)⁽¹⁾.

(1) Có lẽ là chữ Red Cross tức Hội chữ thập đỏ (tiếng Anh), theo Nguyễn Thành, Sdd.

Cuối cùng, Hội kêu gọi mọi người dân thuộc địa sống trên đất Pháp đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. “*Đoàn kết làm ra sức mạnh*”, và tham gia Hội để bênh vực quyền lợi bản thân cũng như quyền lợi của nhân dân nước mình.

Hội thông báo:

“Ai muốn gia nhập Hội, xin gửi đơn cho ông Giô-dép Mông-néc-vi-lô, Tổng thư ký Hội, nhà số 9 phố Va-lét Pa-ri hoặc ông Nguyễn Ái Quốc, nhà số 9, ngõ Công Poanh, Pa-ri, quận Mười tám.

Hội liên hiệp thuộc địa chính thức được thành lập, những người dân bản xứ từ các nước sống trên đất Pháp đã có một tổ chức chung, một sự tập hợp nhau lại. Anh Nguyễn rất phấn khởi vì trên con đường đang đi, anh không còn lẻ loi, trong sự nghiệp giải phóng khỏi chủ nghĩa thực dân, đồng bào anh không còn đơn độc. Anh phấn khởi viết bài giới thiệu Hội lên các báo.

Song, không phải khi chính thức ra đời là Hội đã thu hút ngay được mọi người dân thuộc địa. Nhà cầm quyền Pháp vẫn dùng kế nuôi dưỡng tay sai người bản xứ để chia rẽ người thuộc địa ở chính quốc. Chúng cho lập “Hội tương tế người Đông Dương”, “Hội ái hữu của những người lao động chân tay Đông Dương”... Anh Nguyễn phải gặp nhiều thành viên của các tổ chức đó, nói cho họ biết rõ âm mưu thâm độc của bọn cầm quyền và vận động để họ gia nhập vào Hội liên hiệp thuộc địa.

Anh em sinh viên người Triều Tiên học ở Pháp, nước của họ từ lâu cũng đã trở thành thuộc địa của Nhật nên họ rất hiểu thân phận của những người dân mất nước. Họ ủng hộ

Hội liên hiệp thuộc địa và những việc làm của anh Nguyễn. Đối với các sinh viên Trung Quốc học tại Pháp, anh Nguyễn cũng đã tạo được sự gần gũi cần thiết. Vì anh hiểu các bạn người Hoa cũng luôn luôn biết họ là những người dân của một nước phong kiến nửa thực dân. Trước áp lực của các nước tư bản Âu - Mỹ hồi nửa cuối thế kỷ Mười chín, triều Mãn Thanh hủ bại, bất lực đã ký nhiều hiệp ước bất bình đẳng, biến nhiều vùng lãnh thổ giàu có, cận tiện của tổ quốc họ thành tô giới của bọn tư bản nước ngoài. Những thanh niên yêu nước Trung Hoa coi đó là nỗi nhục của dân tộc họ nên họ ủng hộ việc làm của những người yêu nước Việt Nam. Anh Nguyễn làm quen với Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình. Các bạn Triệu Thế Viên, Trần Diên Niên, Vương Nhượng Phi, Tiêu Tâm... đều được anh Nguyễn giới thiệu kết nạp vào Đảng cộng sản Pháp và cùng anh sinh hoạt trong một chi bộ.

*

* *

Nhớ lại thời gian sống ở Luân Đôn, anh Nguyễn biết, Lê- nin trước đó vì muốn duy trì tờ báo "*Tia lửa*" nên đã phải chạy sang đây. Là những người dân thuộc địa sống ở chính quốc, ra được một tờ báo cho hợp hiến ở trên đất Pháp cũng không phải dễ dàng. Dù Luật báo chí của nước cộng hòa Pháp được Quốc hội thông qua ngày 29-7-1881 nói rõ, báo chí được xuất bản tự do, không phải xin phép. Nhưng nhà cầm quyền, thiếu gì cách để ngăn cấm. Lập ra bộ phận "*Tiếng nói*" của đông đảo người thuộc địa ở chính quốc là một hoài bão từ lâu của những người như anh Nguyễn. Hội liên hiệp thuộc địa muốn tồn tại và phát huy tác dụng thì

phải có cơ quan ngôn luận của nó, nhất là Hội của những người dân ở hàng chục nước trên nhiều châu lục khác nhau.

Để chuẩn bị cho việc ra “*Tuyên ngôn*” của Hội, số báo đầu tiên đã được ra mắt bạn đọc ngày 1-4-1922.

Báo lấy tên là “*Lơ Pa-ri-a*”. Bên phải giải thích bằng ba chữ Hán: “*Lao động báo*”, có nghĩa là tờ báo của những người lao động. Bên trái là hàng chữ A-ráp, cũng có nội dung như vậy. “*Lơ Pa-ri-a*” dịch ra tiếng Việt là “*Người cùng khổ*”. Thời gian đầu, báo lấy danh nghĩa là “*Diễn đàn của nhân dân các thuộc địa*”. Báo in trên giấy với khổ bề rộng ba mươi sáu và bề dài năm mươi xăng-ti-mét.

Để ra một tờ báo như vậy với hoàn cảnh của Hội liên hiệp thuộc địa như bấy giờ thật là khó khăn. Anh Nguyễn phải lo đủ các khâu công việc. Để nhờ đánh máy bản thảo, anh phải đưa đến một nơi thật xa là Nhà số 27, phố Cơ-lốt Béc-na. Thuê in thì phải đến Hợp tác E-măng-xi-pa-tri-xơ, số 3 phố Phong-si-ê-ri. Vì ở những nơi ấy có giá công rẻ nhất. Anh Nguyễn nhận sửa bòng cho đến lần cuối cùng để khỏi phải chi tiền vào khoản ấy.

Kinh phí in tờ báo đầu tiên này lấy ở đâu? Những người có cảm tình với báo thì mấy ai giúp được! Anh em Việt kiều không có cơ sở kinh tế ở Pháp thì đều rất nghèo. Như ông Phan Chu Trinh đến lúc này cũng vậy. Báo cáo mật về Bộ thuộc địa của Ghét-xơ, tổng thanh tra lính Đông Dương tại Pháp (22-12-1921) tiết lộ:

“Tôi qua, tôi có cuộc nói chuyện với Phan Chu Trinh. Sau cuộc nói chuyện đó, tôi xin báo cáo tình cảnh hết sức túng bần của Phan Chu Trinh. Ông ta mệt mỏi, sống thiếu thốn, có ý muốn trở về nước...”

Tin chắc rằng, chính sách tốt nhất lúc này là thỏa mãn yêu cầu của Phan Chu Trinh. Tôi hân hạnh đề nghị ngài cho phép ông ta trở về nước và chỉ thị cho ngân sách Đông Dương phải đài thọ việc hồi hương này...

Để giúp Phan Chu Trinh sống tạm trong khi chờ quyết định của ngài, tôi đã đưa ông ta vào làm chân sửa ảnh trong Triển lãm thuộc địa Mác-xây⁽¹⁾

Vậy, để in được báo, chỉ có cách là góp tiền tay.

Những người có khả năng hơn như Bơ-lông-cua góp một trăm phơ-răng, thấp hơn một tí, góp năm mươi, khó khăn hơn thì mười. Anh Nguyễn cuộc sống chật vật như vậy nhưng là người góp đầu tiên hai mươi lăm phơ-răng và giữ nguyên mức đó cho cả các số báo sau. Anh đã phải lao động cật lực để có được khoản đóng góp đó.

Sau khi không được hãng Lê-nê nhận vào làm công nữ, anh Nguyễn phải sắm thêm một số công cụ rồi mở phòng ảnh riêng. Tiếng là Cửa hiệu chữ thực ra cũng chỉ là căn phòng nhỏ hẹp, đơn sơ ở số 9 ngõ Công-poanh kia. Người ta được đọc ở đây các biển quảng cáo về vẽ, phóng đại ảnh, vẽ lên quạt giấy, chụp đèn, vẽ giả đồ cổ Trung Hoa, vẽ biển quảng cáo... Quảng cáo của anh còn đăng trên các tờ báo ở Pa-ri. “*Ảnh chân dung nghệ thuật từ 25 phơ-răng trở lên, có khung thì từ 40 phơ-răng. Nguyễn Ái Quốc nhà số 9, ngõ công poanh, Pa-ri. Đối với các tỉnh khác và thuộc địa, khách hàng chịu tiền đóng gói và cước gửi bưu điện*”. Một lời quảng

(1) Nhưng phải đến hơn ba năm sau, thực dân Pháp mới để cho ông Phan về.

cáo khác: “Nếu bạn muốn giữ kỷ niệm sinh động về người thân và bạn bè của mình hãy đến phóng ảnh tại nhà Nguyễn Ái Quốc, số 9, ngõ Công-poanh, quận 17, ảnh chân dung tốt, khung ảnh đẹp, từ 45 phơ-răng trở lên”.

Một ảnh phóng đại đẹp, có khung ảnh (tất nhiên là khung có chất lượng) mà chỉ bốn mươi lăm phơ- răng hay hơn một tý, giá ấy rất rẻ. Có lúc chỉ một cái khung thôi, cũng đã tương đương với ngân ấy tiền. Bởi vậy, anh Nguyễn phải mua lấy gỗ về xẻ, rồi tự bào, cưa, gán mộng, cắt kính, lắp ráp thì mới giữ được giá đó. Cốt tự tìm lấy công việc mà làm để có thu nhập dù ít ỏi.

Tâm lý bọn thực dân độc địa. Chúng vui khi thấy anh Nguyễn lao động không nề hà và cực nhọc. Bọn mật thám theo dõi rồi báo lên Bộ thuộc địa: “... Làm nghề nói trên Nguyễn Ái Quốc được trả tiền công rất tốt. Nguyễn sống cực khổ”. Mà, anh Nguyễn sống kham khổ thật.

“Mỗi buổi mai, ông Nguyễn nấu cơm trong một cái xanh nhỏ bằng sắt tây đặt trên ngọn đèn dầu. Với một con cá mắm hoặc một tí thịt. Ông ăn một nửa và một nửa dành đến chiều, có khi chỉ một miếng bánh mỳ và một miếng pho-mát là đủ ăn cả ngày... Về mùa đông lạnh, mỗi buổi sáng, trước khi đi làm, ông để một viên gạch vào lò bếp của khách sạn. Đến chiều, ông lấy viên gạch ra, bọc nó vào trong những tờ báo cũ, để xuống nệm cho đỡ rét”⁽¹⁾.

Báo “Người cùng khổ” vừa ra đời là được ngay dư luận chú ý.

(1) Trần Dân Tiên Sdd, tr.39.

“*Pa-ri-a*” không phải là chữ có sẵn từ trước trong tiếng Pháp ⁽¹⁾. Nó mới xuất hiện trong ngôn ngữ văn học thế giới từ 1693, nguyên gốc là từ tiếng Bồ Đào Nha. Ở Ấn Độ, chữ “*Pa-ri-a*” chỉ những cá nhân sống ngoài các đẳng cấp, tức dưới đáy tận cùng của xã hội. Ai tiếp xúc với một con người như vậy thì bị coi là tự hạ thấp mình. Thế mà những người thuộc địa yêu tự do, quyết chiến đấu vì độc lập dân tộc lại đưa chữ “*Pa-ri-a*” lên làm tiêu đề cho cơ quan ngôn luận của mình. “*Pa-ri-a*” bỗng thành tiếng gọi đàn, thành lời giục giã thiêng liêng. Chữ “*Pa-ri-a*” khi hiểu là do chữ “*Pa-ri*” biến dạng thì nó lại mang cái nghĩa mỉa mai rằng, Pa-ri giàu sang, phồn hoa, hào nhoáng của giai cấp tư sản đang che dấu bên trong những sự xấu xa của chính giai cấp ấy và những nỗi đau cùng cực của người lao khổ do xã hội tư bản gây nên. Sự độc đáo về ngôn ngữ ở đây còn thể hiện nơi chữ “*Động*”. Chữ “*Động*” trên báo có chữ “*Nhân*” đứng ở bên trái nhằm để nói rõ đó là người lao động, đối tượng mà báo phục vụ chứ không phải công việc lao động hay luật lao động.

Hăng-ri Bác-buýt là bạn thân của anh Nguyễn phụ trách Hội Clác-tê, một hội quốc tế các nhà văn tiến bộ mà có lần Lê-nin đã gửi thư chào mừng. Bác-buýt cho anh Nguyễn đặt Tòa soạn báo “*Người cùng khổ*” ngay trong trụ sở của Hội Clác-tê, Nhà số 6, phố Giắc-cơ-ca-lô. Một thời gian sau, khi công việc đã có tiến triển, Blông-cua khuyên anh Nguyễn không nên ở nhờ mãi trong trụ sở của Hội Clác-tê mà nên mua một nơi riêng biệt hẳn hoi làm trụ sở báo.

(1) Cũng như báo “*Nữ giới chung*” sau này họ dịch “*Nữ giới*” là “*Fémína*”.

Nhờ bà con Việt kiều trong khu La-tinh giới thiệu. Ban quản lý báo mới tìm thuê được một ngôi nhà, nói đúng hơn là một cái kho chật hẹp trong Quận 5, nhà số 3, phố Mác-se đề Pa-tơ-ri-ác-sơ.

Nhà này gồm có một buồng ngoài mỗi bề rộng ba mét để đặt một bàn giấy kiêm chỗ tiếp khách. Đó cũng là trụ sở và nơi họp của Thường trực Hội liên hiệp thuộc địa. Một buồng xếp ở phía trong, chỗ làm việc có khi là nơi nghỉ lại của người thường trực cơ quan báo. Ở buồng ngoài có một cầu thang bằng gỗ hẹp, gần như thẳng đứng để đi xuống một phòng con ở dưới hầm dùng để phân phối báo và bố trí hội họp khi cần giữ bí mật vì quanh đó, cảnh sát luôn luôn đi lại, dò xét, bắt bớ. Chỉ có vậy, không có vòi nước, không có điện mà tiền cho thuê thì một trăm phơ-răng mỗi tháng. Điều kiện tối thiểu để đưa các căn buồng sơ sài, bé tí ấy vào sử dụng, chỉ thuê mắc ba bóng điện cũng đã tốn hai trăm rưỡi phơ-răng. Chưa nói đến văn phòng phẩm và các loại thiết bị tối cần thiết khác.

Nhà số 3 phố Mác-se đề Pa-tơ-ri-ác-sơ này ở cách nơi trọ của anh Nguyễn khá xa. Nhưng vì công việc đòi hỏi, ngày nào anh cũng phải tới đó. Nhiều lúc anh phải ở lại qua đêm để hoàn tất bản thảo, kịp đưa báo đi in. Thường trực của Hội và Báo có cả bảy sáu người nhưng các ủy viên kia đều phải làm kiêm nhiệm và đã có gia đình. Họ phân công nhau đến trụ sở vào các ngày thứ tư, thứ sáu và chủ nhật. Nhưng cũng có nhiều buổi họ không tới được chỉ có anh Nguyễn là thanh niên độc thân, lại liên quan đến đủ các khâu công việc. Anh thường nhận trực thay cho những người vắng để không mất

thời gian đi lại và khỏi phải trả tiền thuê căn buồng số 9 hẻm Công-poanh. Số tiền bốn mươi phơ-răng mỗi tháng ấy sẽ góp vào, thêm cho quỹ của báo.

*

* *

Phải từ già căn buồng số 9, ngõ Công-poanh ấy, lòng anh Nguyễn đây lưu luyến. Hơn hai mươi tháng sống trong khu lao động tuy nghèo khó về của cải nhưng rất giàu tình hữu ái giai cấp này, nhờ sự giúp đỡ của nhiều người, anh Nguyễn đã hoàn thành được nhiều công việc có ích. Bà con lao động xung quanh che chở anh. Cũng có lúc anh nhường cơm, nhường giường nằm cho những kiều bào mới sang đây còn gặp khó khăn để no đói, vui buồn có nhau. Những người ở nhờ lâu có Trần Xuân Độ, Tạ Đình Dao. Những người vì yêu cầu gấp cần ở lại một hai hôm như Nguyễn Văn Gị, tức Bùi Lâm từ Ha-vơ-rơ, Nguyễn Văn Liêm ở Tua, Nguyễn Duyên ở Cát-xơ-rô... Từ bà Giam-mô chủ nhà chặt chẽ mà rất tốt bụng, đến các chú đập xích lô, những em bé đánh giày mà đối với họ anh đã mau quen biết, thân yêu, bấy giờ phải rời xa, ai cũng tần ngần nhưng họ biết anh phải ra đi là vì công việc. Những người hiểu anh thì nhận rõ, anh chỉ có một điều “vì”. Đó là vì công việc, xuất phát từ lợi ích của những người lao động đang bị đè nén bóc lột. Các đồng chí trong Thường trực hội và Ban biên tập báo cũng vì lẽ đó thuyết phục mà tôn trọng quyết định của anh. Ngày 14-3-1923 anh Nguyễn dọn đến ở ngay trong trụ sở của báo “*Người cùng khổ*” mang theo một chiếc giường cá nhân. Hành trang kèm theo có phần để kín mà bọn mật thám phải khám xét cho kỳ được là một chiếc va-li đã cũ, trong đó chỉ đựng toàn những sách.

Mỗi lần báo ra, anh Nguyễn phải lo gấp xếp, đóng gói rồi gửi đi các nơi ⁽¹⁾. Ít lâu sau, Ban nghiên cứu về thuộc địa của Đảng cộng sản Pháp cử La-mi Ca-rip-bơ mới từ An-giê-ri sang học Đại học y khoa đến giúp anh Nguyễn trong khâu phát hành báo.

Ca-mi La-rip-bơ thua anh Nguyễn năm tuổi được anh thân mật gọi là La-ri. Những lúc La-ri gần anh Nguyễn là được anh hướng dẫn cho đi sinh hoạt câu lạc bộ, làm quen với nhiều diễn giả thuộc nhiều lĩnh vực, nhiều trường phái. Khi trở về, La-ri thường được anh Nguyễn bày cho cách giải thích, đánh giá đối với các sự vật, hiện tượng và tập cách phân biệt đúng, sai. Đến lúc có báo về thì cùng nhau phân chia rồi La-ri đóng gói. Anh Nguyễn lấy bút sắt viết tên và địa chỉ người nhận rồi tự mình đem bỏ vào thùng thư bưu điện hay đến các bến tàu, bến xe nhờ người quen chuyển về các thuộc địa như đã hẹn. Ngoài ra, anh Nguyễn còn đem báo đến phân phát và bán ở các cuộc mít-tinh đông người. Thường thì anh phát không đến mọi người để tuyên truyền cho báo. Có lần anh nói: *“Báo này kể cho các bạn biết bọn thực dân áp bức chúng tôi như thế nào. Báo này để biếu các bạn. Nhưng bạn nào có lòng tốt giúp báo một xu, một quan cũng được, thì chúng tôi xin cảm ơn”*.

Nhiều người đã giúp đỡ báo nên anh có tiền để thanh toán các phí tổn in ấn và cước bưu điện. Khi làm việc đó, họ cũng sợ bọn mật thám nên có những kiểu bào ở gần cũng

(1) Theo Hồng Hà Sđd, mỗi lần báo in xong, ngoài 200 tờ anh Nguyễn lấy gửi về Việt Nam, tòa soạn còn gửi 500 tờ đi Ma-đa-gát-xca, 400 tờ đi Đa-hô-mây, 200 tờ đi Bắc Phi, 100 tờ đi châu Đại Dương...

phải gửi qua đường dây bưu điện. Một hôm có anh sinh viên Việt Nam là con của một chức quan cỡ lớn, đến tòa báo, đặt lên bàn năm phơ-răng, nói với anh Nguyễn là để ủng hộ báo rồi liền chạy biến đi, vì sợ bị liên lụy.

Tuy thế, số người ủng hộ báo ngày một nhiều và nhận mua dài hạn cũng ngày một đông. Có người còn gửi thư đến xin mua đủ bộ từ số ra đầu tiên. Lơ-vay-ăng Ca-dê một người dân thuộc địa vừa tới Pa-ri, mua được một tờ *"Người cùng khổ"* đọc xong, viết thư ngay về tòa soạn: *"Đúng như người ta đồn, báo "Người cùng khổ" luôn luôn mở chiến dịch bảo vệ chủng tộc chúng tôi. Tôi xin gửi tới Bộ biên tập báo nhờ sử dụng một vài bài viết nhỏ của tôi nói về tình hình chính trị và tài chính của nước Cộng hòa Ha-i-ti chúng tôi. Trong khi chờ đợi tôi xin mua một năm báo của ông"*.

Còn ở bên đất nước anh Nguyễn, cũng vào thời gian ấy, nghị sĩ trùm thực dân U-tơ-rây "đại biểu" của Nam Kỳ, nói ở Hạ nghị viện Pháp rằng, mỗi kỳ báo *"Người cùng khổ"* có hàng trăm tờ chuyển tay nhau trong nhân dân Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Hải Phòng, Nam Định. Lúc ấy có người mua đến mười đồng Đông Dương một tờ *"Người cùng khổ"* để xem.

Báo *"Người cùng khổ"* được đông đảo bạn đọc hoan nghênh nhưng để một số báo được ra đời và gửi đến tay độc giả, phải trải biết bao khó khăn mà khâu ách yếu nhất thì ngoài việc giữ để khỏi bọn cầm quyền bắt bớ là vấn đề tài chính. Trung ương Đảng cộng sản Pháp quyết định giúp cho Đảng bộ thuộc địa và Báo *"Người cùng khổ"* mỗi tháng ba trăm năm mươi phơ-răng. Được chia phần số tiền đó đã là quý lắm. Nhưng để in một tờ báo khoảng hai, ba ngàn bản thì số tiền

cần cho nó phải lớn hơn như thế rất nhiều. Như tờ báo số 10, tiền in hết năm trăm ba mươi lăm phơ-răng. Ban quản lý báo đã quyết định thành lập Hội hợp tác người cùng khổ để bảo trợ cho tờ "*Người cùng khổ*" nhưng rồi không thành. Anh Nguyễn và mấy đồng chí khác đã nhặn nại đi quyền góp cho báo. Từ đầu tháng 4-1922 đến tháng 3-1923 quyền được sáu trăm bốn mươi phơ-răng. Số đó cùng với các khoản được nhận khác, kể cả khoản bốn mươi phơ-răng mỗi tháng không phải trả cho chủ căn buồng số 9 Công-poanh, nay bỏ vào cũng không đủ trang trải cho việc in từng tờ báo. Stê-pha-ny trong cuộc họp Ban thường trực ngày 20-9-1922 báo cáo là quỹ báo không còn đồng nào mà còn nợ nhà in một trăm rưỡi phơ-răng trong khoản in số báo vào tháng 8. Báo cáo sơ kết của anh Nguyễn, tính từ 1-4-1921 đến 31-12-1922, quỹ báo có tổng số thu là một ngàn bảy trăm bảy mươi một phơ-răng mà tổng số chi là hai ngàn tám trăm bốn mươi lăm phơ-răng.

Trong sự hao hụt ấy có lý do là một số đồng chí hứa đóng tiền hàng tháng cho quỹ nhưng rồi không thực hiện được thường xuyên. Nay Ban thường trực báo kêu gọi họ đóng đều, đóng đủ nhưng thực ra số đó cũng không là mấy. Biện pháp tích cực nhất vẫn là tăng cường bán lẻ báo nhiều hơn nữa mới mong cân đối được thu chi, anh Nguyễn không chút nề hà. Anh luôn luôn mang theo báo trong cặp, hễ có dịp là đưa ra bán. Anh thường cười vui nói rằng làm như thế là được một công đôi việc, vừa tuyên truyền vừa có thu nhập cho quỹ báo.

Anh Nguyễn còn tiết kiệm cho báo một khoản kinh phí đáng kể vì anh là họa sĩ chính của tờ báo. Hình vẽ minh họa của anh làm toát lên tinh thần chủ đề của mỗi bài báo. Nét vẽ dung dị mà sắc bén, rất có thần. Ngọn bút điểm qua nhiều

khía cạnh thể hiện quan hệ giữa con người với con người, tố cáo sự xác xược, hung hãn, man rợ của lũ thực dân ở thuộc địa. Khi là một lão bụng phệ, mũi khoằm, vênh mặt ngả người trên xe kéo, tay cầm gậy hèo đang dứ dứ trên đầu người phu xe gầy còm, nón mê, áo quần rách mướp. Một tên Tây thực dân khác bắt mấy người dân bản xứ khiêng mình trên vai. Lại một lính tây đang lấy hết sức lực quất roi lia lịa lên đầu, lên cổ, lên thân mình người dân thuộc địa đã bị trói ghì vào gốc cây!... Độc giả đọc báo, khán giả xem tranh cùng thống nhất nhận xét, ông họa sĩ quả là người có tài thiên bẩm. -

Anh Nguyễn là chủ nhiệm kiêm chủ bút báo “*Người cùng khổ*”. Nói cho đầy đủ thì anh cũng là người quản lý báo. Chỉ vì luật báo chí nước Pháp không cho một người kiêm cả hai chức là chủ nhiệm và quản lý. Tên địa chỉ người quản lý báo phải được đăng ký tại Tòa thị chính. Vì vậy, ở mười hai số đầu quản lý là Mây-ra. Từ số mười ba là Xa-rốt làm quản lý. Nhưng người này không có tên trong Ban thường trực báo và cũng không được nhắc đến trong quan hệ công tác nói chung.

Cho đến lúc này, anh Nguyễn thấy báo “*Người cùng khổ*” đã làm được những điều ghi trong “*Lời kêu gọi*” in ở trang đầu, số 1:

“... Trong lịch sử phong trào quần chúng bản xứ ở các thuộc địa chưa bao giờ có một tờ báo độc lập nào được thành lập ra để kêu to lên sự thống khổ và sự khốn cùng chung của họ. Không phân biệt họ ở xứ sở nào và thuộc về chủng tộc nào. Báo “Người cùng khổ” ra đời chính là do sự đồng cảm sâu sắc của các đồng chí ở Bắc Phi, Tây Phi thuộc Pháp, ở Ma-da-gát-xca, ở Đông Dương, ở Ăng-ti và ở Guy-an...”

Tờ báo này chính cũng là sự biểu thị ý thức tập thể của những người vô sản bản xứ đã nhận thức rất rõ ràng rằng bọn bóc lột lợi nhuận và bọn đặc quyền, đặc lợi không muốn mất đi dù là một chút quyền lực và niềm kiêu hãnh của chúng. Bọn cầm quyền vừa mù lại vừa điếc ấy không muốn biết một chút nào về những biến cố đang thai nghén trên thế giới.

Báo “Người cùng khổ” tố cáo những sự lạm quyền về chính trị, những sự độc đoán về hành chính, những sự bóc lột về kinh tế mà nhân dân trên các lãnh thổ rộng lớn ở hải ngoại đang là nạn nhân. Báo kêu gọi họ đoàn kết lại để đấu tranh cho sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của chính bản thân họ. Báo hô hào họ tổ chức lại nhằm mục đích đòi giải phóng những người bị áp bức thoát khỏi các lực lượng thống trị, thực hiện tình yêu thương và lòng hữu ái. Và giờ đây, đội ngũ đã sẵn sàng... Báo “Người cùng khổ” đã sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu. Mục đích của nó chắc chắn sẽ đạt được: đó là giải phóng con người”.

Đó chính cũng là hoài bão của anh Nguyễn. Vì nó mà anh say mê, dốc hết tâm lực cho Hội, cho Báo. Cũng vì biết đặt lòng mong muốn tự do cho đồng bào mình trong sự ước ao giải phóng cho mọi người bị áp bức, bóc lột mà anh Nguyễn có rất đông bạn bè trên con đường đi tới chân lý.

Anh là người đã đặt cơ sở và tạo nền cho báo “Người cùng khổ”.

Thường ngày anh Nguyễn dành toàn buổi sáng cho biên tập báo, cho việc làm ảnh, vẽ biếm và viết quảng cáo. Thời gian của buổi chiều và tối, anh dùng để học tập, suy ngẫm và viết.

Anh đến các thư viện, thường xuyên hơn là Thư viện quốc gia Pháp tại đường Ri-sơ-li-ơ. Nó nằm ở trung tâm Pa-ri, là một thư viện lớn, nổi tiếng trên thế giới, có một khối lượng sách báo rất đồ sộ và tổ chức phục vụ khá tốt. Xin được một tấm thẻ để vào đọc ở đây là khó, nhất là đối với những người dân thuộc địa. Nhưng Pôn Vay-ăng và Cu-tuya-ri-ê đã tìm đủ cách để giúp anh Nguyễn việc đó. Thấy anh đọc say sưa với một thái độ nghiêm túc, cần mẫn, các vị thủ thư ở đây cho anh mượn cả những cuốn sách quý hiếm về nhà đọc.

Kết hợp cả đọc và nhìn, anh đến các bảo tàng và khu triển lãm. Những buổi vào Bảo tàng Lu-vơ, anh là một trong số người rất ít ỏi mà các nhân viên phục vụ thường phải đến nhắc khéo là đã đến giờ để họ đóng cửa.

Anh Nguyễn nhận ra một trong những gian trưng bày cho những nền văn minh ở các thuộc địa có nhiều di tích, cổ vật lấy từ tổ quốc anh. Đó là những mảnh tước, công cụ của thủy tổ loài người lấy từ núi Đọ, những trống đồng, thạp đồng, dao găm, lục lạc, mũi tên đồng ở Đông Sơn, Cổ Loa, những chóa, lọ đồ gốm lấy từ nhiều nơi khác và những pho tượng đá, những mô hình tháp Chăm. Bằng cách này hay cách khác bọn thực dân đã tước đoạt đem chúng từ các vùng đất văn hiến tối cổ của đất nước anh về trưng bày ở đây.

Niềm tự hào xen lẫn nỗi xót đau!

Dẫu sao, anh Nguyễn cũng cảm ơn những sáng lập viên và các lớp người đã xây dựng chăm sóc bảo tàng Lu-vơ để anh gián tiếp đến được với nhiều xứ sở, nhiều nền văn minh xa xôi, thậm kìn khác của nhân loại.

Anh Nguyễn đọc nhanh, bằng nhiều thứ tiếng và đọc không mệt mỏi. Anh tìm đọc qua các tác phẩm nổi tiếng của

những nhà văn lớn thế giới. Anh đọc Lỗ Tấn qua tiếng Hoa, đọc Dích-ken và Sếch-xpia qua tiếng Anh. Còn nữa, anh đọc bằng tiếng Pháp: Vích-to Huy-gô, Ê- min Dô-la, Ban-dắc, An-na-tôn Phơ-răng, Lép Tôn-xtôi... Từ bài thơ “*Hình phạt*” hừng hực nhiệt tình cách mạng ca tụng các chiến sĩ công xã Pa-ri của Vích-to Huy-gô cho đến tác phẩm “*Chiến tranh và hòa bình*” của Tôn-xtôi, anh Nguyễn đều đọc đi, đọc lại, nghiền ngẫm từng câu, từng ý, hình dung diện mạo, phẩm cách, số phận từng nhân vật, hiểu cho kỳ được cái mục đích mà tác phẩm nhằm đạt tới.

Khi có buổi hòa nhạc hãy đem biểu diễn nghệ thuật với đề tài tốt, chất lượng cao là anh dành thời gian để tối dự. Anh thích những bài hát trữ tình như các bài “*Va-lăng-tin*”, “*Mê-nin-mông-tăng*” do ca sĩ Mô-rít-xơ Sơ-va-li-ê biểu diễn. Vì đó là những ca khúc nói về cuộc sống lành mạnh và niềm mơ ước bình dị, cao cả của con người lao động.

Những buổi tranh luận ở câu lạc bộ làm cho anh Nguyễn thích thú. Nơi anh năng lui tới là câu lạc bộ Phô-bua. Tuy gọi là Phô-bua tức ngoại ô nhưng lại thường họp ở nội thành Pa-ri. Mỗi tuần có hai buổi sinh hoạt. Thứ năm bắt đầu từ hai mươi giờ rưỡi tại rạp hát Pranh-ta-nia, số 16, đường Cli-xi, thứ bảy thì thường bắt đầu từ mười bốn giờ tại rạp hát Pơ-rét-xơ, số 125, đường Mông-ác-tơ-rơ. Tại đây, anh thường được gặp một số nhân vật đáng kính từ nhiều nước như An-be Lơ-bơ-rông, nhà hoạt động chính trị Pháp; bá tước Phê-lích Ka-rô-lít nước Hung-ga-ri; bác sĩ Bu-tông, nước Cô-lôm-bô; A-lếch-dăng-đri, nước Chi-lê; Na-nết, xứ Rê-nan-ni; đại vương Na-ha-ra-gia đờ Các-pu-ta-la, nước An-ba-ni...

Buổi sinh hoạt ngày thứ năm 17-11-1921 kéo dài ba tiếng đồng hồ. Chủ nhiệm câu lạc bộ Lê-ô Pôn-đe giới thiệu đề tài

sẽ tranh luận: “*Những người thầy thuốc là một lũ lang băm hay là những ân nhân của loài người*”.

Nhà phẫu thuật Men-đan-xơn trình bày ý kiến tỏ lòng biết ơn các thầy thuốc là nhà thông thái đã có những sáng chế làm rạng rỡ nền y học. Đồng thời, ông cũng chê trách những thầy thuốc đã vì lòng tham lam mà lạm dụng cương vị, đầu cơ năng lực, bóc lột người bệnh, phân biệt đối xử, làm giảm sút ý nghĩa nhân đạo của nhà thương, của ngành y. Ông cho rằng, người thầy thuốc chân chính, nhân đức và có tài năng không thể làm việc vì mục đích nào khác ngoài việc lo cứu giúp những người bệnh đang sống với chút hi vọng mong manh.

Nhà bác học Giăng Buýt-xông cho rằng, người thầy thuốc không nên làm chính trị. Theo ông, chính trị không thể đi đôi với y học.

Các nhà bác học Ca-giơ và Xéc-bơ đều tán thành Buýt-xông.

Éc-nét-xgi-vô thì lên án các thầy thuốc khi họ không muốn trị bệnh theo lương tâm, sợ làm thế sẽ phương hại đến quyền lợi của họ.

Ma-đơ-len Pê-lô-chi-ê tán thành ý kiến đó về cơ bản nhưng yêu cầu nên có độ lượng hơn, vì người thầy thuốc đang ở trong một vị trí rất khó xử.

Đến lượt anh Nguyễn, anh nói: các thầy thuốc mà ta nói ở đây đã gây ra một số điều sai sót thật nhưng không thấm thía gì so với tội ác của bọn tư bản. Hiện nay đúng là có một số thầy thuốc đáng bị phê phán thật nhưng chúng ta cũng nên có sự thể tình đối với họ. Còn bọn tư sản thì không thể

nào tha thứ được. Rồi anh Nguyễn dẫn ra những ví dụ rất nóng hổi về tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương.

*

* *

Những buổi chiều mùa hạ, trên cảng Mác-xây ở miền nam nước Pháp thường là trong sáng. Khí hậu Địa Trung Hải ở vùng cận nhiệt đới mát lành, tiện cho những cuộc đua đón. Nhưng chiều hôm ấy, chiều ngày 11-6-1922, đang giữa tiết Hạ chí mà lại trông ra u ám. Từ những tàu thuyền đậu san sát, một dải màu sắc hẫu lốn đủ các loại quốc kỳ từ nhiều nước tư bản và các xứ thuộc địa chạy về, nếu cố gắng nhìn, người ta cũng thấy được một lá cờ ba góc nền vàng, có hai vạch đỏ của triều đình Huế cắm trên tàu Poóc-tốt của hãng Đầu Ngựa Pháp vừa cập bến Giô-lét. Từ đó bước lên bờ một người đội khăn vàng, mặc áo dài may bằng gấm có thêu đầu rồng. Đó là ông vua An nam Khải Định. Theo sau là người con trai của ông ta, mười tuổi, Vĩnh Thụy. Một tốp quan lại đã lên bờ từ trước với áo thụng lam, bài ngà, sắp hàng trên bến vái lạy. Người ta nói nước mẹ Đại Pháp cho gọi những “đứa con” là vua bù phìn bản xứ về dự cuộc đấu xảo này, là cuộc Triển lãm thuộc địa Mác-xây.

Bộ trưởng thuộc địa An-be Xa-rô đứng sẵn dưới chân cầu thang con tàu, mặc áo dài đuôi tôm để che bớt cái bụng phệ và đội chiếc mũ dạ nhỏ vành mà cao đáy để dấu đi cái đầu hói, đưa hai bàn tay biểu thị sự dang đón của nước mẹ, như đỡ lấy thân hình nặng nề nhưng ít khôn ngoan của vị vua An-nam thuộc địa, đang được ông ta bảo hộ! Dù chính phủ Pháp chỉ cử một bộ trưởng ra đón tiếp vị nguyên thủ một

quốc gia, không tiếng súng đại bác, không quân nhạc nhưng choáng ngợp trước cảnh bến bờ, dinh thự của thành phố cảng lớn nhất nước Pháp và cảm động trước sự ban ơn của mẫu quốc, vua Khải Định đã quá lời tăng bốc: “Nước Pháp là người thầy của chúng tôi. Nước Pháp cầm tay dắt chúng tôi đi tới tương lai. Từ sự tiếp chạm hai bàn tay đã nảy ra mối thiện cảm để hai chúng ta cùng bước chung trên một con đường”.

Trước sự đại mồm, đại miệng của vị vua bù nhìn kiểu “Xạ quých à la vin” anh Nguyễn kể với mấy người bạn Pháp câu chuyện mới xảy ra ở Việt Nam: một tên Tây thực dân đã ngang nhiên thiêu sống một công nhân gác đường xe lửa chỉ vì người này chậm trễ trong việc mở đường cho hắn đi qua. Rồi anh viết bài cho báo:

“Ở Mác-xây, Người ta trưng bày sự phồn vinh của Đông Dương, còn ở An Nam thì dân chết đói. Ở đây người ta ca tụng lòng trung thành, còn ở An Nam thì người ta giết người! Các ông thấy sao, Đức hoàng... nghìn lần thượng Khải Định và ngài Xa-rô.

Tái bút: Trong khi cái thân người An nam như con chó không đáng một trinh thì viên tổng thanh tra Ranh-hác vì bị sụt một tí ở tay mà được phụ cấp một trăm hai mươi ngàn phơ-răng. Bình đẳng, ôi bình đẳng thân yêu!”

Nhìn thấy thân phận và nỗi hãnh diện hão của Khải Định, một vị hoàng đế bù nhìn vô tích sự, anh Nguyễn viết vở kịch “Rồng tre”. Nội dung của vở kịch là: có những cây tre thân hình quần quẹo. Những người chơi đồ cổ lấy về đểo gọt thành hình con rồng để làm đồ chơi. Nó là con rồng nhưng thực ra

chỉ là một khúc tre. Là một khúc tre nhưng lại hãnh diện có tên và hình dáng con rồng. Tuy vậy, nó chỉ là một quái vật vô dụng.

Biết tin vừa có vở kịch như vậy, Lê-ô Phôn-đe gửi thư cho anh Nguyễn:

“Văn phòng Câu lạc bộ Phô-bua, số 38, Mát-xcơ-va, Pa-ri,

Gửi Nguyễn Ái Quốc thân mến,

Tôi nảy ra một ý nghĩ: Báo “Nhân đạo” sẽ tổ chức vào chủ nhật tới, 18-6-1922 một ngày hội lớn tại Gác-sơ, có rất đông quần chúng tham dự.

Tôi đã viết thư cho Ban tổ chức ngày hội biết rằng: Câu lạc bộ Phô-bua cũng như các nhóm khác muốn giúp vào ngày hội không lấy tiền và đề nghị họ cho trình diễn vở kịch chưa từng diễn ở đâu của Nguyễn Ái Quốc kèm theo một cuộc nói chuyện.

Nguyễn gửi ngay cho tôi bản thảo vở kịch của Nguyễn vào ngày thứ ba, trước buổi trưa”.

Sau khi nhận được bản thảo đó, Lê-ô Phôn-đe lại viết thư cho anh Nguyễn:

“Thật là hay, thật là đẹp, lời văn vừa chải chuốt, vừa gọn gàng với những cái châm biếm dí dỏm của A-xtô Phan ⁽¹⁾ vở kịch này có đầy đủ những ưu điểm để đưa lên sân khấu”.

(1) Nhà viết kịch hài hước nổi tiếng thời Hy Lạp cổ đại - chú thích của Hồng Hà.

Tạp chí văn học nghệ thuật của câu lạc bộ cũng liền đưa tin: “*Chủ nhật tới, 18-6-1922, ở ngoài trời tại Góc-sơ sẽ trình diễn vở kịch “Rồng tre”, kịch An Nam hai màn của Nguyễn Ái Quốc*”.

Thị xã Góc-sơ xinh xắn ở ngoại ô Pa-ri hôm ấy nắng ấm, đẹp trời, hàng vạn nhân dân Pháp kéo đến dự ngày hội hàng năm của tờ báo cộng sản “*Nhân đạo*” bằng hình thức sinh hoạt nghệ thuật xem kịch và nghe nói chuyện.

Vào buổi đó, anh Nguyễn vẫn kết hợp để tuyên truyền cho tờ báo của Hội Liên hiệp thuộc địa. Tay cầm tạp báo “*Người cùng khổ*” anh đi trong đám đông, người người đang tiến về trung tâm hội trường. Anh đứng lên trên sân khấu ngoài trời, được che mát bởi bóng của những tán cây cổ thụ giữa lúc mọi người đang chờ xem kịch. Tiếng vỗ tay vang dội.

Trước khi người viết kịch tự giới thiệu tác phẩm đó của mình theo yêu cầu của đông đảo khán giả, anh Nguyễn báo tin: “Trong lúc này, cùng với những cuộc bãi công của công nhân Pháp, ở Việt Nam cũng có những cuộc đấu tranh mạnh mẽ của thợ thuyền. Ở Goa-đơ-lúp, nông dân chống thực dân Pháp bán ruộng đất của họ cho các công ty người Mỹ; ở Đa-hô-mây, nhân dân nổi dậy, và ở Tuy-ni-di, những người yêu nước đang chống lại bọn cảnh sát, mời quý ông, quý bà đón đọc những tin tức tương tự trong báo “*Người cùng khổ*” của chúng tôi.

Không lúc nào anh Nguyễn quên việc tuyên truyền cho công cuộc giải phóng những người dân thuộc địa.

Sân khấu mở màn trước sự đợi chờ hoan hỉ của hàng ngàn khán giả. vở kịch “*Rồng tre*” chính thức được trình diễn. Tiếng trống vang đến tận những xứ thuộc địa xa xôi.

Ở Pa-ri hồi ấy, người ta thường tổ chức những cuộc mít tinh nhỏ để trình bày những vấn đề chính trị, xã hội cần thiết cho người lao động. Hầu hết trong những buổi mít-tinh như vậy, anh Nguyễn đều có phát biểu ý kiến. Vì anh là người ngoại quốc độc nhất đến thảo luận với họ và lại có đáng người, thái độ dễ mến nên người ta thích nghe anh nói.

Anh Nguyễn khéo lái những vấn đề đang trao đổi sang chuyện ở các thuộc địa, đặc biệt là tình hình ở Đông Dương, nơi đó thực dân Pháp đang ức hiếp, bóc lột những người bản xứ như thế nào. Ví như có lần bác sĩ Cu-ê nói về thuật thôi miên. Có nhiều ý kiến tranh luận, người đồng ý, kẻ phản đối về cách chữa bệnh bằng thôi miên. Đến lượt anh Nguyễn, anh kịch liệt phản đối phép thôi miên. Lý do là thực dân Pháp đã thôi miên để đàn áp đồng bào quê anh bao nhiêu năm nay rồi!

Một lần khác thảo luận về vấn đề Ái-nhĩ-lan và Triều Tiên. Tất nhiên là những nhà diễn giả Pháp đều công kích chính sách của nước Anh và nước Nhật. Anh Nguyễn phát biểu:

- Cũng là người của một dân tộc bị áp bức, tôi hoàn toàn đồng tình với những người bạn Ái-nhĩ-lan và Triều Tiên, và đồng tình với hội nghị kết án bọn thực dân Anh, Nhật. Nhưng tôi hỏi các ngài có nên kết án cả những bọn thực dân khác không? Có nên bệnh vực nhân dân bị áp bức ở các nước khác không? Có hay không?

Tất nhiên, mọi người phải trả lời là có. Thế là được dịp, anh Nguyễn trình bày về vấn đề Việt Nam.

Hướng về đất nước, lo cho đồng bào, lo làm sao để cùng mọi người đưa dân tộc thoát khỏi ách thực dân, có được cuộc sống tự do, có cơm ăn, áo mặc, được học hành, đó là điều tâm niệm thường xuyên, đau đáu của anh Nguyễn.

Anh Nguyễn còn tham gia Hội nghệ thuật và khoa học để mỗi tuần một buổi được đến nghe thuyết trình trực tiếp về khoa học và kỹ nghệ ở các phòng thí nghiệm, các nhà máy đang lúc hoạt động để được mở mang về trí thức.

Dù nghèo túng, anh Nguyễn còn vào cả Hội du lịch Pa-ri. Vì Hội tổ chức đưa người đi tham quan nhiều nơi trên đất Pháp và các nước lân cận với giá tiền rất rẻ. Nhờ vậy, ngoài nhiều vùng ở Pháp, anh Nguyễn đã được đến Ý, Thụy Sĩ, Đức và cả Toà thánh Va-ti-căng. Có lần, anh nói với mấy người bạn:

- Trong những ngày nghỉ không nên tiêu phí tiền bạc, mất thì giờ ở bãi bể để nhìn những người đàn bà tắm, mà nên đi du lịch, học hỏi được nhiều.

Anh kể cho các bạn nghe về những chuyến đi như vậy của mình:

Va-ti-căng có nhiều lâu đài vĩ đại. Nhà thờ thánh Pi-e là một kỳ công về kiến trúc. Viện bảo tàng Va-ti-căng là một cuốn sách sống về lịch sử tôn giáo. Ngoài những vật quý khác, người ta còn thấy cả bánh xe thời Trung cổ. Khi nào nông dân không nộp thuế cho Nhà chung, người ta buộc tay chân họ vào bánh xe rồi vừa đánh vừa quay.

Bấy giờ Mút-xô-li-ni trùm Đảng phát xít Ý đã lên làm thủ tướng, buộc khắp nơi phải treo ảnh. Dọc đường cứ cách hai, ba trăm thước lại có một viên mặt thám của trùm phát-

xít. Thấy anh Nguyễn là người ngoại quốc, một vệ binh viện bảo tàng đến gần, cẩn thận nhìn chung quanh thấy không có ai, liền chỉ tay vào một bó gậy - tượng trưng cho quyền lực phát xít, mà ở nơi đâu cũng có - ra hiệu bề gậy từng chiếc một rồi lấy chân dẫm lên để tỏ ý căm thù phát-xít.

Ở Ý, tầng lớp trên sống một cuộc sống hết sức xa hoa trong khi nhân dân nơi nơi phải nheo nhóc. Đời sống đắt đỏ hơn cả ở Pháp. Ăn một bát mì cũng phải nạp thuế.

Theo anh Nguyễn thì nước Thụy Sĩ là nơi xinh hơn hết, Thành phố sạch sẽ, phong cảnh rất nên thơ. Mọi người đều nhã nhặn và người nào cũng biết nói hai thứ tiếng (trong ba ngôn ngữ Đức, Ý, Pháp). Đi thăm Thụy Sĩ thì không bao giờ chán. Núi non, thung lũng, hồ ao... phong cảnh nào cũng nên thơ.

Nếu Pa-ri và La Mã là những chiếc bánh ga-tô thì Béc-Lanh là miếng bánh mì. Anh Nguyễn bảo nói như thế cũng không đúng lắm nhưng hãy cứ tạm so sánh là vậy. Béc-Lanh cũng như tất cả nước Đức đang khốn khổ vì nạn đói. Nạn lạm phát ghê gớm. Mua một chút gì cũng phải trả mấy ngàn mác. Anh nhận xét: Nhân dân Đức siêng năng, thân mật, quả cảm, làm việc có kế hoạch ⁽¹⁾ nhưng chiến tranh đã làm cho họ kiệt quệ.

*

* *

Biết những hoạt động của anh Nguyễn có sức thu hút lớn đối với quần chúng lao động Pa-ri, kẻ địch luôn luôn rình

(1) Theo Trần Dân Tiên. Sđd, tr 41-43.

rập để hòng chộp cho được anh. Chúng ập vào nơi ở, không thấy người thì cạy tủ lấy cấp tài liệu, chẳng bấy, rình mò trên đường đi, toan xông vào phòng họp ngay cả giữa lúc đang họp Đại hội để bắt anh cho kỳ được. Nhưng tất cả đều đã vô hiệu. Bọn mật thám chỉ biết nhìn nhau lắc đầu.

Anh Nguyễn biết vậy nên rất cảnh giác. Anh nhảy bén trong việc phát hiện ra kẻ theo dõi mình. Căn cứ vào sự tôn trọng quyền tự do cá nhân mà luật pháp tư sản ở đây cho phép, dựa vào sự ủng hộ và bảo vệ của giai cấp công nhân và Đảng cộng sản Pháp, anh Nguyễn đã làm những việc chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân ngay tại trung tâm của nó mà chúng không có đủ sức để ngăn chặn, đối phó hay hăm hại. Bọn chúng bèn nghĩ kế là cho lũ bồi bút viết bài để nói xấu anh.

Tờ *"Tin điện thuộc địa"* của bọn thực dân phản động ở Sài Gòn viết bài công kích báo *"Người cùng khổ"* và gọi anh Nguyễn là *"một người đầy tham vọng"*. Phủ toàn quyền Đông Dương chộp ngay lấy, gửi sang Pháp. Ban biên tập báo *"Người cùng khổ"* họp, nhận thấy phải đánh trả đích đáng giọng lưỡi láo xược của kẻ viết thuê hèn hạ kia, nên đã giao cho Nguyễn Thế Truyền, một thanh niên Việt kiều yêu nước mới gia nhập Hội liên hiệp thuộc địa viết bài trả lời trên báo *"Người cùng khổ"*:

"Con người có tham vọng ư ? Đúng.

Nguyễn Ái Quốc là con người như thế đấy.

Nhưng anh Nguyễn tham vọng cái gì? Tham vọng giải phóng đồng bào của anh bị rơi vào vòng nô lệ, bị

bóc lột dã man bởi bọn thực dân tham tàn. Có tham vọng nào cao quý hơn thế không?

Người viết bài không xưng tên trên “Tin điện thuộc địa” kia! Vì người không biết anh Nguyễn, ta muốn giới thiệu cho mà biết. Ở trong nước, Nguyễn Ái Quốc sống hạnh phúc giữa những người thân của mình. Lúc còn ít tuổi anh đã trông thấy người Pháp chặt đầu đồng bào anh mà anh không hiểu vì sao. Căm giận, anh ra đi để có thể kêu lên ở nơi khác về những sự bất công vô lý ấy. Tạm biệt gia đình, tạm biệt tổ quốc, thế rồi anh trải qua những gian nguy của di cư và sống khổ cực, chỉ có sự ủng hộ duy nhất trên thế giới đối với anh là lý tưởng của anh, nhiệt tình của anh và niềm tin ở sự giải phóng đồng bào đau khổ của anh. Ngày nay, anh đấu tranh kiên quyết bên cạnh những anh em châu Phi và châu Âu. Với nghề sửa ảnh nhỏ bé, anh sống vất vả nhưng trong sạch... Ngực anh không phủ huân chương. Túi anh không có ngân phiếu. Nhưng anh mang nguyện vọng của nhân dân và niềm hy vọng của một dân tộc bị áp bức.

Năm ngoái, tôi về Đông Dương, được nghe rất nhiều câu chuyện cảm động về anh Nguyễn, nói một cách bí mật, truyền từ cửa miệng này đến cửa miệng khác. Một bà cụ già có hai cháu bị Pháp bỏ tù. Cụ nói với tôi: “Ông ơi, ông có biết ông Nguyễn Ái Quốc không?”. Một đứa trẻ kháu khỉnh nhớ đến người cha, một nhà nho nổi tiếng, bị tình nghi về tư tưởng, bỗng một hôm bị sen đâm Pháp giải đi như một con chó. Đứa trẻ hỏi tôi: Ông ơi, ông Nguyễn Ái Quốc có phải là người bằng xương bằng thịt không, ông?”.

Người viết báo “Tin điện thuộc địa” kia? Người không hiểu hoặc vu khống một sự nghiệp cao cả và một sự hy sinh vĩ đại, người hãy cảm mến đi”.

Những lời nói xấu, vu khống của lũ thực dân và bọn bôi bút đối với các nhà cách mạng chân chính như vậy còn bị phản bác, chỉ trích trên nhiều tờ báo khác ở Pa-ri.

Đại hội lần thứ nhất Đảng cộng sản Pháp họp ở Mác-xây đã giao trách nhiệm cho cơ quan ngôn luận của Đảng lập ra một mục mới là *“Nhân đạo đối với thuộc địa”*. Ban biên tập báo giao trách nhiệm cho anh Nguyễn cùng với đồng chí Uy-lít-xơ Lơ-rơ-sơ trong Ban nghiên cứu thuộc địa phụ trách chuyên mục đó. Hàng tuần, vào ngày thứ năm, mục này chiếm phần lớn trang ba của báo với nhiều bài do những cây bút có uy tín của người Pháp hay người bản xứ viết. Những mẫu bút chiến như bài của Nguyễn Thế Truyền thường thu hút sự chú ý của nhiều người. Nhờ đó, bạn đọc gần xa hiểu thêm các xứ thuộc địa, hiểu qua những con người cụ thể tiêu biểu cho từng vùng đất.

Hoạt động của anh Nguyễn làm cho thực dân Pháp ở Pa-ri lo lắng. Bọn mật vụ bố trí một viên thanh tra cỡ bự chuyên theo dõi người Đông Dương tại Pháp. Ông ta chờ gặp rồi cùng ngồi với anh Nguyễn trong một tiệm cà-phê để nhận rõ nhận dạng, nét mặt, giọng nói, phong thái và cả những đặc điểm riêng biệt của anh. Khi báo cáo lên cấp trên, viên thanh tra này cho biết là ở vành tai bên trái của Nguyễn Ái Quốc có một vết sẹo bị rách thành khía ⁽¹⁾. Những đặc điểm về ngoại hình, cũng

(1) Theo Nguyễn Thành, sách đã dẫn, tr 132. Đó là vết sẹo do lưỡi câu của một người bạn ngoắc vào tai cậu khi cả hai cùng câu cá ở ao Tủa, làng Sen.

nghư tư tưởng, hành động của anh Nguyễn đã được ghi chép tỉ mỉ và gửi lên Bộ trưởng thuộc địa An-be Xa-rô.

Xa-rô đã hai lần sang làm Toàn quyền Đông Dương, sau khi giữ cương vị đó ở một số thuộc địa khác. Với những thành tích “đáng được thăng thưởng”, ông ta trở về Pháp làm Bộ trưởng Bộ thuộc địa. Với vốn liếng bao nhiêu năm đi cai trị xứ người, ra lệnh bỏ tù, chém giết biết bao nhiêu dân lành bản xứ, Xa-rô đã có lúc cầm bút thay gươm súng, đã viết một cuốn sách dày sáu trăm bảy mươi lăm trang, có mười lăm bản đồ kèm theo với tên đề là “*Khai thác các thuộc địa Pháp*”. Khi cuộc triển lãm thuộc địa ở Mác-xây sau sáu tháng mở ra đã đến ngày kết thúc thì cuốn sách của Xa-rô cũng hoàn thành. Bấy giờ, ông ta nói với Ăng-đrê Tu-dê, người đã giúp mình sưu tầm tài liệu ở châu Á: “Mong rằng, tập sách này sẽ giúp vào việc thúc đẩy nhanh các giai đoạn khai thác đó! Đối với tôi, đây là ước vọng duy nhất tôi muốn thực hiện vào cuối đời tôi trước khi, với tư cách là một người thực dân khiêm tốn, tôi mang công sức cuối cùng của mình vào việc trông nom trang trại mà tôi mơ có ở đất nước kia, trước mặt Thái Bình Dương, giữa những đồng cỏ ngát hương thơm ngát ngát của hoa chàm pa”.

Chỉ mới nghe Xa-rô nói cũng đã nhận ra vẻ nên thơ, nếu đọc sách ông ta viết thì chắc chữ nghĩa văn vẻ, mùi mẫn hơn nhiều!

Biết “tác phẩm” đó đã được bày bán tại Pa-ri, anh Nguyễn đến quán sách ở đường Xanh Giéc-manh mua lấy một cuốn, về trao cho mấy người cùng đọc. Họ đều ngán ngẩm cho tham vọng khai thác bóc lột của kẻ trùum “thực dân khiêm tốn” kia. Từng phần một, nhất là phần kết thúc cuốn sách,

Xa-rô đề ra một kế hoạch khai thác mới đồ sộ với sức đục khoét hết sức tàn bạo đối với các thuộc địa. Ban biên tập báo “*Người cùng khổ*” phân công anh Nguyễn cùng với một số cây bút khác viết bài chỉ trích tư tưởng của cuốn sách mang nhiều nọc độc ấy. Khi những bài viết như vậy được đăng tải, báo “*Người cùng khổ*” bán chạy hơn.

Nguyễn Ái Quốc, con người này từ lâu đã gây cho mình biết bao điều ảm ức, nay cuốn sách của mình viết ra chưa ráo mực đã bị anh ta, một cây bút là người thuộc địa không những sổ toẹt từng trang, từng trang viết hý hoáy, nắn nót của mình mà còn lên án những dự kiến “hợp tác”, “bảo hộ” do mình đề xuất, Xa-rô nghĩ vậy mà tức đến lộn ruột tìm cách trả thù.

Một buổi đi làm về, anh Nguyễn nhận được một tấm “Giấy mời” từ tay của bà cụ giữ nhà. Ấy là vào một ngày thuộc trung tuần tháng 7-1922. Vài hôm sau, anh Nguyễn tìm đến nhà số 27, phố U-đi-ô, nơi đóng cơ quan của Bộ thuộc địa. Đây là một khu nhà chạy đủ ba mặt phố. Những bức tường dựng đứng, bám đầy meo mốc của thời gian, người yếu bóng vía trông vào dễ có cảm giác rờn rợn. Lĩnh bóng súng đứng gác từ hai bên vòm cửa và dàn ra cách quãng ở xung quanh toà trụ sở. Từ cửa ấy, qua cái sân lát đá là đến phòng khách. Anh Nguyễn bước vào khi trong phòng đã ngồi sẵn rất nhiều vị “tai to mặt lớn” là người Pháp đang chờ để lần lượt được quan thượng thư gọi. Nhưng anh Nguyễn thì vừa đến là có một ông già bước tới. Ông ta mang chiếc xiềng bằng bạc trễ xuống tận dưới ngực, là dấu hiệu của viên chức được đi truyền đạt lệnh ngài bộ trưởng cho những cơ quan cấp cao. Ông già mời anh đến ngay buồng giấy của “quan thượng”.

Trong một gian phòng rộng rãi và lộng lẫy, trưng bày đầy những đồ cổ quý giá lấy từ các thuộc địa, quan thượng thư đầu hói trọc lóc như quả bầu ta của người Việt, mang kính trắng một mắt “oai phong lẫm liệt”, ngồi chễm chệ bên một cái bàn rộng chất đầy giấy tờ. Thấy anh Nguyễn bước vào, ông ta đứng dậy bắt tay và mời ngồi ra chiều lễ độ!

Trong buồng giấy chỉ còn lại hai người đại diện cho hai thế lực hoàn toàn trái ngược nhau.

Một bên là Xa-rô, vị thượng thư già, trùu thực dân trải đời, thét ra lửa, nắm quyền thống trị hơn bốn triệu cây số vuông đất thuộc địa ở khắp hầu hết các châu lục với sáu chục triệu dân bản xứ nói hơn hai mươi thứ tiếng khác nhau, cũng sẵn có trong tay vô số của cải, quân đội, cảnh binh, mật thám, toà án, nhà lao, máy chém... được lập sẵn ở tất cả những nước đó; Còn anh Nguyễn chỉ là một thanh niên yêu nước hai tay không, đại diện cho nhân dân Việt Nam đang bị bọn thực dân Pháp (do Xa-rô điều khiển) đô hộ, bóc lột một cách tàn nhẫn. Anh cũng là một trong sáu mươi triệu người dân thuộc địa đang bị thực dân Pháp bắt làm nô lệ.

Xa-rô, chúa tể của các thuộc địa, có thể bắt giải anh Nguyễn về Việt Nam, gán cho cái tội tuyên truyền cộng sản rồi đưa anh lên đoạn đầu đài; Còn anh Nguyễn, anh chỉ dựa vào lực lượng của chính nghĩa và tình cảm của giai cấp công nhân Pháp, trực tiếp là công nhân và lao động Pa-ri.

Hai người, đại diện cho hai giai cấp, hai chế độ ngồi đối diện nhau. Thế nhưng anh Nguyễn thấy Xa-rô sợ mình, vì sợ cách mạng. Ngược lại, Xa-rô có cảm giác là anh Nguyễn

không sợ ông ta vì giai cấp vô sản không sợ chủ nghĩa tư bản mà ông ta là kẻ đại diện. Trong tình huống đó, viên bộ trưởng thuộc địa, mắt thì nhìn anh Nguyễn chăm chăm, tay thì vẽ vòng tròn lên bàn, miệng thì nói nghe ken két:

- Hiện nay có những kẻ ngông cuồng hoạt động ở Pháp. Họ liên lạc với bọn Bôn-sê-vích ở Nga. Từ Nga, họ liên lạc với Quảng Đông. Và từ Quảng Đông, họ liên lạc với An Nam. Chính phủ Pháp biết rõ hết những dây liên lạc đó! Họ âm mưu phá rối trật tự trị an ở Đông Dương và chống đối lại nhà nước bảo hộ. Nước mẹ Đại Pháp rất khoan hồng nhưng sẽ không tha thứ những kẻ gây phiền loạn... Nước mẹ Đại Pháp đủ sức bẻ gãy họ như thế này...

Nói đến đó, Xa-rô về mặt hăm hăm, hai tay nắm lại, làm như đang ra sức bẻ một vật gì rất cứng rắn.

Để mặc cho Xa-rô nói và thả sức thể hiện uy lực bằng cách ra điệu bộ như vậy, anh Nguyễn cứ giữ thái độ ung dung, mỉm cười.

Cái mỉm cười thản nhiên trước những lời dọa dẫm đã được chuẩn bị từ lâu làm cho quan thượng thư thuộc địa thêm bức, thêm sợ, khiến ông ta đành phải tạm dứt lời. Anh Nguyễn hỏi nhẹ nhàng:

- Ngài nói xong rồi chứ!

Tên thực dân Xa-rô vốn là cáo già trong trường chính trị giữa các quan chức tư bản, đã phải chèn trước phong thái ung dung, vững vàng như ngọn trúc mọc thẳng của người thanh niên Việt Nam yêu tự do và công lý. Ông ta phải hạ thấp giọng, làm ra vẻ ôn tồn:

- Tôi rất thích những thanh niên có chí khí như ông.

Xa-rô lại đưa mắt nhìn, thấy anh Nguyễn không cười mà chỉ thoáng thể hiện một thái độ mỉa mai. Ông ta phải đánh liều thêm bằng lời lẽ dõ dành:

- Có chí khí là tốt nhưng phải thức thời mới ngoan. Ông này! Khi nào ông cần gì, tôi luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ. Từ nay, chúng ta đã quen biết nhau, ông không nên khách sáo...

Anh Nguyễn buồn cười cho cách rủ rê, ve vuốt thấp hèn của tên cáo già thực dân. Nhưng anh vẫn giữ thái độ lịch thiệp, cao thượng;

- Cảm ơn ngài! Cái mà tôi cần nhất trên đời là: Đồng bào tôi được tự do, tổ quốc tôi được độc lập... Kính ngài ở lại, tôi xin phép về.

Rời khỏi trụ sở Bộ thuộc địa, anh Nguyễn đi đến bến ga xe điện ngầm Đuya-rốc, cách đó hơn một trăm mét. Ở nhà, các đồng chí đang đợi anh.

Mấy ngày sau, anh viết bài "*Thư ngỏ gửi ông An-be Xa-rô, Bộ trưởng Bộ thuộc địa*", được báo "*Nhân đạo*" và báo "*Nhân dân*" đăng vào ngày 25-7-1922. Anh cũng viết bài với nội dung đó, báo "*Người cùng khổ*" đăng ngày 1-8-1922.

Đây chính là sự trả lời của anh Nguyễn đối với bộ trưởng thuộc địa Pháp. Những lời cảnh cáo công khai của tác giả Nguyễn Ái Quốc trên các báo về những thái độ láo xược và hành động hèn hạ của bọn thực dân đối với các thuộc địa mà An-be Xa-rô là kẻ đại diện ấy đã khích lệ hàng chục triệu người dân bản xứ và giúp họ đề cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh vì độc lập, tự do.

*

* *

Bộ thuộc địa muốn xin chính phủ Pháp cho bắt Nguyễn Ái Quốc vì sự hoạt động của anh luôn luôn làm cho chúng khó chịu, khiến nhiều kẻ đứng ngồi không yên. Nhưng nhà cầm quyền sợ xảy ra dư luận không tốt. Anh Nguyễn rất đông bạn bè có uy thế, có ảnh hưởng trong các giới lao động. Anh còn quen biết hầu hết các nghị viên và luật sư là người của Đảng xã hội. Tất cả những người đó sẵn sàng bênh vực anh. Vả lại, anh không làm điều gì phạm pháp. Những người dân thuộc địa sống trên đất Pháp mà bảo vệ tổ quốc mình, tố cáo những tội ác của bọn thực dân áp bức, bóc lột đồng bào mình, điều đó không phải là phạm tội, dù ở Đông Dương thì như thế là rất đáng tử hình.

Hồi còn ở trong nước, anh Nguyễn đã biết nhiều thân sĩ ái quốc hoạt động chống thực dân Pháp đã bị chém đầu vì những nguyên cớ nhẹ hơn nhiều so với những việc anh đã làm ở đây. Biết là nguy hiểm như vậy nhưng anh vẫn nóng lòng muốn trở về với tổ quốc.

Nhà cầm quyền Pháp cũng đã nghĩ đến cái kế là ra lệnh trục xuất Nguyễn Ái Quốc về Việt Nam nhưng Toàn quyền Đông Dương giãy nảy lên, vì như thế chẳng hóa ra là tạo điều kiện để cho nhân dân xứ này “làm loạn” lật đổ Nhà nước bảo hộ. Vì khi nghe tin anh Nguyễn gia nhập Đảng xã hội Pháp thì bọn thống trị ở Đông Dương đã có thêm một chữ mới, gọi những người yêu nước Việt Nam là “*Nguyễn Ái Quốc bản xứ*”.

Bọn thực dân có sợ hay không sợ mặc lòng, việc trở về nước của anh để lãnh đạo nhân dân làm cách mạng lật đổ chế độ thực dân phong kiến, giành độc lập, tự do thực sự cho

dân tộc là điều tất yếu. Phong trào cách mạng ở trong nước không bao giờ ngớt và ngày càng đi vào cả bề rộng lẫn bề sâu, bởi quy luật ở đâu có áp bức thì ở đấy có đấu tranh. Gần hai năm về trước, trên *"Tạp chí cộng sản"* ở Pa-ri, anh Nguyễn đã viết: *"... Đông Dương che dấu một cái gì đang sục sôi, đang găm thét và khi thời cơ đến nó sẽ bùng nổ mãnh liệt. Những người tiên phong phải thúc đẩy cho thời cơ mau đến..."* Anh Nguyễn nguyện làm một trong những người lính tiên phong đó nên anh đang ra sức hoạt động để đón đợi thời cơ. Mà con đường đúng để đi tới đích thường không phải là con đường ngắn nhất.

Gần sáu năm hoạt động trên đất Pháp, anh Nguyễn đã học hỏi được rất nhiều, trong đó có những bài học về cách tổ chức. Anh là một người có tài về tổ chức: tổ chức các đoàn thể, tổ chức những việc làm tập trung vào giải phóng người dân thuộc địa. Tại Đại hội lần thứ hai của Đảng cộng sản Pháp họp ở Hội trường 33 phố Grăng-giơ Ô-ben khai mạc vào ngày 15-10-1922, anh là đại biểu chính thức. Kiến nghị của anh và một số đại biểu người bản xứ khác đưa ra trước Đại hội cũng là nội dung đó:

"Nhận thấy Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ tư sắp tới bàn về vấn đề thuộc địa và việc đó phải là công tác hàng đầu của những người cộng sản Pháp, trong khi giai cấp tư sản hăm trong vòng áp bức rất nhiều nhân dân thuộc địa.

Quyết định rằng, vấn đề thuộc địa sẽ được đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị toàn quốc của Đảng.

Trong khi chờ đợi, thông qua lời kêu gọi nhân dân thuộc địa do Ban nghiên cứu thuộc địa thảo, đề nghị đăng lời kêu gọi đó lên báo "Nhân đạo".

Yêu cầu các Đảng bộ cộng sản ở thuộc địa tăng cường công tác tuyên truyền và kết nạp đảng viên trong số người bản xứ và yêu cầu cử càng nhiều, càng tốt những người bản xứ đi dự “Hội nghị toàn quốc”.

Đại hội thông qua kiến nghị nói trên và chủ tịch Đại hội Phéc-di-năng Pho đã thay mặt Đại hội hứa với anh Nguyễn và các đồng chí của anh rằng, toàn Đảng sẽ quan tâm nhiều hơn nữa đến công tác Đảng đối với các thuộc địa.

Tổ chức, tổ chức nữa, tổ chức thêm những người bị áp bức để đấu tranh đòi giải phóng là nguyện vọng tha thiết của anh Nguyễn.

Anh chủ trương mời nhóm nghệ sĩ “*Nàng thơ đỏ*”, ở phố Bơ-ta-nhơ, nhóm nghệ sĩ cách mạng mà hồi công tác ở Pa-ri, Lê-nin đã vài lần gửi thư khen, đến biểu diễn ở Hội trường thanh niên để lấy tiền ủng hộ báo “*Người cùng khổ*”. Anh Nguyễn cũng đã sắp xếp tổ chức để ra thêm một tờ báo tiếng Việt ở Pa-ri với tên gọi là “*Việt Nam hôm nay*”. Nhưng tiếc là vì những hoàn cảnh ngặt nghèo, báo chưa kịp ra mắt bạn đọc, thì đã đến lúc...

Theo lệ thường, chiều thứ bảy hôm ấy, các đồng chí người Xê-nê-gan, Ma-rốc, An-giê-ri, Ma-da-gát-xca... đến tòa báo “*Người cùng khổ*” để bàn bạc cho việc ra số kế tiếp. Nhưng họ không thấy ai, gõ cửa cũng không được trả lời. Mọi người ngạc nhiên và hỏi nhau:

- Có lẽ anh Nguyễn ốm chăng?

- Không, nếu ốm thì anh đã báo cho chúng ta biết.

- Hoặc bị bắt chăng?
- Không thể. Chúng nó không dám làm như thế ở Pa-ri.
- Có lẽ anh Nguyễn bận đi công việc gì!
- Thì sẽ để lại cho chúng ta một chữ. Anh Nguyễn thường làm thế.

- Như vậy, chúng ta đợi một lát.

- Không cần. Chúng ta đến nhà ông B rồi sẽ trở lại sau ⁽¹⁾.

Ông B, là một luật sư người Mỹ-la-tinh. Anh Nguyễn thường lui tới. Vợ chồng ông B coi anh như người thân. Anh rất thương hai đứa con của ông bà: cháu gái A-lít-xơ, tám tuổi, cháu trai Pôn, bốn tuổi và chúng cũng rất mến anh.

Khi họ đến, ông B đang ngồi trong phòng khách cùng vợ và hai con. Ông bà buồn. Hai đứa trẻ thì khóc.

- Gì thế? Những người bạn hỏi ông B.

Bà B chỉ vào mảnh giấy để ở trên bàn mà nói:

Các bạn đọc thì sẽ biết!

Bác sĩ R, người Ma-rốc cầm bức thư lên, nói ngay:

- Thư của Nguyễn, tôi biết nét chữ của anh. Và đọc:

“Các bạn thân mến,

Bao lâu nay chúng ta làm việc với nhau.

Mặc dầu chúng ta là những người khác nước, khác giống, khác tôn giáo, chúng ta đã thân yêu nhau như anh em.

Chúng ta cùng chịu chung một nỗi đau khổ: sự bạo ngược của chế độ thực dân. Chúng ta đấu tranh vì một

(1) Theo Trần Dân Tiên. Sđd, tr 50

lý tưởng chung: giải phóng đồng bào chúng ta và giành độc lập cho Tổ quốc chúng ta.

Trong cuộc chiến đấu của chúng ta, chúng ta không cô độc vì chúng ta có tất cả dân tộc của chúng ta ủng hộ và vì những người Pháp dân chủ, những người Pháp chân chính đứng bên cạnh chúng ta...

Các bạn thân mến,

Tôi từ giã các bạn. Tôi xa các bạn, nhưng lòng tôi luôn luôn gần các bạn.

Các bạn tha lỗi cho vì tôi đã không hôn các bạn trước khi đi. Các bạn biết rằng tôi bị theo dõi riết.

- Khi các bạn được thư này, Nguyễn của các bạn ít nhất cũng đã xa nước Pháp hai mươi bốn giờ rồi.

Đại, người đồng hương của tôi sẽ giao lại cho ông B, chìa khóa của tòa báo, giấy tờ và tài liệu của Hội và của tòa báo; cũng như quỹ của tờ báo. Tôi đã trả tiền thuê nhà cho tờ báo đến cuối năm. Chúng ta không mắc nợ ai...

Nói tóm lại các việc đều đầu vào đấy trước khi tôi đi. Tôi sẽ viết thư cho các bạn. Nhưng tôi không dám hứa với các bạn vì không dễ viết thư khi người ta hoạt động bí mật. Dù tôi có viết thư hay không, các bạn hãy tin chắc rằng, lòng tôi luôn yêu các bạn. Nhờ các bạn bắt tay những người bạn Pháp của chúng ta ⁽¹⁾.

(1) Theo Trần Dân Tiên. Sdd, tr 51

Cuối thư, anh Nguyễn dành cho hai cháu A-lít-xơ và Pôn những lời thăm hỏi, động viên thật hiền từ, âu yếm.

Bác sĩ R. đọc xong, cảnh tượng trong nhà tuy có vắng vẻ nhưng dạt dào yêu thương.

Hai cháu bé không ngừng hỏi cha mẹ chúng là “Chú Nguyễn đi đâu?”, “Bao giờ thì chú Nguyễn trở lại?”... Bà B thêm xúc động trước lòng nhớ thương của hai trẻ đối với người vừa đi xa. Giọng bà nhỏ nhẹ: “Chú Nguyễn sẽ trở lại đây khi đất nước chú được độc lập”. Nói xong, bà ôm chặt hai con vào lòng.

Những người lớn thì bàn định về kế hoạch sắp tới để làm sao nối tiếp thật tốt những công việc của Hội liên hiệp thuộc địa và của báo “*Người cùng khổ*” mà anh Nguyễn để lại. Và mọi người trong họ cứ hỏi nhau:

“Anh Nguyễn đi đâu, ai biết?”

Khi đến Pa-ri, Lê-nin nhận xét: “*Đối với người ít tiền thì sống ở Pa-ri rất chật vật và cũng rất mệt. Nhưng nếu đến chơi vài ngày, đi thăm nó một vòng thì không có thành phố nào đẹp hơn và vui hơn*”. Trong anh Nguyễn có cả hai. Pa-ri là nơi để anh “*thăm*”, anh tham quan tìm hiểu, cảm nhận cái “*đẹp*”, cái “*vui*”. Anh đã học hỏi ở Pa-ri không ngừng mà không sao tường tận. Pa-ri cũng là nơi anh đã sống bằng hai bàn tay của mình, ngày ngày đi làm thuê, hòa mình vào giới công nhân và lao động. Anh chịu cảnh thiếu thốn ngật nghèo, quả là “*rất chật vật và rất mệt*” để lo cho công việc của đoàn thể, hướng về lợi ích của những người dân thuộc địa.

Anh Nguyễn ôm giữ trong lòng ân nghĩa của mình đối với Pa-ri cũng như đối với nước Pháp. Càng cảm phục một nước Pháp cường thịnh văn minh, nhân dân Pháp thông minh, dũng cảm, nhân hậu và hào hiệp, anh càng căm giận bọn thực dân ở các thuộc địa vì chúng đã chà đạp lên các khẩu hiệu “*Tự do*”, “*Bình đẳng*”, “*Bác ái*” là vinh quang và danh dự cao quý của nước Pháp mà gây ra biết bao đau khổ, tang tóc cho các dân tộc bị chúng thống trị.

Có thể bấy giờ, nhiều người chưa hiểu hết ý nghĩa những việc làm của anh Nguyễn. Nhưng rồi điều đó không lâu nữa sẽ được sáng rõ trong lịch sử. Bốn mươi bảy năm sau, một tướng tổng chỉ huy quân đội Pháp, tạm thời có cương vị như một “Toàn quyền” ở Đông Dương, từng đối mặt với anh Nguyễn, lúc đó Người đã là Chủ tịch Hồ Chí Minh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946), ông ấy viết: “*Người đánh đắm đế quốc thuộc địa của chúng ta không phải là một kẻ bài Pháp*”⁽¹⁾.

(1) “*Ce naufrageur de notre empire colonial n'était pas francophobe*”.
Đầu đề bài viết của Jean Sainteny trên báo “*Le Figaro*” số 7767. Thứ năm, ngày 4-9-1969.

MỤC LỤC

	Trang
Chương I - CỘI NGUỒN	7
Chương II - MỘT TRÍ TUỆ LẠ LÙNG	43
Chương III - TỪ TRƯỜNG QUỐC HỌC HUẾ ĐẾN SÀI GÒN	103
Chương IV - VÀNG VÀ MÁU	132
Chương V - Ở PA-RI	215
Chương VI - BỐN PHƯƠNG VÔ SẢN	272

HỒ CHÍ MINH THỜI TRẺ

Tái bản lần thứ hai

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DƯƠNG ĐỨC

Biên tập: HOÀNG VIỆT

Trình bày bìa: HỒ THIẾT TRINH

Sửa bản in: NGUYỄN THU HIỀN

In 1000 cuốn khổ 14,5x20,5 cm. In tại Công ty CP In Nghệ An.
Giấy chấp nhận kế hoạch xuất bản số 116-2006/CXB/89-8/NA cấp
ngày 23/12/2006. In xong nộp lưu chiểu tháng 4/2007.

Giá: 34.000đ